NGUYỄN TIẾN HỶ

CÂU HỎI VÀ GỢI Ý TRẢ LỜI
MÔN
LỊCH SỬ
THEO CHỦ ĐỀ

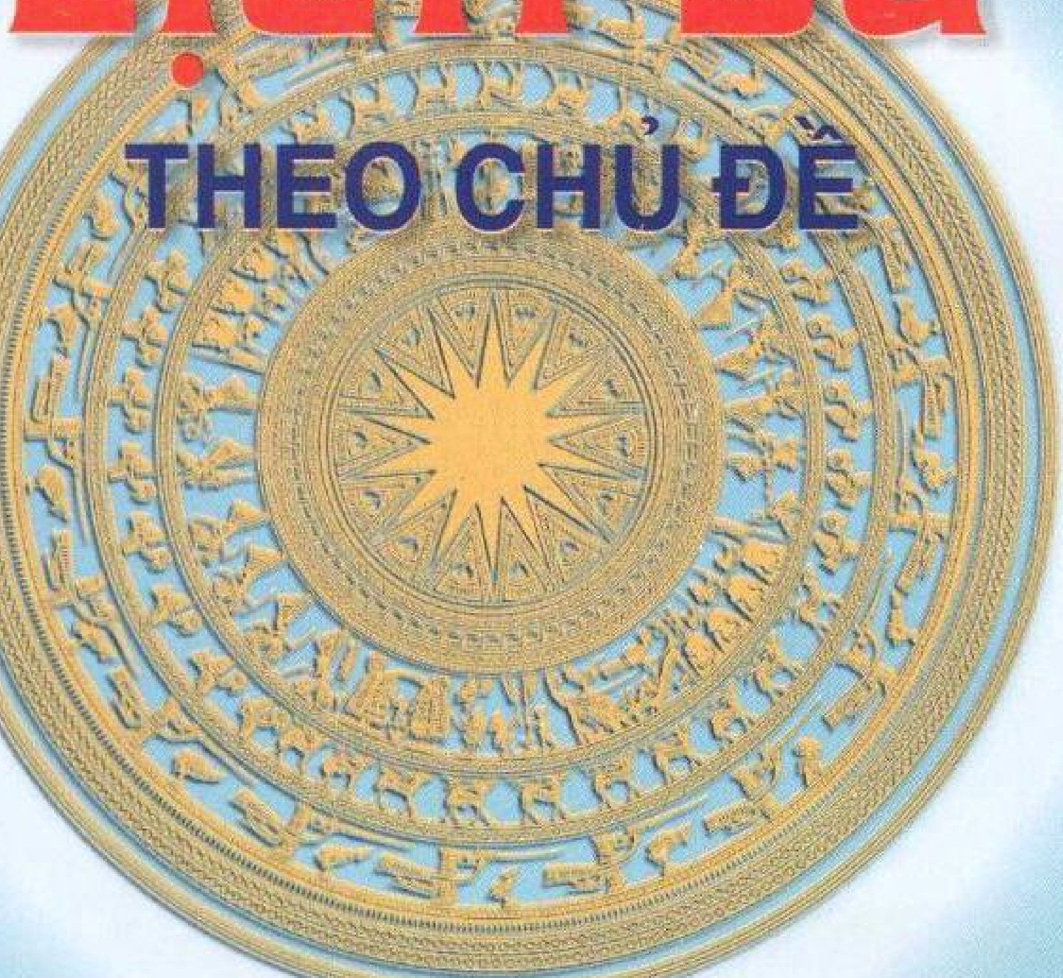

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

NGUYỄN TIẾN HỶ

CÂU HỎI
VÀ GỢI Ý TRẢ LỜI
MÔN LỊCH SỬ
THEO CHỦ ĐỀ

Sách dùng cho:

- * Ôn luyện thi vào đại học và cao đẳng
- * Ôn thi tốt nghiệp THPT
- * Bồi dưỡng học sinh giỏi

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc **NGUYỄN VĂN THOẢ**
Tổng biên tập **NGUYỄN THIỆN GIÁP**

Biên tập :

LƯU MAI ANH
NGỌC HÀ

Sửa bản in và trình bày bìa:

ĐINH QUANG HÙNG

CÂU HỎI VÀ GỢI Ý TRẢ LỜI MÔN LỊCH SỬ THEO CHỦ ĐỀ
Mã số: 02.256ĐH2002
In 1.500 cuốn tại Công ty In và Văn hóa phẩm - Bộ VHTT.
Giấy phép xuất bản số: 19/1247/CXB. Số trích ngang 29 KH/XB.
In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2003.

MỤC LỤC

Trang

PHẦN I

LỊCH SỬ VIỆT NAM

Chủ đề 1: Tình hình kinh tế và xã hội nước ta sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đến đầu những năm 1930(1919 – 1930) 9
Chủ đề 2: Phong trào yêu nước và dân chủ ở Việt Nam từ sau Chiến tranh thế giới thứ lần thứ nhất đến đầu năm 1930 (1919 – 1930) 14
Chủ đề 3: Cuộc vận động Cách mạng tháng Tám 26
Chủ đề 4: Củng cố chính quyền xây dựng nền móng cho chế độ mới (2/9/1945 – 19/12/1946) 48
Chủ đề 5: Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và bọn can thiệp Mỹ (1946 – 1954) 53
Chủ đề 6: Việt Nam trong thời kỳ làm hai nhiệm vụ chiến lược: Cách mạng XHCN ở miền Bắc và cách mạng giải phóng miền Nam 69
Chủ đề 7: Một số chiến dịch tiêu biểu trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ 91
Chủ đề 8: Đấu tranh ngoại giao trong cách mạng Việt Nam (1945 – 1975) 107
Chủ đề 9: Nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của kháng chiến chống Pháp (1946 – 1954) và cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 – 1975) 120
Chủdề 10: Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam 125
Chủ lề 11: Mặt trận dân tộc thống nhất trong cách mạng Việt Nam (1930 đến nay) 138

Chủ đề 12: Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh với cách mạng Việt Nam 149
Chủ đề 13: Sự lãnh đạo của Đảng là quyết định mọi nhân tố cách mạng Việt Nam 159

PHẦN II

LỊCH SỬ THẾ GIỚI

Chủ đề 14: Các nước Đông Nam Á (1945 đến nay) 176
Chủ đề 15: Liên Xô (1945 đến nay) 186
Chủ đề 16: Các nước Đông Âu (1945 đến nay) 191
Chủ đề 17: Trung Quốc (1945 đến nay) 195
Chủ đề 18: Ấn Độ, Triều Tiên, khu vực Trung Cận Đông (1945 đến nay) 199
Chủ đề 19: Các nước Châu Phi (1945 đến nay) 207
Chủ đề 20: Các nước Mỹ Latinh (1945 đến nay) 211
Chủ đề 21: Mỹ, Tây Âu và Nhật Bản (1945 đến nay) 217
Chủ đề 22: Quan hệ thế giới sau Chiến tranh thế giới thứ hai 225
Chủ đề 23: Sự phát triển của khoa học – kỹ thuật trên thế giới 229

PHẦN III

GIỚI THIỆU CÁC ĐỀ THI NĂM 2002 VÀ CÁC ĐỀ THI, ĐÁP ÁN NĂM 2001 CỦA MỘT SỐ TRƯỜNG ĐH VÀ CĐ

I. Đề thi năm 2000 của 10 trường ĐH và CĐ 236
II. Đề thi và đáp án – thang điểm năm 2001 của 10 trường ĐH, CĐ 247
III. Đề thi môn lịch sử năm 2002 chung cho toàn quốc và đáp án – thang điểm 320

LỜI NÓI ĐẦU

Mỗi người là một thế giới riêng của tâm hồn mà không ai có thể hiểu nổi. Nhưng để tìm lời giải đáp cho câu hỏi: "***Làm thế nào để học giỏi, thi đỗ đạt cao?***", chắc chắn phải là suy nghĩ chung của tất cả mọi người.

Qua nhiều năm giảng dạy và tham gia chấm thi tuyển sinh môn Lịch sử vào các trường Đại học, chúng tôi nhận thấy bài viết của thí sinh thường bộc lộ một số nhược điểm như:

- Nắm kiến thức cơ bản chưa vững chắc, thiếu hệ thống.

- Thường nhận thức sai đề (còn gọi là lạc đề), nhất là những đề chìm.

- Phần lớn thí sinh thiếu lý luận chỉ đạo bài viết, cấu trúc bài thiếu cân đối giữa các phần, dẫn chứng thiếu chọn lọc, không điển hình.

- Khả năng khái quát yếu.

- Đặc biệt có một số lớn bài tỏ ra khả năng diễn đạt yếu, ngôn ngữ thiếu biểu cảm, sai nhiều lỗi chính tả ngữ pháp trình bày thiếu sáng sủa, sạch sẽ, mạch lạc.

Giá trị của một bài viết không chỉ do nội dung quyết định mà còn phụ thuộc vào phương pháp biểu đạt nữa. Bài viết không nên quá cầu kỳ nhưng cũng đừng cẩu thả. Một bài viết hay được đánh giá cao phải thể hiện một cách hoàn chỉnh ở tất cả các khâu của bài: từ mở đề, giải quyết vấn đề đến kết thúc vấn đề. Ngay từ phần mở đề, người viết cũng phải làm sao hấp dẫn, chinh phục được tình cảm của người đọc ngay từ phút đầu của bài viết. Kết thúc vấn đề, người viết phải biết khái quát lại những vấn đề trên, sau đó mới mở rộng, đề cao vấn đề làm cho người đọc phải lưu luyến với bài viết. Tóm lại, một bài viết hay, viết tốt phải là một bài có mở đề, kết thúc hay, cấu trúc cân đối, văn phong lưu loát, ngôn ngữ biểu cảm, diễn đạt mạch lạc, rõ ràng, trình bày sáng sủa và sạch sẽ, ít sai lỗi chính tả, ngữ pháp... Người viết phải trả lời đúng được hai câu hỏi sau đây:

1. Viết cái gì? (Đó là nội dung)

2. Viết như thế nào? (Đó là phương pháp diễn đạt).

Vì thế việc học tập, ôn tập và vận dụng những kiến thức đã học vào bài thi là một yêu cầu tất yếu đối với tất cả những ai tham dự thi. Kết quả của bài thi chính là thước đo trình độ và khả năng của người học.

Ôn tập là một mắt xích không thể thiếu trong một quy trình học tập. Nhưng ôn tập như thế nào để trong một thời gian ngắn nhất, tránh được những thiếu sót, những sai lầm đáng tiếc như đã nêu ở trên là một nhu cầu tất yếu của người học. Ngay trong ôn tập cũng có nhiều cách, muôn vẻ, muôn màu vì mỗi người thường có cách ôn tập riêng của mình. Môn Lịch sử cũng như các môn học khác đòi hỏi người học phải có nhiều phương cách để nắm kiến thức như: có thể ôn tập theo cách bổ dọc hay cắt ngang chương trình, phải ôn từng bài, từng chương, phải lập bảng biểu, vẽ sơ đồ, bản đồ... hoặc ôn theo từng chủ đề một cách có hệ thống. Nhưng dù ôn bằng cách nào đi chăng nữa, cuối cùng người học cũng phải đặt ra những câu hỏi và dùng kiến thức để trả lời. Nói một cách khác là người học phải biết đặt vấn đề và lý giải được vấn đề ấy. Sách hướng dẫn ôn tập môn Lịch sử cho đến nay đã có nhiều. Chúng tôi cũng đã viết và tham gia viết 4 cuốn trước đây như:

1. Hướng dẫn ôn tập môn Lịch sử do NXB Giáo dục in và phát hành năm 1983 (cùng với các tác giả Hồ Song và Nguyễn Thanh).

2. Hướng dẫn ôn tập và làm bài thi bộ môn Lịch sử (tác giả Nguyễn Tiến Hỷ và giáo sư Phan Ngọc Liên hiệu đính và bổ sung, xuất bản năm 1984).

3. Hướng dẫn ôn tập và làm bài thi bộ môn Lịch sử (do GS. Phan Ngọc Liên chủ biên cùng một tập thể các tác giả gồm: Trần Bá Đệ, Nguyễn Thị Côi, Đặng Thanh Toán, Trịnh Đình Tùng) do NXB Đại học Quốc gia xuất bản năm 1986.

4. Hướng dẫn ôn tập môn Lịch sử theo chủ đề do NXB Đại học Quốc gia Hà Nội xuất bản năm 2000.

Tuy nhiên mỗi sách viết có một yêu cầu khác nhau, nội dung và phương pháp khác nhau, nhằm một mục đích khác nhau nhưng chưa có cuốn sách nào đề cập đến vấn đề: Hỏi và gợi ý trả lời theo chủ đề. Suy nghĩ như vậy, chúng tôi thiết nghĩ việc ra đời một cuốn sách đặt câu hỏi và gợi ý trả lời môn Lịch sử theo chủ đề là một nhu cầu cấp thiết không thể thiếu đối với người học và ôn tập môn Lịch sử.

Nội dung cuốn sách được biên soạn theo chương trình Lịch sử lớp 12 và chương trình thi vào Đại học, Cao đẳng cần thiết cho cả người học và người hướng dẫn học sinh ôn tập. Sách gồm có 23 chủ đề (trong đó có 13 chủ đề thuộc phần Lịch sử Việt Nam và 10 chủ đề thuộc phần Lịch sử thế giới) trong mỗi chủ đề ấy lại gồm có một hoặc một số vấn đề. Trong mỗi vấn đề lại có một hoặc một hệ thống câu hỏi nhỏ và kèm theo là những gợi ý trả lời nhằm giúp cho người học dễ dàng nắm được kiến thức cơ bản một cách có hệ thống, những nhận định, những đánh giá, những ý nghĩa lịch sử của vấn đề. Người học có thể dễ dàng khái quát một cách có hệ thống những kiến thức đã học trong từng bài, từng chương, từng phần hoặc toàn bộ quá trình; đồng thời có thể vận dụng vào bài viết một cách hiệu quả nhất. Thiết nghĩ cuốn sách có thể trở thành bạn đường và là Cẩm nang đối với tất cả những ai cần học, ôn tập và thi môn Lịch sử vào các trường Đại học, các trường Cao đẳng, các trường Trung học chuyên nghiệp hoặc dự các kỳ thi tuyển chọn học sinh giỏi Quốc gia cũng như thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Cuối cuốn sách là một số đề thi, nhất là những đề thi vào Đại học và Cao đẳng của một số trường toàn quốc ở những năm gần đây kèm theo là một số đáp án và thang điểm của những đề thi ấy để người học có thể tham khảo, rút kinh nghiệm, đặng có thể vận dụng vào bài viết của mình đạt kết quả cao hơn.

Chúng tôi cũng phải nói thêm rằng không một sách nào có thể nói là làm thoả mãn được tất cả các yêu cầu của bạn đọc vì mỗi sách nhằm một mục đích riêng. Trong cuộc sống khiêm tốn bao nhiêu cũng chưa đủ, tự kiêu một ít cũng là nhiều. Trên tinh thần ấy, chúng tôi hy vọng cuốn sách này sẽ đáp ứng được phần nào yêu cầu của độc giả.

Tác giả

PHẦN I

LỊCH SỬ VIỆT NAM

CHỦ ĐỀ 1

TÌNH HÌNH KINH TẾ VÀ XÃ HỘI NƯỚC TA TỪ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN THỨ NHẤT ĐẾN ĐẦU NĂM 1930

CÂU HỎI 1

Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của Pháp ở Đông Dương đã diễn ra như thế nào?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Để trả lời vấn đề này cần nêu được 3 khía cạnh như sau:

a Vì sao Pháp khai thác thuộc địa lần thứ hai ở Đông Dương?

– Bản chất đi xâm lược thuộc địa của bọn đế quốc là vơ vét nguyên liệu và bóc lột nhân công rẻ mạt ở thuộc địa để làm giàu cho chính quốc.

– Thêm vào đó, trong Chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914–1918), Pháp tuy là nước thắng trận song đã bị thiệt. hại nặng nề. Để bù lỗ lại những thiệt hại trong chiến tranh và để bóc lột được nhiều hơn, thực dân Pháp một mặt tăng cường bóc lột nhân dân ở chính quốc, mặt khác đẩy mạnh khai thác các thuộc địa, trong đó có cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai ở Đông Dương.

b. Chúng đã khai thác như thế nào?

– Thời gian: Từ năm 1919 đến năm 1929.

– Nội dung: So với lần thứ nhất thì cuộc khai thác lần này lớn hơn rất nhiều cả về quy mô và mức độ. Chỉ tính số vốn chúng đầu tư riêng vào Việt Nam từ năm 1924 đến năm 1929 đã lớn hơn gấp 6 lần so với số vốn đầu tư trong 20 năm trước chiến tranh (1897 – 1918).

– Đầu tư vào đâu?

Hai ngành được chú ý nhất là công nghiệp và nông nghiệp.

Trong nông nghiệp chúng chú ý nhất đến việc tước đoạt ruộng đất của nông dân để lập đồn điền, trong đó chủ yếu trồng lúa và cao su. Ví dụ diện tích trồng cao su năm 1918 là 15.000 ha thì đến năm 1930 đã là 120.000 ha (gấp 8 lần).

Trong công nghiệp, chúng chú ý nhất đến việc khai khoáng – nhất là khai thác mỏ than và phát triển công nghiệp nhẹ – nhất là công nghiệp dịch vụ và chế biến nông sản

Sở dĩ chúng chỉ chú ý đầu tư vào những ngành này vì vốn bỏ ra chỉ cần ít nhưng lợi nhuận thu về lại nhiều và nhanh hơn. Chúng không hề chú ý gì đến việc phát triển công nghiệp nặng (nhằm kìm hãm sự phát triển của thuộc địa). Ngoài ra chúng còn dùng bộ máy cai trị hà khắc, lực lượng quân đội mạnh, dựng hàng rào thuế quan nghiêm ngặt, các chính sách văn hoá, giáo dục phản động... để phục vụ việc khai thác.

c. Kết quả thế nào?

Sau những năm khai thác ở Đông Dương đã đem lại cho bọn tư bản Pháp, nhất là bọn tư bản tài chính Pháp những món lợi kếch xù. (Dẫn chứng: số vốn của Ngân hàng Đông Dương từ năm 1912 đến năm 1930 đã tăng lên gấp 3 lần). Còn đại bộ phận nhân dân ta, nhất là nhân dân lao động ngày càng bị bần cùng hóa. Nền kinh tế nước ta có phát triển một bước, song về cơ bản vẫn chỉ là một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, kỹ thuật thấp kém, què quặt, ngày càng lệ thuộc chặt vào nền kinh tế Pháp. Đông Dương dần dần trở thành một thuộc địa và thị trường độc chiếm của Pháp.

CÂU HỎI 2

Ảnh hưởng của cuộc khai thác đối với sự phân hoá giai cấp ở nước ta như thế nào?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Để trả lời câu hỏi này cần làm rõ hai khía cạnh sau đây:

a. Các giai cấp cũ phân hoá và xuất hiện các giai cấp mới như thế nào?

Mục đích khai thác của Pháp là nhằm vơ vét nguyên liệu và bóc lột nhân công rẻ mạt để làm giàu cho chính quốc. Nhưng về mặt khách quan mà nói, cuộc khai thác có làm cho nền kinh tế nước ta chuyển biến một bước, đồng thời cũng làm cho xã hội ta phân hoá ngày càng thêm sâu sắc. Những giai cấp cũ vẫn còn, giờ đây xuất hiện thêm những giai cấp và những tầng lớp mới như giai cấp công nhân, giai cấp tiểu tư sản và giai cấp tư sản. Trong các giai cấp mới ấy đáng chú ý nhất là giai cấp công nhân và giai cấp tư sản dân tộc vì họ có hệ tư tưởng riêng của mình và nhất định họ sẽ cứu nước theo con đường riêng của họ.

b. Thái độ chính trị và vai trò của mỗi giai cấp trong lịch sử như thế nào?

Do điều kiện sống và địa vị xã hội khác nhau nên mỗi giai cấp ấy lại có thái độ khác nhau đối với chế độ thống trị của bọn thực dân phong kiến và vai trò khác nhau trong lịch sử:

– Giai cấp địa chủ phong kiến: Số lượng ít (5% dân số), được đế quốc dung dưỡng để làm tay sai. Chúng ôm chân đế quốc, phản bội dân tộc. Chúng là kẻ thù của cách mạng.

– Giai cấp nông dân: Đông đảo nhất trong xã hội (hơn 90% dân số). Họ bị áp bức bóc lột nặng nề, căm thù đế quốc phong kiến, giàu lòng yêu nước, là lực lượng chính của cách mạng.

– Giai cấp tiểu tư sản: Đông đảo và phức tạp, đời sống kinh tế bấp bênh. Tuy không lãnh đạo được cách mạng nhưng vì họ cũng bị đế quốc phong kiến áp bức, bóc lột, khinh rẻ và miệt thị dân tộc, có học thức nên họ là lực lượng quan trọng của cách mạng nếu cách mạng có chính sách đối xử đúng đắn đối với họ.

– Giai cấp tư sản: Tuy có hệ tư tưởng riêng nhưng cũng không lãnh đạo được cách mạng vì kinh tế quá non yếu nên về chính trị họ cũng ươn hèn. Họ lại ra đời sau giai cấp công nhân Việt Nam và bị phân hoá thành hai bộ phận (tư sản mại bản và tư sản dân tộc). Bản thân họ lại có hai mặt (tích cực và tiêu cực). Vì thế họ chỉ là một lực lượng trong cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân mà thôi.

– Giai cấp công nhân: Ngoài những đặc điểm chung của giai cấp công nhân thế giới (đại diện cho phương thức sản xuất tiến bộ, có hệ tư tưởng riêng, có tinh thần cách mạng triệt để nhất, thường sống tập trung); họ còn có những đặc điểm riêng của mình (nghèo khổ nhất vì bị ba tầng áp bức, gần gũi và hiểu thấu nguyện vọng của nông dân, được tiếp thu kinh nghiệm của phong trào công nhân thế giới, đặc biệt là kinh nghiệm của cách mạng XHCN tháng Mười Nga (1917), kế thừa truyền thống đấu tranh của dân tộc, v.v...). Vì thế họ là người có đầy đủ khả năng lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Nhưng muốn lãnh đạo được cách mạng, giai cấp công nhân phải thành lập được một chính đảng của mình. Đảng đó phải theo chủ nghĩa Mác – Lênin, có đường lối cách mạng đúng đắn, có tổ chức chặt chẽ, kỷ luật nghiêm minh, liên hệ mật thiết với quần chúng và trưởng thành dần trong quá trình đấu tranh cách mạng.

CÂU HỎI 3

Xã hội Việt Nam có những mâu thuẫn cơ bản gì?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Có hai mâu thuẫn cơ bản nhất:

Một là mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc ta với thực dân Pháp nói chung (còn gọi là *mâu thuẫn dân tộc*).

Hai là mâu thuẫn giữa giai cấp địa chủ phong kiến với giai cấp nông dân (còn gọi là *mâu thuẫn giai cấp*).

Chính hai mâu thuẫn này sẽ là nguồn gốc, vừa là động lực làm nảy sinh và thúc đẩy mọi phong trào đấu tranh chống thực dân, phong kiến ở nước ta.

*

* *

CHỦ ĐỀ 2

PHONG TRÀO YÊU NƯỚC VÀ DÂN CHỦ Ở VIỆT NAM TỪ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN THỨ NHẤT ĐẾN ĐẦU NĂM 1930

Ôn tập chủ đề này cần nắm chắc hai vấn đề lớn sau đây:

1. Phong trào đấu tranh của giai cấp tư sản và tiểu tư sản ở Việt Nam đi theo khuynh hướng dân chủ tư sản.

2. Phong trào công nhân Việt Nam đi theo con đường cách mạng vô sản.

Dưới đây là nội dung cơ bản:

I. PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CỦA GIAI CẤP TƯ SẢN VÀ TIỂU TƯ SẢN Ở VIỆT NAM ĐI THEO KHUYNH HƯỚNG DÂN CHỦ TƯ SẢN.

CÂU HỎI 1

Vì sao nổ ra phong trào đấu tranh của giai cấp tư sản và tiểu tư sản Việt Nam?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Giai cấp tư sản và tiểu tư sản Việt Nam cùng ra đời trong quá trình khai thác thuộc địa của thực dân Pháp. Sinh ra ở một nước thuộc địa, nửa phong kiến nên ngay từ đầu tư sản Việt Nam đã bị tư bản Pháp chèn ép gay gắt. Trừ bộ phận tư sản mại bản, tư sản dân tộc muốn chống lại tư bản Pháp, xây dựng chủ nghĩa tư bản độc lập ở Việt Nam. Giai cấp tiểu tư sản bị thực dân phong kiến áp bức, bóc lột nặng nề, khinh rẻ và miệt thị dân tộc. Họ căm thù đế quốc, phong kiến, giàu lòng yêu nước, có tinh thần dân tộc cao. Họ lại là những người có chút ít học thức nên sớm nhận thấy nỗi bất công trong xã hội, nỗi nhục của người dân mất nước và dễ tiếp thu những tư tưởng tiến bộ từ ngoài vào. Vì thế, phong trào yêu nước của giai cấp tư sản và tiểu tư sản đi theo khuynh hướng dân chủ tư sản ở nước ta đã xuất hiện.

CÂU HỎI 2

Phong trào đấu tranh của giai cấp tư sản và tiểu tư sản Việt Nam từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất đến đầu năm 1930 đã diễn ra như thế nào?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Giai cấp tư sản và tiểu tư sản Việt Nam cùng sinh ra trong quá trình khai thác thuộc địa của thực dân Pháp và hầu như đều bước lên vũ đài chính trị cùng một lúc. Nhưng do điều kiện sống và địa vị xã hội khác nhau nên phong trào đấu tranh của họ cũng có mức độ và tác động khác nhau trong lịch sử.

a. Phong trào đấu tranh của giai cấp tư sản diễn ra như thế nào ?

– Từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, do thực dân Pháp đẩy mạnh cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai, tư sản Việt Nam cũng nhân đà đó mà vươn lên nhanh chóng. Do có số lượng đông hơn nên phong trào của họ cũng mạnh hơn thời kỳ trước với nhiều hình thức phong phú và sôi động. Dẫn chứng:

+ Họ tổ chức được một số phong trào như "Chấn hưng nội hoá, bài trừ ngoại hoá" (1919), phong trào đấu tranh chống độc quyền buôn bán ở thương cảng Sài Gòn và chống độc quyền xuất cảng lúa gạo ở Nam Kỳ (1923).

+ Họ cũng dùng báo chí để bênh vực quyền lợi cho mình bước đầu biết tập hợp lực lượng trong tổ chức có tên là Đảng Lập hiến (1923) mà đại biểu là Bùi Quang Chiêu, Nguyễn Phan Long, v.v... rồi đưa ra một số khẩu hiệu đòi hỏi tự do dân chủ để tranh thủ quần chúng nhằm gây áp lực với Pháp.

– *Nhận xét*: Nhìn chung những phong trào đấu tranh của giai cấp tư sản là yếu ớt, nó chỉ mang tính chất cải lương, chỉ vì quyền lợi của giai cấp tư sản. Khi được thực dân Pháp nhả cho một số quyền lợi về kinh tế và chính trị là họ thoả mãn. Vì thế phong trào của họ dễ bị phong trào của quần chúng lướt qua. Nguyên nhân chủ yếu là do sự non yếu về kinh tế của tư sản dân tộc Việt Nam.

b. Phong trào đấu tranh của giai cấp tiểu tư sản diễn ra như thế nào?

So với phong trào đấu tranh của giai cấp tư sản thì phong trào đấu tranh của giai cấp tiểu tư sản mạnh hơn rất nhiều. Dẫn chứng:

– Họ biết tập hợp nhau lại trong nhiều tổ chức chính trị như: Việt Nam nghĩa đoàn, Hội Phục Việt, Hội Hưng Nam, Đảng Thanh niên, Việt Nam Quốc dân Đảng (1927), Tân Việt Cách mạng Đảng (1928) v.v...

– Họ lập ra được một số nhà xuất bản tiến bộ như Nam đồng thư xã (Hà Nội), Cường học thư xã (Sài Gòn), Quan hải tùng thư (Huế) v.v... và xuất bản một số tờ báo có nội dung tiến bộ như Chuông rè, An Nam trẻ, Người nhà quê, v.v...

- Họ tổ chức nhiều hoạt động phong phú và sôi động như mít tinh, biểu tình, bãi khoá, v.v... Nổi bật nhất là cuộc đấu tranh đòi thả cụ Phan Bội Châu (11/1925) và tổ chức để tang cụ Phan Chu Trinh (3/1926). Đặc biệt là vụ nổ bom mưu giết tên Toàn quyền Méc–lanh của Phạm Hồng Thái tại Sa Điện ở Trung Quốc (6/1924). "Việc đó tuy nhỏ, nhưng nó báo hiệu thời đại đấu tranh dân tộc như chim én nhỏ báo hiệu mùa xuân"(1).

- Nhận xét: Nhìn chung phong trào đấu tranh do tiểu tư sản phát động và lãnh đạo cũng chỉ là yếu ớt và bồng bột. Nó chỉ dấy lên sôi nổi một hồi rồi lại lắng xuống, thiếu cơ sở sâu rộng trong quần chúng. Chỉ có tổ chức Việt Nam Quốc dân Đảng (25/12/1927) và cuộc Khởi nghĩa Yên Bái (9/2/1930) là tổ chức và hành động lớn nhất. Điều này bắt nguồn từ sự bấp bênh về kinh tế của giai cấp tiểu tư sản Việt Nam.

CÂU HỎI 3

Tại sao các phong trào đấu tranh đi theo khuynh hướng dân chủ tư sản của giai cấp tư sản và tiểu tư sản ở nước ta đều thất bại?

GỢI Ý TRẢ LỜI

- Về khách quan: Hệ tư tưởng dân chủ tư sản trên thế giới giờ đây đã suy tàn rồi. Chủ nghĩa tư bản đã trở thành kẻ đi áp bức các dân tộc khác. Khẩu hiệu "Tự do, bình đẳng, bác ái" của giai cấp tư sản không còn hấp dẫn người ta như

---

[1] Trần Dân Tiên: – *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1976.

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM THÔNG TIN THƯ VIỆN
No LC/730

thời kỳ đang lên của nó nữa.

– Về chủ quan: Giai cấp tư sản nước ta quá non yếu về kinh tế. Họ không giương nổi ngọn cờ lãnh đạo cách mạng dân tộc dân chủ ở nước ta. Suy cho cùng sự thất bại của các phong trào này là do sự non yếu về kinh tế của giai cấp tư sản dân tộc Việt Nam. Còn giai cấp tiểu tư sản vừa không có hệ tư tưởng riêng, lại vừa bấp bênh về kinh tế, phong trào của họ không vững chắc, bồng bột. Mặc dù thất bại song các phong trào đó cũng đã góp phần tuyên truyền những tư tưởng dân tộc, dân chủ tiến bộ vào nước ta và tạo điều kiện do nhân dân ta dễ dàng tiếp thu những tư tưởng tiến bộ khác sau này.

CÂU HỎI 4

Việt Nam Quốc dân Đảng ra đời, tổ chức và hoạt động như thế nào?

GỢI Ý TRẢ LỜI

a. Sự ra đời: Thành lập 25/12/1927.

b. Về tổ chức, tôn chỉ mục đích và đường lối:

– Đảng lấy chủ nghĩa Tam dân của Tôn Trung Sơn – một trào lưu cách mạng dân tộc dân chủ đang rất thịnh hành ở Trung Quốc lúc bấy giờ làm tôn chỉ mục đích của mình.

– Đường lối cách mạng được đề ra một cách chung chung là làm cách mạng dân tộc, xây dựng nền dân chủ, giúp đỡ các dân tộc bị áp bức, nhưng lại không chủ trương đấu tranh giai cấp.

– Thành phần đảng viên rất phức tạp.

- Lãnh đạo Đảng là các ông: Nguyễn Thái Học, Nguyễn Khắc Nhu, v.v...

- Tổ chức bí mật nhưng lỏng lẻo, kỷ luật thiếu nghiêm minh. Việc kết nạp đảng viên diễn ra bừa bãi, thiếu giáo dục, thiếu điều tra kỹ lưỡng. Bọn đế quốc dễ lợi dụng sơ hở này đưa tay chân vào phá hoại Đảng. Chúng đã theo dõi và nắm hết mọi kế hoạch và hoạt động của Đảng. Chúng chỉ chờ khi Đảng hành động là chúng ra tay đàn áp. Đảng đã gây được cơ sở từ Trung ương đến địa phương, chủ yếu là ở các tỉnh Bắc Kỳ.

- Về phương pháp cách mạng: Đảng lấy phương pháp ám sát cá nhân là chủ yếu.

- Về hoạt động: Đảng chỉ gây được một vài vụ ám sát nhỏ, không đáng kể. Duy chỉ có cuộc khởi nghĩa Yên Bái là hành động có tiếng vang lớn nhất mà thôi. Việt Nam Quốc dân Đảng đại diện quyền lợi của giai cấp tư sản dân tộc và tầng lớp tiểu tư sản bậc trên ở nước ta.

CÂU HỎI 5

Cuộc khởi nghĩa Yên Bái (9/2/1930): Nguyên nhân bùng nổ? Diễn biến? Kết quả và ý nghĩa lịch sử?

GỢI Ý TRẢ LỜI

a. Nguyên nhân bùng nổ:

Tháng 2/1929 tại Hà Nội đã xảy ra vụ ám sát tên trùm mộ phu đi đồn điền cao su người Pháp là Ba-danh (Bazin), thực dân Pháp đã vin vào cớ này để khủng bố cách mạng. Nhiều người đã bị giết và bị bắt. Việt Nam Quốc dân Đảng là tổ chức bị tổn thất nhiều hơn cả. Trước tình hình ấy, một số lãnh tụ của đảng chưa bị sa vào lưới giặc chủ trương dốc hết lực lượng còn lại để tiến hành một cuộc khởi nghĩa với tinh thần "không thành công cũng thành nhân".

b. Diễn biến

– Theo kế hoạch của những người lãnh đạo thì khởi nghĩa sẽ được nổ ra cùng một lúc ở nhiều nơi, làm cho quân Pháp không trở tay kịp. Nhưng do chuẩn bị vội vã, cơ sở Đảng bị phá vỡ lung tung khiến mệnh lệnh ban hành không thống nhất. Mặc dù vậy khởi nghĩa vẫn nổ ra ở nhiều nơi, chủ yếu thuộc các tỉnh Bắc Kỳ như Yên Bái (9/2/1930), tiếp theo là Phú Thọ, Hải Dương, Thái Bình. Ở Hà Nội có ném bom để phối hợp, v.v... mà Yên Bái là trung tâm vì thế có tên là cuộc khởi nghĩa Yên Bái.

– Tại Yên Bái, quân khởi nghĩa đã chiếm được trại lính, giết và làm bị thương một số sĩ quan, hạ sĩ quan và binh lính Pháp, song vẫn không làm chủ được tỉnh lỵ. Hôm sau quân Pháp phản công, chúng đã nhanh chóng dập tắt. Ở những nơi khác, quân khởi nghĩa cũng chỉ chiếm được một vài huyện lỵ nhỏ, không đáng kể và nhanh chóng thất bại.

– Thực dân Pháp đã trả thù rất dã man. Chúng giết hại hàng nghìn người, bắt nhiều người khác. Nguyễn Thái Học cùng 12 đồng chí của ông bị chúng hành hình tại Yên Bái ngày 17/6/1930. Chúng đã dìm cuộc khởi nghĩa trong biển máu.

c. Kết quả và ý nghĩa của lịch sử:

Kết quả: Khởi nghĩa Yên Bái đã thất bại, song vẫn có ý nghĩa lớn:

– Nói lên lòng yêu nước nồng nàn, tinh thần đấu tranh chống ngoại xâm kiên cường bất khuất vì độc lập, tự do của nhân dân ta.

– Cổ vũ lòng yêu nước và chí căm thù của nhân dân ta đối với thực dân Pháp và bè lũ tay sai của chúng. Hành động yêu nước và tấm gương hy sinh anh dũng của các chiến sĩ Yên Bái sống mãi trong lòng nhân dân ta, đúng như lời của các chiến sĩ Yên Bái đã hô trước lúc bị hành hình "Việt Nam vạn tuế".

– Biểu thị tinh thần phản kháng dân tộc quyết liệt của bộ phận tiên tiến trong giai cấp tư sản dân tộc và giai cấp tiểu tư sản chống lại ách áp bức và sự chà đạp các quyền độc lập dân tộc, tự do kinh tế, tự do văn hoá của thực dân Pháp đối với Việt Nam.

*

* *

II. PHONG TRÀO CÔNG NHÂN VIỆT NAM TỪ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN THỨ NHẤT ĐẾN ĐẦU NĂM 1930

Chú ý: Khi nói đến phong trào công nhân là phải nói đến sự phát triển cả về số lượng lẫn chất lượng. Còn phong trào công nhân từ năm 1919 đến đầu năm 1930 chính là quá trình đi từ hình thức đấu tranh tự phát tiến tới đấu tranh tự giác.

CÂU HỎI 6

Phong trào công nhân Việt Nam phát sinh từ nguồn gốc nào?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Cùng với quá trình khai thác thuộc địa của thực dân Pháp, giai cấp công nhân Việt Nam dần dần cũng được hình thành và ngày càng lớn lên nhanh chóng. Sinh ra ở một nước thuộc địa nửa phong kiến, ngay từ đầu công nhân Việt Nam đã bị bóc lột tàn nhẫn. Vì thế họ cũng sớm bước lên con đường đấu tranh cách mạng, dần dần làm xuất hiện phong trào công nhân Việt Nam.

CÂU HỎI 7

Phong trào công nhân Việt Nam từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất đến đầu năm 1930 đã diễn ra như thế nào?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Trước và trong Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, phong trào công nhân Việt Nam đã phát triển mạnh nhưng chỉ mang tính chất tự phát. Từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất trở đi, thực dân Pháp đẩy mạnh cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai ở Đông Dương làm cho số lượng công nhân Việt Nam đông lên hơn trước rất nhiều. Do đó phong trào đấu tranh của họ cũng mạnh hơn nhiều so với thời kỳ trước.

Từ năm 1919 đến năm 1930, phong trào công nhân diễn ra qua hai thời kỳ nhỏ:

a. Từ 1919 đến *1925*: Phong trào phát triển ngày càng mạnh. Dẫn chứng:

– Đấu tranh của công nhân và thuỷ thủ Pháp trên các tàu chiến Pháp ghé vào các cảng Hải Phòng (1919) và Sài Gòn (1920).

– Bãi công của công nhân và viên chức các sở công thương của tư nhân ở Bắc Kỳ đòi chủ tư bản người Pháp phải cho họ nghỉ ngày chủ nhật có trả lương (1922). Cũng năm 1922 còn có các cuộc bãi công của công nhân nhà máy dệt, rượu, xay xát gạo ở Nam Định, Hà Nội, Hải Dương, v.v... Chỉ tính trong vòng 6 năm (1919 – 1925), công nhân Việt Nam đã tiến hành được 25 cuộc bãi công lớn nhỏ. Tiêu biểu nhất là cuộc bãi công của công nhân xưởng sửa chữa tàu thuỷ Ba Son ở Sài Gòn nhằm ngăn cản tàu chiến Pháp chở lính sang tham gia đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân và thuỷ thủ Trung Quốc (8/1925).

Về chất lượng: Phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân đã bước đầu đi vào tổ chức. Ví dụ: năm 1920 công nhân Sài Gòn – Chợ Lớn đã biết thành lập "Công hội đỏ" do Tôn Đức Thắng đứng đầu. Tính đến năm 1925 phong trào công nhân đã bước đầu chịu ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga (1917), đã chiếm một vị trí quan trọng trong phong trào yêu nước nói chung nhưng giai cấp công nhân vẫn chưa trở thành người lãnh đạo cách mạng được vì còn thiếu một lý luận cách mạng tiên tiến, thiếu lý luận này thì phong trào công nhân cùng lắm chỉ trở thành phong trào công đoàn mà thôi. Vì thế phong trào công nhân từ năm 1919 đến năm 1925 vẫn chưa vượt khỏi khuôn khổ hình thức đấu tranh tự phát.

b. Từ 1926 đến 1930:

Từ năm 1926 trở đi, phong trào công nhân Việt Nam được điều kiện mới tác động đến. Đó là:

- Những sách báo do Nguyễn Ái Quốc viết ở Pháp (1920 – 1923), ở Liên Xô (1923–1924) được các thuỷ thủ Việt Nam bí mật gửi về nước làm thức tỉnh đồng bào trong nước, tác động tới phong trào công nhân.

- Cách mạng dân tộc, dân chủ ở Trung Quốc mà trung tâm là Quảng Châu phát triển mạnh. Công xã Quảng Châu bùng nổ năm 1927, tiếp đến là vụ phản biến của bọn Quốc dân Đảng Tưởng Giới Thạch đã cung cấp bài học kinh nghiệm về vai trò cách mạng của giai cấp công nhân trong cách mạng dân tộc dân chủ ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa, về tính chất hai mặt của giai cấp tư sản dân tộc.

– Đại hội lần thứ VI của Quốc tế cộng sản ra nghị quyết quan trọng về phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa v.v... làm cho phong trào công nhân phát triển mạnh lên. Dẫn chứng:

+ Năm 1926 –1927 đã nổ ra hàng trăm cuộc bãi công, lớn nhất là cuộc bãi công của công nhân các đồn điền ở Bắc Kỳ (1926) vừa sôi nổi, vừa kéo dài, của công nhân nhà máy sợi (Nam Định), đồn điền cà phê Rayna (Thái Nguyên), đồn điền cao su Phú Riềng (Nam Bộ), của công nhân nhà máy xe lửa Trường Thi (Nghệ An) và công nhân ngành đường sắt toàn Đông Dương (1927). Cuối năm 1928, sau khi có chủ trương "vô sản hoá" nhiều cán bộ của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên đã đi sâu vào các nhà máy, hầm mỏ, đồn điền cùng sinh hoạt và lao động với công nhân, tuyên truyền chủ nghĩa Mác – Lênin cho công nhân làm cho phong trào công nhân đã có sự chuyển biến dần dần về chất, biểu hiện ở chỗ số lượng các cuộc bãi công ngày một nhiều hơn. Chỉ tính riêng năm 1929, đầu năm 1930 đã có 30 cuộc bãi công quy mô lớn. Giữa các cuộc bãi công từ nơi này đến nơi khác đã có mối liên kết, ủng hộ lẫn nhau. Ý thức giác ngộ về giai cấp của công nhân đã tăng lên rõ rệt. Phong trào công nhân chuyển mạnh sang tự giác đòi hỏi phải có một tổ chức lãnh đạo mới đủ sức lãnh đạo phong trào, nghĩa là phải tiến tới thành lập Đảng Cộng sản. Từ đó dẫn đến sự phá vỡ các tổ chức Thanh niên và Tân Việt để thành lập ba tổ chức cộng sản tiền thân là Đông Dương Cộng sản Đảng (6/1929), An Nam Cộng sản Đảng (7/1929) và Đông Dương Cộng sản Liên đoàn (9/1929), cuối cùng ba tổ chức này đã hợp nhất thành Đảng Cộng sản Việt Nam (3/2/1930).

c. Nhận xét:

Việc Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời chứng tỏ rằng giai cấp công nhân Việt Nam đã trưởng thành và đủ sức lãnh đạo phong trào cách mạng ở Việt Nam. Quá trình phát triển của phong trào công nhân Việt Nam từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất đến đầu năm 1930 chính là quá trình đi từ hình thức đấu tranh tự phát tiến tới đấu tranh tự giác.

CÂU HỎI 8

Phong trào công nhân có vị trí, vai trò như thế nào đối với sự thành lập của Đảng Cộng sản Việt Nam (3/2/1930).

GỢI Ý TRẢ LỜI

- Nếu xét về nội bộ của phong trào yêu nước thì phong trào công nhân là một bộ phận nằm trong phong trào yêu nước. Phong trào công nhân càng phát triển càng góp phần thúc đẩy sự phát triển của phong trào yêu nước nói chung.

- Nếu xét về điều kiện trong nước và ngoài nước (khách quan và chủ quan) phong trào công nhân là điều kiện trong nước. Phong trào công nhân phát triển chính là mảnh đất màu mỡ, là điều kiện bên trong để đón nhận chủ nghĩa Mác – Lênin và phong trào yêu nước dẫn tới sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3/2/1930).

CHỦ ĐỀ 3

CUỘC VẬN ĐỘNG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

Cần lưu ý: Cách mạng tháng Tám thắng lợi là kết quả 15 năm đấu tranh liên tục của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng thông qua ba cao trào cách mạng: 1930 – 1931, 1936–1939 và 1939–1945. Nội dung cơ bản của giai đoạn lịch sử này là chuẩn bị và giành chính quyền trong Cách mạng tháng Tám. Vì thế khi ôn tập cần đi sâu vào một số vấn đề như sau:

– Cao trào cách mạng 1930–1931.

– Cao trào dân chủ 1936–1939.

– Sự chuẩn bị trực tiếp cho Cách mạng tháng Tám qua cao trào Phản đế (1939–1945).

– Cách mạng tháng Tám (1945).

Dưới đây là nội dung cụ thể:

I. CAO TRÀO CÁCH MẠNG 1930–1931.

CÂU HỎI 1

Những nguyên nhân nào đã dẫn đến sự bùng nổ của cao trào cách mạng 1930–1931 ở nước ta?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Có 3 nguyên nhân:

– Do bị đế quốc và phong kiến bóc lột lâu ngày, thêm vào đó từ 1929 đến1933 thế giới lại diễn ra một cuộc khủng hoảng kinh tế của chủ nghĩa tư bản. Cuộc khủng hoảng này ảnh hưởng đến tất cả các nước, làm cho đời sống của nhân dân càng thêm khốn khổ, nhất là nhân dân lao động ở các nước thuộc địa trong đó có Đông Dương, mâu thuẫn xã hội càng thêm gay gắt. Tình hình ấy, khiến nhân dân ta nhận thấy chỉ còn có một con đường là phải vùng lên đấu tranh chống lại ách áp bức, bóc lột của bọn thực dân phong kiến mới hy vọng thoát khỏi cuộc đời trâu ngựa được.

– Đầu năm 1930 cuộc khởi nghĩa Yên Bái của Việt Nam Quốc dân Đảng bùng nổ và thất bại (9/2/1930). Bọn đế quốc đã vin vào cớ này để đàn áp cách mạng, làm cho không khí chính trị ở Đông Dương vốn đã căng thẳng lại càng thêm căng thẳng.

– Ngày 3/2/1930 Đảng được thành lập và công bố Luận cương chính trị của mình. Luận cương đề ra hai khẩu hiệu chiến lược là "Độc lập dân tộc" và "ruộng đất dân cày", đáp ứng được nguyện vọng của đại đa số nhân dân, nhất là nông dân. Đảng lại chủ trương phát động quần chúng nổi dậy đấu tranh thực hiện theo cương lĩnh của Đảng.

Từ ba nguyên nhân trên đã dẫn đến sự bùng nổ của cao trào cách mạng 1930 – 1931 ở nước ta. Trong ba nguyên nhân ấy thì nguyên nhân có Đảng lãnh đạo là nguyên nhân cơ bản quyết định sự bùng nổ của cao trào.

CÂU HỎI 2

Hãy trình bày tóm tắt chủ trương của Đảng, diễn biến kết quả và ý nghĩa lịch sử của cao trào cách mạng 1930–1931?

GỢI Ý TRẢ LỜI

a. Chủ trương của Đảng:

Luận cương chính trị của Đảng (10/1930) chỉ rõ:

– Cách mạng Việt Nam phải trải qua 2 giai đoạn "Tư sản dân quyền là thời kỳ dự bị để làm xã hội cách mạng".

– Cuộc cách mạng này phải do Đảng lãnh đạo, lấy liên minh công nông làm gốc, tiến hành bằng phương pháp cách mạng bạo lực, đặt cách mạng Việt Nam thành một bộ phận của cách mạng thế giới.

– Phát động một phong trào đấu tranh chống đế quốc và phong kiến với hai khẩu hiệu "Độc lập dân tộc" và "Ruộng đất dân cày".

– Chủ trương lập "Hội phản đế đồng minh Đông Dương". Chủ yếu là công nông.

b. Diễn biến:

Từ tháng 2 đến 4/1930 phong trào đấu tranh sôi sục trên toàn quốc, mạnh nhất ở Bắc Kỳ.

+ Từ tháng 5 đến 8/1930 đấu tranh kinh tế ở 3 miền, trung tâm phong trào chuyển vào miền Trung....

+ Từ tháng 9/1930 tiến lên đấu tranh vũ trang, lập ra chính quyền Xô Viết.

Đặc điểm: Phong trào sâu rộng ở cả 3 miền. Lực lượng chủ yếu là công nông, hình thức đấu tranh chủ yếu là vũ trang, bất hợp pháp. Địa bàn chủ yếu là ở nông thôn. Đây là cuộc tổng diễn tập lần thứ nhất cho Cách mạng tháng Tám.

c. Kết quả và ý nghĩa lịch sử:

Dưới sự lãnh đạo của Đảng từ đầu năm 1930 đến giữa năm 1931 ở nước ta diễn ra một cao trào cách mạng sôi sục, có ý nghĩa lớn:

+ Nói lên lòng yêu nước nồng nàn, tinh thần đấu tranh chống ngoại xâm kiên cường, bất khuất của nhân dân ta.

+ Nó khẳng định sức mạnh to lớn của quần chúng nhân dân nước ta, nhất là của công nông, một khi được Đảng phát động và lãnh đạo.

+ Nó khẳng định khả năng và vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân đối với cách mạng Việt Nam. Chính vì thế đến cuối năm 1931 Đảng ta được Quốc tế Cộng sản thừa nhận là một chi bộ chính thức của Quốc tế Cộng sản.

+ Có thể nói đây là cuộc tổng diễn tập lần thứ nhất cho Cách mạng tháng Tám.

CÂU HỎI 3

Tại sao nói: mặc dù còn sơ khai nhưng Xô Viết Nghệ – Tĩnh chính là một hình thức nhà nước kiểu mới của công nông?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Dưới chính quyền Xô Viết quần chúng được hưởng nhiều quyền lợi như:

– Về chính trị: Các Xô Viết đập tan chính quyền cũ của địch, thành lập chính quyền tự quản của mình, ban bố các quyền tự do dân chủ cho dân.

– Về kinh tế: Các Xô Viết đã tịch thu ruộng đất của địa chủ chia cho dân cày nghèo, chia lại công điền, công thổ một cách công bằng hơn cho cả nam lẫn nữ, tuyên bố xoá bỏ mọi thứ thuế vô lý của đế quốc, tổ chức cứu trợ dân nghèo, chăm lo đời sống cho nhân dân.

– Về xã hội: Các Xô Viết thực hiện nam nữ bình quyền, dân tộc bình đẳng, mở trường dạy chữ quốc ngữ cho cả trẻ em và người lớn; phát triển thơ ca, hò vè v.v... với nội dung yêu nước, cách mạng, căm thù giặc, dũng cảm đấu tranh...

– Về quân sự: Các Xô Viết thành lập các đội tự vệ đỏ, ngày đêm tập luyện, rào làng chuẩn bị sẵn sàng chiến đấu. Mặc dù còn sơ khai, nhưng có thể nói Xô Viết Nghệ–Tĩnh chính là hình thức một nhà nước kiểu mới của công nông.

CÂU HỎI 4

Tại sao nói: Cao trào cách mạng 1930–1931 là cuộc Tổng diễn tập lần thứ nhất cho Cách mạng tháng Tám?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Sở dĩ như vậy vì đây là một cuộc diễn tập toàn diện:

– Về phía Đảng, lần đầu tiên được tập dượt lãnh đạo. Qua lãnh đạo, Đảng đã đưa ra luận cương chính trị của mình để kiểm nghiệm trên thực tế. Qua thực tế, quần chúng hưởng ứng rất đông đảo. Điều đó chứng tỏ đường lối của Đảng là đúng đắn.

– Về phía quần chúng lần đầu tiên được tập dượt đấu tranh dưới sự lãnh đạo của Đảng, đào tạo thêm được nhiều cán bộ cách mạng mới.

– Cao trào đã để lại những bài học kinh nghiệm quý báu, kể cả bài học thành công và thất bại.

Xét trên tất cả các phương diện ấy, người ta coi đây là cuộc Tổng diễn tập đầu tiên cho Cách mạng tháng Tám.

II. CAO TRÀO DÂN CHỦ 1936–1939

CÂU HỎI 5

Những nguyên nhân nào đã dẫn đến sự bùng nổ của cao trào dân chủ 1936–1939 ở nước ta?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Có 3 nguyên nhân:

– Chủ nghĩa phát xít thế giới xuất hiện, đặt loài người trước thảm họa diệt vong.

– Hội nghị Quốc tế Cộng sản (7/1935) chủ trương lập mặt trận nhân dân ở các nước chống phát xít, chống chiến tranh, bảo vệ hòa bình thế giới. Thực hiện chủ trương của Quốc tế Cộng sản, nhiều được đã thành lập được mặt trận nhân dân như ở Tây Ban Nha, đặc biệt là ở Pháp, Mặt trận nhân dân Pháp nắm quyền đầu năm 1930 chủ trương nới lỏng ách thống trị ở thuộc địa.

– Đại hội lần thứ I ở Ma Cao (Trung Quốc, tháng 3/1935), Đảng được phục hồi và tiếp tục lãnh đạo phong trào cách mạng.

CÂU HỎI 6

Chủ trương của Đảng, diễn biến, kết quả và ý nghĩa lịch sử của cao trào dân chủ 1936–1939?

GỢI Ý TRẢ LỜI

a. Chủ trương của Đảng:

– Tạm gác hai khẩu hiệu chiến lược "Độc lập dân tộc", "Ruộng đất dân cày", chỉ đòi quyền dân sinh dân chủ.

– Phát động một phong trào đấu tranh sâu rộng trong quần chúng nhằm chống phát xít, chống chiến tranh, bảo vệ Liên Xô, đòi tự do, cơm áo, hòa bình.

– Thành lập Mặt trận nhân dân Đông Dương nhằm đấu tranh chống phát xít, chống chiến tranh, bảo vệ Liên Xô, bảo vệ hòa bình thế giới.

b. Diễn biến:

– Diễn ra một cao trào "dân chủ" với nhiều hình thức khác nhau (Phong trào Đông Dương đại hội, Phong trào báo chí công khai, đấu tranh nghị trường, đấu tranh triết học, Văn hoá nghệ thuật, biểu tình, mít tinh, diễn thuyết, v.v...)

– Đặc điểm: Phong trào rất sâu rộng, giác ngộ và tập hợp được đông đảo quần chúng, tuyên truyền sâu rộng chủ nghĩa Mác – Lênin. Địa bàn chính là ở thành thị. Hình thức đấu tranh rất phong phú như đấu tranh chính trị công khai, hợp pháp, bán công khai, bán hợp pháp là chủ yếu. Đây là cuộc tổng diễn tập lần thứ hai cho Cách mạng tháng Tám.

c. Kết quả và ý nghĩa lịch sử:

Dưới sự lãnh đạo của Đảng từ năm 1936 đến 1939 ở nước ta lại diễn ra một cao trào cách mạng sục sôi – cao trào dân chủ. Đây là một cao trào đấu tranh chính trị công khai, hợp pháp, rất rộng lớn, chưa từng có trong lịch sử nước ta. Cao trào này một lần nữa lại nói lên sức mạnh to lớn của quần chúng khi được Đảng phát động và lãnh đạo, đã giúp Đảng thấy thêm khả năng cách mạng của một số người thuộc tầng lớp trên.

CÂU HỎI 7

Tại sao nói đây là cuộc tổng diễn tập lần thứ hai cho Cách mạng tháng Tám?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Có thể nói đây là cuộc tổng diễn tập lần thứ hai cho Cách mạng tháng Tám bởi vì qua cao trào này, Đảng trưởng thành hơn trong việc chỉ đạo sách lược cách mạng. Về phía quần chúng, dưới sự lãnh đạo của Đảng họ được tập hợp trong nhiều tổ chức, tiêu biểu nhất là "Mặt trận dân chủ Đông Dương", hiểu rõ hơn chủ nghĩa Mác – Lênin, được rèn luyện trong những hình thức đấu tranh mới, kể cả đấu tranh chính trị công khai hợp pháp, kết hợp với bán công khai, bán hợp pháp, bất hợp pháp và bí mật. Nhiều cán bộ cách mạng mới được đào tạo qua phong trào cộng với hơn 3000 chiến sĩ cách mạng cũ được ra tù làm cho đội ngũ cách mạng càng thêm đông đảo. Cao trào lại giúp Đảng và nhân dân ta có thêm nhiều bài học kinh nghiệm quý. Xét trên tất cả các phương diện đó, người ta coi đây là cuộc tổng diễn tập lần thứ hai, là bước chuẩn bị thứ ba cho Cách mạng tháng Tám.

Chính vì thế khi tổng kết kinh nghiệm chỉ đạo cách mạng Việt Nam giai đoạn 1930–1945, đồng chí Lê Duẩn đã viết "Thành công của Cách mạng tháng Tám không phải chỉ là kết quả trực tiếp của cao trào phản đế 1939 –1945 mà còn là kết quả của hai cuộc tổng diễn tập lần trước (cao trào cách mạng 1930–1931 và cao trào dân chủ 1936–1939) cộng lại".

III. CAO TRÀO PHẢN ĐẾ 1939–1945

Đây là thời kỳ chuẩn bị trực tiếp cho một cuộc khởi nghĩa vũ trang, chớp thời cơ và giành chính quyền trong Cách mạng tháng Tám.

CÂU HỎI 8

Hoàn cảnh lịch sử và chủ trương của Đảng trong thời kỳ cách mạng 1939–1945 như thế nào?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Thay đổi linh hoạt qua nhiều thời kỳ nhỏ.

a. Thời kỳ 1939 – 1941:

Tình hình chung:

– Tháng 9/1939 Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ.

– Tháng 9/1940 Nhật vào Đông Dương, Pháp đầu hàng.

– Nhân dân ta phải chịu cảnh một cổ hai tròng, mâu thuẫn dân tộc càng thêm gay gắt.

Chủ trương của Đảng:

– Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 6 (11/1939) chủ trương đặt vấn đề dân tộc lên hàng đầu. Khẩu hiệu dân chủ được thực hiện từng bước phục vụ cho nhiệm vụ dân tộc.

– "Lập Mặt trận dân tộc thống nhất phản đế Đông Dương" (11/1939).

Diễn biến đấu tranh, kết quả và ý nghĩa:

– Diễn ra 3 cuộc khởi nghĩa: Bắc Sơn (27/9/1940); Nam Kỳ (22 và 23/11/1940) và Đô Lương (13/1/1941).

– Đây là những cuộc khởi nghĩa từng phần nhưng chưa thắng lợi. Phong trào ở miền núi bắt đầu.

b. Thời kỳ 5/1941–9/3/1945:

Tình hình chung:

- Tháng 6/1941 Liên Xô tham chiến, tính chất chiến tranh thay đổi.

- Tháng 2/1941 Nguyễn Ái Quốc về nước trực tiếp chỉ đạo phong trào cách mạng.

- Nhật – Pháp cấu kết với nhau, vận mệnh dân tộc ta nguy vong không lúc nào bằng.

Chủ trương của Đảng:

- Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 8 (5/1941) chủ trương đặt vấn đề giải phóng dân tộc lên hàng đầu, đưa cách mạng về phạm vi từng nước, thành lập Mặt trận Việt Minh. Nghị quyết 8 đã hoàn chỉnh chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cho cách mạng.

- Thành lập Mặt trận Việt Nam độc lập đồng minh hội (gọi tắt là Mặt trận Việt Minh) (5/1941).

Diễn biến đấu tranh, kết quả và ý nghĩa:

- Mặt trận Việt Minh và các đoàn thể Cứu quốc ra đời.

- Đấu tranh chính trị kết hợp đấu tranh vũ trang.

- Xây dựng các căn cứ địa cách mạng (ở Cao Bằng, ở Cao – Bắc – Lạng).

- Năm 1943 Đảng cho thành lập Đảng Dân chủ Việt Nam, cho ra Đề cương văn hoá, phát động phong trào Nam tiến.

- Lập các đội du kích tự vệ, đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân (22/12/1944).

c. Thời kỳ 9/3/1945 – 13/8/1945:

Tình hình chung:

– Ngày 9/3/1945 Nhật đảo chính Pháp độc chiếm Đông Dương.

– Ngày 5/1945 Đức đầu hàng Đồng minh không điều kiện.

– Nhật liên tiếp thất bại ở Thái Bình Dương.

– Tình thế cách mạng đã xuất hiện.

– Kẻ thù chính lúc này là phát xít Nhật.

Chủ trương của Đảng:

– Đảng ra chỉ thị "Nhật–Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta".

– Phát động một cao trào kháng Nhật cứu nước.

– Thành lập khu giải phóng Việt Bắc (6/1945).

– Đẩy mạnh đấu tranh vũ trang mạnh hơn, lập Uỷ ban quân sự Bắc Kỳ (4/1945).

Diễn biến đấu tranh, kết quả và ý nghĩa:

– Đẩy mạnh cao trào kháng Nhật cứu nước.

– Lập khu giải phóng Việt Bắc; Thống nhất đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân với Cứu quốc quân thành đội Việt Nam giải phóng quân.

Khởi nghĩa từng phần nổ ra ở Ba Tơ, Sơn La, Nghĩa Lộ v.v... Phong trào ở miền xuôi lên mạnh.

– Không khí chuẩn bị khởi nghĩa bốc lên hừng hực Quần chúng đã sẵn sàng.

d. Thời kỳ ngày 13/8/1945 – 2/9/1945.

– Liên Xô đánh bại đạo quân Quan Đông của Nhật, tạo thời cơ thuận lợi cho cách mạng Việt Nam.

– Ngày 13/8/1945 Nhật tuyên bố đầu hàng Đồng minh không điều kiện.

– Lũ tay sai Nhật ở Đông Dương hoang mang dao động đến tột độ. Quân đội Đồng minh chưa kịp vào nước ta. Nhân dân ta đã chuẩn bị sẵn sàng.

– Thời cơ cứu nước ngàn năm có một đã đến.

Chủ trương của Đảng:

– Đảng triệu tập Hội nghị toàn quốc (13–15/8/1945) chủ trương tiến hành tổng khởi nghĩa.

– Quốc dân đại hội ở Tân Trào (16 –17/8/1945) thông qua Lệnh tổng khởi nghĩa, thông qua Quân lệnh số 1.

– Bổ sung một số chính sách cần phải thi hành trong và sau khi khởi nghĩa.

– Thành lập Uỷ ban dân tộc giải phóng Trung ương do cụ Hồ Chí Minh làm chủ tịch.

Diễn biến đấu tranh, kết quả và ý nghĩa:

Tổng khởi nghĩa diễn ra trong toàn quốc (chủ yếu ở 3 nơi tiêu biểu là Hà Nội (19/8), Huế (23/8) và Sài Gòn (25/8).

Ngày 28/8 những nơi còn lại cũng giành được chính quyền.

Ngày 2/9/1945 Hồ Chủ tịch đọc tuyên ngôn độc lập, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa, đánh dấu sự thắng lợi hoàn toàn của Cách mạng tháng Tám.

IV. SỰ CHUẨN BỊ TRỰC TIẾP CHO CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (QUA CAO TRÀO PHẢN ĐẾ 1939 – 1945).

CÂU HỎI 9

Đảng và nhân dân ta đã chuẩn bị những gì cho Cách mạng tháng Tám?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Chuẩn bị về nhiều mặt:

a. Đảng đã đề ra và hoàn chỉnh chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cho cách mạng:

Sự chuyển hướng này thể hiện ở Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 6 (11/1939) và Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (5/1941). Đặc biệt là Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 8 đã đánh dấu một bước tiến dài so với Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6, có ý nghĩa chính trị đặc biệt, vì đã hoàn thành tư tưởng chỉ đạo chiến lược của Đảng. Nghị quyết 8 có ý nghĩa quyết định đối với sự thành công của Cách mạng tháng Tám.

b. Xúc tiến chuẩn bị mọi mặt, chờ đón thời cơ. Cụ thể là:

– Chuẩn bị về chính trị:

+ Xây dựng và củng cố căn cứ địa cách mạng ở Việt Bắc, thành lập Uỷ ban liên tỉnh Cao – Bắc – Lạng để thống nhất hành động.

+ Thành lập các Uỷ ban cứu quốc của Mặt trận Việt Minh nhằm xây dựng những cơ sở của Mặt trận Việt Minh trong quần chúng.

+ Thành lập 19 ban thanh niên xung phong Nam tiến có nhiệm vụ tuyên truyền cổ động và hỗ trợ cho cuộc nổi dậy của quần chúng sau này.

- Chuẩn bị về quân sự:

+ Xây dựng và phát triển hai tổ chức vũ trang chủ yếu là: Đội Cứu quốc quân và Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân.

+ Tổ chức đánh địch, tuyên truyền vận động quần chúng và xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng ở các địa phương.

- Chuẩn bị về văn hoá tư tưởng:

+ Đảng xúc tiến thành lập Hội văn hoá cứu quốc Việt Nam và cho xuất bản Đề cương về văn hoá Việt Nam của đồng chí Trường Chinh nhằm mục đích giáo dục tầng lớp văn nghệ sĩ, đưa họ vào tham gia trong tổ chức cách mạng để những tác phẩm, sáng tác của họ phải có nhiệm vụ là phục vụ cho cách mạng.

+ Bên cạnh đó, Đảng còn tập hợp một số trí thức và một số người thuộc tầng lớp trên chưa tham gia Mặt trận Việt Minh, thành lập Đảng Dân chủ Việt Nam (1944), tham gia trong ba tổ chức cách mạng do Đảng ta quản lý, đẩy mạnh công tác tuyên truyền chủ nghĩa Mác – Lênin, đường lối quan điểm cách mạng của Đảng, vận động giáo dục quần chúng theo cách mạng. Đảng đã thành lập một số tờ báo cách mạng như: Tin tức, Tiền Phong, Việt Nam độc lập, Giải phóng... Những việc làm trên đã giúp ta tạo ra tình thế và thời cơ cho cách mạng.

Ngày 9/3/1945 phát xít Nhật bất ngờ đảo chính lật đổ Pháp. Tình thế cách mạng đã xuất hiện. Đảng kịp thời ra chỉ thị "Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta" (12/3/1945) và phát động phong trào kháng Nhật cứu nước trong cả nước.

+ Thành lập khu giải phóng Việt Bắc gồm 6 tỉnh là: Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Hà Giang, Tuyên Quang (6/1945).

+ Tiến hành họp Hội nghị quân sự Bắc Kỳ (4/1945) để bàn việc thống nhất lệnh khởi nghĩa và thống nhất lực lượng vũ trang cách mạng với tên gọi là Việt Nam giải phóng quân do đồng chí Võ Nguyên Giáp chỉ huy.

Nhờ có hai lực lượng chính trị, vũ trang nên khi Nhật hàng ta mới chớp được thời cơ, tiến hành Tổng khởi nghĩa thắng lợi.

V. CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

Cần chú ý 4 khía cạnh sau:

– Phân tích thời cơ bùng nổ của Cách mạng tháng Tám.

– Tóm lược diễn biến của Cách mạng tháng Tám (chú trọng mô tả kỹ diễn biến của cuộc khởi nghĩa ở Thủ đô Hà Nội).

– Phân tích tính chất, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thành công và nêu ra những bài học kinh nghiệm của Cách mạng tháng Tám.

– Nội dung cơ bản của bản Tuyên ngôn độc lập.

CÂU HỎI 10

Hãy phân tích thời cơ bùng nổ của Cách mạng tháng Tám?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Thời cơ là sự kết hợp một cách nhuần nhuyễn những điều kiện bên trong với điều kiện bên ngoài, trong đó điều kiện bên trong giữ vai trò quyết định.

Cách mạng tháng Tám năm 1945 ở nước ta nổ ra trong hoàn cảnh: Ngày 9/5/1945 phát xít Đức đầu hàng Liên Xô và quân đội Đồng minh. Chiến tranh ở châu Âu đã chấm dứt.

Trung thành với cam kết đã ký, ngày, 8/8/1945 Liên Xô chính thức tuyên chiến với Nhật và chỉ sau một tuần quân đội Liên Xô đã tiêu diệt trên một triệu quân tinh nhuệ của Nhật ở mặt trận phía Đông. Cùng với Liên Xô, liên quân Anh – Mỹ cũng mở cuộc tấn công ồ ạt vào nước Nhật, đặc biệt để tranh công với Liên Xô, Mỹ đã ném hai quả bom nguyên tử xuống đất Nhật và làm cho Chính phủ Nhật gục hẳn.

Ngày 13/8/1945, Chính phủ Nhật tuyên bố đầu hàng Liên xô và quân đội Đồng minh không điều kiện.

Việc Nhật thua trận trên chiến trường thế giới đã làm cho bọn Nhật ở Đông Dương mất hết tinh thần, bọn tay sai của chúng hoang mang, lúng túng. Theo dõi và nắm được thời cơ này, Đảng liền triệu tập Hội nghị toàn quốc từ ngày 13 đến 15/8/1945. Hội nghị đã phân tích tình hình và nhận định rằng lúc này thời cơ đã đến, đồng thời quyết định phát động toàn dân đứng lên tiến hành Tổng khởi nghĩa. Những điều kiện khách quan và chủ quan ấy kết hợp một cách nhuần nhuyễn với nhau đã tạo ra thời cơ bùng nổ cho Cách mạng tháng Tám.

CÂU HỎI 11

Hãy tóm tắt diễn biến của Cách mạng tháng Tám.

GỢI Ý TRẢ LỜI

Do tận dụng tốt yếu tố tình thế, thời cơ cách mạng trên cơ sở chuẩn bị chu đáo về lực lượng, cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám đã diễn ra rất mau lẹ, hầu như không đổ máu nhưng thắng lợi rất lớn. Cụ thể:

– Ngày 16/8/1945 khởi nghĩa giành thắng lợi ở Thái Nguyên – thắng lợi mở đầu cho cuộc Tổng khởi nghĩa.

– Ngày 19/8/1945 khởi nghĩa thắng lợi ở Hà Nội.

– Ngày 23/8/1945 khởi nghĩa thắng lợi ở Huế.

– Ngày 25/8/1945 khởi nghĩa thắng lợi ở Sài Gòn.

– Từ ngày 26 đến 28/8/1945 các địa phương khác lần lượt giành chính quyền.

Ngày 2/9/1945 tại Quảng trường Ba Đình – Hà Nội, thay mặt nhân dân cả nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đọc bản "Tuyên ngôn độc lập", trịnh trọng tuyên bố trước toàn thể thế giới khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa, đánh dấu thắng lợi hoàn toàn của Cách mạng tháng Tám.

CÂU HỎI 12

Phân tích tính chất, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thành công và nêu những bài học kinh nghiệm của Cách mạng tháng Tám?

GỢI Ý TRẢ LỜI

a. Tính chất (Cách mạng tháng Tám là cuộc cách mạng gì?)

Muốn xác định tính chất của một cuộc cách mạng người ta phải căn cứ vào thời gian nó nổ ra, nhiệm vụ nó phải làm, mục tiêu cần đạt, vai trò lãnh đạo, động lực tham gia; cuối cùng còn phải căn cứ vào kết quả nó đạt được trên thực tế. Từ lý luận soi vào ta thấy Cách mạng tháng Tám trước hết chỉ là cuộc cách mạng giải phóng dân tộc. Song vì giải phóng dân tộc là một nhiệm vụ cơ bản nhất của một trong hai nhiệm vụ cơ bản của một cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, mà nếu hoàn thành được nhiệm vụ này tất yếu sẽ mở đường đi đến hoàn thành nhiệm vụ tiếp theo. Vì thế, chúng ta có thể nói Cách mạng tháng Tám là một cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.

b. Ý nghĩa lịch sử:

– Đối với trong nước:

+ Đưa nước ta từ một nước thuộc địa nửa phong kiến trở thành một nước độc lập, dân chủ cộng hòa, đưa dân ta từ người nô lệ trở thành người làm chủ đất nước, đưa Đảng ta từ một Đảng bất hợp pháp trở thành một Đảng cầm quyền trong cả nước.

+ Mở ra một kỷ nguyên mới cho dân tộc ta – kỷ nguyên độc lập tự do và tiến lên chủ nghĩa xã hội, ghi thêm một trang oanh liệt nữa vào truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm anh hùng bất khuất của dân tộc ta.

+ Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám tuy chỉ là bước đầu nhưng đã có ý nghĩa quyết định đối với toàn bộ tiến trình phát triển về sau của lịch sử dân tộc.

– Đối với thế giới:

+ Sự kiện này đã đưa nước ta bước vào hàng ngũ các nước dân chủ nhân dân và chủ nghĩa xã hội trên thế giới, sánh vai với các cường quốc trên hoàn cầu.

+ Đây cũng là thắng lợi (lớn, chung) của phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới. Vì thế nó có sức cổ vũ rất lớn lao đối với nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc, nhất là các nước thuộc địa Pháp, đang nổi dậy đấu tranh giải phóng cho mình.

+ Thắng lợi này đã góp phần làm suy yếu chủ nghĩa đế quốc, nhất là đế quốc Pháp ở Đông Dương. Vì thế nó cũng góp phần lớn vào việc củng cố hòa bình ở khu vực Đông Nam Á nói riêng và trên toàn thế giới nó chung.

Đúng như Hồ Chủ tịch đã nhận xét: Nói đến Cách mạng tháng Tám thì chẳng những nhân dân ta có quyền tự hào mà nhân dân các dân tộc bị áp bức trên thế giới cũng có quyền tự hào vì lần này là lần đầu tiên trên thế giới một dân tộc thuộc địa nhỏ yếu đã tự mình đứng lên đánh đuổi được ách thống trị của bọn đế quốc để giải phóng cho mình.

c. Nguyên nhân thắng lợi (có 3 nguyên nhân):

+ Nhờ nhân dân ta biết kế thừa và phát huy đến cao độ truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm anh hùng, bất khuất trong lịch sử hàng ngàn năm của dân tộc.

+ Nhờ có đường lối lãnh đạo sáng suốt của Đảng ta.

+ Một phần nhờ có hoàn cảnh khách quan thuận lợi. Đó là nhờ Hồng quân Liên Xô đánh bại đạo quân Quan Đông của Nhật, buộc Nhật phải đầu hàng quân Đồng minh không điều kiện, tạo thời cơ thuận lợi cho nhân dân ta nổi dậy cướp chính quyền.

Trong ba nguyên nhân trên, thì nguyên nhân có Đảng lãnh đạo là cơ bản nhất, quyết định thắng lợi của Cách mạng tháng Tám.

d. Bài học kinh nghiệm (4 bài học quý):

+ Biết kết hợp giải quyết một cách đúng đắn mối quan hệ giữa phản đế và phản phong.

+ Biết tập hợp mọi lực lượng yêu nước của dân tộc để xây dựng một Mặt trận dân tộc thống nhất, lấy liên minh công nông làm nền tảng.

+ Biết kiên quyết đi theo con đường cách mạng bạo lực của quần chúng theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin.

+ Biết kết hợp chuẩn bị lâu dài với việc chớp thời cơ.

CÂU HỎI 13

Phân tích nội dung của bản Tuyên ngôn độc lập (2/9/1945) của Chủ tịch Hồ Chí Minh?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Có 4 nội dung cơ bản sau:

a. Khẳng định nguyên lý về quyền bình đẳng giữa các dân tộc.

Chú ý những lời trích dẫn từ bản "Tuyên ngôn độc lập" của nước Mỹ (1776), cũng như từ bản "Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền" của cách mạng Pháp (1791) để chứng minh đó là một chân lý mà ai cũng phải thừa nhận: Dân tộc Việt Nam ta, dù bé nhỏ, nhưng vẫn là một dân tộc. Chúng ta cũng có quyền sống, quyền bình đẳng với tất cả các dân tộc khác trên thế giới, không kẻ nào có quyền tước bỏ quyền thiêng liêng, bất khả xâm phạm ấy của chúng ta.

b. Tố cáo tội ác của bọn đế quốc, nhưng cần lưu ý là tố cáo tội ác của Pháp nhiều hơn của Nhật. Điều này không có ý nghĩa là tội ác của Nhật ít hơn của Pháp. Thực tế phát xít Nhật còn dã man hơn cả thực dân Pháp. Sở dĩ như vậy vì Pháp là kẻ thống trị Đông Dương, gây bao tội ác cho nhân dân Đông Dương. Nhưng Pháp đã không "bảo hộ" được Đông Dương. Trên thực tế, nhân dân ta đã giành được chính quyền từ tay Nhật chứ không phải từ tay Pháp. Dụng ý, Tuyên ngôn muốn chỉ cho đồng bào ta thấy chính Pháp là kẻ đang muốn trở lại xâm lược Đông Dương, giặc Nhật không còn thực lực nữa. Nhưng Pháp đã mất quyền thống trị Đông Dương từ lâu nên chúng trở lại xâm lược Đông Dương là vô lý và phi nghĩa. Mặt khác, Tuyên ngôn muốn nhắc nhở đồng bào ta nhớ lại tội ác của Pháp mà căm thù chúng, đề cao cảnh giác và sẵn sáng đánh trả chúng một khi chúng trở lại Đông Dương.

c. Khẳng định chủ quyền của dân tộc ta.

Tuyên ngôn viết: "Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do độc lập và sự thật đã thành một nước tự do, độc lập". Như vậy là Tuyên ngôn đã khẳng định cả hai phương diện: trên pháp lý cũng như trên thực tế chủ quyền của dân tộc ta.

d. Khẳng định ý chí quyết tâm giữ gìn độc lập dân tộc của nhân dân ta.

Chú ý câu: "Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mệnh và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập ấy...".

Đánh giá tổng quát: Bản tuyên ngôn là một văn kiện vô giá, vì đã tổng kết được tất cả những thành tựu đấu tranh ngót một trăm năm chống đế quốc, hàng nghìn năm chống phong kiến của nhân dân ta được viết nên bằng xương máu, đồng thời đã khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa, mở ra một kỷ nguyên mới cho dân tộc ta – kỷ nguyên độc lập, tự do và tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Từ đó về sau, nhân dân ta đã không từ chối một sự hy sinh nào, kể cả phải trải qua hai cuộc chiến tranh 30 năm tàn khốc để giữ vững tinh thần cơ bản của bản Tuyên ngôn.

CHỦ ĐỀ 4

CỦNG CỐ CHÍNH QUYỀN, XÂY DỰNG NỀN MÓNG CHO CHẾ ĐỘ MỚI (2/9/1945 – 19/12/1946)

CÂU HỎI 1

Tình hình nước ta sau Cách mạng tháng Tám?

GỢI Ý TRẢ LỜI

1. Những thuận lợi:

– Thế giới:

+ Cuối năm 1945, Chiến tranh thế giới lần thứ II kết thúc, hàng loạt các nước dân chủ nhân dân và xã hội chủ nghĩa ở châu Á, châu Âu ra đời, hợp cùng với Liên Xô thành một hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa trên thế giới.

+ Phong trào giải phóng dân tộc lên cao, nhất là ở châu Á, châu Phi và Mỹ La–tinh.

+ Phong trào đấu tranh vì hòa bình và quyền sống, vì tự do dân chủ của giai cấp công nhân và nhân dân lao động các nước tư bản chủ nghĩa phát triển mạnh, tất cả tạo thành ba dòng thác cách mạng tiến công vào chủ nghĩa đế quốc, có lợi cho cách mạng Việt Nam.

– Trong nước:

+ Ta có Đảng lãnh đạo, có lãnh tụ thiên tài là Hồ Chủ tịch.

+ Ta có chính quyền – một công cụ bạo lực để tổ chức và xây dựng chế độ mới, chế độ dân chủ nhân dân.

+ Ta có dân, dân ta rất phấn khởi vì sau hơn 80 năm phải làm nô lệ, giờ đây mới được hưởng không khí độc lập tự do, vì thế dân ta cũng không từ chối một sự hy sinh nào để giữ vững độc lập tự do của Tổ quốc.

+ Dân tộc ta có truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm kiên cường, bất khuất, cần cù sáng tạo trong lao động xây dựng đất nước.

2. Những khó khăn:

* Thế giới:

Ta bị đế quốc bao vây chống phá một cách quyết liệt và dai dẳng, gây khó khăn rất lớn cho ta.

* Trong nước, ta gặp muôn vàn khó khăn:

– Về kinh tế và tài chính: Ta phải tiếp thu một gia tài mục nát do hậu quả của nhiều năm cai trị của đế quốc, phong kiến để lại, sản xuất đình đốn, nạn đói vẫn còn đang tiếp diễn, gạo ở Nam Bộ không chở ra được vì Pháp đã gây ra chiến tranh xâm lược Nam Bộ từ ngày 23/9/1945 làm cho giao thông tắc nghẽn, quân Tưởng kéo vào miền Bắc bắt ta nộp mỗi ngày 40 vạn cân gạo, vụ mùa năm 1945 miền Bắc lại bị lụt lớn, 6 tỉnh đồng bằng vựa lúa bị thất thu, nạn thất nghiệp lan tràn.

Nguồn tài chính của đất nước hầu như cạn kiệt (ngân quỹ nhà nước chỉ còn 1,23 triệu đồng rách, Ngân hàng Đông Dương còn nằm trong tay Nhật, ta không phát hành được giấy bạc, quân Tưởng tung tiền Quan kim mất giá của chúng bắt ta tiêu làm rối loạn thị trường).

– Về văn hoá xã hội: Hơn 90% dân ta mù chữ, các hủ tục cũ còn đầy rẫy, nạn mê tín, dị đoan hoành hành, bệnh dịch lan tràn, thuốc men thiếu thốn. Nạn phân biệt chủng tộc, trọng nam khinh nữ, tảo hôn còn phổ biến khắp mọi nơi.

– Về chính quyền: Sau Cách mạng tháng Tám đã có chính quyền nhưng chỉ là chính quyền lâm thời, chưa có cơ sở pháp lý để tồn tại. Quân đội vừa mới xây dựng, trang bị kém cỏi, vũ khí thô sơ, thiếu kinh nghiệm tác chiến.

– Về đối ngoại: Cùng một lúc ta phải chống lại hàng loạt kẻ thù:

+ Từ vĩ tuyến 16 ra Bắc 20 vạn quân Tưởng và bọn quan thầy Mỹ;

+ Từ vĩ tuyến 16 vào Nam hơn 1 vạn quân Anh, núp sau quân Anh là quân Pháp;

+ 6 vạn quân Nhật vẫn còn nguyên vũ khí;

+ Hàng loạt bọn Việt gian đủ các loại hình (tiêu biểu nhất là bọn Việt Nam Quốc dân Đảng (gọi tắt là Việt Quốc) và Việt Nam cách mạng đồng minh hội (gọi tắt là Việt Cách). Nhìn chung, ta thấy: khó khăn tuy nhiều và lớn song chỉ là trước mắt và tạm thời, thuận lợi vẫn là cơ bản và lâu dài. Nếu có chính sách đúng đắn về đối nội cũng như về đối ngoại thì ta có thể khắc phục được khó khăn, phát huy được thuận lợi, củng cố giữ vững được chính quyền, xây dựng được một nền móng cho chế độ mới và thúc đẩy cách mạng tiến lên.

CÂU HỎI 2

Những chủ trương và biện pháp đối phó của ta như thế nào?

GỢI Ý TRẢ LỜI

* Giải quyết khó khăn về đối nội:

– Về kinh tế và tài chính:

+ Về nạn đói: Trước mắt ta chủ trương dựa vào dân bằng cách vận động đồng bào tương trợ giúp đỡ lẫn nhau, tổ chức phong trào "hũ gạo tiết kiệm", "ngày đồng tâm". Hồ Chủ tịch ra lời kêu gọi toàn dân cứ 10 ngày nhịn ăn một bữa để lấy gạo giúp người đói, cả nước làm theo. Còn về lâu dài ta vận động đồng bào đẩy mạnh tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm, trồng cây ngắn ngày xen kẽ cây dài ngày.

+ Về tài chính: Chính phủ chủ trương dựa vào dân bằng cách vận động đồng bào ủng hộ cách mạng. Ta tổ chức quyên góp, vận động đồng bào mua phiếu, mua công trái quốc gia, vận động nhân dân xây dựng "Quỹ độc lập" và phong trào "Tuần lễ vàng". Ngày 31/1/1946, Chính phủ ra sắc lệnh phát hành tiền Việt Nam và đến ngày 23/11/1946, Quốc hội quyết định cho lưu hành tiền Việt Nam trong cả nước.

– Về văn hoá xã hội: Trước mắt phải xóa nạn mù chữ, Ngày 8/9/1945, Chính phủ ban hành sắc lệnh thành lập Nha bình dân học vụ và phát động phong trào thi đua diệt giặc dốt. Ta mở các lớp bổ túc văn hoá cho người lớn, các lớp phổ thông (chủ yếu là ở bậc tiểu học) cho trẻ em. Ta đấu tranh chống các hủ tục cũ, bài trừ mê tín dị đoan, vận động nhân dân xây dựng đời sống mới, phát triển báo chí, thông tin văn hoá, văn nghệ. Tất cả nhằm xây dựng cơ sở xã hội cho chính quyền ta.

– Về củng cố chính quyền: Để tạo cơ sở pháp lý cho chính quyền, ta tổ chức tổng tuyển cử (6/1/1946) để bầu

Quốc hội chính thức. Quốc hội bầu ra Chính phủ, Quốc hội cũng cử ra ban Dự thảo Hiến pháp và công bố Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa (10/1946)

Để tạo chỗ dựa cho chính quyền, một mặt ta ra sức củng cố Mặt trận Việt Minh và các đoàn thể cứu quốc, mặt khác ta cho thành lập thêm một mặt trận mới lấy tên là "Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam" (gọi tắt là Mặt trận Liên Việt) nhằm thu hút thêm một số trí thức và một số người thuộc tầng lớp trên chưa vào Mặt trận Việt Minh, làm cho khối đoàn kết dân tộc thêm mở rộng. Ta ra sức phát triển lực lượng vũ trang để làm công cụ bảo vệ chính quyền.

Đến đây, ta đã xây dựng được cơ sở vật chất, cơ sở xã hội và cơ sở pháp lý cho chính quyền, tức xây dựng được nền móng cho chế độ mới, tạo được thực lực cho ta để đấu tranh chống giặc ngoài có kết quả, vì "ta có thực lực họ mới đếm xỉa đến, còn nếu ta không có thực lực thì ta chỉ là một khí cụ trong tay của kẻ khác, dầu kẻ đó là người bạn đồng minh của ta vậy"(1).

---

(1) Trích trong *Chỉ thị kháng chiến kiến quốc* của Thường vụ Trung Ương Đảng, 11/1945.

CHỦ ĐỀ 5

CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP VÀ BỌN CAN THIỆP MỸ (1946 - 1954)

Khi ôn cần lưu ý cả 2 phương diện: Kháng chiến và kiến quốc (tức là xây dựng chế độ mới – chế độ dân chủ nhân dân).

I. ĐƯỜNG LỐI KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP

CÂU HỎI 1

Đường lối kháng chiến chống Pháp của ta xuất hiện từ những văn kiện chính nào?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Đường lối kháng chiến chống Pháp của ta xuất hiện từ 4 văn kiện chính sau đây:

– Chỉ thị kháng chiến kiến quốc của Ban Thường vụ Trung ương Đảng (tháng 11/1945).

– Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Hồ Chủ tịch (ngày 20/12/1946).

– Chỉ thị toàn dân kháng chiến của Ban Thường vụ Trung ương Đảng (ngày 22/12/1946).

– Một số bài báo của đồng chí Trường Chinh viết hồi đầu kháng chiến để hướng dẫn dân ta kháng chiến, sau tập hợp lại in thành cuốn "Kháng chiến nhất định thắng lợi" (xuất bản lần đầu năm 1947).

Từ những văn kiện chính ấy dần dần đi đến hình thành đường lối kháng chiến cho ta. Đường lối đó là "Kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kỳ và tự lực cách sinh" (về sau ta coi "dựa vào sức mình" là chính).

CÂU HỎI 2

Dựa trên cơ sở nào mà Đảng ta vạch ra đường lối kháng chiến như vậy?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Dựa trên cơ sở lý luận và thực tiễn của cuộc kháng chiến. Cụ thể là:

a. Kháng chiến toàn dân, nghĩa là huy động sức mạnh của mọi người dân tham gia vào công cuộc kháng chiến. Sở dĩ như vậy vì cách mạng là sự nghiệp của quần chúng. Còn ta kháng chiến là để bảo vệ độc lập của Tổ quốc, tự do, hạnh phúc của nhân dân, kháng chiến vì dân phải do dân làm. Ta chủ trương kháng chiến toàn diện nên phải kháng chiến toàn dân để mọi người đều được đóng góp tùy theo khả năng và sở trường của mình. Ta chủ trương kháng chiến trường kỳ và tự lực cánh sinh, dựa vào dân mới có tiềm lực đánh lâu dài. Cuối cùng kinh nghiệm lịch sử của dân tộc ta cho thấy, xưa nay tất cả những cuộc kháng chiến chống ngoại xâm thắng lợi đều phải biết dựa vào dân.

b. Kháng chiến toàn diện: nghĩa là kháng chiến về mọi mặt. Sở dĩ như vậy vì sự vật phát triển bao giờ cũng có nhiều mặt. Còn về thực tiễn địch đánh ta toàn diện, ta phải chống lại chúng trên tất cả các mặt. Mặt khác, ta vừa kháng chiến lại phải vừa kiến quốc, xây dựng chế độ dân chủ nhân dân.

c. Kháng chiến trường kỳ: nghĩa là kháng chiến lâu dài.

Sở dĩ như vậy vì sự vật phát triển theo một quá trình từ đơn giản đến phức tạp, từ thấp đến cao, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện, xen kẽ những bước nhảy vọt. Còn về thực tiễn mở đầu của cuộc chiến tranh, địch mạnh hơn ta rất nhiều về quân sự, lại có các đế quốc khác giúp đỡ. Ta đánh lâu dài để vừa đánh vừa tiêu hao dần lực lượng của địch, phát triển dần lực lượng của ta làm cho lực lượng đôi bên chuyển hóa, đến một lúc nào đó, ta mạnh hơn địch mới đánh bại được kẻ địch.

d. Tự lực cánh sinh: nghĩa là hoàn toàn tự mình chứ không phải nhờ vả vào ai. Sở dĩ như vậy vì sự vật phát triển được phải do vận động tự thân là chính. Còn về thực tiễn mở đầu chiến tranh ta bị bao vây tứ phía. Mãi đến cuối năm 1950, sau khi có chiến thắng Biên giới ta mới nhận được viện trợ từ ngoài vào. Tuy nhiên, ta vẫn coi "dựa vào sức mình là chính".

Nhận xét:

Bốn mặt trên đây của đường lối là một thể thống nhất, hoàn chỉnh, nó liên quan mật thiết với nhau, hỗ trợ cho nhau cùng phát triển. Đường lối đó được tiếp tục bổ sung trong suốt quá trình phát triển của cuộc kháng chiến. Mãi đến tháng 2/1951, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng, đường lối ấy mới được đưa ra thảo luận và chính thức thông qua. Đường lối kháng chiến đúng đắn của ta đã có ý nghĩa quyết định đối với thắng lợi của cuộc kháng chiến.

CÂU HỎI 3

Hãy trình bày (một cách tóm tắt) những thắng lợi có tính chất bước ngoặt về quân sự, chính trị và ngoại giao của ta trong cuộc kháng chiến chống Pháp (1946 - 1954).

GỢI Ý TRẢ LỜI

a. Những thắng lợi về quân sự:

– Thắng lợi ở Hà Nội (1946): Hưởng ứng Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Hồ Chủ tịch, quân và dân cả nước đã đứng lên kháng chiến. Tiêu biểu nhất là cuộc kháng chiến của quân và dân Hà Nội.

Tuy lực lượng chênh lệch rõ rệt nhưng với tinh thần “Quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh” quân và dân Hà Nội đã anh dũng chiến đấu chống Pháp trong 60 ngày đêm.

Kết quả: Ta đã tiêu diệt và bắt sống trên 500 tên giặc, phá huỷ trên 30 xe cơ giới, bước đầu làm phá sản chiến lược đánh nhanh, thắng nhanh của Pháp.

Thắng lợi của nhân dân Hà Nội không những giúp cho ta bảo toàn lực lượng mà còn giúp cho các cơ quan của Đảng và Chính phủ rút lui an toàn khỏi Hà Nội lên chiến khu Việt Bắc để chỉ đạo cuộc kháng chiến lâu dài. Đặc biệt, thắng lợi này đã giúp Đảng ta rút ra một nhận định là: chúng ta đã có đủ khả năng và điều kiện để đánh thắng Pháp.

– Chiến thắng Việt Bắc (Thu – Đông 1947).

Sau khi thất bại ở mặt trận Hà Nội, Pháp rất cay cú và quyết định mở cuộc tấn công quy mô lớn lên chiến khu Việt Bắc nhằm ba mục đích là: tiêu diệt bộ đội chủ lực của ta, tiêu diệt cơ quan đầu não của cuộc kháng chiến, phá tan căn cứ Việt Bắc.

Về phía ta, Đảng quyết định phải đánh bại cuộc tấn công của địch lên Việt Bắc nhằm xoay chuyển cục diện chiến tranh có lợi cho ta.

Kết quả: Sau hơn 2 tháng chiến đấu (7/10 – 19/12/1947), quân và dân ta đã tiêu diệt và bắt sống 6.300 tên địch, bắt rơi 16 máy bay, đánh chìm 11 ca nô, thu nhiều vũ khí và phương tiện chiến tranh của địch. Chiến thắng này làm phá sản toàn bộ chiến lược đánh nhanh, thắng nhanh của Pháp, buộc chúng phải chuyển sang đánh lâu dài với ta. Từ nay ta đã nắm được quyền chủ động về chiến thuật.

– Chiến thắng Biên giới (Thu – Đông 1950).

Bước sang năm 1950, tình hình thế giới và trong nước có nhiều biến chuyển mới thuận lợi cho ta, cho phép ta mở một chiến dịch lớn nhằm xoay chuyển hẳn cục diện chiến tranh. Vì thế, Đảng ta đã quyết định mở chiến dịch Biên giới (Thu – Đông 1950) nhằm ba mục đích là: Tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch; Giải phóng thêm đất, thêm dân, củng cố và mở rộng thêm căn cứ địa Việt Bắc; Khai thông biên giới Việt – Trung, nối liền cách mạng nước ta với các nước xã hội chủ nghĩa anh em.

Kết quả, sau hơn 1 tháng chiến đấu (từ 16/9 đến 17/10/1950) chiến dịch kết thúc và thắng lợi thuộc về ta. Ta đã tiêu diệt và bắt sống trên 11.500 tên địch, thu trên 3.000 tấn vũ khí và phương tiện chiến tranh, khai thông tuyến biên giới Việt – Trung dài 750 km, giải phóng thêm được 4.000 km^2 đất đai và 35 vạn dân. Chiến thắng Biên giới được coi là bước ngoặt của cuộc kháng chiến. Từ nay ta đã nắm được quyền chủ động về chiến lược ở chiến trường chính là đồng bằng Bắc Bộ.

– Chiến thắng Biện Biên Phủ:

Sau 8 năm tiến hành cuộc chiến tranh ở Đông Dương, thực dân Pháp đã không đạt được mục đích quân sự và chính trị. Nhưng với bản chất ngoan cố và hiếu chiến, tháng 5/1953, chúng cử đại tướng Nava sang làm Tổng chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương.

Vừa đặt chân đến Sài Gòn, tên tướng này đã vạch ra một kế hoạch gồm 2 bước:

+ Bước 1: Thu – Đông 1953 và Xuân Hè 1954, phòng ngự miền Bắc, tấn công miền Nam.

+ Bước 2: Thu – Đông 1954 đến đầu 1955, chúng sẽ mở cuộc tấn công tổng lực ở miền Bắc và kết thúc chiến tranh... Kế hoạch Nava dự định sẽ bình định xong Việt Nam trong vòng 18 tháng.

Về phía ta, phát huy quyền làm chủ chiến lược vừa giành được, ta liên tiếp mở các chiến dịch lớn như: Tây Bắc, Trung Lào, Thượng Lào, Tây Nguyên để buộc địch phải bị động và phân tán lực lượng đối phó với ta. Kế hoạch Nava có nguy cơ bị phá sản. Trước tình hình đó, thực dân Pháp buộc phải xây dựng ở Điện Biên Phủ một căn cứ quân sự lớn. Điện Biên Phủ trở thành khâu chính trong kế hoạch của Nava. Với 16.200 quân tinh nhuệ nhất ở Đông Dương, cùng những vũ khí và phương tiện chiến tranh hiện đại, Mỹ và Pháp kiêu căng tuyên bố "Điện Biên Phủ là pháo đài bất khả xâm phạm". Chúng ngang nhiên thách thức quân ta lên Tây Bắc giao chiến. Để trả lời quân hiếu chiến Pháp, Mỹ và sau khi đã phân tán được địch, Đảng ta đã quyết định chọn Điện Biên Phủ để mở trận quyết chiến chiến lược nhằm đánh bại ý chí xâm lược của địch, kết thúc chiến tranh.

Thực hiện khẩu lệnh: "Tất cả cho tiền tuyến, tất cả cho chiến dịch Điện Biên Phủ", sau 55 ngày đêm (từ 13/3 đến

7/5/1945) quân và dân ta đã hoàn toàn giành thắng lợi trong chiến dịch Điện Biên Phủ. Ta tiêu diệt và bắt sống 16.200 tên giặc, bắn rơi 62 máy bay, thu nhiều vũ khí và phương tiện chiến tranh của địch. Đây là thắng lợi oanh liệt nhất trong lịch sử chống Pháp của nhân dân ta. Chiến thắng này góp phần quyết định vào việc buộc địch ký Hiệp định Giơnevơ để kết thúc chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương.

b. Những thắng lợi về chính trị:

– Từ 1948 đến 1950 ta đã tiến hành củng cố chính quyền dân chủ nhân dân.

– Tháng 2/1951, Đảng tiến hành Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ II tại Tuyên Quang. Đại hội đã chính thức thông qua đường lối để đưa kháng chiến đến thắng lợi, đã quyết định đưa Đảng ra hoạt động công khai từ ngày 3/3/1951 lấy tên là Đảng Lao động Việt Nam. Đại hội đã bầu Hồ Chủ tịch làm Chủ tịch Đảng và đồng chí Trường Chinh được bầu lại làm Tổng bí thư Đảng. Cùng ngày 3/3/1951, ta hợp nhất Mặt trận Việt Minh và Hội Liên Việt thành lập Mặt trận Liên Việt và thành lập khối liên minh Việt – Miên – Lào.

Cũng vào năm 1951, ta đã lập tờ báo *Nhân Dân* là cơ quan tuyên truyền ngôn luận chính thức của Đảng ta.

– Năm 1952, ta mở Đại hội anh hùng chiến sĩ thi đua toàn quốc và đã lựa chọn tuyên dương được 7 anh hùng.

c. Những thắng lợi về ngoại giao:

– Năm 1949 cách mạng Trung Quốc thành công. Từ năm 1950 hệ thống xã hội chủ nghĩa được hình thành. Liên

Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa đã lần lượt đặt quan hệ ngoại giao với ta, ủng hộ rất tích cực cuộc kháng chiến của ta.

– Từ ngày 8/5 đến 21/7/1954 ta mở Hội nghị Giơnevơ, buộc thực dân Pháp phải ký Hiệp định Giơnevơ (21/7/1954) để chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương.

CÂU HỎI 4

Chứng minh rằng: cuộc kháng chiến chống Pháp (1946 – 1954) của ta là một cuộc kháng chiến có tính chất toàn diện?

GỢI Ý TRẢ LỜI

a. Giải thích vì sao phải kháng chiến toàn diện[1].

b. Chứng minh:

– Đấu tranh về chính trị: Địch đánh ta về chính trị, ta phải chống lại chúng về chính trị. Ta vạch trần âm mưu chính trị "dùng người Việt đánh người Việt" của chúng. Ta củng cố khối đoàn kết toàn dân. Ngày 3/3/1951 ta thống nhất Việt Minh và Hội Liên Việt thành Mặt trận Liên Việt và thành lập khối liên minh Việt–Miên–Lào. Để tăng cường hơn nữa vai trò lãnh đạo của Đảng, tháng 2/1951, Đảng họp Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ II, quyết định đưa Đảng ra hoạt động công khai lấy tên là Đảng Lao động Việt Nam. Đại hội cũng chính thức thông qua đường lối để đưa kháng chiến đến thắng lợi.

– Đấu tranh về kinh tế – tài chính: Địch đánh ta về kinh tế, taphải chống lại chúng về kinh tế.

---

(1) Xem phần phân tích đường lối kháng chiến của ta.

- Mở đầu kháng chiến toàn quốc, ta di chuyển các cơ sở công nghiệp ra vùng tự do và các căn cứ, thực hiện "Tiêu thổ kháng chiến", "Vườn không nhà trống".

- Ta ra sức phá hoại kinh tế địch, chống lại âm mưu "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh" của chúng; đẩy mạnh xây dựng nền kinh tế có khả năng tự cấp, tự túc cho ta.

- Chính phủ đề ra nhiều chính sách kinh tế – tài chính nhằm phát triển sản xuất, huy động sự đóng góp của nhân dân cho kháng chiến (chính sách thuế, ngân hàng, quỹ tín dụng, mậu dịch quốc doanh, hợp tác xã mua bán...) đồng thời phục vụ quốc kế, dân sinh.

- Ta lấy sản xuất nông nghiệp làm chính nhằm đảm bảo cung cấp lương thực cho nhân dân, cho cán bộ ở hậu phương, cho bộ đội ở tiền tuyến.

- Ta lập các công binh xưởng trong rừng sâu theo quy mô nhỏ, phân tán, chú trọng công nghiệp địa phương và công nghiệp quốc phòng. Thủ công nghiệp được coi trọng nhằm phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của đời sống nhân dân và quân đội.

- Đấu tranh về văn hoá, giáo dục: Địch đánh ta về văn hoá, ta phải vạch trần tính chất nô dịch trong văn hoá của địch và xây dựng nền văn hoá của ta. Ta tiếp tục đẩy mạnh phong trào "Bình dân học vụ", xoá mù chữ, mở rộng phong trào "Bổ túc văn hoá" để nâng cao trình độ cho nhân dân, cán bộ và bộ đội.

- Ta mở trường phổ thông các cấp, chủ yếu là bậc tiểu học, giáo dục thực hiện theo ba phương châm là: phục vụ kháng chiến, phục vụ dân sinh, phục vụ sản xuất.

- Ta cũng tranh thủ mở một số trường trung học chuyên nghiệp và bước đầu mở trường đại học để đào tạo cán bộ và công nhân kỹ thuật cho trước mắt cũng như cho xây dựng đất nước sau này. Năm 1948 ta mở Đại hội văn hoá toàn quốc. Đại hội này khẳng định lại 3 tính chất của văn hoá Việt Nam là "Dân tộc, khoa học và đại chúng". Ta vận động nhân dân xây dựng nếp sống mới, vận động thực hiện "ba sạch".

+ Tháng 7/1950, Chính phủ đề ra chủ trương cải cách giáo dục lần thứ nhất, thay hệ thống giáo dục cũ bằng hệ thống giáo dục 9 năm, xoá bỏ những tàn dư của nền giáo dục thực dân phong kiến, hướng giáo dục phục vụ nhiệm vụ kháng chiến – kiến quốc và đặt nền móng cho nền giáo dục dân chủ nhân dân của ta.

– Đấu tranh về quân sự: Địch đánh ta về quân sự, ta phải chống lại địch về quân sự.

+ Mở đầu kháng chiến toàn quốc chống Pháp (19/12/1946), quân dân ta đã chủ động tiến công Pháp ở thủ đô Hà Nội và các đô thị khác ở phía Bắc vĩ tuyến 16 (từ Đà Nẵng trở ra Bắc) nhằm tiêu hao, giam chân địch, phá âm mưu "đánh úp" của chúng, chuyển đất nước sang thời chiến, chuẩn bị cho cuộc chiến đấu lâu dài, toàn dân, toàn diện.

+ Chiến dịch Việt Bắc thu đông 1947 là chiến dịch phản công lớn đầu tiên giành thắng lợi của ta.

+ Trong những năm 1948 – 1949, Đảng ta chủ trương phân tán một bộ phận bộ đội chủ lực thành những "đại đội độc lập", đi sâu vào vùng địch tạm chiến giúp các địa phương xây dựng cơ sở kháng chiến, tổ chức lực lượng vũ trang, hình thành ra "lực lượng vũ trang ba thứ quân", phát động chiến tranh du kích, biến hậu phương của địch thành tiền phương của ta.

+ Thu – Đông 1950, ta mở chiến dịch Biên giới, là chiến dịch tiến công lớn đầu tiên của ta giành thắng lợi.

+ Từ sau chiến thắng Biên giới Thu – Đông 1950, quân dân ta chủ động mở liên tiếp những chiến dịch tấn công vào quân địch ở trung du và đồng bằng, như chiến dịch Trung du (1/1951), chiến dịch Đường số 18 (3/1951), chiến dịch Hà-Nam-Ninh (5/1951). Tiếp đó là chiến dịch Hòa Bình (Đông Xuân 1951 – 1952), chiến dịch Tây Bắc (Thu – Đông 1952), chiến dịch Thượng Lào (Xuân Hè 1953).

+ Cuối cùng, ta mở cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 – 1954 với đỉnh cao là chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ (từ 13/3 đến 7/5/1954) giành thắng lợi hoàn toàn.

– Đấu tranh về ngoại giao: Địch đánh ta về ngoại giao, ta phải đấu tranh ngoại giao với địch.

+ Từ đầu năm 1950, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa lần lượt được chính phủ Trung Quốc (18/1/1950), Liên Xô (31/1/1950) và các nước xã hội chủ nghĩa khác lần lượt công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với ta, làm tăng uy tín của ta trên trường quốc tế.

+ Tháng 3/1951 ta mở Hội nghị cấp cao của nhân dân 3 nước Đông Dương, thành lập khối liên minh Việt–Miên–Lào (11/3/1951).

+ Cuối cùng, khi ta đã có thắng lợi lớn về quân sự, chính trị, chính nghĩa của ta đã tương đối sáng tỏ và ý chí xâm lược của địch đã bắt đầu lung lay, ta mới tranh thủ mở Hội nghị quốc tế tại Giơnevơ đi đến ký kết hiệp định Giơnevơ ngày 21/7/1954 để chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương.

Nhờ kháng chiến toàn diện, ta đã đưa cuộc kháng chiến chống Pháp đến thắng lợi, xây dựng được chế độ dân chủ nhân dân, tạo tiền đề đưa đất nước lên chủ nghĩa xã hội.

CÂU HỎI 5

Đảng và nhân dân ta đã xây dựng hậu phương của mình trong cuộc kháng chiến chống Pháp (1946 - 1954) như thế nào?

GỢI Ý TRẢ LỜI

* *Về lý luận:*

Để tiến hành được chiến tranh, mỗi bên tham chiến đều phải đặt cho mình hai vấn đề cần giải quyết là hậu phương và tiền tuyến. "Tiền tuyến không thể thắng giặc nếu không có hậu phương vững mạnh vì "hậu phương" là nhân tố thường xuyên quyết định thắng lợi của chiến tranh" (như Lênin dạy).

* *Về thực tiễn:*

Nhận rõ tầm quan trọng này nên trong quá trình tiến hành kháng chiến, Đảng và Chính phủ ta luôn chú trọng xây dựng hậu phương vững mạnh. Cụ thể là:

– Về chính trị:

+ Đảng và Chính phủ ta ra sức chăm lo củng cố và mở rộng Mặt trận dân tộc thống nhất (dưới hai hình thức: Việt Minh và Liên Việt) để tăng cường khối đoàn kết toàn dân, giữ làng, chống bắt phu, bắt lính. Ở vùng tự do mọi người đều tích cực sản xuất, luyện tập quân sự, góp gạo nuôi quân, sẵn sàng chiến đấu.

+ Chính quyền dân chủ nhân dân tiêu biểu là Uỷ ban hành chính kháng chiến các cấp (từ liên khu đến tỉnh, huyện, xã) không ngừng được củng cố và xây dựng theo yêu cầu của cuộc kháng chiến.

+ Đảng ta đã họp Đại hội toàn quốc lần thứ II (từ ngày 11 đến 19/2/1951) tại căn cứ Việt Bắc. Đại hội đã tổng kết những thắng lợi, những kinh nghiệm của cách mạng trong thời gian qua, chính thức thông qua đường lối để đưa kháng chiến đến thắng lợi. Đại hội còn quyết định đưa Đảng ra hoạt động công khai, lấy tên là Đảng Lao động Việt Nam kể từ ngày 3/3/1951. Cùng ngày ta cho hợp nhất Việt Minh và Liên Việt thành Mặt trận Liên Việt và cùng với nhân dân Cămpuchia và Lào thành lập khối liên minh Việt – Miên – Lào. Ba thắng lợi lớn về chính trị trên đã làm cho vai trò lãnh đạo của Đảng được tăng cường, khối đoàn kết dân tộc và khối đoàn kết giữa nhân dân 3 nước Đông Dương càng thêm củng cố, mở rộng. Ba sự kiện chính trị ấy đã thổi một luồng không khí phấn khởi mới cho toàn Đảng, toàn dân ta, làm cho thế chính trị của cuộc kháng chiến càng thêm vững chắc.

– Về kinh tế:

+ Đi đôi với việc đấu tranh chống địch thi hành chính sách "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh", ta ra sức xây dựng kinh tế vùng như: đẩy mạnh phong trào thi đua sản xuất, thực hiện tiết kiệm, xây dựng kinh tế "tự cấp tự túc". Kết quả đến đầu năm 1949, diện tích trồng trọt ở các vùng tự do đã tăng gấp ba, bốn lần so với trước kháng chiến. Hàng nghìn mẫu đất được khai phá thêm ở các vùng căn cứ Việt Bắc, Đồng Tháp Mười, Cà Mau, v.v...

+ Các cơ sở công nghiệp quốc phòng (xưởng quân giới, xưởng công binh) mọc lên ở nhiều nơi trong vùng tự do và chiến khu của ta với quy mô vừa và nhỏ. Ta đã tự sản xuất được một số loại vũ khí (thuốc nổ, lựu đạn, mìn, súng cối...) để cung cấp cho bộ đội.

+ Thủ công nghiệp cũng phát triển mạnh, ta tự túc được một phần thuốc men, vải mặc và dụng cụ sản xuất cho nhân dân.

+ Bồi dưỡng nông dân (quân chủ lực của kháng chiến) là một vấn đề có tầm chiến lược, được Đảng và Chính phủ ta rất chú trọng. Ngay sau Cách mạng tháng Tám, Chính phủ ra thông tư quy định giảm tô 25%. Nhưng do điều kiện chính trị lúc bấy giờ nên thông tư này chưa được thực hiện đầy đủ.

Đầu năm 1949, Chính phủ đã ra sắc lệnh quy định việc chia lại công điền, công thổ, tạm cấp ruộng đất của bọn thực dân Pháp, bọn Việt gian và ruộng đất vắng chủ cho nông dân.

Năm 1950, Chính phủ lại ra sắc lệnh giảm tức, xoá nợ và hoãn nợ của nông dân vay địa chủ, ban hành quy chế lĩnh canh để bảo vệ quyền lợi của tá điền.

Đầu năm 1952, Đảng và Chính phủ đã phát động cuộc "Đại vận động sản xuất và tiết kiệm" trong toàn Đảng, toàn quân, toàn dân thu được nhiều kết quả. Một số chính sách mới về kinh tế và tài chính được ban hành như: ban hành thuế nông nhiệp thu theo cấp luỹ tiến(1), thành lập hệ thống mậu dịch quốc doanh, xây dựng Ngân hàng Việt Nam, v.v... Những chính sách trên vừa nhằm đấu tranh kinh tế với địch, hạn chế sự bóc lột của bọn địa chủ, cải thiện đời sống cho nhân dân và tạo cơ sở kinh tế cho kháng chiến cũng như xây dựng chế độ mới.

---

(1) Người nào cấy càng nhiều ruộng thì biểu thuế xuất đóng càng cao. Thu như vậy vừa có lợi cho nông dân nghèo, vừa hạn chế được sự bóc lột của địa chủ, vừa tăng thu nhập cho nhà nước.

Ngày 1/5/1952 Đảng và Chính phủ đã mở Đại hội chiến sĩ thi đua toàn quốc. Đại hội này đã chọn được 7 anh hùng và hàng chục chiến sĩ thi đua toàn quốc tiêu biểu cho các ngành công, nông, binh và lao động trí óc, cổ vũ tinh thần lao động sáng tạo của nhân dân.

Cuộc kháng chiến càng tiến triển, yêu cầu bồi dưỡng sức dân càng lớn, năm 1953, Đảng và Chính phủ đã đề ra chủ trương phát động quần chúng triệt để giảm tô, thực hiện giảm tức và cải cách ruộng đất. Chủ trương này đã được thực hiện bước đầu ở một số nơi (Liên khu Việt Bắc, Liên khu 4) đem lại những kết quả to lớn: hàng nghìn tấn thóc, hàng nghìn mẫu ruộng đất, hàng nghìn con trâu bò thu được của giai cấp địa chủ đem chia cho nông dân. Nông dân được cải thiện một phần đời sống càng hăng hái sản xuất, tích cực đóng góp sức người và của cho tiền tuyến, tạo điều kiện cho quân ta đánh thắng địch ở Điện Biên Phủ.

– Về văn hoá giáo dục:

+ Năm 1948, ta mở Hội nghị văn hoá toàn quốc với báo cáo quan trọng của đồng chí Trường Chinh nhan đề: "Chủ nghĩa Mác – Lênin và vấn đề văn hoá Việt Nam đã giúp cho những người làm công tác văn nghệ nhận rõ lập trường quan điểm của mình.

+ Phong trào Bình dân học vụ tiếp tục phát triển, tính đến năm 1949 ta có khoảng 10 triệu người thoát nạn mù chữ, một số người tiếp tục theo bổ túc văn hoá.

+ Từ năm 1950, ta bắt đầu tiến hành cải cách giáo dục nhằm xoá bỏ tận gốc những di sản của nền giáo dục cũ, xây dựng nền giáo dục mới – nền giáo dục dân chủ nhân dân, đào tạo thanh niên thành những người công dân tốt, lao động tốt, chiến sĩ tốt, cán bộ tốt. Một số trường trung cấp và đại học cũng bắt đầu được xây dựng để đào tạo cán bộ khoa học – kỹ thuật phục vụ nhu cầu kháng chiến và kiến quốc.

+ Những năm 1951 – 1953 công tác văn hoá giáo dục càng được đẩy mạnh hơn. Nhiều văn nghệ sĩ đã đi sâu vào đời sống của quần chúng công nông binh để tự rèn luyện và phục vụ. Tính đến năm 1952 chỉ riêng ở các Liên khu Việt Bắc, Khu 3, Khu 4 và Khu 5 đã có một triệu học sinh các cấp, phong trào bổ túc văn hoá, các trường trung cấp và đại học ngày càng mở rộng, đào tạo được nhiều cán bộ cho đất nước. Phong trào đời sống mới (vệ sinh phòng bệnh, chống mê tín dị đoan...) ngày càng lan rộng trong nhân dân.

Tóm lại: Song song với việc đẩy mạnh đấu tranh quân sự, ta đã ra sức xây dựng và củng cố hậu phương. Hậu phương của ta không những đáp ứng được nhu cầu bức thiết của cuộc kháng chiến, đẩy mạnh sự nghiệp phản phong, mà còn tạo tiền đề (chính quyền, cơ sở kinh tế, văn hoá – xã hội) để tiến lên chủ nghĩa xã hội sau này.

CHỦ ĐỀ 6

VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ LÀM 2 NHIỆM VỤ CHIẾN LƯỢC: CÁCH MẠNG XHCN Ở MIỀN BẮC VÀ CÁCH MẠNG GIẢI PHÓNG MIỀN NAM (1954 -1975)

I. CUỘC CÁCH MẠNG XHCN Ở MIỀN BẮC (1954 – 1975)

Xét về mối quan hệ giữa hai miền Nam – Bắc thì miền Nam là tiền tuyến lớn, miền Bắc là hậu phương lớn. Nếu "hậu phương là nhân tố thường xuyên quyết định thắng lợi của chiến tranh" (Lênin) thì cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc đã là nhân tố thường xuyên quyết định trực tiếp trong việc giải phóng miền Nam, góp phần bảo vệ miền Bắc. Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc phải giữ vai trò quyết định nhất đối với toàn bộ sự nghiệp cách mạng của cả nước.

CÂU HỎI 1

Quá trình phát triển của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc (1954 – 1975)?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Tháng 7/1954, miền Bắc được hoàn toàn giải phóng. Thắng lợi của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở nước ta chẳng những là thắng lợi của toàn thể dân tộc ta với chủ nghĩa đế quốc và chế độ phong kiến nói chung mà còn là thắng lợi của giai cấp vô sản đối với giai cấp tư sản ở miền Bắc nói riêng, thắng lợi của một nhà nước kiểu mới.

Vì vậy, kết thúc thắng lợi cuộc cách mạng này cũng có nghĩa là sự mở đầu của cách mạng kia. Miền Bắc tất yếu sẽ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Từ năm 1954 đến năm 1975, miền Bắc đã trải qua hai thời kỳ phát triển lớn.

A. Thời kỳ miền Bắc tiến hành cách mạng XHCN và xây dựng CNXH trong hoàn cảnh hòa bình (1954 – 1965):

a. Thời kỳ nhân dân miền Bắc thực hiện kế hoạch 3 năm khôi phục kinh tế và hàn gắn những vết thương chiến tranh (1954 – 1957):

Trong kế hoạch này Đảng đã đề ra trọng tâm là khôi phục, khâu chính là nông nghiệp, cải cách ruộng đất là nhiệm vụ trung tâm. Tất cả nhằm nâng tổng sản lượng nền kinh tế miền Bắc lên bằng mức năm 1939, là năm kinh tế Đông Dương phát triển nhất trong hơn 80 năm cai trị của Pháp.

– Kết quả: Cuối năm 1957 kế hoạch này đã hoàn thành. Ta thu được những thành tựu lớn. Cụ thể:

+ Về cải cách ruộng đất: Ta tịch thu được 81 vạn hécta ruộng đất, 10 vạn con trâu bò, hơn 2 triệu nông cụ chính, cùng nhiều thóc lúa và tài sản khác của giai cấp địa chủ để chia cho hơn 2 triệu người nông dân lao động. Giai cấp địa chủ đã bị thủ tiêu. Mặc dù có một số sai lầm nhưng thắng lợi của cuộc cải cách ruộng đất vẫn là to lớn và có ý nghĩa chiến lược.

+ Về khôi phục kinh tế: Ta thu được thắng lợi toàn diện. Tính đến cuối năm 1957, ta đã nâng tổng sản lượng lương thực ở miền Bắc lên 4,2 triệu tấn, so với 2,4 triệu tấn của năm 1939. Đời sống của nhân dân đã tạm thời ổn định.

Về công nghiệp, tính đến cuối năm 1957, miền Bắc đã có 97 xí nghiệp do Trung ương quản lý được khôi phục và đưa vào sản xuất. Về giao thông vận tải, ta khôi phục được hầu hết các tuyến đường, kể cả đường bộ, đường sắt, đường thuỷ. Ta nạo vét, mở rộng được một số bến sông, bến cảng như cảng Long Biên, cảng Hải Phòng, cảng Hòn Gai v.v... Ta làm thêm được một số đoạn đường mới như đường sắt Hà Nội – Lào Cai, bước đầu thiết lập được một số đường hàng không để giao dịch với bên ngoài như Hà Nội – Viên Chăn, Hà Nội – Bắc Kinh ... Nhìn chung ta đã khôi phục và thu được thắng lợi toàn diện, thắng lợi của kế hoạch này đã tạo tiền đề cho ta thực hiện kế hoạch tiếp theo.

b. Thời kỳ nhân dân miền Bắc thực hiện kế hoạch 3 năm cải tạo XHCN và bước đầu phát triển kinh tế, văn hoá quốc dân (1958 – 1960):

– Trong thời kỳ này ta lấy cải tạo làm trọng tâm, khâu chính là cải tạo nông nghiệp vì nước ta là nước nông nghiệp. Vả lại có cải tạo nông nghiệp mới làm cơ sở cho việc phát triển công nghiệp và thủ công nghiệp được. Tất cả nhằm biến nền kinh tế miền Bắc từ chỗ có nhiều thành phần phức tạp thành một nền kinh tế thuần nhất XHCN với 2 hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất là sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể để phát triển sản xuất, cải thiện đời sống của nhân dân.

– Kết quả: Đến cuối năm 1960 kế hoạch này đã hoàn thành. Chúng ta lại thu được những thành tựu lớn: về nông nghiệp, tính đến cuối 1960 ta đã vận động được 87% tổng số hộ nông dân vào hợp tác xã nông nghiệp, trong đó có một số HTX đã tiến lên bậc cao. Nhờ làm ăn tập thể nên sản xuất được đẩy mạnh. Tính đến cuối năm 1960 ta đã nâng tổng sản lượng lương thực ở miền Bắc lên được hơn 5 triệu tấn. Về công nghiệp, 99% các nhà tư sản miền Bắc đã làm đơn xin gia nhập công tư hợp doanh. Lúc này ta cũng hoàn thành thêm được một số nhà máy mới, nâng tổng số nhà máy xí nghiệp ở miền Bắc lên 172. Đối với những người sản xuất thủ công và tiểu thương ta vận động họ vào HTX thủ công hoặc HTX mua bán. Tính đến cuối năm 1960, giai cấp tư sản là giai cấp bóc lột cuối cùng ở miền Bắc cũng đã bị thủ tiêu. Quan hệ sản xuất mới XHCN đã được xây dựng trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân. Nhờ công cuộc cải tạo tốt mà sản xuất được đẩy mạnh, làm cho đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện. Cụ thể là lương của công nhân viên chức, cán bộ, bộ đội được nâng cao hơn trước, sự nghiệp y tế, giáo dục được đẩy mạnh hơn. Tính đến cuối năm 1960 chúng ta đã căn bản xoá xong nạn mù chữ cho những người dưới 50 tuổi ở miền xuôi. Số lượng học sinh phổ thông năm 1960 đã tăng 80% so với năm 1957. Toàn miền Bắc đã có 9 trường đại học với 11.070 sinh viên, gấp 2 lần năm 1957. Số cơ sở y tế như bệnh viện, bệnh xá, trạm xá, nhà hộ sinh... năm 1960 đã tăng gấp nhiều lần so với năm 1955. Sinh hoạt văn hoá, văn nghệ, báo chí... của nhân dân được nâng lên rõ rệt. Những thành tựu ấy đã được phản ánh trong bản Hiến pháp của nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa (31/12/1959). Trên nấm mồ của những tệ lậu người bóc lột người kinh tởm, nhơ nhớp xưa kia ở nông thôn, giờ đây chúng ta đã dựng lên những ngôi nhà mới. Trời đã sáng hửng rồi. Làng nước đã bắt đầu phong quang, nghèo nàn và lạc hậu đang lùi dần vào dĩ vãng, ấm no và hạnh phúc đang đến dần với người dân miền Bắc nước ta.

c. Thời kỳ nhân dân miền Bắc thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ I (1961 - 1965):

+ Trong kế hoạch này, chúng ta lấy xây dựng làm trọng tâm. Tất cả nhằm bước đầu xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật cho CNXH, cải thiện một bước đời sống của nhân dân.

+ Kết quả: Kế hoạch 5 năm mới chỉ thực hiện được có 4 năm 1 tháng thì phải dừng vì từ 2/1965 trở đi đế quốc Mỹ đã mở rộng việc đánh phá quy mô toàn miền Bắc. Mặc dù vậy nhiều ngành đã hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch đề ra. Cụ thể, về nông nghiệp, quan hệ sản xuất mới XHCN ngày càng được củng cố, công tác thuỷ lợi được đẩy mạnh, áp dụng được kỹ thuật liên hoàn trong sản xuất v.v... Tính đến cuối năm 1964 chúng ta đã nâng tổng sản lượng lương thực miền Bắc lên hơn 6 triệu tấn. Miền Bắc lần đầu tiên tự túc được lương thực và còn có tích luỹ. Về công nghiệp, trong kế hoạch 5 năm, chúng ta đã hoàn thành được hàng loạt nhà máy mới, nâng tổng số nhà máy xí nghiệp ở miền Bắc lên 500. Nhiều khu công nghiệp mới đã được hình thành, tiêu biểu như khu Gang thép Thái Nguyên, khu hóa chất Việt Trì, dệt Vĩnh Phú, Apatit Lào Cai. Nhiều khu công nghiệp mới mọc lên ở Quảng Ninh, Hà Nội, Hải Phòng, Vinh, Nam Định... nhiều ngành công nghiệp mới xuất hiện như ngành luyện kim, hoá chất, vật liệu xây dựng, v.v... Thủ công nghiệp phát triển rất mạnh. Chúng ta đã sản xuất được hầu hết các mặt hàng tiêu dùng phục vụ thiết yếu cho đời sống của nhân dân và quân đội. Ta có được một số mặt hàng thủ công mỹ nghệ có giá trị kinh tế để xuất khẩu. Về giao thông vận tải, ta đẩy mạnh công tác thuỷ lợi, kết hợp giao thông với cải tiến đồng ruộng, đẩy mạnh việc phát triển hệ thống đường chiến lược nối liền các tỉnh, nối liền miền xuôi với miền ngược, tạo điều kiện cho việc giao lưu kinh tế và phục vụ quốc phòng, làm giảm sự cách biệt giữa thành thị với nông thôn. Về thương nghiệp, lúc này thương nghiệp XHCN đã chiếm ưu thế. Nhờ vậy hàng hoá đã đến tận tay người tiêu dùng. Thương nghiệp đã góp phần củng cố quan hệ sản xuất mới, bình ổn vật giá và ổn định đời sống của nhân dân. Ta đã đặt quan hệ buôn bán với 27 nước trên thế giới.

Nhìn chung nền kinh tế miền Bắc sau kế hoạch 5 năm lần thứ nhất đã phát triển thêm một bước. Kinh tế phát triển làm cho đời sống nhân dân cũng được cải thiện một phần. Cụ thể là: lương thực tế của cán bộ, bộ đội, công nhân viên chức nhà nước tăng 33%; thu nhập của nông dân bình quân hàng năm tăng 14,5%. Giáo dục, y tế đều phát triển. Năm học 1964 –1965 so với năm học 1960–1961 số học sinh phổ thông đã tăng từ 1.899.000 lên 2.676.000, số sinh viên đại học từ 16.700 lên 27.000. Cán bộ y tế được phát triển rất mạnh, vừa đáp ứng yêu cầu phục vụ đời sống nhân dân vừa phục vụ cho chiến trường. Quân đội đã bước đầu tiến lên chính quy và hiện đai. Nhìn lại sau 10 năm tiến hành cách mạng XHCN và xây dựng CNXH ở miền Bắc, tại Hội nghị Chính trị đặc biệt (3/1964), Hồ Chủ tịch đã nhận xét: "Trong 10 năm qua, miền Bắc nước ta đã tiến những bước dài chưa từng thấy trong lịch sử dân tộc: đất nước, xã hội và con người đều đổi mới". Miền Bắc giờ đây đã có tiềm lực kinh tế vững mạnh, quốc phòng hùng hậu. Đây chính là tiền đề cho nhân dân miền Bắc có thể đương đầu và đánh thắng chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ trên miền Bắc, chi viện đầy đủ cho cách mạng miền Nam và làm trọn nghĩa vụ với cách mạng Lào và cách mạng Cămpuchia.

B. Thời kỳ miền Bắc xây dựng CNXH trong hoàn cảnh cả nước có chiến tranh (1965 – 1975):

Tính đến giữa năm 1965 Mỹ đã thất bại hai chiến lược chiến tranh xâm lược ở miền Nam (Chiến lược chiến tranh đơn phương 1954 – 1960 và Chiến lược chiến tranh đặc biệt 1961 – 1965). Chúng hiểu rằng sở dĩ chúng bị thua ở miền Nam là do có sự chi viện của hậu phương miền Bắc XHCN, vì thế chúng đánh phá ra miền Bắc. Mục đích của chúng là phá hoại tiềm lực kinh tế và quốc phòng của miền Bắc, ngăn chặn sự chi viện của miền Bắc cho miền Nam, giúp chúng giành thắng lợi ở miền Nam.

Sau khi đã so sánh tình hình tương quan lực lượng một cách khoa học toàn diện và cụ thể giữa ta và Mỹ (trên thế giới cũng như ở Việt Nam), Đảng đề ra chủ trương chiến lược mới cho ta là: Phát động một cuộc chiến tranh nhân dân, toàn dân, toàn diện và dựa vào sức mình là chính, kiên quyết đánh bại chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ trên miền Bắc, bảo vệ vững chắc miền Bắc tiếp tục xây dựng XHCN trong hoàn cảnh có chiến tranh.

Thực hiện chủ trương này, từ năm 1965 đến 1975 miền Bắc đã trải qua 4 lần chuyển hướng kinh tế:

– Lần thứ nhất, từ 1965 đến 1968, miền Bắc chuyển hướng từ hòa bình sang chiến tranh để đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại lần một của Mỹ và tiếp tục xây dựng CNXH.

– Lần thứ hai, từ 1969 đến 1971, miền Bắc chuyển hướng từ chiến tranh sang hòa bình để khôi phục và phát triển kinh tế.

– Lần thứ ba, năm 1972, miền Bắc chuyển hướng từ hòa bình sang chiến tranh để đánh bại chiến tranh phá hoại lần 2 của Mỹ (từ tháng 3 đến hết tháng 12/1972) và tiếp tục xây dựng CNXH.

– Lần thứ tư, từ năm 1973 đến 1975, miền Bắc chuyển hướng từ chiến tranh sang hòa bình để khôi phục và phát triển kinh tế.

Trong cả quá trình 10 năm ấy, miền Bắc luôn luôn phải làm trọn nhiệm vụ của hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn miền Nam, tích cực giúp đỡ cách mạng Lào và Cămpuchia.

Mặc dù gặp khó khăn gian khổ, song nhân dân miền Bắc đã vượt lên tất cả và đã thu được những thành tựu rất phi thường, biểu hiện trên hai phương diện:

* Về chống chiến tranh phá hoại: Ta đã đánh bại hai cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của Mỹ (lần thứ nhất từ năm 1965 đến 1968, bắn rơi hơn 3.200 máy bay phản lực của Mỹ, lần thứ hai từ tháng 3 đến hết 12/1972, bắn rơi thêm gần 1.000 chiếc nữa), nếu cộng cả 2 lần ta đã bắn rơi 4.181 máy bay phản lực Mỹ, bắn cháy, bắn chìm nhiều tàu chiến Mỹ, bắt sống nhiều phi công Mỹ. Đặc biệt là ta đã làm nên trận "Điện Biên phủ trên không", đập tan cuộc phản kích chiến lược bằng B52 của không quân Mỹ vào Hà Nội và Hải Phòng trong 12 ngày đêm (từ 18 đến 29/19/1972). Riêng trận này ta bắn rơi thêm 81 máy bay phản lực Mỹ, trong đó có 34 chiếc B52 và 5 chiếc F111. Thắng lợi này cùng với thắng lợi của quân và dân miền Nam đã buộc Mỹ phải ký Hiệp định Pari ngày 27/1/1973 với ta, phải thừa nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của ta, phải chấp nhận rút quân Mỹ về nước trong vòng 2 tháng dưới sự giám sát của quân đội nhân dân Việt Nam, phải để cho nhân dân miền Nam được tự quyết

định vận mệnh của mình. Thắng lợi của việc ký kết Hiệp định Pari đã tạo điều kiện cho ta tiến lên giành thắng lợi cuối cùng.

* Về xây dựng XHCN: Ta vẫn tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội, cụ thể:

- Nông nghiệp: Ta vẫn sản xuất bình thường, đặc biệt thời kỳ này, ta lại đẩy mạnh được cuộc cách mạng kỹ thuật trong nông nghiệp, áp dụng được kỹ thuật mới, áp dụng giống mới cho năng suất cao kể cả trong trồng trọt và chăn nuôi.

- Công nghiệp: Ta không xây dựng được lớn, ta chuyển sang xây dựng vừa và nhỏ. Ta phân tán, sơ tán các nhà máy, xí nghiệp ra nhiều nơi để tiếp tục sản xuất và bảo vệ lực lượng của ta. Đặc biệt thời kỳ này, ta đẩy mạnh việc phát triển mạng lưới công nghiệp địa phương và phục vụ cho địa phương đắc lực hơn. Kết quả sau 10 năm chống chiến tranh phá hoại, miền Bắc đã có thêm hàng nghìn xí nghiệp công nghiệp địa phương ra đời.

- Thủ công nghiệp: Ta đẩy mạnh việc phát triển các nghề thủ công. Ta sản xuất được hầu hết các mặt hàng thiết yếu cần cho sản xuất và phục vụ cho đời sống của nhân dân, cán bộ, bộ đội.

- Giao thông vận tải: Đây là một mặt trận nóng bỏng nhất vì địch dùng tới 60% tổng số bom đạn đánh miền Bắc để đánh vào giao thông vận tải của ta. Mục đích của chúng là ngăn chặn sự chi viện của miền Bắc cho miền Nam. Để chống lại địch, ta nêu khẩu hiệu "Địch đánh ta cứ đi", "Địch phá ta sửa ta đi". Ta phát triển thêm nhiều hệ thống đường giao thông chiến lược mới, kết hợp công tác giao thông với cải tiến ruộng đồng. Ta phát triển thêm nhiều mạng lưới đường liên tỉnh, liên huyện, liên xã, liên thôn. Ta sáng tạo ra nhiều loại cầu: cầu phà, cầu giả. Đặc biệt ta đã mở con đường 559 (còn gọi là đường Trường Sơn) và đường ống dẫn dầu từ Bắc vào Nam. Nhờ vậy mạch máu giao thông của ta vẫn nối liền, xe ta vẫn qua, hàng ta vẫn tới đích.

– Văn hoá – giáo dục – xã hội: Mặc dù chiến tranh ác liệt, văn hoá giáo dục vẫn phát triển bình thường, số trường lớp hàng năm vẫn tăng. Mạng lưới y tế được phát triển rộng rãi, số lượng cán bộ y tế tăng rất nhanh, đáp ứng đầy đủ cho việc cứu chữa thương binh, phục vụ chữa bệnh cũng như cứu chữa thương vong trong chiến tranh. Ta có nhiều thầy thuốc trưởng thành nhanh chóng trong thực tiễn.

Tóm lại, trong chiến tranh chống Mỹ, miền Bắc vẫn vững vàng, vẫn tiếp tục xây dựng CNXH. Có thể nói 2 ngành y tế và giáo dục là 2 bông hoa đẹp nhất trong vườn hoa XHCN được nảy nở trong thời kỳ đánh Mỹ sục sôi. Nhờ vậy, chúng ta đã đánh bại được chiến tranh phá hoại của Mỹ, bảo vệ vững chắc miền Bắc, làm trọn được nhiệm vụ của hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn miền Nam.

Nếu "chiến tranh là sự thử thách đối với một chế độ xã hội" (Ph.Ăngghen) thì khi ra khỏi chiến tranh, miền Bắc vẫn giữ được tư thế của người chiến thắng, điều đó chứng tỏ chế độ XHCN ở miền Bắc có tính ưu việt hơn hẳn chế độ tư bản chủ nghĩa của đế quốc Mỹ và càng hơn hẳn chế độ thuộc địa kiểu mới của Mỹ, Ngụy ở miền Nam.

II. CUỘC CÁCH MẠNG VÀ CHIẾN TRANH CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC Ở MIỀN NAM (1954 – 1975).

CÂU HỎI 2

Hãy tóm lược diễn biến của cuộc cách mạng và chiến tranh chống Mỹ cứu nước ở miền Nam (1954 – 1975)?

GỢI Ý TRẢ LỜI

- Sau khi thất bại trong âm mưu kéo dài và mở rộng chiến trang Đông Dương, đế quốc Mỹ ra sức phá hoại Hiệp định Giơnevơ, chúng âm mưu chia cắt lâu dài đất nước ta. Mục đích của chúng là biến miền Nam thành một thuộc địa kiểu mới, một căn cứ quân sự làm bàn đạp tấn công miền Bắc, ngăn chặn làn sóng cách mạng giải phóng dân tộc và xã hội chủ nghĩa đang mở rộng ở Đông Nam Á.

- Để thực hiện âm mưu ấy, từ năm 1954 đến năm 1975 chúng đã áp dụng các chiến lược chiến tranh "một phía" (1954 –1960), chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" (1961 – 1965), chiến lược "Chiến tranh cục bộ" (1965 – 1968), chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" (1969 – 1973) và âm mưu phá hoại Hiệp định Pari (1973 –1975), dùng mọi thủ đoạn càng ngày càng xảo quyệt nhằm chống lại cách mạng Việt Nam. Vì thế cuộc đấu tranh của nhân dân ta vô cùng gay go gian khổ và ác liệt. Nhưng dưới sự lãnh đạo của Đảng, Hồ Chủ tịch, nhân dân ta đã từng bước đánh bại mọi âm mưu, thủ đoạn xâm lược của chúng và đi đến thắng lợi hoàn toàn. Cuộc đấu tranh ấy đã diễn ra qua nhiều thời kỳ nhỏ. Cụ thể là:

a. Nhân dân miền Nam đánh bại chiến lược chiến tranh đơn phương của Mỹ–Ngụy (1954–1960):

– Sau Hiệp định Giơnevơ, đế quốc Mỹ dựng lên ở miền Nam một chính quyền độc tài phát xít Ngô Đình Diệm làm công cụ phá hoại hiệp thương tổng tuyển cử, âm mưu chia cắt lâu dài nước ta.

– Để lừa bịp nhân dân, bề ngoài Mỹ – Diệm thi hành những chính sách "Đả thực, bài phong, diệt cộng", nhưng kỳ thực là nhằm hất cẳng Pháp, cướp lại ruộng đất của nông dân đã giành được trong cách mạng và đàn áp phong trào yêu nước của nhân dân. Chúng mở những chiến dịch "Tố cộng", "Diệt cộng", đàn áp khủng bố cực kỳ tàn bạo, làm cho hàng chục vạn người yêu nước bị bắt, bị giết, bị tra tấn, từ đấy biến nền kinh tế miền Nam hoàn toàn lệ thuộc vào Mỹ, đời sống nhân dân điêu đứng, nạn thất nghiệp lan tràn. Một nền văn hoá, giáo dục nô dịch, đồi trụy được xây dựng nhằm phục vụ cho Mỹ và tay sai. Các tệ nạn xã hội như mại dâm, cao bồi, lối sống trụy lạc... phát triển. Nhân dân miền Nam rất căm thù Mỹ – Diệm, dẫn đến sự bùng nổ ngọn lửa đấu tranh chống lại chúng.

– Cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam mở đầu bằng một phong trào chính trị có tính chất quần chúng rộng lớn, mạnh mẽ, sôi nổi, kéo dài suốt mấy năm liền, đòi Ngụy quyền Diệm phải thi hành Hiệp định Giơnevơ, đòi hiệp thương Tổng tuyển cử thống nhất nước nhà, chống các trò hề "Trưng cầu dân ý", bầu cử "Quốc hội" bù nhìn, chống cái gọi là "Cải cách điền địa" giả hiệu, đòi cải thiện đời sống.

Đặc biệt là phong trào đấu tranh chống khủng bố, chống trả thù của những người kháng chiến cũ, chống "Tố cộng", "Diệt cộng", chống dồn dân vào các "khu trù mật", các khu "dinh điền", các "ấp chiến lược" đã diễn ra quyết liệt, dai dẳng. Hình thức đấu tranh rất phong phú đi từ thấp đến cao. Từ 1958 trở đi, nhiều nơi, bên cạnh hình thức đấu tranh hợp pháp, đã xuất hiện những hình thức đấu tranh không hợp pháp như vũ trang tuyên truyền, vũ trang tự vệ, lần lượt xuất hiện và hoạt động tích cực, chống trả lại các cuộc càn quét quy mô lớn của địch, bảo vệ cơ quan đầu não cách mạng.

– Thái độ ngoan cố và chính sách khủng bố tàn bạo của địch đã đẩy nhân dân miền Nam đến chỗ không còn con đường nào khác là phải vùng dậy khởi nghĩa. Đảng đã đề ra Nghị quyết số 15 (1/1959) cho phép đồng bào miền Nam có thể dùng bạo lực chính trị kết hợp với lực lượng vũ trang đứng lên đánh địch. Dưới ánh sáng của Nghị quyết 15, đồng bào miền Nam đã đứng lên tiến hành Đồng khởi. Mở đầu là phong trào "Đồng khởi" của nhân dân Bến Tre (1/1960). Sau đó làn sóng "Đồng khởi" lan nhanh như nước vỡ bờ ở khắp các tỉnh đồng bằng Nam bộ, nhiều vùng ở Tây Nguyên và một số vùng Trung Trung Bộ làm cho hệ thống kìm kẹp của địch ở thôn xã bị phá vỡ từng mảnh lớn. Lực lượng vũ trang nhân dân hình thành và các Uỷ ban nhân dân tự quản ra đời ở những vùng giải phóng. Từ thắng lợi "Đồng khởi", ngày 20/12/1960 Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam ra đời đánh dấu một bước phát triển mới của cách mạng miền Nam.

b. Tiến lên đánh bại chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của đế quốc Mỹ (1961 – 1965).

– Để cứu vãn tình thế, giữa năm 1961, đế quốc Mỹ bị động chuyển sang chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" – một hình thức chiến tranh thực dân kiểu mới, với nội dung: dùng đội quân Ngụy quyền dưới sự chỉ huy, trang bị của Mỹ để đàn áp cách mạng miền Nam. Đồng thời đế quốc Mỹ còn âm mưu qua cuộc chiến tranh đó rút ra kinh nghiệm để đàn áp phong trào giải phóng dân tộc, đe dọa các nước mới trỗi dậy.

– Đế quốc Mỹ đưa ra kế hoạch Xtalây – Taylo (1961 – 1962), kế hoạch chiến lược đầu tiên để thực hiện chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ, với mấy biện pháp sau đây:

+ Tăng cường lực lượng và binh khí kỹ thuật cho quân Ngụy.

+ Dồn dân vào "ấp chiến lược" được coi là "quốc sách", là chương trình "xương sống" của kế hoạch nhằm thực hiện ý đồ tách nhân dân với cách mạng, với lực lượng vũ trang, giành dân và vơ vét nhân, tài, vật, lực. Mỹ hy vọng sau 18 tháng sẽ bình định xong miền Nam và tiến công ra miền Bắc.

– Trên chặng đường đấu tranh chống địch, đường lối cách mạng miền Nam của Đảng dần dần được hình thành. Trải qua thực tế đấu tranh 6 năm (kể từ năm 1954 tới khi có Nghị quyết 15 của Trung ương tháng 1/1959) đường lối và phương pháp cách mạng miền Nam mới chính thức được ra đời và ngày càng được bổ sung cho hoàn chỉnh.

– Từ sau "Đồng khởi" nhân dân miền Nam tiếp tục giữ vững và phát triển thế tiến công cách mạng của mình thành cuộc chiến tranh du kích toàn miền, đồng thời đẩy mạnh đấu tranh khắp thành thị và nông thôn. Điểm nổi lên trong những năm 1962 – 1963 là từ trạng thái du kích cục bộ, khởi nghĩa từng phần đã tiến dần lên trạng thái chiến tranh du kích toàn dân, toàn diện và khởi nghĩa vũ trang lan rộng khắp miền Nam. Từ sau chiến thắng Ấp Bắc (1/1963), địch càng ngày càng sa vào thế nguy ngập.

– Cùng với hoạt động vũ trang, phong trào đấu tranh phá ấp chiến lược ngày càng phát triển rộng, vận dụng linh hoạt phương châm ba mũi giáp công, phá vỡ từng mảnh lớn các "ấp chiến lược" kết hợp chặt chẽ việc phá "ấp chiến lược" với việc xây dựng "làng chiến đấu". Trong phong trào đấu tranh, "đội quân chính trị" của quần chúng ở nông thôn đã giữ một vai trò rất quan trọng, đặc biệt là "đội quân tóc dài" đã liên tiếp đánh cho địch những đòn bất ngờ, khiến cho chúng không sao chống đỡ nổi.

– Phong trào đô thị phát triển mạnh làm cho địch càng thêm lúng túng. Tất cả làm cho kế hoạch Xtalây – Taylo bị phá sản. Mỹ phải đưa ra kế hoạch Giônxơn – Mác Namara để tăng cường chiến tranh hơn nữa với ý đồ bình định xong miền Nam trong vòng 2 năm (1963 – 1964). Nhưng sau hàng loạt thất bại về quân sự, chính trị, Mỹ đã phải đảo chính lật đổ Ngô Đình Diệm (11/1963) với hy vọng cải thiện được tình hình chính trị ở miền Nam. Cuộc đảo chính đã giết chết anh em Ngô Đình Diệm nhưng tình hình chính trị của chúng càng xấu hơn. Chỉ trong vòng 2 năm (1963 – 1965) ở miền Nam đã có thêm 12 cuộc đảo chính khác. Thất bại về chính trị cùng với hàng loạt thất bại lớn về quân sự, đặc biệt từ trận Bình Giã (12/1964), Ba Gia (5/1965), Đồng Xoài (6/1965), quân và dân miền Nam đã đánh bại " chiến tranh đặc biệt" của Mỹ – Ngụy. Đây là thất bại có ý nghĩa chiến lược lần thứ hai của Mỹ – Ngụy và cũng là thắng lợi có ý nghĩa chiến lược lần thứ hai của quân và dân miền

Nam sau thắng lợi "Đồng khởi" năm 1960.

c. Nhân dân Việt Nam đánh bại "Chiến tranh cục bộ" ở miền Nam của Mỹ – Ngụy (1965 – 1968).

– Hốt hoảng trước sự thất bại của chiến lược "Chiến tranh đặc biệt", chính quyền Giônxơn quyết định chuyển sang chiến lược "Chiến tranh cục bộ" ở miền Nam, đồng thời liều lĩnh gây ra chiến tranh phá hoại miền Bắc.

– Dựa vào lực lượng mới (quân Mỹ, quân chư hầu, quân Ngụy), bằng chiến lược hai gọng kìm "tìm diệt" và "bình định", Mỹ đã liên tiếp mở hai cuộc phản công chiến lược mùa khô 1965 –1966 và 1966 – 1967. Với những cuộc hành binh lớn, chúng hòng tiêu diệt chủ lực của ta, xé nát vùng căn cứ kháng chiến, đẩy mạnh công tác "bình định", hòng xoay chuyển tình thế, giành thắng lợi trong thời gian ngắn, để kết thúc chiến tranh.

– Ngày 5/8/1964 đế quốc Mỹ đã dựng lên sự kiện "Vịnh Bắc Bộ". Ngày 7/2/1965 viện cớ "trả đũa" cuộc tấn công của quân giải phóng ở sân bay Pleiku, chúng liên tục leo thang đánh phá miền Bắc. Âm mưu của chúng là hạn chế sự chi viện to lớn của miền Bắc đối với miền Nam, phá hoại công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, làm lung lay quyết tâm chống Mỹ cứu nước của dân tộc Việt Nam và buộc ta kết thúc cuộc chiến tranh theo điều kiện do Mỹ đặt ra.

– Dưới ánh sáng các nghị quyết (11, 12) của Trung ương Đảng, đáp lời kêu gọi thiêng liêng của Hồ Chủ tịch, nhân dân cả nước đã nêu cao ý chí kiên cường chống Mỹ, cứu nước, với tinh thần "Không có gì quý hơn độc lập, tự do".

– Nhân dân miền Nam đã liên tiếp đập tan 2 cuộc phản công lớn vào mùa khô 1965–1966, 1966 – 1967 của địch, 29 vạn quân địch đã bị diệt, trong đó có gần một nửa là Mỹ và chư hầu. Quân Mỹ từ chiến lược phản công chuyển sang thế phòng ngự. Hai gọng kìm của địch đã bị bẻ gãy.

- Phong trào đấu tranh chính trị ở hầu hết các thành thị miền Nam, nhất là ở Huế, ở Đà Nẵng với khẩu hiệu đòi lật đổ chính phủ bù nhìn tay sai của Mỹ, đòi Mỹ cút về nước dâng lên rất cao.

Những thắng lợi to lớn vừa giành được về quân sự lẫn chính trị, về chiến lược lẫn chiến thuật đã mở ra một thời kỳ thuận lợi cho quân và dân miền Nam thực hiện một chiến lược rất táo bạo và đúng lúc, đưa cuộc chiến tranh cách mạng sang một thời kỳ mới, mở đầu bằng một cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt. Tháng 1/1968 (Tết Mậu Thân), nhân dân miền Nam đã đồng loạt tiến công và nổi dậy, cùng một lúc đánh vào hầu hết các thành phố và thị xã, cơ quan đầu não, kho tàng của địch làm đảo lộn thế chiến lược của chúng, buộc chúng phải đột ngột từ bỏ chiến lược "tìm diệt" và "bình định" để quay sang "quét" và "giữ" bị động.

"Chiến tranh cục bộ" của Mỹ bị phá sản ngay giữa lúc chúng còn trên 50 vạn quân viễn chinh, 70 vạn quân Ngụy và chư hầu ở miền Nam. Đó là thắng lợi có ý nghĩa chiến lược lần thứ ba của quân dân ta, đồng thời cũng là thất bại có ý nghĩa chiến lược lần thứ ba của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai. Cách mạng miền Nam đã tiến lên một bước vững chắc hơn.

Trên miền Bắc quân và dân ta đã đánh bại chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân lần thứ nhất của đế quốc Mỹ. Trên 3.000 máy bay các loại tối tân và hiện đại của Mỹ đã bị bắn rơi. Hàng nghìn giặc lái Mỹ đã bị diệt hoặc bị bắt sống, hàng trăm tàu chiến lớn, nhỏ bị bắn cháy, bắn chìm.

– Thắng lợi của quân và dân ta ở hai miền Nam – Bắc, đã buộc Mỹ phải chấm dứt ném bom hoàn toàn và vô điều kiện trên lãnh thổ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, phải ngồi nói chuyện chính thức tại Hội nghị bốn bên ở Pari với đoàn đại biểu của Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và đoàn đại biểu của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (từ ngày 6/6/1969 trở đi, đổi là đoàn đại biểu Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam). Từ nay ta kết hợp 3 mặt trận: quân sự, chính trị và ngoại giao đánh địch. Thế trận của ta càng vững vàng hơn.

d. Nhân dân miền Nam đánh bại chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" của Mỹ – Ngụy (1969 – 1973).

Bị thất bại trong chiến tranh cục bộ ở miền Nam, chiến tranh phá hoại ở miền Bắc bị dư luận thế giới và trong nước lên án, nhà cầm quyền Mỹ buộc phải thay đổi một lần nữa chiến lược toàn cầu phản cách mạng. Níchxơn bước vào Nhà trắng thay Giônxơn đưa ra học thuyết mang tên là "Học thuyết Níchxơn". Đế quốc Mỹ đã đem ứng dụng và thí nghiệm đầu tiên "Học thuyết Níchxơn" vào miền Nam Việt Nam là chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh". Với chiến lược này, Mỹ buộc phải rút quân ra khỏi miền Nam Việt Nam, để sắp xếp lại lực lượng cho phù hợp với yêu cầu điều chỉnh của học thuyết Níchxơn trên phạm vi toàn thế giới. Mặt khác, Mỹ vẫn không từ bỏ Việt Nam, có duy trì thống trị thực dân mới bằng cách dùng quân Ngụy thay cho quân Mỹ, tiếp tục kéo dài và đẩy mạnh cuộc chiến tranh xâm lược miền Nam, tăng cường và mở rộng chiến tranh ở

Cămpuchia và Lào. Thực chất của chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" là tăng cường chính sách dùng người Việt đánh người Việt, dùng người Đông Dương đánh người Đông Dương, với công thức chủ lực Ngụy cộng với hoả lực Mỹ. Đồng thời Mỹ vẫn chuẩn bị đánh phá trở lại miền Bắc bằng chiến tranh phá hoại lần thứ hai.

– Trước âm mưu cực kỳ ngoan cố của đế quốc Mỹ, nhân dân cả nước ta phải tiếp tục kháng chiến cho đến thắng lợi hoàn toàn.

Năm 1969 là năm Mỹ bắt đầu thực hiện chương trình "Việt Nam hoá chiến tranh", nhưng chính trong năm ấy, quân và dân ta đã tiêu diệt Mỹ còn nhiều hơn năm 1968 là thời kỳ cao nhất của "Chiến tranh cục bộ". Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ra đời ngày 6/6/1969, đánh dấu sự lớn mạnh của cách mạng Việt Nam.

– Tiếp theo là những thất bại của Mỹ – Ngụy trong các cuộc hành quân Cămpuchia và Lào trong 2 năm 1970 – 1971.

– Trên mặt trận chống "bình định", nhân dân ta ở miền Nam cũng đã làm chủ được nhiều vùng dưới nhiều hình thức.

– Trước đà thắng lợi, tháng 3/1972 ta mở cuộc tiến công chiến lược giáng một đòn quyết định vào số phận của chương trình "Việt Nam hoá chiến tranh". Các lực lượng vũ trang cách mạng đã chọc thủng 3 phòng tuyến mạnh nhất của quân đội Sài Gòn trên các địa bàn chiến lược quan trọng: Quảng Trị, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ; liên tục tiêu diệt địch trên nhiều địa bàn xung yếu ở Trị Thiên, Tây Nguyên, Trung Trung Bộ, đồng bằng miền Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Cửu Long, buộc quân chủ lực và quân cơ động chiến lược Ngụy phải căng ra chống đỡ trên nhiều chiến trường.

Được sự hỗ trợ đắc lực của các lực lượng vũ trang, đồng bào miền Nam nổi dậy mạnh mẽ, liên tục quét sạch từng mảng lớn hệ thống kìm kẹp của Mỹ – Ngụy, làm phá vỡ chương trình "bình định" của chúng ở nhiều vùng Trung Trung Bộ và Nam Bộ.

– Bị thất bại trên nhiều chiến trường, tháng 7/1972, chính quyền Níchxơn phải nối lại Hội nghị Pari mà chúng đã ngang ngược phá hoại. Mặc dù buộc phải trở lại bàn hội nghị, nhưng Mỹ vẫn ngoan cố đeo đuổi lập trường thương lượng trên "thế mạnh".

Chúng đã liều lĩnh đánh phá lại miền Bắc và bị quân và dân ta giáng trả hết sức mãnh liệt. Với trận "Điện Biên Phủ trên không" (từ ngày 18 đến ngày 24/12/1972), "các pháo đài bay chiến lược siêu hạng của Hoa Kỳ" đã bị gục, uy thế của không quân chiến lược Mỹ một lần nữa bị chôn vùi.

Thế là, sau khi hung hãn leo tới nấc thang chiến tranh tột đỉnh, tàn bạo và dã man nhất, nhưng lại bị thất bại đau đớn nhất, thảm hại nhất và bị thế giới lên án mạnh mẽ nhất, chính quyền Níchxơn buộc phải ký hết Hiệp định Pari theo điều kiện của ta. Đế quốc Mỹ phải thừa nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nhân dân ta. Chúng phải rút quân về nước, chấm dứt chiến tranh, xoá bỏ mọi dính líu quân sự và không can thiệp vào nội bộ nước ta. Bằng việc ký kết này, chúng ta đã "đánh cho Mỹ cút" và chuẩn bị những điều kiện tiến lên "đánh cho Ngụy nhào".

d. Nhân dân miền Nam đấu tranh chống Mỹ phá hoại Hiệp định Pari, mở cuộc tiến công và nổi dậy mùa xuân năm 1975 đi đến giành thắng lợi hoàn toàn (1973 – 1975).

Mặc dù phải chịu rút quân ra khỏi miền Nam nhưng đế quốc Mỹ vẫn không từ bỏ âm mưu xâm lược nước ta. Chúng vẫn tăng cường viện trợ vũ khí, tiền bạc cho bọn tay sai Nguyễn Văn Thiệu để phá hoại Hiệp định Pari. Mỹ – Thiệu sử dụng cao độ bộ máy quân sự và cảnh sát để đối phó với phong trào đấu tranh của nhân dân ta. Chúng vẫn ồ ạt đưa quân đi càn quét, đánh phá, lấn chiếm vùng giải phóng, đàn áp nhân dân. Mặt khác, chúng đã phát xít hoá chế độ Thiệu, dùng mọi thủ đoạn tuyên truyền, gây chiến tranh tâm lý, gieo rắc hoài nghi về khả năng thống nhất đất nước. Mỹ – Thiệu đã trắng trợn vi phạm Hiệp định Pari và coi Hiệp định Pari đã "rơi vào điểm chết". Mỹ vẫn theo đuổi mưu đồ đen tối tiếp tục chính sách bạo lực phản cách mạng ở miền Nam dưới hình thức một cuộc chiến tranh thực dân mới.

– Sau 2 năm chuẩn bị (1973 – 1974), đến mùa Xuân năm 1975 khi điều kiện đã cho phép quân và dân ta mở cuộc Tổng tiến công và nổi dậy toàn miền Nam, qua 3 chiến dịch lớn: Chiến dịch Tây Nguyên (4 – 24/3/1975), Chiến dịch Huế – Đà Nẵng (22 – 29/3/1975) và Chiến dịch Hồ Chí Minh (26 – 30/4/1975), quân và dân ta đã giành toàn thắng trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975. Thắng lợi lịch sử ấy đã chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình, giải phóng hoàn toàn miền Nam, hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ trong cả nước, khôi phục độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, chấm dứt sự chia cắt, thu non sông về một mối.

Quân và dân ta đã thực hiện trọn vẹn lời căn dặn cuối cùng của Hồ Chủ tịch: "Dù khó khăn gian khổ đến mấy, nhân dân ta nhất định sẽ hoàn toàn thắng lợi. Đế quốc Mỹ nhất định phải cút khỏi nước ta. Tổ quốc ta nhất định sẽ thống nhất, đồng bào Nam – Bắc nhất định sẽ sum họp một nhà. Nước ta sẽ có vinh dự lớn là một nước nhỏ mà đã anh dũng đánh thắng hai đế quốc to là Pháp và Mỹ, và đã góp phần xứng đáng vào phong trào giải phóng dân tộc".

CHỦ ĐỀ 7

MỘT SỐ CHIẾN DỊCH TIÊU BIỂU TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP (1946 – 1954) VÀ CHỐNG MỸ (1954 – 1975)

I. CHIẾN DỊCH VIỆT BẮC (THU – ĐÔNG 1947)

CÂU HỎI 1

Âm mưu, thủ đoạn của Pháp khi mở cuộc tấn công Việt Bắc?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Xuất phát từ bối cảnh lịch sử ở Pháp, ở Đông Dương và thế giới, càng kéo dài chiến tranh, quân Pháp càng thất bại, Việt Minh càng lớn mạnh, vì thế chúng mở cuộc tiến công phiêu lưu lên Việt Bắc vào Thu – Đông 1947. Tấn công lên Việt Bắc, thực dân Pháp nhằm 3 mục đích:

- Tiêu diệt quân chủ lực của ta.

- Tiêu diệt cơ quan đầu não của cuộc kháng chiến.

- Phá tan căn cứ Việt Bắc làm mất chỗ dựa vào cuộc kháng chiến.

CÂU HỎI 2

Chiến dịch Việt Bắc đã diễn ra như thế nào?

GỢI Ý TRẢ LỜI

- Ngày 7/10/1947 cuộc tiến công lên Việt Bắc của quân

Pháp bắt đầu. Pháp đã huy động hơn 2 vạn quân tinh nhuệ, gồm đủ các binh chủng; hải, lục, không quân, dùng chiến thuật hai gọng kìm Đông, Tây; dùng quân dù chặn ta ở hướng Bắc, Nam tạo thành thế bao vây 4 mặt tiến sâu vào Việt Bắc, chia cắt ta ra mà tiêu diệt. Nhìn chung chúng đã thực hiện được một số dự định ban đầu.

– Về phía ta, từ chỗ bị động quân dân ta chuyển thành thế chủ động đón đánh địch ở Việt Bắc. Bằng chiến tranh du kích, chiến tranh nhân dân, quân và dân ta khắp nơi đánh địch. Cả 3 cánh quân của chúng đều bị đánh (quân dù, quân bộ và quân thuỷ) làm cho chúng bị tiêu hao tiêu diệt dần, bị chết mòn, chết mỏi, tinh thần sa sút nghiêm trọng. Càng ở lâu chúng càng có nguy cơ bị tiêu diệt. Vì thế ra đi hơn 2 vạn mới bị diệt có 500 tên chúng đã phải vội vã tìm cách rút lui. Tiến sâu vào Việt Bắc đã khó, rút lui càng khó hơn nhiều. Chính trên đường rút lui chúng mới bị quân, dân ta chặn đánh ác liệt. Nhiều trận đánh lớn của quân ta đã diễn ra, tiêu biểu như trận đánh phục kích đoàn xe cơ giới của địch trên đèo Bông Lau đoạn từ Cao Bằng đi Lạng Sơn, riêng trận này ta đã diệt và phá huỷ được 27 xe cơ giới của địch, diệt hơn 120 tên địch, thu nhiều vũ khí và phương tiện chiến tranh của chúng.

Trận đánh quân thuỷ ở Khe Lau trên dòng sông Gâm ta tiêu diệt 7 tàu chiến và ca nô địch, xác địch chìm xuống lòng sông mấy ngày sau nổi lềnh bềnh trên một khúc sông dài gần 2 cây số làm tắc nghẽn cả dòng nước. Tàn quân của địch phải chia thành 2 đường thuỷ bộ chạy tháo thân. Các cánh quân khác bị quân dân ta truy kích liên tục, chặn đầu khoá đuôi chúng mà tiêu diệt. Tính đến ngày 19/12/1947 quân Pháp cơ bản đã rút khỏi Việt Bắc, đến hạ tuần tháng

12 đám tàn quân của địch mới về tới Cầu Đuống, Hà Nội kết thúc chiến dịch Việt Bắc.

CÂU HỎI 3

Kết quả và ý nghĩa lịch sử của chiến dịch Việt Bắc?

GỢI Ý TRẢ LỜI

– Kết quả: Sau hơn 2 tháng chiến đấu ta đã tiêu diệt, làm bị thương và bắt sống 3.300 tên địch, nếu tính cả các chiến trường khác phối hợp trong thời gian diễn ra chiến dịch Việt Bắc thì ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 8.000 tên địch. Ta thu được nhiều vũ khí và phương tiện chiến tranh của chúng.

Ta đã bảo toàn được Trung ương Đảng và Chính phủ, bảo toàn được quân chủ lực của ta, giữ vững được căn cứ địa Việt Bắc, cả 2 mục tiêu của địch đều không đạt. Quân và dân ta đã biến Việt Bắc thành mồ chôn quân thù.

– Ý nghĩa: Đây là thắng lợi lớn đầu tiên của ta trong kháng chiến chống Pháp. Thắng lợi này làm nức lòng quân dân cả nước, khẳng định rằng đường lối kháng chiến của ta là đúng đắn, làm dân ta càng thêm tin tưởng vào đường lối lãnh đạo của Đảng, Chính phủ và Hồ Chủ tịch.

Ta đã đánh bại được chiến lược đánh nhanh thắng nhanh của địch. Từ nay, ta kết thúc giai đoạn phòng ngự tích cực để chuyển sang giai đoạn cầm cự giằng co với địch, ta đã nắm được quyền chủ động và chiến thuật. Địch phải từ bỏ chiến lược đánh nhanh thắng nhanh để chuyển sang đánh lâu dài với ta.

II. CHIẾN DỊCH BIÊN GIỚI (THU – ĐÔNG 1950)

CÂU HỎI 4

Vì sao ta mở chiến dịch Biên giới?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Tính đến mùa Thu 1950, chiến tranh đã kéo dài ngót 5 năm. Ta đã gây cho địch những tổn thất nặng nề. Tình hình thế giới có những biến chuyển có lợi cho ta như cách mạng Trung Quốc đã thành công, hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa ngày càng lớn mạnh. Từ năm 1950 trở đi Pháp đã phải xin viện trợ của Mỹ, vay thêm tiền của Mỹ, ngày càng lệ thuộc vào Mỹ.

Đầu 1950 ta đạt được một số thắng lợi lớn về ngoại giao. Trung Quốc, Liên Xô và nhiều nước XHCN khác lần lượt công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với ta, làm cho tiếng nói của ta được vang lên trên trường quốc tế. Mặt khác, sau gần 5 năm kháng chiến, lực lượng của ta đã khá trưởng thành. Trên cơ sở ấy, ta chủ trương mở chiến dịch Biên giới vào Thu – Đông 1950. Chiến dịch Biên giới của ta nhằm 3 mục đích:

– Tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch.

– Khai thông biên giới Việt – Trung, mở đường cho ta liên hệ với bên ngoài phá thế bao vây cô lập của địch.

– Giải phóng thêm đất, thêm dân, mở rộng thêm căn cứ địa Việt Bắc.

CÂU HỎI 5

Nêu diễn biến của chiến dịch Biên giới ?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Ngày 16/9/1950 chiến dịch Biên giới bắt đầu. Vị trí đầu tiên được quân ta chọn đánh trận mở màn là Đông Khê. Sau 2 ngày, quân ta đã chiếm được Đông Khê. Quân ta bao vây địch ở Cao Bằng, mai phục lại ở Đông Khê chờ địch. Địch cho 5 binh đoàn bộ binh mở cuộc tấn công lên Thái Nguyên, định ép ta phải rút bớt lực lượng ở biên giới về giữ Thái Nguyên. Ta cho một đội quân bao vây 5 tiểu đoàn địch ở đó, đồng thời vẫn kiên trì mai phục ở Đông Khê. Sau 10 ngày bị vây làm bọn địch ở Cao Bằng cạn hết lương thực, đạn dược, thuốc men, chúng buộc phải tìm cách rút về. Chúng cho một binh đoàn từ Thất Khê lên, nối lại đoạn đường Đông Khê để đón một binh đoàn khác từ Cao Bằng về. Đến Đông Khê, cả hai binh đoàn của địch đều bị rơi vào trận địa phục kích của ta. Quân ta nhanh chóng bao vây, chia cắt chúng ra mà đánh. Sau 10 ngày quần nhau với địch, quân ta đánh tan cả 2 binh đoàn của địch. Ta tiêu diệt và bắt sống phần lớn quân địch, đám tàn quân địch bỏ chạy tán loạn vào rừng, ta bắt sống 2 bộ chỉ huy của địch. Nghe tin cả 2 binh đoàn địch đều bị diệt, bọn chỉ huy Pháp ở Hà Nội rất hoảng sợ. Chúng vội ra lệnh cho quân địch phải rút bỏ hết đường số 4. Thừa thắng quân ta được lệnh truy kích địch, cứ thế ta chặn đầu, khoá đuôi chúng mà tiêu diệt, san bằng hàng loạt căn cứ địch trên đường số 4 như Cao Bằng, Đông Khê, Thất Khê, Đồng Đăng, Lạng Sơn, Na Sầm, Đình Lập ...

Đến ngày 17/10/1950 chiến dịch Biên giới kết thúc, thắng lợi thuộc về ta.

CÂU HỎI 6

Kết quả và ý nghĩa của chiến dịch Biên giới ?

GỢI Ý TRẢ LỜI

– Kết quả: Sau hơn 1 tháng chiến đấu (từ 16/9 đến 17/101950) quân và dân ta đã thu được thắng lợi. Ta đã tiêu diệt, làm bị thương và bắt sống 11.500 tên địch. Ta đã khai thông được biên giới Việt – Trung một đoạn dài 750 km suốt từ thị xã Cao Bằng đến Móng Cái. Ta bắt sống hai bộ chỉ huy tiền phương của địch trong đó có 2 tên đại tá Sắctông và Lơpagiơ. Ta giải phóng thêm được 4000 km^2 đất đai và 350.000 dân, phần lớn là đồng bào các dân tộc ít người, làm cho căn cứ Việt Bắc thêm củng cố và mở rộng. Ngoài ra, do ảnh hưởng của chiến dịch này, địch phải rút bỏ khỏi thị xã Lào Cai và thị xã Hoà Bình, làm cho căn cứ Việt Bắc được nối liền với khu 3, khu 4 là kho người, kho của của ta ở miền xuôi. Ta thu và phá huỷ rất nhiều vũ khí và phương tiện chiến tranh của chúng, riêng số súng thu được đủ sức trang bị cho 1 sư đoàn. Cả 3 mục đích của ta đều đạt được.

– Ý nghĩa:

+ Đây là lần đầu tiên trong kháng chiến ta chủ động mở được một chiến dịch lớn, đánh dài ngày, giành thắng lợi, điều đó nói lên sự trưởng thành vượt bậc của ta.

+ Chiến thắng Biên giới lại làm quân dân cả nước vui mừng càng thêm tin tưởng vào thắng lợi cuối cùng của cuộc kháng chiến.

+ Chiến thắng Biên giới còn nói lên nghệ thuật tác chiến tài giỏi của quân ta như biết chọn điểm tấn công, biết kết hợp đánh đồn với diệt viện (công kiên chiến với vận động chiến) hoặc nghệ thuật truy kích quân địch.

+ Từ nay ta nắm được quyền chủ quyền về chiến lược ở chiến trường chính là đồng bằng Bắc Bộ. Chiến thắng Biên giới được coi là bước ngoặt của cuộc kháng chiến chống Pháp.

III. CHIẾN CUỘC ĐÔNG XUÂN 1953 – 1954 VÀ CHIẾN DỊCH ĐIỆN BIÊN PHỦ (1954).

CÂU HỎI 7

Âm mưu mới của bọn Pháp – Mỹ và nội dung kế hoạch quân sự Nava như thế nào?

GỢI Ý TRẢ LỜI

– Bối cảnh lịch sử: Sau gần 8 năm chiến tranh, quân Pháp càng đánh càng thua, càng thua càng bí, lực lượng Việt Minh càng lớn mạnh. Còn kết quả chiến tranh đối với Pháp vẫn chỉ là vô vọng. Vì thế bọn thực dân Pháp ở Đông Dương muốn tìm một thắng lợi lớn về quân sự để kết thúc chiến tranh hoặc buộc ta phải đàm phán theo những điều kiện có lợi cho chúng. Được sự đồng ý của Mỹ, Pháp đề ra kế hoạch Nava – một kế hoạch phiêu lưu quân sự mới nhằm đảo ngược thế cờ, chuyển bại thành thắng và kết thúc chiến tranh.

–Nội dung kế hoạch Nava:

Kế hoạch Nava dự định sẽ tiến hành theo 2 bước:

Bước I: Từ khoảng giữa 1953 đến giữa 1954. Nava tập trung mọi cố gắng để xây dựng cho mình một đạo quân cơ động chiến lược thật lớn làm quả đấm thép. Trong khi đó chúng giữ thế phòng ngự ở miền Bắc, mở những cuộc tiến công chiến lược ở miền Nam trước để tiêu diệt hết lực lượng kháng chiến của ta ở miền Nam.

Bước II: Từ khoảng giữa năm 1954 đến đầu năm 1955.

Nava sẽ dồn quân ra miền Bắc chủ yếu là đồng bằng Bắc Bộ để tạo thành một cái bẫy, rồi nhử quân chủ lực ta tới đó mà tiêu diệt, kết thúc chiến tranh. Nava đã xây dựng được 84 tiểu đoàn quân cơ động chiến lược thì riêng ở đồng bằng Bắc Bộ chúng để tới 44 tiểu đoàn, nghĩa là bằng hơn 50% tổng số quân Pháp có ở Đông Dương. Nava dự định bình xong Việt Nam trong vòng 18 tháng.

* Nhận xét: Kế hoạch Nava chẳng qua chỉ là sản phẩm của thế thua, thế thất bại nên nó chứa đựng đầy mâu thuẫn và nảy sinh mầm mống thất bại ngay từ đầu, đó là chưa kể đến việc chúng còn vấp phải sự chống trả quyết liệt của quân và dân ta.

CÂU HỎI 8

Chủ trương chiến lược của ta trong chiến cuộc Đông Xuân 1953 – 1954 như thế nào?

GỢI Ý TRẢ LỜI

a. Để đối phó với âm mưu của địch, Đảng, Chính phủ và Bộ Tổng tư lệnh quân đội ta đã đề ra chủ trương chiến lược cho ta trong Đông Xuân 1953 –1954 là phải đập tan kế hoạch quân sự Nava bằng cách chọn một số địa bàn có tầm quan trọng về chiến lược mà ở đó lực lượng địch tương đối yếu, chúng không thể bỏ để buộc chúng phải phân tán lực lượng ra đối phó với ta, trên cơ sở ấy ta mới chọn điểm để mở trận quyết chiến chiến lược với địch nhằm đánh bại ý chí xâm lược của địch kết thúc chiến tranh.

b. Thực hiện chủ trương trên đây của Đảng, cuối năm 1953, ta mở một loạt chiến dịch lớn (tấn công lên Lai Châu, lên Trung Lào, Tây Nguyên và Thượng Lào) buộc địch phải dàn mỏng lực lượng để đối phó với ta.

Thế là từ chỗ Nava định tập trung quân ở một nơi là đồng bằng Bắc Bộ giờ đây chúng đã phải phân tán thành 5 nơi, trong đó Điện Biên Phủ là tập đoàn cứ điểm mạnh nhất ở Đông Dương. Đồng bằng Bắc Bộ cuối cùng chỉ còn 20 tiểu đoàn, nhưng cũng không còn cơ động được nữa. Điều đó chứng tỏ đến đây ta đã nắm được toàn bộ quyền chủ động về chiến lược trên toàn bộ chiến trường Đông Dương và kế hoạch Nava đã bị phá sản bước đầu. Trên cơ sở ấy ta mới chọn Điện Biên Phủ để mở trận quyết chiến chiến lược với địch nhằm đánh bại ý chí xâm lược của địch kết thúc chiến tranh.

– Nhận xét: Chủ trương trên đây của ta là đúng đắn, linh hoạt, sáng tạo và đã có ý nghĩa quyết định đối với thắng lợi của ta trong chiến cuộc Đông Xuân 1953 – 1954.

CÂU HỎI 9

Tại sao ta chọn Điện Biên Phủ để mở trận quyết chiến chiến lược với địch?

GỢI Ý TRẢ LỜI

– Sở dĩ ta chọn Điện Biên Phủ vì đây là một địa bàn chiến lược quan trọng ở miền Tây Bắc cả ta và địch đều muốn giữ.

– Đây là một chiến trường rừng núi hợp với sở trường tác chiến của quân ta, hạn chế được sức mạnh về pháo binh, phi cơ và xe cơ giới của địch.

– Điện Biên Phủ cách xa hậu phương của ta từ 600 – 800 km, cũng cách xa hậu phương của địch. Song ta có thể khắc phục được hậu cần vì ta có dân. Ngược lại, Pháp rất khó khăn về hậu cần vì vào Điện Biên Phủ chỉ có một con đường bộ duy nhất từ Lai Châu xuống là ô tô có thể đi được. Nếu ta khống chế được con đường này thì địch chỉ còn cách tiếp tế bằng máy bay. Nếu ta dùng pháo cao xạ đặt trên núi khống chế máy bay địch thì chúng sẽ hoàn toàn bị cô lập. Cuối cùng Điện Biên Phủ là chỗ mạnh nhất của địch. Nếu ta đánh được thì có thể nói bất cứ chỗ nào của địch ta cũng đánh được, từ đó mới làm thất bại được ý chí xâm lược của địch.

CÂU HỎI 10

Diễn biến của chiến dịch Điện Biên Phủ ?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Chiến dịch Điện Biên Phủ diễn ra qua 3 đợt:

Đợt 1: Từ ngày 13/3/ đến 17/3/1954, quân ta mở cuộc tấn công vào phân khu phía Bắc của địch. Chỉ trong 4 ngày (13 – 17/3/1954) quân ta san bằng phân khu phía Bắc của địch. Mọi con đường bộ vào Điện Biên Phủ đã bị cắt đứt, địch chỉ còn tiếp tế bằng máy bay. Mỹ vội lập một cầu hàng không ngoài khơi tiếp tế thẳng cho Điện Biên Phủ không cần thông qua Pháp.

Đợt 2: Từ ngày 30/3 – 26/4/1954, quân ta mở cuộc tấn công vào khu trung tâm Mường Thanh và Hồng Cúm ở phía Nam. Thực hiện phương châm đánh chắc, tiến chắc, quân ta dùng chiến thuật vây lấn bằng một hệ thống đường hào chằng chịt nối với nhau dài hàng mấy chục cây số. Nhiều trận đánh dữ dội đã diễn ra giữa ta và địch, nhất là ở khu đồi phía Đông, mà tiêu biểu là đồi C1, ta và địch quần nhau 26 ngày đêm, đặc biệt là đồi A1 ta và địch quần nhau 36 ngày đêm. Địch phải sống trong điều kiện bị vây hãm, thiếu lương thực, thiếu đạn dược, thương binh thiếu thuốc men, tinh thần của chúng ngày càng sa sút nghiêm trọng.

Đợt 3: Từ ngày 1/5 đến 7/5/1954, quân ta mở tổng công kích vào những sào huyệt cuối cùng của chúng. Mờ sáng ngày 6/5/1954, ta cho nổ quả bộc phá nghìn cân ở chân đồi A1 và nhanh chóng chiếm được đồi A1. 12 giờ trưa ngày 7/5/1954 quân ta vượt cầu Mường Thanh. 5 giờ 30 phút chiều ngày 7/5/1954, quân ta bắt sống toàn bộ bộ chỉ huy của địch, tàn quân địch lũ lượt kéo cờ trắng ra hàng. Địch ở Hồng Cúm còn khoảng 2 nghìn tên, chúng mở một con đường máu định thoát sang Lào, đã bị một đơn vị quân ta phục sẵn tiêu diệt thêm một số, kết thúc chiến dịch.

CÂU HỎI 11

Kết quả và ý nghĩa của chiến dịch Điện Biên Phủ?

GỢI Ý TRẢ LỜI

– Kết quả: Sau 55 ngày đêm chiến đấu, ta đã tiêu diệt, làm bị thương và bắt sống toàn bộ quân địch bao gồm 16.200 tên, trong đó có 21 tiểu đoàn bộ binh, một số đơn vị công binh, pháo binh và xe cơ giới yểm trợ. Ta thu và phá huỷ toàn bộ vũ khí và phương tiện chiến tranh của chúng, bắn rơi và phá huỷ 62 máy bay, thu và phá huỷ 10 chiếc xe tăng 18 tấn của địch. Ta bắt sống bộ chỉ huy của địch trong đó có tên thiếu tướng Đờcátơri. Nếu tính cả các chiến trường khác cộng lại thì trong Đông Xuân 1953 – 1954 ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 112.000 tên địch, giải phóng được nhiều vùng đất đai của Tổ quốc.

* Ý nghĩa:

– Đối với trong nước:

+ Đây là thắng lợi lớn nhất của ta trong 9 năm kháng chiến chống Pháp, thắng lợi này làm thất bại ý chí xâm lược của địch, góp phần quyết định vào việc buộc địch phải ký với ta Hiệp định Giơnevơ ngày 21/7/1954 để kết thúc chiến tranh, lập lại hoà bình ở Đông Dương.

+ Thắng lợi này đã đưa đến việc giải phóng hoàn toàn miền Bắc, tạo điều kiện đưa miền Bắc quá độ tiến lên XHCN, đem lại cuộc sống ấm no hạnh phúc cho nhân dân miền Bắc, đồng thời làm cơ sở vững chắc cho cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam thống nhất nước nhà.

+ Chiến thắng Điện Biên Phủ đã ghi thêm một trang oanh liệt mới vào truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm anh hùng bất khuất trong lịch sử hàng nghìn năm của dân tộc.

– Đối với thế giới:

+ Đây là một thắng lợi lớn, chung của phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới vì thế nó góp phần rất lớn vào việc cổ vũ động viên nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc nhất là các nước thuộc địa của Pháp như: Angiêri, Tuynidi, Marốc, Mađagaxca v.v... đang nổi dậy đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân để giải phóng cho mình.

+ Thắng lợi của nhân dân ta là thắng lợi của một dân tộc thuộc địa nhỏ yếu đối với cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Pháp, đồng thời cũng đập tan âm mưu kéo dài và mở rộng chiến tranh ở Đông Dương của đế quốc Mỹ, đập tắt một lò lửa chiến tranh lớn nhất, dài ngày nhất trên thế giới kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, vì thế nó góp phần to lớn vào việc củng cố hoà bình ở khu vực Đông Nam Á nói riêng và trên toàn thế giới nói chung.

+ Chiến thắng Điện Biên Phủ đã chứng minh cho một chân lý lớn của thời đại ngày nay là "Một dân tộc dù nhỏ yếu, nhưng nếu biết đoàn kết chặt chẽ, dưới sự lãnh đạo của một Đảng Mácxít chân chính, có đường lối cách mạng đúng đắn, được sự đồng tình và ủng hộ của nhân dân thế giới thì nhất định có thể đánh bại chiến tranh xâm lược của bọn đế quốc. Chiến tranh xâm lược của bọn đế quốc nhất định thất bại. Chiến tranh giải phóng dân tộc nhất định thành công" (Võ Nguyên Giáp).

- Khái quát chung:

Chiến thắng Điện Biên Phủ đã đi vào lịch sử dân tộc ta như một Bạch Đằng, một Chi Lăng hay một Đống Đa của thế kỷ 20 và là một chiến công chói lọi của phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

IV. CUỘC TỔNG TIẾN CÔNG VÀ NỔI DẬY MÙA XUÂN NĂM 1975

Vấn đề này, khi học ôn, chúng ta cần lưu ý 3 khía cạnh chính:

1. Phân tích thời cơ mới và chủ trương chiến lược của ta.
2. Tóm lược diễn biến.
3. Kết quả và ý nghĩa lịch sử.

CÂU HỎI 12

Phân tích thời cơ và chủ trương chiến lược của ta đối với cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Ký Hiệp định Pari là một thắng lợi to lớn của ta, nhưng chưa trọn vẹn. Mỹ đã cút nhưng Ngụy chưa nhào. Sau hai năm chuẩn bị, tính đến cuối năm 1974, đầu năm 1975, tương quan lực lượng giữa ta và địch đã thay đổi nhiều. Ta đã mạnh hơn địch cả về thế và lực. Những điều kiện bên trong và bên ngoài kết hợp nhuần nhuyễn với nhau tạo cho ta thời cơ chiến lược mới tiến lên giành thắng lợi cuối cùng.

CÂU HỎI 13

Trước thời cơ chiến lược mới, chủ trương của Đảng ta như thế nào?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Trước thời cơ chiến lược mới, Đảng ta chủ trương mở cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 để giải phóng hoàn toàn miền Nam.

Chủ trương của Đảng được thể hiện bằng một kế hoạch cụ thể về giải phóng hoàn toàn miền Nam trong 2 năm (1975 – 1976), sau rút xuống 1 năm (1975) và cuối cùng là giải phóng hoàn toàn miền Nam thật nhanh: trước mùa mưa năm 1975.

– Nhận xét: Chủ trương trên đây của Đảng ta là đúng đắn, linh hoạt và sáng tạo, có ý nghĩa quyết định đối với thắng lợi của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975.

CÂU HỎI 14

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 đã diễn ra như thế nào?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 gồm 3 chiến dịch lớn:

a. Chiến dịch Tây Nguyên (từ 4/3 đến 21/3/1975): Ta tiêu diệt và làm tan rã toàn bộ quân đoàn 2 của Ngụy, giải phóng quân khu 2 của chúng bao gồm toàn bộ Tây Nguyên và một số tỉnh ven biển đồng bằng miền Trung. Ta giải phóng thêm được 60 vạn dân, phần lớn là đồng bào các dân tộc ít người.

b. Chiến dịch Huế - Đà Nẵng (từ 22/3 đến 29/3/1975): Ta đã tiêu diệt và làm tan rã toàn bộ quân đoàn 1 của Ngụy, giải phóng toàn bộ quân khu I của chúng. Cùng với chiến thắng Tây Nguyên, chiến thắng Huế, Đà Nẵng đã làm thay đổi hẳn lực lượng hoàn toàn có lợi cho ta, tạo điều kiện cho ta tập trung lực lượng áp đảo trong trận quyết chiến cuối cùng.

c. Chiến dịch Hồ Chí Minh (từ 26/4 đến 30/4/1975):

Ngày 26/4 chiến dịch lịch sử giải phóng Sài Gòn – Gia Định mang tên Chủ tịch Hồ Chí Minh bắt đầu. Ta dùng một bộ phận quân chủ lực tiến công tiêu diệt một số và bao vây 5 sư đoàn Ngụy ở tuyến phòng thủ chủ yếu bao quanh Sài Gòn. Bộ phận đặc công, tự vệ thành, du kích mật cùng một bộ phận quần chúng nổi dậy đánh chiếm các cầu vào Sài Gòn trước và làm nhiệm vụ dẫn đường tạo điều kiện cho 5 binh đoàn chủ lực của ta từ 5 hướng (Đông, Đông Bắc, Tây, Tây Bắc, Tây Nam) tiến đánh Sài Gòn. 11 giờ 30 phút ngày 30/4/1975 cờ cách mạng cắm trên nóc phủ tổng thống Ngụy quyền. Chiến dịch Hồ Chí Minh toàn thắng. Các tỉnh còn lại ở Nam Bộ, kể cả các hòn đảo ở ngoài khơi, đến ngày

2/5/1975 đều đã được giải phóng.

Trước đó, trong tháng 4, quân ta đã giải phóng các đảo dọc bờ biển Trung Trung Bộ và Nam Trung Bộ. Trong quần đảo Trường Sa ta giải phóng các đảo sau từ tay Ngụy: đảo Song Tử Tây, Sơn Ca, Nam Yết, Sinh Tồn, An Bang, Trường Sa...

Như vậy, cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 với 3 chiến dịch đã kết thúc sau gần 2 tháng bằng thắng lợi hoàn toàn. Trong kết quả đó bộ máy Ngụy quân gồm hơn 1 triệu tên và bộ máy Ngụy quyền đã bị đạp tan. Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta toàn thắng.

Việc Mỹ thất bại ở miền Nam Việt Nam là "một điều đau đớn nhưng không có gì đáng ngạc nhiên... thật là một điều đáng buồn nhưng đó là điều không thể tránh khỏi" – Oátmôlen – Thời báo Nữu Ước ngày 12/5/1975. Còn Kítxinhgiơ đánh giá "sự sụp đổ" ở Đông Dương vừa là bước thụt lùi, vừa là tấn thảm kịch đối với Mỹ" (Tin Mỹ và thế giới ngày 22/5/1975).

CHỦ ĐỀ 8

ĐẤU TRANH NGOẠI GIAO TRONG CÁCH MẠNG VIỆT NAM (1945 – 1975)

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Khi ôn tập vấn đề này cần nắm thêm lý luận sơ lược về vai trò của đấu tranh ngoại giao trong cách mạng. Cụ thể là: cùng với đấu tranh quân sự, chính trị, đấu tranh ngoại giao là một mặt của đấu tranh cách mạng. Nhưng ngoại giao chỉ là phản ánh thắng lợi ở chiến trường. Ngoại giao diễn ra thường xuyên, ở cả thời chiến lẫn thời bình, còn mở hội nghị quốc tế để trực tiếp đấu tranh ngoại giao với địch chỉ khi nào thấy có tình thế. Tình thế đó là lúc:

- Ta đã có thắng lợi lớn về quân sự, chính trị.
- Thế chính nghĩa của ta đã tương đối sáng rõ.
- Ý chí xâm lược của kẻ địch đã bắt đầu lung lay...

Khi ấy tiếng nói của ta mới có kết quả vì "Ta có thực lực họ mới đếm xỉa đến. Còn nếu ta không có thực lực thì ta chỉ là một khí cụ trong tay của kẻ khác, dầu kẻ đó là người bạn đồng minh của ta vậy" (1).

Còn về nội dung ta cần chú trọng 3 vấn đề lớn:

- Đấu tranh chống giặc ngoài trong năm đầu sau Cách mạng tháng Tám (1945 – 1946).
- Hội nghị và Hiệp định Giơnevơ (1954).

---

(1) Trích trong *Chỉ thị kháng chiến kiến quốc* của Thường vụ Trung Ương Đảng tháng 11/1945.

– Hội nghị và Hiệp định Paris (1973).

I. CHỐNG GIẶC NGOÀI TRONG NĂM ĐẦU SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

CÂU HỎI 1

Tình hình bọn đế quốc trên đất ta như thế nào?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Chúng tuy đông nhưng gồm có hai khối chính (khối Mỹ – Tưởng ở miền Bắc và khối Anh – Pháp ở miền Nam). Giữa chúng có điểm thống nhất là muốn bóp chết cách mạng Việt Nam, nhưng có những mâu thuẫn không thể điều hòa.

CÂU HỎI 2

Chủ trương của ta thế nào?

GỢI Ý TRẢ LỜI

– Triệt để lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ thù để phân hoá chúng ra, rồi dùng một chính sách ngoại giao mềm dẻo, linh hoạt về sách lược nhưng cứng rắn về nguyên tắc để loại bỏ dần chúng và tiến tới tiêu diệt toàn bộ chúng (còn gọi là chính sách hoà để tiến).

Trước phải tạm hòa với Tưởng để chống Pháp, sau mới tạm hoà với Pháp để đuổi Tưởng và tay sai.

CÂU HỎI 3

Tại sao phải tạm hòa với Tưởng trước?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Sở dĩ như vậy vì tương lai Pháp là kẻ thù nguy hiểm nhất. Chúng đang có âm mưu trở lại xâm lược nước ta một lần nữa. Pháp định lợi dụng thế mạnh hơn ta lúc đầu về quân sự, nhanh chóng chiếm lại toàn bộ nước ta. Vì vậy, ta phải kháng chiến chống Pháp trước. Còn quân Tưởng vào nước ta với danh nghĩa là quân đồng minh tước khí giới quân Nhật, ta có đuổi ngay cũng không được.

CÂU HỎI 4

Những chủ trương và biện pháp của ta nhằm giải quyết khó khăn về đối ngoại trong năm đầu tiên sau Cách mạng tháng Tám?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Có hai thời kỳ nhỏ:

a. Tạm hòa với Tưởng ở miền Bắc để kháng chiến chống Pháp ở trong Nam (từ 2/9/1945 – 6/3/1946). Cụ thể: Để có thể tạm hòa với Tưởng ta phải nhân nhượng chúng: nhưng nhân nhượng có nguyên tắc. Ta vạch ra hai nguyên tắc: Nguyên tắc một là cái gì sang nhất thì nhường chúng, còn cái gì quyền nhất phải thuộc ta. Nguyên tắc hai là chỉ hòa với chúng ở Trung ương, còn ở cơ sở từ tỉnh trở xuống, chính quyền và quần chúng phải hoàn toàn thuộc về ta. Thực hiện nguyên tắc này ta tìm cách tiêu diệt hết bọn tay chân của chúng ở cơ sở để vô hiệu hoá bọn phản động ở Trung ương.

Đến đầu năm 1946, tình hình trong nước và thế giới có những biến chuyển mới, cả Tưởng và Pháp đều gặp khó khăn. Pháp muốn ra miền Bắc nhưng chưa đủ lực lượng, lại vấp phải sự chống đối của quân Tưởng và của ta. Ngược lại, cuộc nội chiến lần thứ ba của Trung Quốc sắp nổ ra. Tưởng sẽ phải kéo quân về chống đỡ với Đảng Cộng sản Trung

Quốc. Vì thế, chúng đã bắt tay nhau ký với nhau Hiệp ước Hoa – Pháp ngày 28/2/1946, với nội dung:

– Về phía Pháp, sẽ nhường cho Tưởng một số quyền lợi kinh tế ở Đông Dương và trả lại cho Tưởng mảnh đất tô giới của Pháp có ở Trung Quốc.

– Để đổi lại, Tưởng đồng ý để cho Pháp vào Bắc Việt Nam thay quân Tưởng tước khí giới của Nhật. Việc này được Mỹ đồng ý.

Tình hình đã thay đổi, nếu ta giữ nguyên chủ trương như cũ là bảo thủ. Ta đã ký với Pháp Hiệp định Sơ bộ ngày 6/3/1946 nhằm đập tan âm mưu của chúng. Nội dung chính của Hiệp định là:

– Chính phủ Pháp phải thừa nhận nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là một quốc gia tự do nhưng có chính phủ riêng, nghị viện riêng, quân đội riêng, kinh tế tài chính riêng và nền ngoại giao riêng nằm trong liên bang Đông Dương và nằm trong khối liên hiệp Pháp.

– Chính phủ Việt Nam Dân chủ cộng hòa đồng ý để cho quân Pháp được vào Bắc Việt Nam thay quân Tưởng tước khí giới của Nhật, nhưng chỉ được vào với số lượng 15 nghìn quân và chỉ được đóng một số nơi nhất định do hai bên quy định, mỗi năm phải rút bớt 1/5 số quân trên, rút đến đâu quân đội Việt Nam thay đến đó. Hai bên phải ngừng bắn ngay tại chỗ ở Nam Bộ để chờ sẽ có một hội nghị chính thức bàn về vấn đề độc lập của Việt Nam.

Ý nghĩa: Ký được Hiệp định Sơ bộ là một thắng lợi to lớn của ta. Ta đã mượn bàn tay quân Pháp để đuổi 20 vạn quân Tưởng về nước mà không tốn một viên đạn nào. Ta vẫn giữ được độc lập chủ quyền, có thêm thời gian hòa hoãn để chuẩn bị thêm lực lượng trước khi bước vào một cuộc kháng chiến lâu dài với Pháp.

b. Tạm hòa với Pháp để đuổi Tưởng và tay sai (6/3/1946 – 19/12/1946):

Ký xong Hiệp định Sơ bộ, ở miền Nam quân Pháp phải ngừng bắn tại chỗ, đồng bào miền Nam có hòa bình, có điều kiện phát triển thêm lực lượng. Trên miền Bắc, quân Pháp kéo vào, quân Tưởng rút về, bọn tay sai của Tưởng vội vã chuồn theo. Chính quyền ta tự nhiên trở nên trong sạch. Một số nơi do chúng chiếm như Lào Cai, Việt Trì, Sơn Tây... tự nhiên được giải phóng. Quân Pháp vào đóng ở một số nơi quan trọng như Hà Nội, Hải Phòng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Phú Thọ, Nam Định, Vinh... Âm mưu của chúng là chờ khi có thêm viện binh chúng sẽ dùng chiến thuật vết dầu loang nhanh chóng chiếm lại toàn bộ nước ta. Sau khi ổn định, chúng bội ước trì hoãn không chịu mở hội nghị chính thức để bàn về độc lập của ta. Ta đấu tranh quyết liệt đòi chúng phải mở hội nghị chính thức tại Pháp. Hội nghị trù bị được mở ra ở Đà Lạt nhưng không kết quả gì vì thái độ ngoan cố và trịch thượng của Pháp. Ta tiếp tục đấu tranh, chúng buộc phải đồng ý mở hội nghị chính thức tại Pháp. Song để làm giảm uy tín hội nghị, chúng không để họp ở Pari mà đưa về Phôngtennơbơlô (một thị trấn nhỏ ở ngoại ô Pari).

Kết quả: Lập trường đôi bên vẫn không gì khác trước. Hội nghị tan vỡ, đoàn ta bỏ về, nguy cơ chiến tranh xích lại gần. Để cứu vãn tình thế, Hồ Chủ tịch đang ở thăm Pháp đã ký với Chính phủ Pháp bản Tạm ước ngày 14/9/1946, với nội dung: Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đảm bảo vẫn giữ nguyên các quyền lợi về kinh tế cho những kiều dân

Pháp đang sống ở Việt Nam. Hai bên phải ngừng ngay mọi hành động khiêu khích, xung đột để chờ sẽ mở lại hội nghị chính thức vào đầu năm 1947.

Ý nghĩa: Với Bản Tạm ước này, ta đã kéo dài thêm thời gian hòa hoãn ít nhất được 4 tháng. Song do bản chất ngoan cố và hiếu chiến cộng với dã tâm quyết xâm lược nước ta một lần nữa, Tạm ước chưa ráo mực chúng đã phản bội. Chúng liên tiếp gây ra khiêu khích, xung đột với ta. Nghiêm trọng nhất là những ngày đầu tháng 12/1946. Chúng cho quân bắn vào công an ta ở cảng Hải Phòng, tàn sát dân thường ở Lạng Sơn, Quảng Ninh và dã man nhất là ở phố Hàng Bún ở Hà Nội (chiều ngày 17/12/1946). Ngày 18/12/1946 chúng gửi tối hậu thư cho ta buộc ta phải đầu hàng. Đến đây ta không thể nhân nhượng được nữa. Ngày 19/12/1946, Đảng đã triệu tập Hội nghị toàn quốc tại làng Vạn Phúc thị xã Hà Đông để phân tích tình hình và quyết định phát động toàn dân đứng lên tiến hành một cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp. Đêm 19/12/1946, cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, kết thúc thời kỳ đấu tranh hơn một năm sau Cách mạng tháng Tám chủ yếu bằng phương pháp hòa bình.

Tóm lại, sau Cách mạng tháng Tám, nước ta có nhiều thuận lợi và cũng có nhiều khó khăn, thậm chí những khó khăn tưởng chừng như không sao chống đỡ nổi. Song nhờ có đường lối lãnh đạo sáng suốt của Đảng, của Hồ Chủ tịch và nghị lực phi thường của nhân dân, nhờ những chính sách đối nội đúng đắn, những chính sách ngoại giao mềm dẻo linh hoạt và sách lược, cứng rắn về nguyên tắc ta đã loại bỏ được hàng loạt kẻ thù. Cuối cùng, trên đất ta chỉ còn một mình thực dân Pháp với số lượng quân không đông lắm, nước Pháp đang kiệt quệ sau chiến tranh, hậu phương của chúng lại cách xa ta một vạn sáu ngàn cây số, ta lại có thêm thời gian hòa hoãn để chuẩn bị thêm lực lượng và chủ động bước vào cuộc kháng chiến lâu dài với Pháp. Những biện pháp cực kỳ sáng suốt đó đã được ghi vào lịch sử cách mạng nước ta như một mẫu mực tuyệt vời của sách lược Lêninnit về lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ của kẻ địch và về sự nhân nhượng có nguyên tắc.

II. HỘI NGHỊ GIƠNEVƠ

CÂU HỎI 5

Hoàn cảnh triệu tập Hội nghị Giơnevơ?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Ngay từ đầu chiến tranh, chúng ta vẫn chủ trương giải quyết vấn đề Đông Dương bằng phương pháp hòa bình trên cơ sở Chính phủ Pháp phải thừa nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ nước ta. Nhưng do bản chất ngoan cố và hiếu chiến nên chúng cố tình gây ra chiến tranh xâm lược, buộc nhân dân ta phải đứng lên cầm vũ khí. Sau 9 năm kháng chiến, chúng ta đã giành được nhiều thắng lợi lớn về quân sự, về chính trị, ngoại giao. Ngược lại, địch càng ngày càng thất bại, càng lâm vào thế lúng túng bị động. Vì thế, chúng buộc phải nhìn thẳng vào sự thật, phải nói đến hòa bình để thương lượng với ta. Tại Hội nghị ngoại trưởng của 4 nước lớn là Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp ở Béclin – Thủ đô nước Cộng hòa Dân chủ Đức (tháng 1/1954) thoả thuận với nhau là sẽ triệu tập một hội nghị quốc tế gồm 5 nước Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp, Trung Quốc) tại Giơnevơ để bàn về Triều Tiên và chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở Đông Dương.

Thực hiện thoả ước trên, ngày 26/4/1954, vừa lúc quân ta kết thúc đợt 2 cuộc tiến công quân Pháp ở Điện Biên Phủ thì Hội nghị Giơnevơ được triệu tập và khai mạc phiên đầu tiên.

CÂU HỎI 6

Diễn biến hội nghị Giơnevơ như thế nào?

GỢI Ý TRẢ LỜI

a. Từ ngày 26/4 đến 7/5/1954: Hội nghị bàn về những vấn đề thuộc chiến tranh Triều Tiên.

b. Từ 8/5 đến 21/7/1854: Hội nghị bàn về Đông Dương, sau 75 ngày đấu tranh quyết liệt với địch trong và ngoài hội nghị, chúng ta mới buộc được địch phải ký với ta Hiệp định Giơnevơ ngày 21/7/1954 để chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương.

CÂU HỎI 7

Nội dung cơ bản của Hiệp định Giơnevơ ?

GỢI Ý TRẢ LỜI

– Chính phủ Pháp và các nước tham gia Hội nghị Giơnevơ tuyên bố thừa nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cũng như của hai nước Lào và Cămpuchia trên bán đảo Đông Dương.

– Hai bên phải ngừng bắn ngay tại chỗ kể từ 0 giờ ngày 21/7/1954 để chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương. Riêng ở Việt Nam sẽ lấy vĩ tuyến 17 dọc sông Bến

Hải cùng một khu phi quân sự dọc hai bên bờ sông làm ranh giới quân sự tạm thời. Quân đội liên hiệp Pháp và những người cộng tác với Pháp phải tập kết từ vĩ tuyến 17 trở vào Nam, còn quân đội Việt Nam và những người yêu nước kháng chiến ở miền Nam sẽ tập kết từ vĩ tuyến 17 trở ra Bắc. Sau 2 năm, kể từng ngày ký kết Hiệp định, tức đến ngày 20/7/1956, quân đội Pháp phải rút hết khỏi Đông Dương để ở Việt Nam sẽ có tổng tuyển cử tự do thống nhất đất nước. Ở Lào, các lực lượng yêu nước kháng chiến sẽ tập kết về 2 tỉnh Sầm Nưa và Phongsali. Ở Cămpuchia, các lực lượng yêu nước kháng chiến phục viên tại chỗ. Hai bên sẽ có một thời hạn khoảng 300 ngày kể từ ngày ký hiệp định để tập kết, chuyển quân, bàn giao và tiếp quản khu vực.

– Hai bên phải thực hiện việc trao trả hết tù binh và những người dân thường bị bắt trong chiến tranh.

– Hiệp định quy định cấm hai bên không được có bất cứ hành động nào nhằm trả thù hay giết hại những người đã từng cộng tác với đối phương trong chiến tranh, cấm các bên không được tham gia bất cứ khối liên minh quân sự chính trị nào, cấm các nước ngoài không được đưa quân đội, vũ khí và phương tiện chiến tranh vào các nước Đông Dương cũng như cấm các nước Đông Dương không được để cho nước ngoài sử dụng lãnh thổ của mình làm căn cứ quân sự để gây lại chiến tranh hoặc phát động những cuộc chiến tranh xâm lược.

– Để đảm bảo cho Hiệp định được thi hành nghiêm chỉnh, hiệp định quy định sẽ thành lập một Uỷ ban quốc tế gồm có 3 nước Ấn Độ, Canada, Ba Lan, do đại biểu Ấn Độ làm chủ tịch, để giám sát và kiểm soát việc thi hành Hiệp định.

– Hiệp định ghi rõ: Những người tham gia ký Hiệp định Giơnevơ và những người tiếp tục sự nghiệp của Pháp trước đây đều phải có trách nhiệm nghiêm chỉnh thi hành Hiệp định này.

– Bản tuyên bố cuối cùng của Hội nghị cũng nhấn mạnh rằng: Vĩ tuyến 17 dọc sông Bến Hải cùng một khu phi quân sự dọc hai bên bờ sông chỉ được coi là ranh giới quân sự tạm thời chứ tuyệt nhiên không được coi là biên giới chia cắt lâu dài về lãnh thổ.

CÂU HỎI 8

Ý nghĩa của việc ký kết Hiệp định Giơnevơ?

GỢI Ý TRẢ LỜI

– Đây là thắng lợi to lớn của ta vì nó đánh dấu sự chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở Đông Dương.

– Đưa đến việc giải phóng hoàn toàn miền Bắc, tạo điều kiện cho miền Bắc tiến lên CNXH, làm cơ sở vững chắc cho cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất nước nhà.

– Thắng lợi này tuy chưa trọn vẹn vì mới giải phóng được nửa đất nước, nhưng đã tạo tiền đề để ta tiến tới giành thắng lợi cuối cùng.

– Việc ký Hiệp định Giơnevơ cũng cho chúng ta thấy được một số kinh nghiệm quý trong việc trực tiếp đấu tranh ngoại giao với địch.

III. HỘI NGHỊ PARI (5/1968 – 1/1973)

CÂU HỎI 9

Hoàn cảnh triệu tập hội nghị Pari ?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Đầu 1965, giữa lúc đế quốc Mỹ đang ồ ạt đưa quân vào miền Nam gây ra chiến tranh cục bộ, tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ nhất, thì tổng thống Mỹ là Giônxơn lại tung ra giọng lưỡi thương lượng, hòa bình. Hiểu rõ bản chất hiếu chiến và thủ đoạn bịp bợp của Mỹ nên ta không trả lời mà hạ quyết tâm đánh Mỹ. Ta hiểu rằng muốn thương lượng có kết quả ta phải có thực lực của mình nghĩa là phải có thắng lợi lớn về quân sự, chính trị.

Tháng 7/1966, trong lời tuyên bố của Hồ Chủ tịch có đoạn nói: "Hễ còn một tên xâm lược Mỹ trên đất nước ta thì ta còn phải tiếp tục chiến đấu quét sạch nó đi". Sau 4 năm thực hiện chủ trương của Đảng và chỉ thị của Hồ Chủ tịch, nhân dân ta thu được nhiều thắng lợi lớn về quân sự, chính trị, mà tiêu biểu là thắng lợi của cuộc Tổng tấn công và nổi dậy đồng loạt mùa Xuân năm 1968 ở miền Nam, giáng một đòn tử thương vào Chiến tranh cục bộ của chúng. Tình hìh ấy làm cho ý chí xâm lược của kẻ địch bắt đầu lung lay, thế chính nghĩa của ta đã tương đối sáng tỏ. Chúng đã buộc phải nói đến thương lượng hòa bình với ta. Khi ấy ta mới tranh thủ mở một hội nghị quốc tế tại Pari để trực tiếp đấu tranh ngoại giao với địch và hội nghị Pari đã được mở ra từ ngày 13/5/1968.

CÂU HỎI 10

Hội nghị Pari đã diễn ra như thế nào?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Hai giai đoạn:

- Giai đoạn 1 (từ 13/5/1968 đến hết 12/1968): Thành phần có hai bên là: Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Hoa Kỳ. Nội dung cơ bản là: Ta đấu tranh buộc Mỹ phải chấm dứt hoàn toàn và không điều kiện việc ném bom phá hoại miền Bắc Việt Nam. Chỉ khi nào Mỹ thực hiện như vậy chúng ta mới họp hội nghị bốn bên với Mỹ để bàn về việc chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam.

– Giai đoạn 2 (từ 1/1969 đến 27/1/1973): Thành phần gồm 4 bên là Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (sau đổi là Chính phủ Cách mạng miền Nam Việt Nam kể từ ngày 6/6/1969) với bên kia là Hoa Kỳ và Ngụy quyền Sài Gòn. Nội dung cơ bản là ta đấu tranh buộc Mỹ phải rút hết quân đội Mỹ và quân đội các nước chư hầu của Mỹ ra khỏi miền Nam Việt Nam, phải để cho nhân dân miền Nam được tự quyết định lấy vận mệnh của mình.

Cuối cùng sau gần 5 năm đấu tranh quyết liệt với địch trong và ngoài hội nghị cũng như trên chiến trường, chúng ta mới buộc được Mỹ phải ký với ta Hiệp định Pari ngày 27/1/1973 để chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam.

CÂU HỎI 11

Nội dung cơ bản của Hiệp định Pari như thế nào?

GỢI Ý TRẢ LỜI

– Chính phủ Mỹ phải thừa nhận độc lập – chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam.

– Hai bên phải ngừng bắn ngay tại chỗ kể từ 0 giờ ngày 27/1/1973 để chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở Việt Nam và sau 2 tháng kể từ ngày ký hiệp định quân đội Mỹ và quân đội các nước chư hầu của Mỹ phải rút hết ra khỏi miền Nam Việt Nam, dưới sự giám sát của Quân đội nhân dân Việt Nam.

– Hai bên phải thực hiện việc trao trả hết tù binh và những người dân thường bị bắt trong chiến tranh.

– Mỹ phải cam kết không được dính líu về quân sự và can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam Việt Nam, phải để cho nhân dân miền Nam được tự quyết định lấy vận mệnh của mình, phải thừa nhận miền Nam có 2 chính quyền, 2 quân đội và 3 lực lượng chính trị.

– Mỹ phải có trách nhiệm tham gia đóng góp vào việc hàn gắn vết thương chiến tranh ở hai miền Nam – Bắc Việt Nam và trên toàn Đông Dương.

– Mỹ phải vớt hết bom, mìn, thuỷ lôi do Mỹ thả xuống để phong toả các cửa sông, cửa biển ở miền Bắc Việt Nam.

CÂU HỎI 12

Ý nghĩa của Hiệp định Pari như thế nào?

GỢI Ý TRẢ LỜI

– Là một thắng lợi rất lớn của ta vì nó đánh dấu sự chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam. Lần đầu tiên sau 115 năm đất nước ta sạch bóng đội quân xâm lược nước ngoài, ghi thêm một chiến công hiển hách nữa vào truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc. Thắng lợi này cũng đồng thời nâng dân tộc ta lên ngang tầm với các dân tộc đi tiên phong trên thế giới trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân.

– Làm thay đổi tương quan lực lượng ở miền Nam, tạo tiền đề cho ta đi đến thắng lợi cuối cùng.

CHỦ ĐỀ 9

NGUYÊN NHÂN THẮNG LỢI VÀ Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP (1946 - 1954) VÀ CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC (1954 - 1975)

Về nguyên nhân có nguyên nhân khách quan và chủ quan, nhưng phải thấy chủ quan là quyết định. Còn về ý nghĩa có phạm vi hẹp (trong nước) và phạm vi rộng (là quốc tế).

CÂU HỎI 1

Nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp (1946 - 1954)?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Có 3 nguyên nhân:

a. Nhờ nhân dân ta đã biết kế thừa và phát huy đến cao độ truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm anh hùng bất khuất trong lịch sử hàng nghìn năm của dân tộc.

b. Nhờ có đường lối lãnh đạo sáng suốt của Đảng ta, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đó là đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kỳ và biết dựa vào sức mình là chính. Nhờ quân đội ta có tinh thần chiến đấu dũng cảm kiên cường, thông minh, sáng tạo, luôn giữ trọn lời thề "Trung với nước, hiếu với dân, nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng chiến thắng".

c. Nhờ có sự ủng hộ rất to lớn của cả loài người tiến bộ, kể cả của Đảng Cộng sản và nhân dân tiến bộ Pháp. Trước hết là nhờ sự đoàn kết và ủng hộ to lớn của nhân dân các nước XHCN anh em như Liên Xô, Trung Quốc và các nước XHCN khác. Đặc biệt là nhờ có tình đoàn kết chiến đấu gắn bó keo sơn của ba dân tộc anh em Việt Nam – Cămpuchia – Lào trên bán đảo Đông Dương.

CÂU HỎI 2

Ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Pháp (1946 – 1954)?

GỢI Ý TRẢ LỜI

a. Đối với trong nước:

– Thắng lợi này đánh dấu sự chấm dứt chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp, lập lại hòa bình ở Đông Dương, đồng thời cũng chấm dứt ách thống trị ngót 100 năm của chủ nghĩa thực dân cũ của Pháp đối với nước ta.

– Thắng lợi này đã đưa đến việc giải phóng hoàn toàn miền Bắc, tạo điều kiện cho miền Bắc quá độ tiến lên CNXH, đem lại cuộc sống ấm no hạnh phúc cho nhân dân miền Bắc và làm cơ sở vững chắc cho cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà.

b. Đối với thế giới:

– Đây cũng là một thắng lợi lớn, chung của phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới, vì thế nó góp phần lớn lao trong việc cổ vũ động viên nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc đang nổi dậy đấu tranh và giải phóng cho mình.

– Thắng lợi này của nhân dân ta là một thắng lợi của một dân tộc thuộc địa nhỏ yếu đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của một tên đế quốc lớn là Pháp, đồng thời đập tan âm mưu kéo dài, mở rộng chiến tranh Đông Dương của đế quốc Mỹ, dập tắt một lò lửa chiến tranh lớn nhất dài ngày nhất kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, góp phần làm suy yếu chủ nghĩa đế quốc. Vì thế nó góp phần to lớn vào việc tăng thêm sức mạnh cho lực lượng hòa bình, mở rộng trận địa của chủ nghĩa xã hội ở vùng này, thu hẹp trận địa của chủ nghĩa đế quốc, góp phần to lớn vào việc củng cố hòa bình ở khu vực Đông Nam Á nói riêng và trên toàn thế giới nói chung.

CÂU HỎI 3

Nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 – 1975)?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Có 4 nguyên nhân:

a. Nhờ có đường lối quân sự, đường lối chính trị và đường lối ngoại giao độc lập, tự chủ, đúng đắn và sáng tạo của Đảng ta.

b. Nhờ nhân dân ta biết thừa kế và phát huy cao độ truyền thống yêu nước nồng nàn, tinh thần đấu tranh chống ngoại xâm kiên cường, bất khuất của tổ tiên ta để lại. Nhờ tinh thần kiên cường và nghệ thuật tác chiến tài giỏi của quân đội ta, một đội quân được Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh giáo dục, rèn luyện luôn trung với nước, hiếu với dân, nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng.

c. Nhờ có sự chi viện đắc lực về người và của, về vật chất và tinh thần của miền Bắc xã hội chủ nghĩa. Nếu "hậu phương là nhân tố thường xuyên quyết định thắng lợi của chiến tranh" (Lênin) thì chính hậu phương lớn miền Bắc XHCN đóng vai trò quyết định nhất đối với sự nghiệp cách mạng của cả nước nói chung và đối với thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước ở miền Nam nói riêng.

d. Nhờ có tinh thần đoàn kết quốc tế to lớn, đó là nhờ có sự đồng tình ủng hộ của loài người tiến bộ, kể cả nhân dân tiến bộ Mỹ, trước hết là sự giúp đỡ to lớn và hiệu quả của nhân dân Liên Xô, Trung Quốc và các nước XHCN anh em khác. Đặc biệt nhờ tình đoàn kết chiến đấu của nhân dân ba nước Đông Dương: Việt Nam, Lào và Cămpuchia.

CÂU HỎI 4

Ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 – 1975)?

GỢI Ý TRẢ LỜI

a. Đối với trong nước:

– Đây là thắng lợi to lớn nhất đồng thời cũng là thắng lợi vĩ đại nhất, huy hoàng nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc. Thắng lợi này đã đưa đến việc giải phóng hoàn toàn miền Nam, thu non sông về một mối, kết thúc quá trình 30 năm chiến tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc, rửa sạch nỗi nhục và nỗi đau mất nước hơn một thế kỷ của nhân dân ta, chấm dứt ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc và chế độ phong kiến trên đất nước ta, ghi thêm một chiến công hiển hách nữa vào truyền thống chống ngoại xâm anh hùng, bất khuất của dân tộc ta.

– Thắng lợi này tuy chưa trọn vẹn, song đã tạo tiền đề cho việc thống nhất đất nước về mặt nhà nước và toàn diện, mở ra một thời kỳ mới, phát triển rực rỡ cho dân tộc ta, thời kỳ cả nước cùng tiến lên CNXH.

b. Đối với thế giới:

– Đây cũng là một thắng lợi to lớn, chung của phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới vì thế nó có sức cổ vũ rất lớn lao đối với nhân dân các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc đang nổi dậy đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân cũ và mới để giải phóng cho mình.

Thắng lợi này của nhân dân ta cũng là thắng lợi của một dân tộc nhỏ, yếu đối với một đế quốc giàu mạnh nhất thế giới, góp phần làm đảo lộn thế chiến lược toàn cầu phản cách mạng của chúng, đẩy chúng vào tình thế khó khăn. Vì thế nó góp phần to lớn vào việc củng cố hòa bình và ổn định ở khu vực Đông Nam Á nói riêng cũng như trên toàn thế giới nói chung.

Nhìn tổng quát có thể nói thắng lợi của nhân dân ta trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước "Mãi mãi được ghi vào lịch sử dân tộc ta một trong những trang chói lọi nhất, một biểu tượng sáng ngời về sự toàn thắng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng, của trí tuệ con người và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại của thế kỷ XX, một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và có tính thời đại sâu sắc"(1)

---

(1) *Báo cáo chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam* tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IV (1976).

CHỦ ĐỀ 10

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Cần nắm vững 3 vấn đề cơ bản sau:

1. Vì sao phải hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước và việc thống nhất đã diễn ra như thế nào?

2. Nguyên nhân bùng nổ, diễn biến và ý nghĩa của 2 cuộc chiến tranh bảo vệ tổ quốc sau năm 1975?

3. Tại sao phải đổi mới đất nước? Hiểu đổi mới như thế nào mới là đúng? Những thành tựu bước đầu và tồn tại (1976 – 1991)?

I. HOÀN THÀNH THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC VỀ MẶT NHÀ NƯỚC.

CÂU HỎI 1

Vì sao phải hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước?

GỢI Ý TRẢ LỜI

– Từ lâu đất nước ta đã là một. Thống nhất đất nước là một quy luật phát triển của dân tộc ta. Xưa nay tất cả các thế lực nào muốn chia cắt đất nước ta đều bị lịch sử chôn vùi. Hồ Chủ tịch thường nói: “Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một... Sông có thể cạn, núi có thể mòn, song chân lý ấy không bao giờ thay đổi”

– Thống nhất đất nước là một nguyện vọng chính đáng, một điều kiện thống nhất đất nước về toàn diện, mới mở ra khả năng to lớn trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, cũng như mở rộng quan hệ quốc tế của nước ta.

CÂU HỎI 2

Quá trình thống nhất đất nước về mặt nhà nước đã diễn ra như thế nào?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Qua nhiều bước:

– Nắm bắt được yêu cầu khách quan của lịch sử, Hội nghị Trung ương Đảng (8/1975) đề ra chủ trương hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước.

– Thực hiện chủ trương trên đây của Đảng, một hội nghị đại biểu của nhân dân hai miền Nam – Bắc đã được triệu tập tại thành phố Sài Gòn (12/1975) để bàn về việc hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất đất nước. Hội nghị đã tán thành chủ trương hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước của Trung ương Đảng.

– Thực hiện Nghị quyết của hội nghị đại biểu của nhân dân hai miền Nam – Bắc, chúng ta đã tổ chức một cuộc Tổng tuyển cử tự do trong cả nước vào ngày 26/4/1976 để bầu Quốc hội chung trong cả nước.

– Tiếp đó vào khoảng cuối tháng 6 đầu tháng 7/1976 Quốc hội khoá VI đã họp kỳ họp thứ nhất tại Hà Nội. Quốc hội quyết định những vấn đề trọng đại của đất nước như:

+ Đổi tên nước thành nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (kể từ ngày 2/7/1976).

+ Vẫn lấy Hà Nội làm thủ đô chung của cả nước, lá cờ đỏ sao vàng 5 cánh làm Quốc kỳ, bài Tiến quân ca làm Quốc ca và đổi tên thành phố Sài Gòn – Gia Định thành thành phố Hồ Chí Minh.

+ Bầu ra cơ quan lãnh đạo cao nhất của Nhà nước, bầu những người lãnh đạo cao nhất của Nhà nước.

+ Cử ra một ban dự thảo hiến pháp mới và công bố vào năm 1980. Đến đây việc thống nhất đất nước về mặt nhà nước đã hoàn thành.

CÂU HỎI 3

Ý nghĩa lịch sử của việc thống nhất đất nước về mặt Nhà nước ?

GỢI Ý TRẢ LỜI

– Đây là thắng lợi to lớn của ta vì từ nay đã thể chế hoá được sự thống nhất đất nước về mặt lãnh thổ trước đó.

– Tạo điều kiện để ta đi đến thống nhất đất nước toàn diện về chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục, y tế, văn học nghệ thuật và tư tưởng v.v...

– Mở ra những khả năng to lớn cho nước ta trong việc phát triển kinh tế, củng cố quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc.

– Mở rộng quan hệ đối ngoại, ngoại thương, giao lưu quốc tế, đồng thời nâng cao hơn nữa uy thế của nước ta trên trường quốc tế, góp phần tích cực vào công việc củng cố hòa bình, an ninh ở khu vực Đông Nam Á nói riêng và trên thế giới nói chung.

II. CHIẾN TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC (1978 – 1979)

CÂU HỎI 4

Vì sao nổ ra cuộc chiến tranh biên giới Việt Nam và Cămpuchia ?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Do tư tưởng phản bội cách mạng Việt Nam, phản bội tình hữu nghị lâu đời giữa hai dân tộc Việt Nam và Cămpuchia đã có từ trước, ngay sau khi cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân hai nước vừa kết thúc, bọn Pônpốt, Iiêngxari, Khiêuxămphon đã quay súng vào lưng nhân dân Việt Nam.

Tôn trọng tình hữu nghị giữa hai dân tộc chúng ta vẫn chủ trương giải quyết vấn đề tranh chấp biên giới với các nước láng giềng bằng phương pháp hòa bình. Nhưng càng ngày bọn Pônpốt càng lấn tới, cố tình gây nên mối thù hằn giữa hai dân tộc. Từ những cuộc xung đột lẻ tẻ, dần dần chúng đẩy lên thành một cuộc chiến tranh xâm lược toàn tuyến biên giới Tây Nam nước ta. Chúng ta buộc phải đánh trả chúng để tự vệ, do đó nổ ra cuộc chiến tranh biên giới Việt Nam – Cămpuchia.

CÂU HỎI 5

Cuộc chiến tranh biên giới giữa Cămpuchia – Việt Nam đã diễn ra như thế nào?

GỢI Ý TRẢ LỜI

– Từ khoảng giữa năm 1977 trở đi, về đối nội, bọn Pônpốt cho thi hành chính sách diệt chủng đối với dân tộc Cămpuchia, về đối ngoại chúng ra sức tuyên truyền kích động tư tưởng dân tộc hẹp hòi chống Việt Nam và dần dần chúng đã đẩy lên thành cuộc chiến tranh xâm lược với quy mô lớn trên toàn bộ lãnh thổ vùng biên giới Tây Nam của nước ta.

Ngày 29/12/1978 cùng một lúc Pônpốt huy động 19 trong tổng số 23 sư đoàn quân Cămpuchia đến vùng biên giới phía Đông Cămpuchia. Chúng mở một cuộc tiến công quy mô lớn bằng bộ binh có pháo binh và xe tăng yểm trợ qua khu vực Bến Sỏi vào Tây Ninh. Chúng định chiếm lấy thị xã Tây Ninh rồi toả ra nhiều hướng tiến sâu vào xâm lược lãnh thổ nước ta.

Thực hiện quyền tự vệ chính đáng của mình, chúng ta không còn kiềm chế được nữa. Ta tập trung một lực lượng lớn quân đội có xe tăng và pháo binh yểm trợ tiêu diệt toàn bộ bọn quân Pônpốt trên đất nước ta. Sau đó phối hợp với quân và dân Cămpuchia, ta tiến công mãnh liệt vào lãnh thổ Cămpuchia, nhanh chóng đánh tan về căn bản quân đội của Pônpốt, diệt và làm tan rã đại bộ phận quân chủ lực của địch tại nơi xuất phát của chúng.

Kết quả: Tập đoàn phản động Pônpốt đã bị đập tan, toàn bộ quân xâm lược Cămpuchia đã bị quét sạch khỏi bờ cõi nước ta. Hòa bình được lập lại ở biên giới phía Tây Nam của tổ quốc ta.

Còn ở Cămpuchia đại bộ phận quân Pônpốt đã bị tan rã. Ngày 7/1/1979, thủ đô Pnômpênh được hoàn toàn giải phóng, nước Cộng hòa nhân dân Cămpuchia và Hội đồng nhân dân cách mạng Cămpuchia được tuyên bố thành lập.

CÂU HỎI 6

Vì sao xảy ra cuộc chiến tranh biên giới giữa Trung Quốc và Việt Nam?

GỢI Ý TRẢ LỜI

– Từ lâu một số người lãnh đạo của Đảng và nhà nước Trung Quốc theo chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi, muốn bành trương xuống phương Nam.

Việc nước Việt Nam thống nhất hùng mạnh ở phương Nam trở thành lực cản rất lớn đối với việc thực hiện mưu đồ của họ. Vì thế việc bọn Pônpốt xâm lược Việt Nam được đế quốc Mỹ và bọn phản động ở Trung Quốc đồng tình ủng hộ.

Cũng thời gian này Trung Quốc còn có những hoạt động làm tổn hại đến tình hữu nghị lâu đời giữa nhân dân hai nước Việt – Trung như cho quân khiêu khích quân sự dọc biên giới phía Bắc nước ta, cắt viện trợ, rút hết chuyên gia về nước. Họ vận động Liên hợp quốc và các nước khác trên thế giới cũng làm như vậy nhằm gây khó khăn cho Việt Nam. Từ chỗ xung đột lẻ tẻ dần dần họ đã đẩy lên thành một cuộc chiến tranh xâm lược biên giới phía Bắc nước ta.

CÂU HỎI 7

Cuộc chiến tranh xâm lược của Trung Quốc đối với Việt Nam (1979) ở biên giới phía Bắc đã diễn ra như thế nào?

GỢI Ý TRẢ LỜI

– Ngày 17/12/1979 Trung Quốc đã huy động 60 vạn quân chính quy có xe tăng và pháo binh yểm trợ, bất ngờ mở cuộc tấn công quy mô lớn vào biên giới phía Bắc nước ta suốt một dải dài khoảng 1.400 km từ Phong Thổ thuộc tỉnh Lai Châu đến tận Móng Cái thuộc tỉnh Quảng Ninh.

– Để bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ của mình, quân và dân ta, trực tiếp là quân và dân 6 tỉnh miền núi phía Bắc đã anh dũng đánh trả quân Trung Quốc xâm lược.

– Sau gần một tháng, quân Trung Quốc chỉ tiến được vào lãnh thổ nước ta chỗ sâu nhất khoảng 30 km. Chúng đã bị diệt 11 vạn tên. Trước những thiệt hại nặng nề vì sự chống trả quyết liệt của quân và dân ta cùng sự phản đối mạnh mẽ của dư luận thế giới, Trung Quốc đã phải tuyên bố rút quân từ ngày 5/3/1979. Đến ngày 18/3/1979 toàn bộ quân Trung Quốc đã phải rút hết khỏi lãnh thổ biên giới phía Bắc nước ta. Chúng ta đã bảo vệ được toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc.

CÂU HỎI 8

Kết quả và ý nghĩa thắng lợi của việc chống chiến tranh xâm lược của bọn phản động Cămpuchia và Trung Quốc?

GỢI Ý TRẢ LỜI

– Ta đã đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của bọn phản động Cămpuchia và bọn phản động Trung Quốc, lập lại hòa bình ở vùng biên giới phía Tây Nam và biên giới phía Bắc nước ta. Chúng ta đã bảo vệ được sự toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc.

– Thắng lợi này có ý nghĩa to lớn:

+ Một lần nữa nói lên lòng yêu nước nồng nàn, tinh thần đấu tranh chống ngoại xâm kiên cường bất khuất của dân tộc ta.

+ Một lần nữa khẳng định sức mạnh to lớn của nhân dân ta, càng nâng cao thêm uy tín nước ta trên trường quốc tế.

+ Tạo ra điều kiện rất thuận lợi để nhân dân ta cùng với nhân dân Trung Quốc cũng như nhân dân Cămpuchia khôi phục lại tình hữu nghị lâu đời, tạo điều kiện cho dân tộc Cămpuchia được hồi sinh. Vì lợi ích chung của hai dân tộc, chúng ta sẵn sàng cùng với Trung Quốc khôi phục lại tình hữu nghị (khép lại quá khứ để hướng tới tương lai)

III. ĐỔI MỚI ĐẤT NƯỚC (1986 - 1991)

CÂU HỎI 9

Vì sao phải đổi mới đất nước?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Sau khi cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước thắng lợi, ta gặp rất nhiều khó khăn:

– Chúng ta phải trải qua hai cuộc chiến tranh khốc liệt kéo dài 30 năm, đất nước bị tàn phá nặng nề, cần hàn gắn lại.

– Chúng ta phải thắt lưng buộc bụng để trả nợ nước ngoài ngay.

– Ta vừa ra khỏi chiến tranh với Mỹ, lại bị bọn phản động Cămpuchia và Trung Quốc xâm lược, chẳng những ta không giảm bớt được quân đội mà còn phải tăng hơn trước, ảnh hưởng lớn tới việc khôi phục kinh tế.

– Ta liên tiếp gặp phải nhiều năm mất mùa càng ảnh hưởng tới đời sống.

– Ta lại bị đế quốc Mỹ và bọn phản động quốc tế thù địch bao vây, cấm vận về kinh tế, phá hoại về chính trị gây khó khăn rất lớn cho ta.

Mặt khác, cũng phải thừa nhận rằng xây dựng chủ nghĩa xã hội là việc làm mới mẻ, trình độ dân trí, trình độ cán bộ ta còn non yếu, ta không thể tránh khỏi những thiếu sót, sai lầm. Những sai lầm ấy dẫn đến làm giảm lòng tin của quần chúng. Ngoài ra còn có bàn tay phá hoại của bọn đế quốc bên ngoài và bọn phản động còn ẩn nấp trong quần chúng.

Tất cả những hiện tượng đó đã khiến nước ta lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng cả về kinh tế và xã hội, đòi hỏi chúng ta phải đổi mới đất nước để đi lên.

CÂU HỎI 10

Hiểu đổi mới như thế nào cho đúng?

GỢI Ý TRẢ LỜI

– Đổi mới ở đây phải hiểu là chỉ đổi mới về bước đi, cách làm sao cho phù hợp hơn với những quy luật phát triển khách quan của chủ nghĩa xã hội, chứ không phải là sự thay đổi mục tiêu tiến lên CNXH.

– Đổi mới ở đây phải đổi mới về toàn diện, nghĩa là cả về kinh tế, chính trị lẫn văn hoá – tư tưởng, nhưng trọng tâm là kinh tế. Đã đổi mới về kinh tế tất yếu phải đổi mới về chính trị, nhưng đổi mới về chính trị phải làm thận trọng từng bước, vừa làm vừa rút kinh nghiệm chứ không phải tuỳ tiện để làm ảnh hưởng đến toàn bộ công cuộc đổi mới (Liên Xô và các nước Đông Âu là bài học cho ta).

Cụ thể:

+ Về chính trị: Ta phải đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, chứ không thể thực hiện đa nguyên về chính trị.

+ Về kinh tế: Trước mắt phải thực hiện ba chương trình kinh tế do Đảng đề ra, đó là: lương thực thực phẩm, hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu.

+ Về quản lý: Phải chuyển nhanh cơ chế bao cấp về kinh tế sang cơ chế thị trường, phải thừa nhận 5 thành phần kinh tế, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế đó phát triển.

+ Về quản lý kinh tế: Phải dùng biện pháp kinh tế để quản lý kinh tế, chứ không thể quản lý kinh tế bằng biện pháp hành chính quan liêu.

Muốn vậy phải thay đổi hướng sinh hoạt về tư tưởng trong Đảng cũng như các tổ chức quần chúng, nghĩa là phải tôn trọng và quan tâm hơn nữa đến người lao động, phải mở rộng dân chủ với dân. Mọi vấn đề phải được dân biết, dân bàn, dân làn, dân kiểm tra. Tất cả mục tiêu đẩy mạnh sản xuất, nhanh chóng cải thiện đời sống nhân dân, tăng thêm hiệu lực quản lý của Nhà nước, củng cố quốc phòng và mở rộng quan hệ đối ngoại của nước ta với quốc tế.

CÂU HỎI 11

Những thành tựu ta đã thu được trong bước đầu của thời kỳ đổi mới đất nước (1986 - 1991) cũng như còn những tồn tại như thế nào?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Sau một số năm thực hiện đổi mới đất nước của Đảng kể từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI (12/1986 - 1991), chúng ta đã thu được một số thành tựu đáng kể, cụ thể:

– Về kinh tế: Ta thực hiện 3 chương trình kinh tế của Đảng và kết quả là:

+ Về lương thực thực phẩm: Từ chỗ ta là nước bị thiếu lương thực triền miên, tính đến năm 1988 vẫn còn phải nhập 45 vạn tấn gạo thì đến năm 1990 chúng ta đã tự đáp ứng được nhu cầu lương thực, ngoài ra còn có dự trữ và xuất khẩu. Nếu năm 1988, cả nước đạt được 19,5 triệu tấn lương thực, thì đến năm 1989 đã đạt được 21,4 triệu tấn, hàng năm vẫn tăng lên. Hiện nay Việt Nam là nước đứng thứ hai trên thế giới về xuất khẩu lương thực. Thành tựu này đã góp phần to lớn vào việc ổn định đời sống nhân dân, làm thay đổi cán cân nhập và xuất của ta.

+ Về hàng tiêu dùng: Sau một số năm đổi mới, hàng hoá trên thị trường của ta, nhất là hàng tiêu dùng đã dồi dào, đa dạng, lưu thông tương đối thuận lợi, trong đó nguồn hàng sản xuất nội địa tuy chưa đạt kế hoạch nhưng vẫn tăng lên hơn trước, tiến bộ hơn cả là về mẫu mã và chất lượng. Các cơ sở sản xuất ngày càng gắn chặt hơn với nhu cầu thị trường. Phần bao cấp của Nhà nước về vốn, về giá, về vật tư, tiền lương giảm đáng kể.

+ Về kinh tế đối ngoại: Phát triển rất mạnh, mở rộng hơn trước cả về quy mô và hình thức, góp phần quan trọng vào việc thực hiện các mục tiêu kinh tế – xã hội. Chỉ tính riêng hàng xuất khẩu từ năm 1986 – 1990 đã tăng lên gấp ba lần.

Từ năm 1989 trở đi ta có thêm một số mặt hàng xuất khẩu giá trị lớn như gạo, dầu thô và một số mặt hàng mới khác. Cũng riêng 1989 ta đã xuất được 1,5 triệu tấn gạo. Nhập khẩu giảm đáng kể. Ta đã tiến đến thế cân bằng giữa xuất khẩu và nhập khẩu. Ngoài ra ta còn thu được một số thành tựu khác như kiềm chế được một bước đà lạm phát. Nếu chỉ số tăng giá hàng tháng trên thị trường vào năm 1986 là 20%, năm 1987 là 10%, 1988 là 14% thì năm 1989 chỉ còn 2,5% và năm 1990 là 4,4%. Nhờ lạm phát được kiềm chế nên các cơ sở sản xuất có điều kiện hơn để hoạch toán kinh tế, đời sống nhân dân đã bớt khó khăn, nhất là của bộ phận cán bộ về hưu, về mất sức chủ yếu sống bằng đồng lương đãi ngộ bao cấp của Nhà nước.

Tất cả những tư liệu trên đã khẳng định đường lối đổi mới của Đảng là đúng đắn, bước đi của công cuộc đổi mới về cơ bản là phù hợp. Đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước đã nhanh chóng được quần chúng hưởng ứng, được dư luận xã hội tán đồng. Quần chúng được thật sự phát huy quyền làm chủ cả trong quản lý kinh tế cũng như trong sinh hoạt xã hội – chính trị. Những tiềm năng và sức sáng tạo của quần chúng bước đầu được khơi dậy. Quần chúng phấn khởi sản xuất, tăng thêm sản phẩm cho xã hội. Lòng tin của quần chúng đối với sự lãnh đạo của Đảng ngày càng được tăng lên.

+ Tuy nhiên, chúng ta cũng còn có những khó khăn, những mặt yếu kém không nhỏ như: Đất nước vẫn chưa thoát khỏi được sự khủng hoảng về kinh tế – xã hội. Trong cuộc đổi mới vẫn còn nhiều hạn chế, nhiều vấn đề kinh tế – xã hội vẫn còn nóng bỏng, nhức nhối, chưa được giải quyết. Nền kinh tế vẫn còn mất cân đối lớn, lạm phát vẫn còn cao, người lao động vẫn thiếu việc làm, hiệu quả kinh tế thấp; nhiều cơ sở sản xuất bị đình đốn kéo dài; chưa có tích luỹ từ nội bộ nền kinh tế; chế độ tiền lương còn bất hợp lý, đời sống của những người chủ yếu bằng đồng lương và trợ cấp xã hội cũng như một bộ phận nhân dân vẫn bị giảm sút, tốc độ phát triển dân số vẫn còn cao.

Sự nghiệp văn hoá – giáo dục còn có những mặt vẫn tiếp tục xuống cấp. Tình trạng tham nhũng trở thành quốc nạn. Tệ ăn hối lộ, mất dân chủ, nạn bất công trong xã hội, vi phạm pháp luật, kỷ luật, coi thường kỷ cương pháp chế và nhiều hiện tượng tiêu cực khác vẫn còn phổ biến và nặng nề. Đây chỉ mới là bước đầu của thời kỳ đổi mới ta chưa tẩy rửa hết ngay được. Chắc chắn ta sẽ khắc phục được trong quá trình đổi mới để đi lên.

CHỦ ĐỀ 11

MẶT TRẬN DÂN TỘC THỐNG NHẤT TRONG CÁCH MẠNG VIỆT NAM (1930 ĐẾN NAY)

Vài nét gợi ý về lý luận:

– Xây dựng Mặt trận dân tộc thống nhất là một vấn đề thuộc đường lối chiến lược của Đảng. Tuy nhiên, phạm vi rộng, hẹp, đối tượng liên minh còn tùy theo yêu cầu nhiệm vụ của từng thời kỳ cách mạng quy định. Vì thế Mặt trận còn là một vấn đề thuộc sách lược.

Sau đây là những vấn đề cụ thể:

CÂU HỎI 1

Từ khi ra đời đến nay, Đảng đã đề ra và xúc tiến thành lập được những mặt trận nào? Vì sao phải thành lập những mặt trận ấy?

GỢI Ý TRẢ LỜI

1. Thời kỳ 1930 – 1931:

Thời kỳ đầu, Đảng xác định công nông là lực lượng chính của cách mạng. Đảng đã thành lập "Hội đồng minh phản đế Đông Dương" nhằm đoàn kết toàn dân đấu tranh chống đế quốc, phong kiến giành độc lập dân tộc, ruộng đất dân cày. Mặt trận này chưa thành lập được.

– Hạn chế: Đảng chưa nhận thức được khả năng cách mạng của tư sản, tiểu tư sản và một số người thuộc tầng lớp trên.

2. Thời kỳ 1936 – 1938:

Dựa vào đường lối quốc tế, vào tình hình thế giới và trong nước, Đảng nhận định: kẻ thù chính trước mắt là bọn phản động thuộc địa Pháp nên chủ trương thành lập Mặt trận nhân dân phản đế Đông Dương nhằm đấu tranh chống phát xít, chống chiến tranh, bảo vệ Liên Xô, bảo vệ hòa bình thế giới, đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ. Mặt trận này được thành lập mùa hè năm 1936.

Sang mùa hè năm 1937, lực lượng dân chủ phát triển, tay sai Pháp phân hoá mạnh, Đảng mới quyết định đổi tên thành "Mặt trận dân chủ Đông Dương". Mặt trận này liên hiệp với cả Đảng Xã hội Pháp.

Hạn chế: Chỉ nghĩ tới vấn đề dân sinh, dân chủ trước mắt chưa chú ý tới mục tiêu chiến lược lâu dài.

3. Thời kỳ 1939 – 1945:

– Ở Pháp, Mặt trận nhân dân tan rã, chúng pháp xít hoá ở thuộc địa. Đảng chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu. Hội nghị Trung ương lần thứ 6 (11/1939) quyết định lập "Mặt trận phản đế Đông Dương"

– Cuối năm 1940: Nhật vào Đông Dương. Hội nghị Trung ương lần thứ 7 xác định kẻ thù là Nhật – Pháp, do đó lập Mặt trận chống Pháp – Nhật. Tháng 5/1941 tình hình thay đổi – Tình thế cách mạng ngày càng xuất hiện. Đảng lập Mặt trận Việt Minh, tập hợp lực lượng, đưa cách mạng về phạm vi từng nước, đặt vấn đề giải phóng dân tộc lên nhiệm vụ hàng đầu. Mặt trận Việt Minh ra đời ngày

19/5/1941 và tồn tại tới ngày 3/3/1951. Việt Minh có đóng góp to lớn đối với sự thành công của Cách mạng tháng Tám và cách mạng Việt Nam.

– Một số trí thức mất phương hướng, tháng 6/1941 lập Đảng Dân chủ giúp họ về phương hướng.

– Hội nghị Tân Trào, tổ chức lại Quốc dân Đảng nhằm gạt bọn Quốc dân Đảng phản động lưu vong ở Trung Quốc định nhảy về. Lúc này Đảng có chính sách riêng với tư sản dân tộc và quan lại Nam Triều nhằm phân hoá họ, lôi kéo những người yêu nước về với cách mạng.

4. Thời kỳ 1945 – 1954:

– Sau Cách mạng tháng Tám, Đảng thấy Mặt trận Việt Minh vẫn chưa thu hút được tầng lớp trên, văn nghệ sĩ v.v... theo sáng kiến của Hồ Chủ tịch, tháng 5/1946, Đảng lập Mặt trận Liên Việt để thu hút họ. Các tổ chức quần chúng của Mặt trận cũng ra đời.

– Pháp trở lại xâm lược, chia rẽ dân tộc, định lập các xứ tự trị. Đảng tổ chức Hội nghị các dân tộc ít người để chống sự chia rẽ của địch.

– Năm 1951, do yêu cầu của kháng chiến và sự phát triển của cách mạng, Đảng thống nhất hai mặt trận Việt Minh và Liên Việt làm một, lấy tên là Liên Việt, khối đoàn kết dân tộc càng tăng cường.

5. Thời kỳ 1954 – 1975:

Tình hình và nhiệm vụ cách mạng thay đổi, Mặt trận lúc này phải đoàn kết toàn dân, thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược. Tháng 9/1955 Đảng lập Mặt trận Tổ quốc Việt Nam để đoàn kết mọi lực lượng, mọi giai cấp, chính đảng, dân tộc nhằm thực hiện mục tiêu cách mạng: cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, làm cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam. Mặt trận Tổ quốc tồn tại từ năm 1955 và tới nay.

6. Năm 1960:

Do yêu cầu của cách mạng miền Nam sau Đồng khởi nên Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời nhằm:

+ Đảm bảo lợi ích của công nông.

+ Vì sự mềm dẻo trong sách lược, tranh thủ tầng lớp trên, phân hoá kẻ thù cao độ.

+ Diện tranh thủ rất rộng: Các lực lượng dân tộc, dân chủ, hòa bình.

+ Diện kẻ thù rất hẹp: Mỹ – Diệm.

+ Với cương lĩnh 10 điểm của mình, Mặt trận trở thành ngọn cờ hiệu triệu và tập hợp hơn 14 triệu đồng bào miền Nam đứng lên cứu nước nhà.

7. Năm 1968:

Đảng cho lập "Liên minh các lực lượng dân tộc dân chủ và hòa bình miền Nam Việt Nam".

8. Từ tháng 12/1976 đến nay:

Ta hợp nhất các mặt trận trong cả nước thành Mặt trận Tổ quốc Việt Nam: Đoàn kết toàn dân, xây dựng chủ nghĩa xã hội trong cả nước.

Trong suốt quá trình cách mạng, ta luôn xây dựng Mặt trận. Tuỳ yêu cầu của từng thời kỳ mà ta liên minh với ai, cô lập kẻ thù nào, nhờ vậy cách mạng đã thắng lợi.

Rút ra một số nhận xét:

a. Muốn tập hợp được lực lượng quần chúng đông đảo trong Mặt trận thống nhất, chính Đảng của giai cấp vô sản phải giương cao ngọn cờ dân tộc dân chủ.

b. Phải căn cứ vào nhiệm vụ chính trị của từng thời kỳ mà xác định kẻ thù chủ yếu trước mắt và xác định bạn đồng minh chiến lược, sách lược.

c. Phải không ngừng củng cố khối liên minh công nông, làm cơ sở vững chắc cho Mặt trận. Mặt trận phải đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng (Mặt trận phải có tính giai cấp rõ). Mặt trận và liên minh công nông là hai vấn đề chiến lược khác nhau, hai nguyên tắc chiến lược khác nhau. Nhưng cái quyết định là liên minh công nông.

d. Phải xây dựng hai khối liên minh trong Mặt trận:

– Liên minh bên dưới là chiến lược, trong đó liên minh công nông là nền tảng.

– Liên minh bên trên là sách lược.

e. Phải thực hiện tốt hai công tác của Mặt trận là:

– Đoàn kết và đấu tranh.

– Đấu tranh để tăng cường đoàn kết.

Mục đích của Mặt trận là đấu tranh đoàn kết, là liên minh. Nhưng muốn đoàn kết phải đấu tranh. Trong Mặt trận có nhiều giai cấp, nhiều tầng lớp. Mỗi giai cấp, mỗi tầng lớp có những yêu cầu, quyền lợi khác nhau nhưng phải có điểm thống nhất chung nào đó. Muốn đoàn kết phải đấu tranh. Cơ sở để đấu tranh chính là cương lĩnh chung của Mặt trận.

g. Phải vận dụng những hình thức linh hoạt để tập hợp lực lượng trong Mặt trận. Tuỳ trình độ giác ngộ của các giai cấp mà chọn hình thức tập hợp và tiến hành hiệp thương cho đúng.

II. VIỆT NAM ĐỘC LẬP ĐỒNG MINH HỘI (MẶT TRẬN VIỆT MINH) VÀ VAI TRÒ LỊCH SỬ ĐỐI VỚI CÁCH MẠNG VIỆT NAM.

Đây cũng là một vấn đề cơ bản mà chúng ta cần nắm vững, vì những hiểu biết về Mặt trận Việt Minh giúp chúng ta hiểu sâu hơn vấn đề khác có liên quan trong giai đoạn này, đặc biệt đối với Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Về nội dung, cần nắm được ba vấn đề chủ yếu sau đây:

- Hoàn cảnh ra đời và chủ trương thành lập Mặt trận Việt Minh.
- Chương trình hành động.
- Vai trò lịch sử của Mặt trận Việt Minh đối với cách mạng tháng Tám nói riêng và với cách mạng Việt Nam nói riêng.

Trên cơ sở nhận thức chung như vậy, chúng ta đi sâu vào một số nội dung chính:

CÂU HỎI 2

Hoàn cảnh ra đời và chủ trương thành lập Mặt trận Việt Minh?

GỢI Ý TRẢ LỜI

– Tháng 9/1940, phát xít Nhật kéo vào Đông Dương, Pháp – Nhật cấu kết chặt chẽ với nhau áp bức, bóc lột nhân dân ta rất dã man, tàn bạo. Chỉ trừ một số ít địa chủ, cường hào, quan lại, còn đại bộ phận nhân dân ta bị đẩy vào chỗ khốn cùng. Nhân dân ta rất căm thù chúng, muốn vùng dậy giành độc lập, tự do.

– Chiến tranh thế giới thứ hai sắp bước sang giai đoạn mới, tình hình đòi hỏi ta phải khẩn trương xúc tiến xây dựng lực lượng, chờ thời cơ khởi nghĩa vũ trang cướp chính quyền.

– Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 8 họp ở Pắc Bó, Cao Bằng (từ ngày 10 đến 19/5/1941) nhận định "mâu thuẫn giữa các dân tộc Đông Dương với đế quốc, phát xít đã trở thành mâu thuẫn chủ yếu nhất", ... "vận mệnh dân tộc nguy vong không lúc nào bằng và trong lúc này quyền lợi của bộ phận, của giai cấp phải đặt dưới sự sinh tử, tồn vong của quốc gia, dân tộc". Hội nghị cũng nhận thấy cần phải đưa cách mạng về phạm vi trong nước để tránh âm mưu chia rẽ của địch, đồng thời nhân dân các nước Đông Dương cũng có nhiệm vụ giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc đấu tranh giành độc lập của mình.

Từ nhận định trên, Hội nghị chủ trương thành lập một mặt trận đoàn kết dân tộc rộng rãi lấy tên là "Việt Nam độc lập đồng minh hội" (Gọi tắt là "Việt Minh") nhằm đoàn kết toàn dân đứng lên đánh Pháp, đuổi Nhật, cứu nước, cứu nhà.

CÂU HỎI 3

Chương trình hành động của Mặt trận Việt Minh thế nào?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Chương trình hành động của Mặt trận Việt Minh chính là cương lĩnh 10 điểm của mình. Cụ thể, Việt Minh chủ trương:

– Về mục đích: Phản đối xâm lược, tiễu trừ Việt gian, lập nên một nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa hoàn toàn độc lập.

– Về đối nội:

+ Vũ trang nhân dân chống Nhật, mở rộng quân giải phóng Việt Nam.

+ Tịch thu tài sản của lũ giặc bán nước và của Việt gian, tuỳ trường hợp để làm của chung hay chia cho dân nghèo.

+ Bỏ hết thuế khoá, phục dịch do đế quốc đặt ra.

+ Thành lập và mở mang nền kinh tế quốc dân, khuyến khích giúp đỡ công nghiệp, nông nghiệp và thương nghiệp, lập Quốc gia Ngân hàng.

+ Thực hiện quyền tự do dân chủ và quyền phổ thông tuyển cử. Thừa nhận dân tộc bình đẳng, nam nữ bình quyền.

+ Chia lại ruộng công làm cho dân nghèo có ruộng cày cấy, giảm địa tô, giảm lợi tức, hoãn nợ.

+ Thi hành luật làm 8 giờ, đặt luật xã hội bảo hiểm, cứu tế nạn nhân.

+ Chống nạn mù chữ, cưỡng bách giáo dục đến bậc sơ học, đào tạo các hạng nhân tài.

+ Thực hiện nam nữ bình quyền, dân tộc bình đẳng.

– Về đối ngoại:

+ Thân thiện với các nước coi trọng nền độc lập của Việt Nam.

Cương lĩnh 10 điểm này chính là sự vận dụng cụ thể đường lối, chủ trương của Đảng ta, được thi hành ở khu giải phóng Việt Bắc thời kỳ tiền khởi nghĩa và làm cơ sở cho đường lối đối nội, đối ngoại của nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa sau này.

CÂU HỎI 4

Vai trò lịch sử của Mặt trận Việt Minh đối với cách mạng Việt Nam ?

GỢI Ý TRẢ LỜI

a. Đối với Cách mạng tháng Tám (nói riêng):

Việt Minh ra đời từ ngày 19/5/1941 và tồn tại tới đầu năm 1951, khi đã sát nhập với Mặt trận Liên Việt. Nó có vai trò to lớn đối với cách mạng Việt Nam như:

– Tập hợp lực lượng cách mạng, đoàn kết toàn dân trong một tổ chức chính trị của quần chúng. Việt Minh bao gồm nhiều người thuộc các giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau, không phân biệt giàu nghèo, sang hèn, tôn giáo hay chủng tộc.

Xung quanh Mặt trận Việt Minh gồm nhiều đoàn thể quần chúng có tên chung là "Cứu quốc" nhắc nhở nhiệm vụ chính cho mọi người. Bản thân hai tiếng "Việt Minh" đã có sức hấp dẫn, thu hút, khích lệ lòng yêu nước của đồng bào.

Việt Minh là một tổ chức rất vững vì dựa trên cơ sở liên minh công nông do Đảng lãnh đạo.

– Ngay từ khi ra đời, Việt Minh đã tập hợp được đông đảo quần chúng ở vùng Cao – Bắc – Lạng, Thái Nguyên dần dần phát triển rộng ra khắp cả nước. Việt Minh đã xây dựng căn cứ vững chắc ở Cao – Bắc – Lạng làm cơ sở cho việc xây dựng lực lượng vũ trang.

– Bằng những báo chí của mình, bằng những cuộc hội họp mít tinh, Việt Minh đã tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng trong quần chúng, lên án tội ác của Pháp – Nhật làm quần chúng căm thù giặc, giác ngộ giai cấp, tin tưởng và đi theo cách mạng, tích cực đấu tranh. Việt Minh là sợi dây chuyền nối Đảng với quần chúng.

– Ở khắp nơi Mặt trận Việt Minh đã tổ chức được những đoàn thể Cứu quốc, thu hút được đông đảo quần chúng nông thôn và thành thị, các tầng lớp khác như sinh viên, học sinh, trí thức, tư sản dân tộc, văn nghệ sĩ, hình thành lực lượng chính trị to lớn trong cả nước.

– Trong thời kỳ tiền khởi nghĩa, Việt Minh đã lãnh đạo cao trào kháng Nhật cứu nước, tổ chức những cuộc đấu tranh vũ trang khởi nghĩa từng phần ở các địa phương cùng với nhiều hoạt động khác như: rải truyền đơn, căng biểu ngữ, biểu tình, tuần hành, đánh chiếm kho thóc, đình chỉ thu thuế v.v... Việt Minh đã tập dượt cho quần chúng đấu tranh.

– Ngoài việc giác ngộ quần chúng, xây dựng căn cứ địa, những cán bộ Việt Minh cũng làm nòng cốt cho việc xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng.

– Trong những ngày Tổng khởi nghĩa, Tổng bộ Việt Minh đã đứng ra triệu tập Quốc dân Đại hội ở Tân Trào, đứng ra trực tiếp kêu gọi, tổ chức huy động lực lượng của quần chúng đấu tranh giành chính quyền.

Tóm lại, Việt Minh có vai trò lớn trong việc chuẩn bị và lãnh đạo Tổng khởi nghĩa tháng Tám thắng lợi.

b. Đối với cách mạng Việt Nam (nói chung):

– Trong những ngày đầu sau Cách mạng tháng Tám, đất nước gặp nhiều khó khăn, các cán bộ Việt Minh lại có mặt khắp nơi, hăng hái xung phong lãnh đạo quần chúng diệt đói, diệt dốt, xây dựng đời sống mới, xây dựng củng cố chính quyền, đấu tranh chống thù trong giặc ngoài để giữ vững và củng cố chính quyền cách mạng.

– Trong những năm đầu kháng chiến chống Pháp (1946 – 1951) Mặt trận Việt Minh đã phát huy vai trò của mình, cùng Mặt trận Liên Việt tuyên truyền giác ngộ quần chúng thực hiện các chủ trương chính sách của Đảng và Chính phủ, làm theo lời dạy của Hồ Chủ tịch, xây dựng khối đoàn kết toàn dân, tích cực đóng góp đưa kháng chiến ngày một thắng lợi. Tới năm 1951, Việt Minh tự nguyện nhập vào Mặt trận Liên Việt làm cho khối đại đoàn kết toàn dân càng được tăng cường.

Tóm lại, Mặt trận Việt Minh có vai trò to lớn trong việc:

– Tập hợp lực lượng cách mạng.

– Xây dựng, chuẩn bị lực lượng chính trị, vũ trang, căn cứ địa cách mạng.

– Lãnh đạo cao trào kháng Nhật cứu nước thời kỳ tiền khởi nghĩa.

– Lãnh đạo Cách mạng tháng Tám.

– Củng cố xây dựng chính quyền, góp phần đưa kháng chiến chống Pháp đến thành công.

CHỦ ĐỀ 12

NGUYỄN ÁI QUỐC - HỒ CHÍ MINH VỚI CÁCH MẠNG VIỆT NAM

CÂU HỎI 1

Vai trò của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đối với việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3/2/1930) thể hiện ở chỗ nào?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Về vấn đề này cần lưu ý 3 khía cạnh:

- Tìm đường cứu nước.

- Chuẩn bị tư tưởng chính trị và tổ chức cho việc thành lập Đảng.

- Thành lập Đảng (3/2/1930).

1. Tìm đường cứu nước:

Dưới chế độ thực dân phong kiến, xã hội Việt Nam có hai mâu thuẫn cơ bản nhất (mâu thuẫn dân tộc và mâu thuẫn giai cấp). Hai mâu thuẫn ấy vừa là nguồn gốc, vừa là động lực làm nảy sinh và thúc đẩy mọi phong trào yêu nước chống thực dân phong kiến ở nước ta.

- Phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân ta nổ ra ngay từ khi chúng đặt chân đến xâm lược (1858), kéo dài suốt nửa cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, song tất cả đều thất bại chỉ vì thiếu một đường lối cách mạng đúng đắn và thiếu một giai cấp lãnh đạo tiên phong. Muốn giải quyết được hai mâu thuẫn cơ bản ấy của xã hội Việt Nam, cần phải có một chính đảng của giai cấp công nhân Việt Nam.

– Như đáp ứng được yêu cầu của lịch sử, chính lúc ấy Nguyễn Ái Quốc đã xuất hiện. Từ một người yêu nước, Nguyễn đã ra đi tìm đường cứu nước (1911). Sau nhiều năm khổ công tìm kiếm, Người đã gặp bản “Đề cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa” của Lênin. Đề cương chỉ cho Người thấy con đường để giải phóng dân tộc mình. Từ đó người quyết định đi theo Lênin, đi theo Quốc tế III. Tại Đại hội Tua (12/1920), Đại hội của Đảng Xã hội Pháp – Nguyễn Ái Quốc đã bỏ phiếu tán thành việc gia nhập Quốc tế III, tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp và trở thành người cộng sản Việt Nam đầu tiên. Người chọn con đường cách mạng vô sản trong đấu tranh giải phóng dân tộc, vì Người khẳng định rằng “trên thế giới bây giờ học thuyết nhiều, chủ nghĩa nhiều nhưng chủ nghĩa chân chính nhất, chắc chắn nhất, cách mệnh nhất là chủ nghĩa Lênin”(1)... và “muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không còn con đường nào khác con đường cách mạng vô sản”.

Như vậy, Nguyễn Ái Quốc là người Việt Nam đầu tiên tiếp nhận chủ nghĩa Mác – Lênin, tìm thấy con đường đúng đắn nhất để cứu dân tộc.

2. Chuẩn bị cho việc thành lập Đảng:

Từ sau khi tiếp nhận chủ nghĩa Mác – Lênin, trở thành người cộng sản (1920), Nguyễn Ái Quốc vừa hăng say hoạt động cách mạng, vừa học tập nghiên cứu và tìm cách truyền

---

[1] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*. Xuất bản lần thứ 2, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội, 1996, tr.268.

bá chủ nghĩa Mác – Lênin vào Việt Nam, chuẩn bị thành lập một chính đảng ở Việt Nam đó là Đảng Cộng sản.

– Thời kỳ ở Pháp (1920 – 1923):

+ Người tích cực hoạt động trong phong trào công nhân Pháp, tranh thủ sự ủng hộ của Đảng Cộng sản Pháp, giai cấp vô sản và nhân dân Pháp với cách mạng Việt Nam.

+ Sáng lập các tổ chức cách mạng như Hội Liên hiệp các dân tộc thuộc địa Pháp (1921), Hội những người Việt Nam yêu nước ở Pháp.

+ Viết nhiều sách báo để tuyên truyền vận động cách mạng.

– Thời kỳ ở Liên Xô (1923 – 1924):

+ Dự nhiều hội nghị Quốc tế quan trọng như Quốc tế nông dân (10/1923), Quốc tế thanh niên, Quốc tế phụ nữ v.v... và đặc biệt là dự Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ VII (7/1924). Tại đây, Người đã trình bày quan điểm của mình về vị trí chiến lược cách mạng ở các nước thuộc địa, mối quan hệ giữa đấu tranh giải phóng dân tộc ở thuộc địa và cách mạng vô sản ở chính quốc... Người không chỉ nắm vững những luận điểm cơ bản nhất của chủ nghĩa Mác – Lênin về chiến lược cách mạng giải phóng dân tộc mà còn vận dụng sáng tạo vào cuộc đấu tranh ở các nước thuộc địa và truyền bá vào Việt Nam.

+ Người hoạt động trong Quốc tế Cộng sản và viết nhiều bài báo để tuyên truyền vận động cách mạng.

– Thời kỳ ở Trung Quốc (1924 – 1927):

Tháng 11/1924 Nguyễn Ái Quốc từ Liên Xô về tới Quảng Châu (Trung Quốc) để tập hợp những người yêu nước của

Việt Nam truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin cho họ. Việc đầu tiên là Người tìm hiểu các tổ chức cách mạng của Việt Nam ở Trung Quốc, chủ yếu là Tâm Tâm xã, một tổ chức yêu nước hoạt động hăng say nhưng thiếu tôn chỉ mục đích rõ ràng. Người cải tổ Tâm Tâm xã thành "Hội Việt Nam cách mạng thanh niên", có hạt nhân là Cộng sản Đoàn (6/1925), hướng tổ chức này đi theo con đường cách mạng vô sản. Người lại sáng lập báo "Thanh niên" (1925), những bài của báo có sức hấp dẫn lớn đối với thanh niên ta lúc bấy giờ. Cùng với nhiều nhà cách mạng các nước phương Đông, Người tham gia sáng lập " Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức Á Đông" để xây dựng tình đoàn kết giữa cách mạng các nước trong khu vực.

Tại Quảng Châu, Người viết cuốn "Đường kách mệnh" và mở nhiều lớp huấn luyện ngắn ngày (1925 – 1927) để đào tạo cán bộ. Nhiều đảng viên của Đảng Tân Việt ở trong nước cũng tham dự lớp huấn luyện. Nhờ vậy, chỉ trong một thời gian ngắn, Người đã đào tạo được một đội ngũ cán bộ đông đảo, bước đầu hiểu biết về chủ nghĩa Mác – Lênin. Đào tạo xong, Người đưa họ về nước, tham gia phong trào vô sản hoá (mạnh nhất vào những năm 1928 – 1929). Qua phong trào này chủ nghĩa Mác – Lênin được truyền bá mạnh vào trong nước, kết hợp với phong trào công nhân và phong trào yêu nước làm cho các phong trào này phát triển sôi nổi hẳn lên. Phong trào lên cao đòi hỏi phải thành lập một đảng cộng sản mới đủ sức lãnh đạo. Từ đó dẫn đến phá vỡ các tổ chức "Thanh niên" và "Tân Việt" để thành lập 3 tổ chức cộng sản tiền thân của Đảng. Đó là Đông Dương Cộng sản Đảng (6/1929), An Nam Cộng sản Đảng (7/1929) và Đông Dương Cộng sản liên đoàn (9/1929).

Nguyễn Ái Quốc có công lao lớn trong việc chuẩn bị tư tưởng chính trị và tổ chức cho việc thành lập Đảng Cộng sản ở Việt Nam.

3. Thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Cuối năm 1929, ở Việt Nam cùng một lúc có ba tổ chức cộng sản hoạt động, tình hình đó làm cho quần chúng không biết đi theo sự lãnh đạo của tổ chức nào. Tình hình khách quan và chủ quan đều đòi hỏi các tổ chức phải mau hợp nhất.

Được sự uỷ nhiệm của Quốc tế Cộng sản, Nguyễn Ái Quốc triệu tập và chủ trì một hội nghị gồm đại biểu các tổ chức cộng sản trong nước để bàn về việc hợp nhất Đảng (từ ngày 3 đến 7/2/1932) tại Cửu Long, thuộc Hương Cảng (Hồng Kông, Trung Quốc). Trong hội nghị, mọi vấn đề cơ bản đường lối chiến lược và sách lược của cách mạng đều được các đại biểu nhất trí tán thành, chỉ riêng việc đặt tên đảng là gay go hơn cả. Nguyễn Ái Quốc phân tích tình hình, phê phán những nhận thức hẹp hòi và chỉ ra yêu cầu phải hợp nhất. Việc hợp nhất Đảng còn có thuận lợi, vì cả ba tổ chức cộng sản cùng chống một kẻ thù, cùng chung một mục đích cách mạng, cùng theo chủ nghĩa Mác – Lênin. Song đặc biệt là nhờ những lý lẽ sắc bén và uy tín cao của Nguyễn Ái Quốc làm cho các đại biểu sớm nhận ra lẽ phải và hội nghị hợp nhất đã thành công. Ngày 3/2/1930, Đảng đã ra đời, lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam. Hội nghị hợp nhất được xem như Đại hội thành lập Đảng.

– Hội nghị này còn thảo luận và thông qua một số văn kiện quan trọng do Nguyễn Ái Quốc khởi thảo gồm có:

"Chính cương vắn tắt", "Sách lược vắn tắt", "Điều lệ", "Chương trình hành động vắn tắt". Các văn kiện trên vạch ra những nét cơ bản nhất về đường lối chiến lược và sách lược cho cách mạng Việt Nam. Có thể xem đây là cương lĩnh đầu tiên của Đảng.

– Rút ra nhận xét: Đánh giá một nhân vật lịch sử không có nghĩa là đòi hỏi xem người ấy có công lao gì đối với chúng ta ngày nay. Trái lại cần phải xem người ấy có công lao gì so với tổ tiên của họ. Ở đây hơn hẳn cha anh của mình. Nguyễn Ái Quốc đã vượt lên những hạn chế của lịch sử để đến với chủ nghĩa Mác – Lênin, đem chủ nghĩa Mác – Lênin truyền bá vào nước ta và sáng lập ra Đảng ta. Việc thành lập Đảng là sự nghiệp của quần chúng nhưng Nguyễn Ái Quốc là người có công to lớn nhất.

CÂU HỎI 2

Vai trò của Hồ Chủ tịch đối với Cách mạng tháng Tám (qua thời kỳ 1939 – 1945) thể hiện ở chỗ nào?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Tìm hiểu công lao của Hồ Chủ tịch trước hết phải thấy được công lao của Người gắn liền với công lao của Đảng vì Người là lãnh tụ tối cao của Đảng. Mỗi một chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng bao giờ cũng được bắt nguồn từ tư tưởng của Hồ Chủ tịch, sau đó được đưa ra cho Ban Chấp hành Trung ương Đảng bàn bạc để trở thành chủ trương đường lối chính sách của Đảng, rồi mới đưa ra cho quần chúng thực hiện và đem lại kết quả trong thực tế. Song ta cũng có thể tìm thấy công lao của Hồ Chủ tịch ở những đóng góp riêng tư của Người như ở lời nói, lời dạy, lời huấn thị, lời kêu gọi, lời tuyên bố và ở những hoạt động gương mẫu để lôi cuốn mọi người làm theo. Suy nghĩ như vậy ta có thể tìm thấy công lao của Hồ Chủ tịch đối với Cách mạng Tháng Tám ở những khía cạnh sau:

1. Hồ Chủ tịch cùng Trung ương Đảng hoàn chỉnh chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cách mạng

Công lao này thể hiện ở chỗ: Người nhận thức được thời cơ bắt đầu có lợi, cử cán bộ về nước, Người trực tiếp về nước để chỉ đạo phong trào. Người triệu tập và chủ trì Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (10 – 19/5/1941). Nghị quyết số 8 đã hoàn chỉnh chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cho cách mạng, có ý nghĩa quyết định đối với sự thành công của Cách mạng tháng Tám.

2. Hồ Chủ tịch có công lớn trong xây dựng lực lượng cách mạng

+ Để có lực lượng chính trị, Người cho thành lập Mặt trận Việt Minh ngày 19/5/1945 và đề ra Cương lĩnh 10 điểm cho Mặt trận. Xung quanh Việt Minh, Người cho thành lập các Hội cứu quốc theo lứa tuổi và ngành nghề. Mặt trận Việt Minh và các hội cứu quốc chính là lực lượng chính trị hùng hậu, là tượng trưng cho khối đoàn kết toàn dân.

+ Trên cơ sở lực lượng chính trị phát triển, Người cho xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng như: lập đội tự vệ chiến đấu ở Cao Bằng (cuối năm 1941), lập Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân (22/12/1944) và đề ra hình thức hoạt động cho đội là vũ trang tuyên truyền. Người viết nhiều bài về chiến thuật đánh du kích để hướng dẫn các lực lượng vũ trang hoạt động.

+ Người cùng với Trung ương Đảng cho triệu tập Hội nghị quân sự Bắc Kỳ (4/1945) và cho thành lập Uỷ ban quân sự Bắc Kỳ, hợp nhất hai đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân và Cứu quốc quân thành đội "Việt Nam giải phóng quân". Nhờ có hai lực lượng chính trị và vũ trang trên, ta đã sử dụng được hai hình thức đấu tranh là đấu tranh chính trị, đấu tranh vũ trang và sự kết hợp của hai hình thức ấy để tiến hành Tổng khởi nghĩa.

3. Hồ Chủ tịch có công lớn trong việc xây dựng căn cứ địa cách mạng.

+ Người đã cho xây dựng căn cứ Pắc Bó (Cao Bằng) và mở rộng ra nhiều nơi ở các tỉnh Cao – Bắc – Lạng.

+ Ra chỉ thị Nam tiến để mở rộng dần căn cứ xuống các tỉnh miền xuôi.

+ Người lại cùng Trung ương cho thành lập Khu giải phóng Việt Bắc gồm 6 tỉnh là Cao – Bắc – Lạng – Hà – Tuyên – Thái (6/1945). Trong khu giải phóng, Người cho thi hành 10 chính sách của Mặt trận Việt Minh và biến khu giải phóng thành chỗ dựa vững mạnh của cách mạng cả nước, đồng thời thí điểm một bước những chính sách ấy, rút kinh nghiệm trước khi áp dụng rộng ra cả nước sau này. Khu giải phóng ngày càng vững mạnh và trở thành hình ảnh thu nhỏ của nước Việt Nam mới – nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa đang hình thành, và 10 chính sách ấy chính là đường lối đối nội và đối ngoại của Nhà nước ta ngày nay. Từ căn cứ địa, khi thời cơ đến, chúng ta đã tiến lên giải phóng cả nước.

4. Hồ Chủ tịch có công lớn trong lãnh đạo Tổng khởi nghĩa Tháng Tám

Ngày 13/8/1945, Nhật tuyên bố đầu hàng Đồng minh không điều kiện. Nhận được tin này, Người cho triệu tập Hội nghị toàn quốc của Đảng (13 – 15/8/1945). Hội nghị đã phân tích tình hình, nhận định rằng lúc này thời cơ đã đến, quyết định tiến hành Tổng khởi nghĩa, quyết định thành lập Uỷ ban khởi nghĩa Trung ương. Ngay đêm 13/8/1945 Uỷ ban này đã ban hành Lệnh khởi nghĩa và Quân lệnh số 1. Người lại cùng với Tổng bộ Việt Minh đứng ra triệu tập Quốc dân đại hội ở Tân Trào (16 – 17/8/1945) do Người chủ trì. Đại hội đã tán thành chủ trương Tổng khởi nghĩa của Trung ương Đảng, thông qua Quốc kỳ, Quốc ca, đặt tên nước, thảo luận và bổ sung một số chính sách cần thi hành trong và sau khi Tổng khởi nghĩa thắng lợi. Đại hội bầu ra Uỷ ban dân tộc giải phóng trung ương và đảm nhiệm trọng trách làm Chủ tịch Uỷ ban này mà Quốc dân đại hội đã nhất trí giao phó, uỷ thác cho Người. Cuối cùng Đại hội đã thông qua mệnh lệnh khởi nghĩa và Quân lệnh số 1. Hồ Chủ tịch nhận thức rất rõ thời cơ thuận lợi có một không hai này. Người dạy chúng ta rằng: “Đây là thời cơ nghìn năm có một cho dân tộc ta vùng dậy vì thế lần này dù có phải thiêu cháy dãy Trường Sơn cũng quyết giành độc lập cho đất nước”. Quyết tâm của Hồ Chủ tịch đã biến thành quyết tâm của toàn Đảng, toàn dân. Nghe theo lời Người, cả dân tộc ta triệu người như một đã đứng lên tiến hành Tổng khởi nghĩa, chỉ trong 15 ngày (13 – 28/8/1945) đã đưa Cách mạng tháng Tám đến thành công.

5. Thảo và đọc Tuyên ngôn độc lập (2/9/1945)

Sau khi Tổng khởi nghĩa thắng lợi, Hồ Chủ tịch lại thay mặt Chính phủ lâm thời đọc bản Tuyên ngôn độc lập do chính tay Người thảo, trịnh trọng tuyên bố với thế giới khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa, đánh dấu thắng lợi hoàn toàn cuộc Cách mạng tháng Tám.

* Rút ra nhận xét: Tất cả những sự kiện trên đây đã chứng minh rằng Hồ Chủ tịch có công lao rất lớn trong việc chỉ đạo Cách mạng tháng Tám. Nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa từ chỗ chỉ là khẩu hiệu đấu tranh chỗ được nảy mầm với sự xuất hiện Khu giải phóng, đến chỗ trở thành hiện thực đều gắn liền với công sức của Người. Thời gian có thể làm mờ trí nhớ nhưng thời gian không thể đưa công lao của Hồ Chủ tịch vào lãng quên. Trái lại Cách mạng tháng Tám – cái ngày ấy lùi dần vào dĩ vãng bao nhiêu thì công lao của Hồ Chủ tịch càng sáng chói bấy nhiêu.

CHỦ ĐỀ 13

SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG LÀ NHÂN TỐ QUYẾT ĐỊNH MỌI THẮNG LỢI CỦA CÁCH MẠNG VIỆT NAM (1930 - 1991)

Khi ôn, cần lưu ý các vấn đề sau:

– Quá trình vận động thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

– Giải thích rõ vì sao nói: Đảng ra đời đã mở ra một bước ngoặt lịch sử vĩ đại của cách mạng Việt Nam?

– Nắm vững nội dung một số đại hội Đảng quan trọng, chỉ đạo cách mạng trong mỗi chặng đường lịch sử dân tộc từ Cách mạng tháng Tám đến thời kỳ đổi mới đất nước (1945 – 1991). Dưới đây là nội dung cốt yếu cần phải trình bày:

I. QUÁ TRÌNH VẬN ĐỘNG LÀM CHO CHỦ NGHĨA MÁC – LÊNIN KẾT HỢP VỚI PHONG TRÀO CÔNG NHÂN VÀ PHONG TRÀO YÊU NƯỚC DẪN ĐẾN SỰ THÀNH LẬP ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM (1920 – 1930)

– Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là sản phẩm của sự kết hợp ba nhân tố: Chủ nghĩa Mác – Lênin, phong trào công nhân và phong trào yêu nước, trong đó hai nhân tố có tính chất phổ biến là chủ nghĩa Mác – Lênin và phong trào công nhân. Việt Nam là một nước thuộc địa, phong trào công nhân yếu, song nhờ có phong trào yêu nước mà chủ nghĩa Mác – Lênin vẫn kết hợp được với phong trào công nhân. Đây là nét đặc thù của Việt Nam.

CÂU HỎI 1

Tại sao phải thành lập Đảng Cộng sản ở Việt Nam?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Muốn giải quyết được 2 mâu thuẫn của xã hội Việt Nam cần có một chính đảng của giai cấp công nhân Việt Nam.

– Dưới chế độ thực dân phong kiến, xã hội Việt Nam có hai mâu thuẫn cơ bản (mâu thuẫn dân tộc và mâu thuẫn giai cấp). Hai mâu thuẫn ấy vừa là nguồn gốc, vừa là động lực làm nảy sinh và thúc đẩy mọi phong trào yêu nước chống thực dân, phong kiến ở nước ta.

– Phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân ta nổ ra ngay từ khi thực dân Pháp đặt chân xâm lược và đặt ách thống trị suốt nửa sau thế kỷ XIX, đầu thế kỷ thứ XX. Mặc dù các phong trào diễn ra liên tục, sôi nổi, rộng lớn, có lúc quyết liệt, song cuối cùng đều thất bại vì khủng hoảng về đường lối. Bấy nhiêu lâu chưa có Đảng, cách mạng Việt Nam vẫn chìm đắm trong vòng đen tối như đêm trường không đường ra.

– Muốn giải quyết hai mâu thuẫn cơ bản của xã hội Việt Nam, cần phải có một chính đảng của giai cấp công nhân Việt Nam.

CÂU HỎI 2

Quá trình vận động làm cho chủ nghĩa Mác – Lênin kết hợp với phong trào công nhân và phong trào yêu nước dẫn tới thành lập Đảng ?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Quá trình này diễn ra qua 3 bước nhỏ:

– Ba nhân tố kết hợp ở một con Người – Nguyễn Ái Quốc: Giữa lúc cách mạng Việt Nam đang bế tắc về đường lối thì Nguyễn Ái Quốc xuất hiện. Từ một người yêu nước, Người đã ra đi tìm đường cứu nước (1911). Từ 1911 đến 1917, Người đi qua nhiều nước, làm nhiều nghề để kiếm sống (bồi bếp, khuân vác, v.v...) nhưng trong lòng vẫn luôn luôn nung nấu một hoài bão, làm sao tìm được con đường cứu nước, cứu dân. Quá trình này đồng thời cũng biến Người thành người công nhân lao động. Cuối cùng Người đã gặp Luận cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa của Lênin (7/1920). Luận cương đã chỉ cho người thấy con đường giải phóng dân tộc mình. Từ sau Đại hội Tua (12/1920), Người đã trở thành đảng viên cộng sản. Người là một trong những người sáng lập ra Đảng Cộng sản Pháp và là người cộng sản Việt Nam đầu tiên.

Như vậy, tính đến năm 1920, ba nhân tố là chủ nghĩa Mác – Lênin, phong trào công nhân và chủ nghĩa yêu nước đã kết hợp với nhau ở Việt Nam nhưng mới chỉ biểu hiện ở Nguyễn Ái Quốc, con người tiêu biểu cho dân tộc, giai cấp, mở đầu cho bước ngoặt mới trong cách mạng Việt Nam.

b. Ba nhân tố kết hợp biểu hiện ở ba tổ chức cộng sản tiền thân của Đảng (1929):

Từ một hạt giống đỏ Nguyễn Ái Quốc, sự kết hợp của ba nhân tố đã được mở rộng dần. Cùng với phong trào yêu nước, phong trào công nhân (điều kiện trong nước) ngày càng phát triển, tính đến những năm 1925 – 1926 chiếm một vị trí quan trọng trong phong trào yêu nước nói chung, song giai cấp công nhân vẫn chưa trở thành người lãnh đạo cách mạng vì thiếu một lý luận cách mạng tiên tiến soi đường. Lý luận ấy trong thời đại ngày nay chỉ có thể là chủ nghĩa Mác – Lênin. Nguyễn Ái Quốc đã có công truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin vào Việt Nam trên cơ sở phong trào công nhân.

Từ năm 1925 trở đi, phong trào công nhân Việt Nam được những điều kiện mới (bên ngoài) tác động đến. Đó là:

+ Ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga dội tới Việt Nam ngày một mạnh hơn.

+ Quốc tế Cộng sản được thành lập (1919) và nhiều tổ chức quần chúng của quốc tế, như Quốc tế nông dân, Quốc tế thanh niên, Quốc tế phụ nữ v.v...

+ Đảng Cộng sản Pháp thành lập (12/1920).

+ Đảng Cộng sản Trung Quốc ra đời (7/1921) v.v...

Hoạt động của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc và những người cách mạng khác trong việc viết sách báo, cải tổ Tâm Tâm xã, thành lập Hội Việt Nam cách mạng thanh niên (6/1925), mở các lớp huấn luyện chính trị, đào tạo cán bộ, tổ chức phong trào vô sản hoá v.v... đã tạo điều kiện gián tiếp và trực tiếp cho chủ nghĩa Mác – Lênin ngày càng được truyền bá sâu rộng vào phong trào công nhân và phong trào yêu nước ở Việt Nam.

Phong trào công nhân Việt Nam, do tiếp thu chủ nghĩa Mác – Lênin, đã có sự chuyển biến dần dần về chất, dẫn tới sự "lột xác" của các tổ chức "Thanh niên" và "Tân Việt", làm xuất hiện ba tổ chức cộng sản tiền thân của Đảng. Đó là Đông Dương Cộng sản Đảng (6/1929) ở Bắc Kỳ, An Nam Cộng sản Đảng (7/1929) ở Nam Kỳ và Đông Dương cộng sản liên đoàn (9/1929) ở Trung Kỳ.

Như vậy, tới cuối năm 1929, sự kết hợp của ba nhân tố (chủ nghĩa Mác – Lênin, phong trào công nhân và phong trào yêu nước ở Việt Nam) được thể hiện bằng sự ra đời của ba tổ chức tiền thân của Đảng.

c. Ba tổ chức tiền thân hợp nhất thành một chính Đảng (3/2/1930).

+ Sự chia rẽ của ba tổ chức cộng sản làm yếu phong trào đấu tranh.

+ Vấn đề được đặt ra ngay sau khi ba tổ chức cộng sản ra đời (cuối 1929): có nên hợp nhất ba tổ chức này làm một hay cứ để hoạt động riêng rẽ.

+ Xét cả về mặt khách quan và chủ quan (tình hình thế giới, trong nước và cũng như nội bộ của ba tổ chức), việc hợp nhất ba tổ chức cộng sản là hợp với yêu cầu khách quan của xã hội Việt Nam lúc bấy giờ. Được sự uỷ nhiệm của Quốc tế cộng sản, Nguyễn Ái Quốc đã chủ trì một hội nghị hợp nhất Đảng tại Cửu Long thuộc Hương Cảng (Trung Quốc). Hội nghị hợp nhất đã thành công. Ngày 3/2/1930, Đảng đã ra đời lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam. Hội nghị hợp nhất ba tổ chức cộng sản có ý nghĩa như một đại hội thành lập Đảng và các văn kiện do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo được Hội nghị thông qua có giá trị như một Cương lĩnh đầu tiên của Đảng.

CÂU HỎI 3

Ý nghĩa lịch sử của việc thành lập Đảng ?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Đảng ra đời là kết quả của sự kết hợp chủ nghĩa Mác – Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước của nhân dân ta vào cuối những năm 20 của thế kỷ XX – một tất yếu lịch sử.

– Đảng ra đời báo hiệu từ nay giai cấp công nhân Việt Nam đã có một bộ tham mưu của giai cấp và dân tộc để lãnh đạo cách mạng, đánh dấu sự chiến thắng của chủ nghĩa Mác – Lênin đối với các trào lưu tư tưởng phi vô sản khác ở nước ta.

– Đảng ra đời xuất phát từ yêu cầu khách quan của lịch sử, trở thành một động lực mới để thúc đẩy cách mạng tiến lên.

– Đảng ra đời đã mở ra một bước ngoặt lịch sử vĩ đại cho cách mạng Việt Nam, đưa đến thắng lợi trong sự nghiệp giành độc lập dân tộc, tiến lên chủ nghĩa xã hội.

II. TẠI SAO NÓI ĐẢNG RA ĐỜI ĐÃ MỞ RA MỘT BƯỚC NGOẶT LỊCH SỬ VĨ ĐẠI CHO CÁCH MẠNG VIỆT NAM?

Để giải quyết vấn đề này, ngoài các kiến thức trên khi ôn cần dựa vào nội dung của “Luận cương cách mạng tư sản dân quyền”, đặc biệt các văn kiện do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo và được hội nghị hợp nhất thông qua để trình bày những điểm khác nhau trong cách mạng Việt Nam trước và sau năm 1930. Cụ thể là:

a. Trước năm 1930, phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân ta diễn ra liên tục, sôi nổi và quyết liệt, song đều thất bại vì khủng hoảng về đường lối. Đảng ra đời đã vạch ra đường lối chiến lược đúng cho cách mạng.

b. Đảng ra đời, xây dựng được lực lượng mới cho cách mạng, trước hết là sự ra đời của liên minh công nông. Trước năm 1930 các nhà cách mạng thường chỉ kêu gọi nhân dân ta chống Pháp, giành độc lập dân tộc, không ai kêu gọi chống phong kiến giành ruộng đất dân cày, không chú ý đúng mức đến quyền lợi của nông dân. Đảng ra đời đề ra hai khẩu hiệu chiến lược là: "Độc lập dân tộc" và "Ruộng đất cho dân cày". Hai khẩu hiệu này đáp ứng được nguyện vọng của đại đa số nhân dân, nhất là nông dân. Do đó, lôi cuốn được đông đảo nông dân đi theo cách mạng, xây dựng được khối liên minh công nông, tạo ra được một nhân tố cơ bản nữa đảm bảo thắng lợi cho cách mạng Việt Nam.

c. Đảng ra đời vạch ra được phương pháp cách mạng đúng đắn. Trước năm 1930, nhân dân ta chống Pháp rất anh dũng, nhưng thường phạm sai lầm về phương pháp đấu tranh. Tuy sử dụng khởi nghĩa vũ trang (như các chiến sĩ Cần vương), nhưng khởi nghĩa thường diễn ra lẻ tẻ từng nơi, chiến thuật lại thủ hiểm nên dễ bị bao vây cô lập và bị tiêu diệt. Cũng có người dùng vũ lực, những lại dựa vào sự cầu viện ở nước ngoài (như Phan Bội Châu). Có người dùng biện pháp cải lương "cầu xin thực dân Pháp rủ lòng thương" (như Phan Chu Trinh), không ai biết dựa vào sức mạnh của chính dân tộc mình trong đấu tranh giải phóng dân tộc. Đảng ra đời đã vạch ra phương pháp đấu tranh mới. Đó là dùng phương pháp bạo lực của quần chúng theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin xây dựng và sử dụng hai lực lượng chính trị, vũ trang để tiến hành khởi nghĩa.

d. Đảng ra đời đã tạo điều kiện cho nhân dân ta có nhiều đồng minh mới. Trước năm 1930, nhiều nhà cách mạng Việt Nam ra nước ngoài tìm lực lượng cứu nước nhưng chưa ai tìm đúng bạn. Đảng ra đời đã xác định rõ: cách mạng Việt Nam là một bộ phận khăng khít của cách mạng thế giới. Từ đó về sau ta biết tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ của loài người tiến bộ, của các nước xã hội chủ nghĩa, tạo cho ta thêm sức mạnh chiến thắng kẻ thù.

CÂU HỎI 4

Trong mỗi bước chuyển biến lớn của lịch sử dân tộc, vai trò quyết định của Đảng thể hiện ở chỗ nào?

GỢI Ý TRẢ LỜI

a. Đối với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám (1945)

Trước những biến đổi mau lẹ của tình hình thế giới và trong nước như: Chiến tranh thế giới thứ hai đã bùng nổ, nước Pháp lọt vào tay quân Đức, bọn phản động Pháp đàn áp cách mạng, Nhật vào Đông Dương, mâu thuẫn dân tộc gay gắt v.v... Đảng đã họp Hội nghị Trung ương lần thứ 6 (11/1939) và lần thứ 8 (5/1941). Các hội nghị này đã đề ra và hoàn chỉnh chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cho cách mạng, đặt vấn đề giải phóng dân tộc lên nhiệm vụ hàng đầu, xây dựng mặt trận Việt Minh, chuẩn bị lực lượng, chính trị, vũ trang, căn cứ địa cách mạng, đã đón và chớp thời cơ lãnh đạo nhân dân ta vùng dậy cướp chính quyền, đưa Cách mạng tháng Tám đến thắng lợi (nêu ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Tám).

b. Từ ngày 2/9/1945 đến 19/2/1946

Sau ngày độc lập (2/9/1945) đất nước ta gặp muôn vàn khó khăn, Đảng đã có những chính sách đối nội đúng đắn, những chính sách ngoại giao mềm dẻo, linh hoạt về sách lược nhưng cứng rắn về nguyên tắc (hòa để tiến), nhờ vậy ta giữ vững được chính quyền và xây dựng được nền móng cho chế độ mới, bảo vệ được thành quả của Cách mạng tháng Tám.

c. Từ năm 1946 đến 1954

Pháp trở lại xâm lược. Đảng ta đã đề ra đường lối kháng chiến: Toàn dân, toàn diện, trường kỳ và tự lực cánh sinh (về sau ta mới coi dựa vào sức mình là chính) và lãnh đạo nhân dân ta kháng chiến. Sau gần 9 năm kháng chiến (1946 – 1954) trường kỳ và gian khổ, nhân dân ta lần lượt đánh bại mọi âm mưu và thủ đoạn của thực dân Pháp và bọn can thiệp Mỹ, đưa cuộc kháng chiến tới thành công (nêu ý nghĩa của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp).

d. Từ năm 1954 – 1975

Từ sau ngày ký Hiệp định Giơnevơ (21/7/1954) miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, nhưng miền Nam còn bị đế quốc Mỹ và bọn tay sai thống trị. Đảng lại lãnh đạo nhân dân ta tiến hành hai nhiệm vụ chiến lược: Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam. Đường lối ấy được biểu hiện qua nội dung của Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III (9/1960) của Đảng.

– Đối với miền Nam: Đảng có Nghị quyết 15 (1/1959). Nghị quyết cho phép đồng bào miền Nam có thể dùng lực lượng vũ trang kết hợp với lực lượng chính trị để đấu tranh chống địch. Dưới ánh sáng của Nghị quyết 15, đồng bào miền Nam đã làm nên cuộc Đồng khởi cuối năm 1959 đầu 1960, đẩy chế độ Diệm vào cơn nguy khốn, dẫn đến sự ra đời của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (20/12/1960). Từ đây, nhân dân miền Nam đã tạo được thế mạnh đứng lên đánh địch.

– Đối với miền Bắc: Bị thua ở miền Nam, Mỹ liều lĩnh đánh phá miền Bắc bằng chiến tranh phá hoại. Đảng ta lại đề ra đường lối "Tiếp tục xây dựng CNXH trong hoàn cảnh có chiến tranh". Nhờ vậy, ta đã đánh bại được cuộc chiến tranh phá hoại của Mỹ trên miền Bắc, bảo vệ vững chắc miền Bắc và chi viện đầy đủ cho cách mạng miền Nam. Thắng lợi của nhân dân 2 miền Nam – Bắc buộc Mỹ phải cam chịu thất bại trong Chiến tranh cục bộ, phải ký Hiệp định Pari ngày 21/7/1973 (nêu ý nghĩa của Hiệp định Pari).

– Cuối năm 1974 đầu 1975 chớp thời cơ, Đảng chủ trương mở cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thu non sông về một mối (nêu ý nghĩa thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước).

e. Từ năm 1975 đến 1991

Sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất, nước ta gặp muôn vàn khó khăn, Đảng đã lãnh đạo nhân dân ta khôi phục, phát triển kinh tế, hàn gắn những vết thương chiến tranh, đánh bại chiến tranh xâm lược biên giới của bọn phản động Campuchia và Trung Quốc, bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc.

Trước những khó khăn to lớn của đất nước, Đảng lại đề ra đường lối đổi mới đất nước (qua Nghị quyết Đại hội lần thứ VI tháng 12/1986). Nhờ vậy, đất nước đã từng bước vượt qua cơn khủng hoảng và tiếp tục tiến lên.

Tất cả những sự kiện trên khẳng định rằng: Sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

CÂU HỎI 5

Nội dung cơ bản và ý nghĩa lịch sử của mỗi kỳ đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng (từ Đại hội I đến Đại hội VI)

GỢI Ý TRẢ LỜI

1. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ I

Sau khi cao trào cách mạng 1930 – 1931 bị thất bại, Đảng phải trải qua một thời kỳ suy thoái. Từ cuối năm 1934, đầu năm 1935 hệ thống tổ chức Đảng trong nước nói chung đã được khôi phục, các xứ uỷ Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ lần lượt được lập lại. Các đoàn thể như Công hội và các tổ chức của các lực lượng xã hội khác cũng được lập lại. Phong trào cách mạng dần dần được phục hồi. Trên cơ sở ấy Đảng đã tiến hành Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ I ở Ma Cao (Trung Quốc) vào tháng 3/1935. Nội dung của Đại hội như sau:

+ Củng cố tổ chức Đảng.

+ Vạch phương hướng lãnh đạo, chuẩn bị cho một cao trào cách mạng mới.

2. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II

Chiến thắng Biên giới đã đưa cuộc kháng chiến của dân ta chuyển sang thời kỳ mới – thời kỳ giữ vững và phát huy quyền chủ động chiến lược trên chiến trường chính (Bắc Bộ). Nhưng cũng trong thời gian trên, thực dân Pháp đang có những cố gắng để giành lại quyền chủ động. Cuộc chiến tranh trở nên gay go, quyết liệt. Trong tình hình đó, việc tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, đẩy mạnh kháng chiến đến thắng lợi hoàn toàn là một nhiệm vụ hết sức quan trọng.

Để đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp kháng chiến, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng được triệu tập. Đại hội họp tại Chiêm Hoá (Tuyên Quang, từ ngày 11 đến 19/2/1951). Tham gia đại hội gồm 158 đại biểu chính thức và 53 đại biểu dự khuyết, thay mặt cho 766.349 đảng viên trong cả nước.

Đại hội đã thảo luận và thông qua báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng do Chủ tịch Hồ Chí Minh trình bày, báo cáo "Bàn về cách mạng Việt Nam" do Tổng bí thư Đảng Trường Chinh trình bày và thông qua Tuyên ngôn, Chính cương, Điều lệ mới của Đảng. Đại hội cũng quyết định đưa Đảng ra hoạt động công khai kể từ ngày 3/3/1951, lấy tên là Đảng Lao động Việt Nam, đồng thời hợp nhất Mặt trận Việt Minh vào Mặt trận Liên Việt và thành lập khối liên minh Việt – Miên – Lào.

Đại hội lần thứ II đánh dấu một mốc quan trọng trong quá trình lãnh đạo và trưởng thành của Đảng ta. Đảng ra hoạt động công khai làm uy tín của Đảng được tăng cường, nhân dân càng thêm tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng và có ý nghĩa quyết định sự việc đưa kháng chiến tới thắng lợi hoàn toàn.

3. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III

Giữa lúc cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc giành thắng lợi to lớn trong nhiệm vụ cải tạo xã hội chủ nghĩa và bước đầu phát triển kinh tế, phát triển văn hoá quốc dân, cách mạng dân tộc chủ nghĩa nhân dân ở miền Bắc có bước chuyển biến nhảy vọt từ "Đồng khởi" cuối năm

1959 đầu 1960, Đảng Lao động Việt Nam tiến hành Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III tại thủ đô Hà Nội từ ngày 5 đến ngày 12/9/1960. Tham gia Đại hội gồm 525 đại biểu chính thức, 51 đại biểu dự khuyết thay mặt cho hơn 50 vạn đảng viên trong cả nước. Hồ Chủ tịch được bầu lại làm Chủ tịch Đảng và đồng chí Lê Duẩn được bầu làm Bí thư thứ nhất Ban chấp hành Trung ương Đảng.

Trong lời khai mạc Đại hội, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ: Đại hội lần này là "Đại hội xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh hòa bình thống nhất nước nhà".

Đại hội xác định nhiệm vụ chung của cả nước cũng như nhiệm vụ của cách mạng từng miền Bắc – Nam. Nhiệm vụ từng cách mạng miền Bắc thuộc chiến lược cách mạng xã hội chủ nghĩa. Nhiệm vụ cách mạng miền Nam thuộc chiến lược cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, song cách mạng hai miền đều có mục tiêu chung là hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà, đều nhằm giải quyết mâu thuẫn tồn tại trong phạm vi cả nước là mâu thuẫn giữa nhân dân ta với đế quốc Mỹ xâm lược cùng bè lũ tai sai của chúng.

Trong việc thực hiện mục tiêu chung và giải quyết mâu thuẫn chung đó, nhiệm vụ cách mạng mỗi miền có vai trò, vị trí riêng. Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc có "nhiệm vụ quyết định đối với sự phát triển của toàn bộ cách mạng Việt Nam, đối với sự nghiệp thống nhất nước nhà". Còn cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam có "tác dụng quyết định trực tiếp đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai".

Trên cơ sở phân tích tình hình thế giới và những đặc điểm của xã hội miền Bắc, mà đặc điểm lớn nhất là từ một nền sản xuất nhỏ, kinh tế nông nghiệp lạc hậu không qua tư bản chủ nghĩa, Đại hội đã đề ra đường lối chung của cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Đường lối chung cũng đã được Đại hội cụ thể hoá trong kế hoạch Nhà nước 5 năm lần thứ nhất (1961 – 1965), kế hoạch nhằm "thực hiện một bước công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa, xây dựng bước đầu cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, đồng thời hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa"(1). Đại hội đã thông qua kế hoạch 5 năm lần thứ nhất với những chỉ tiêu cụ thể cho từng ngành kinh tế quốc dân.

4. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV

Sau thắng lợi hoàn toàn của sự nghiệp chống Mỹ cứu nước, cách mạng nước ta chuyển giai đoạn: cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng Cộng sản Việt Nam họp từ 14 đến 20/12/1976 tại Hà Nội, vạch ra đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội trong phạm vi cả nước.

Đại hội nêu rõ sự tất yếu và tầm quan trọng của việc đưa cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội: "Có chủ nghĩa xã hội, Tổ quốc ta mới có kinh tế hiện đại, văn hoá khoa học tiên tiến, quốc phòng vững mạnh, do đó đảm bảo cho đất ta vĩnh viễn độc lập tự do và ngày càng phát triển phồn vinh"(2).

Đường lối chung cách mạng xã hội chủ nghĩa là đường lối xây dựng kinh tế ở nước ta trong thời kỳ quá độ được Đại hội đề ra dựa trên cơ sở kinh nghiệm của cách mạng xã hội chủ nghĩa miền Bắc trong 21 năm (1964 – 1975), nhất là xuất phát từ đặc điểm tình hình đất nước và thế giới trong giai đoạn cách mạng mới. Đại hội nêu ba đặc điểm lớn, mà đặc điểm lớn nhất là "nước ta vẫn đang trong quá trình từ một xã hội mà nền kinh tế còn phổ biến là sản xuất nhỏ tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa".

---

(1) - Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam (12/9/1960).

(2) Đảng Cộng sản Việt Nam – *Báo cáo chính trị của BCHTW Đảng tại ĐHĐBTQ lần thứ IV*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1977, t.41.

Đặc điểm này quy định cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là một quá trình biến đổi cách mạng toàn diện, sâu sắc và triệt để, đồng thời cũng quy định tính chất lâu dài, khó khăn và phức tạp trong quá trình đó.

Đại hội còn quyết định phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu của kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976 – 1980) nhằm hai mục tiêu cơ bản là: Xây dựng một bước cơ sở vật chất – kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, bước đầu hình thành cơ cấu kinh tế mới trong cả nước mà bộ phận chủ yếu là cơ cấu công – nông nghiệp, và cải tiến một bước đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân lao động.

6. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI

Một thập kỷ trải qua 2 nhiệm kỳ IV và V (1976 – 1986), Đảng và nhân dân ta vừa làm, vừa tìm tòi, thể nghiệm con đường đi lên xã hội chủ nghĩa. Trong quá trình đó cách mạng xã hội chủ nghĩa đạt được những thành tựu và tiến bộ đáng kể trong các lĩnh vực đời sống xã hội. Nhưng cách mạng cũng gặp không ít khó khăn, có không ít yếu kém và sai lầm, làm cho đất nước từ giữa những năm 1980 lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng về kinh tế – xã hội.

Để khắc phục sai lầm khuyết điểm, đưa đất nước vượt qua cuộc khủng hoảng và đẩy mạnh sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa, đòi hỏi Đảng và Nhà nước ta phải đổi mới. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng họp từ 15 đến 18/12/1986 tại Hà Nội là cái mốc quan trọng đánh dấu bước chuyển sang thời kỳ đổi mới.

Đổi mới đây không phải là thay đổi mục tiêu chủ nghĩa xã hội mà là làm cho mục tiêu ấy được thực hiện có hiệu quả bằng những quan điểm đúng đắn về chủ nghĩa xã hội, với những hình thức và biện pháp thích hợp. Đổi mới toàn diện, đồng bộ về kinh tế, chính trị đến tư tưởng xã hội. Đổi mới về kinh tế không thể không đi đôi với đổi mới về chính trị, nhưng trọng tâm là đổi mới về kinh tế. Đổi mới về chính trị tích cực, nhưng vững chắc, mang lại kết quả thực tế, không gây mất ổn định về chính trị, không làm phương hại đến toàn bộ công cuộc đổi mới. Cụ thể:

– Về kinh tế:

Đại hội VI của Đảng đề ra "nhiệm vụ bao trùm, mục tiêu tổng quát" của chặng đường đầu tiên là "ổn định mọi mặt tình hình kinh tế – xã hội, tiếp tục xây dựng những tiền đề cần thiết cho việc đẩy mạnh công nghiệp hoá trong chặng đường tiếp theo" (1).

Muốn thực hiện những mục tiêu tổng quát của chặng đường đầu tiên (phải trong vài ba kế hoạch 5 năm) thì trong 5 năm trước mắt (1986 –1990) cần tập trung sức người, sức của thực hiện bằng được những mục tiêu của ba chương trình kinh tế: Lương thực – thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu. Nội dung ba chương trình kinh tế là sự cụ thể hoá nội dung chính của công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa trong chặng đường đầu tiên. Phải xóa bỏ cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp, hình thành cơ chế thị trường, kế hoạch hoá theo phương thức hạch toán kinh doanh. Quản lý kinh tế không bằng mệnh lệnh hành chính mà bằng biện pháp kinh tế, lấy khuyến khích lợi ích vật chất làm động lực chủ yếu để phát triển sản xuất, lấy kết quả lao động và hiệu quả kinh tế làm nguyên tắc cao nhất để phân phối sản phẩm xã hội cho người lao động.

---

(1) Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI (Tạp chí Cộng sản số 1/1987, tr.35).

Mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, sự phân công lao động và hợp tác kinh tế quốc tế.

– Về chính trị:

Đại hội VI của Đảng nhấn mạnh đến vấn đề dân chủ hoá xã hội, đến quan điểm "Lấy dân làm gốc", đến việc đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của các đoàn thể quần chúng theo phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra", coi đó là nền nếp hàng ngày của xã hội mới thể hiện chế độ nhân dân lao động tự quản lý lấy Nhà nước của mình.

PHẦN II

LỊCH SỬ THẾ GIỚI

CHỦ ĐỀ 14

CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á (1945 ĐẾN NAY)

Nhìn chung các nước ở Đông Nam Á gồm hai khối chính: Khối các nước Đông Dương và khối các nước Đông Nam Á khác. Từ đối đầu, hai khối này đã chuyển sang đối thoại. Hiện nay các nước đều gia nhập ASEAN, hữu nghị hợp tác hòa bình. Đông Nam Á hiện đang là khu vực phát triển kinh tế của thế giới. (Chú ý nhiều hơn đến cách mạng Lào, Cămpuchia và tổ chức ASEAN, mối quan hệ giữa ASEAN với Việt Nam)

I. LÀO

CÂU HỎI 1

Quá trình phát triển của cách mạng Lào từ 1945 đến nay ?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Đã trải qua 3 giai đoạn phát triển lớn:

1. Giai đoạn 1945 – 1954:

Là giai đoạn nhân dân Lào giành chính quyền và tiến hành cuộc kháng chiến chống Pháp. Giai đoạn này cần chú ý đến các sự kiện sau đây:

– Ngày 13/6/1945 lợi dụng thời cơ phát xít Nhật đầu hàng, nhân dân Lào đã nổi dậy thành lập chính quyền cách mạng ở nhiều nơi.

– Ngày 12/10/1945 nhân dân thủ đô Viên Chăn khởi nghĩa giành chính quyền. Chính phủ Lào ra mắt quốc dân và trịnh trọng tuyên bố nền độc lập của Lào.

– Tháng 3/1946 thực dân Pháp quay lại xâm lược Lào. Nhân dân Lào đứng lên kháng chiến chống thực dân Pháp.

– Ngày 20/1/1949 quân Giải phóng nhân dân Lào chính thức thành lập do ông Cayxỏn Phômvihản chỉ huy.

– Ngày 13/8/1950, Mặt trận Lào tự do và Chính phủ kháng chiến được thành lập do Hoàng thân Xuphanuvông đứng đầu. Sự kiện này đánh dấu bước ngoặt phát triển của cách mạng Lào.

Ngày 21/7/1954, Hiệp định Giơnevơ được ký, Pháp phải công nhận độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Lào.

2. Giai đoạn 1954 – 1975:

Lào chống chiến tranh thực dân mới của đế quốc Mỹ:

– Sau năm 1954, Mỹ đã tìm cách thay chân Pháp. Núp dưới hình thức "viện trợ" kinh tế và quân sự, Mỹ đã dựng lên chính quyền và quân đội tay sai, nắm quyền chi phối mọi hoạt động của Lào, mở những cuộc tấn công vào vùng tập kết của cách mạng Lào.

– Dưới sự lãnh đạo của Đảng Nhân dân cách mạng Lào (thành lập năm 1955), quân dân Lào đã đánh bại các cuộc tấn công quân sự của địch, bảo vệ và mở rộng thêm vùng giải phóng.

– Năm 1964, Mỹ tiến hành "Chiến tranh đặc biệt" rồi lại chuyển sang "Chiến tranh đặc biệt tăng cường" với Lào.

– Quân và dân Lào đã từng bước đánh bại các kế hoạch leo thang chiến tranh của đế quốc Mỹ. Kết quả: ngày 21/2/1973 Mỹ và tay sai phải ký Hiệp định Viêng Chăn lập lại hòa bình, thực hiện hòa hợp dân tộc ở Lào.

– Từ tháng 5 đến 12/1975, nhân dân Lào đã nổi dậy giành chính quyền cả nước.

– Ngày 2/12/1975, nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào chính thức được thành lập, mở ra một trang mới cho lịch sử nước Lào.

3. Từ năm 1975 đến nay:

Lào xây dựng chế độ dân chủ nhân dân, tiến lên theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Những năm gần đây, Lào thực hiện đường lối đổi mới toàn diện đã và đang thu được những thành tựu đáng kể trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

II. CĂMPUCHIA

CÂU HỎI 2

Quá trình phát triển của cách mạng Cămpuchia từ năm 1945 đến nay?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Trải qua 5 thời kỳ phát triển khác nhau và có nhiều bước thăng trầm:

1. Thời kỳ 1945 – 1954 (kháng chiến chống Pháp):

– Tháng 10/1945 ngay sau khi Nhật đầu hàng Đồng minh, quân Pháp quay trở lại xâm lược Cămpuchia. Triều đình phong kiến nhanh chóng đầu hàng, ký điều ước chấp nhận sự thống trị của Pháp.

– Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương (từ 1951 là Đảng Nhân dân cách mạng Cămpuchia), nhân dân Cămpuchia đã anh dũng đứng dậy tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Tính đến năm 1952, phong trào kháng chiến của nhân dân Cămpuchia đã phát triển mạnh mẽ ở khắp nơi; vùng giải phóng đã chiếm khoảng 1/4 lãnh thổ với dân số khoảng 2 triệu người.

– Từ cuối năm 1952, lợi dụng việc Pháp gặp khó khăn, Xihanúc đã tiến hành cuộc vận động ngoại giao, gây sức ép buộc Chính phủ Pháp phải ký "Hiệp ước trao trả độc lập" cho Cămpuchia (9/11/1953). Tuy vậy, quân đội Pháp vẫn chiếm đóng và vẫn nắm mọi quyền hành ở Cămpuchia.

– Sau thất bại ở Điện Biên Phủ (1954), Pháp phải ký Hiệp định Giơnevơ, công nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ của Cămpuchia, Lào, Việt Nam. Quân đội Pháp phải rút khỏi Cămpuchia, chấm dứt chế độ thực dân Pháp ở Cămpuchia.

2. Thời kỳ 1954 – 1970 (thời kỳ hòa bình trung lập):

– Chính phủ Cămpuchia do Xihanuc đứng đầu đã thực hiện đường lối hòa bình trung lập, không tham gia bất kỳ liên minh quân sự, chính trị nào, nhận viện trợ từ mọi phía miễn là không có điều kiện ràng buộc nào.

Thời kỳ này, Cămpuchia có điều kiện hòa bình, đẩy mạnh công cuộc xã hội kinh tế, văn hoá, giáo dục cho đất nước.

– Tháng 3/1970, Mỹ và bọn tay sai Mỹ đã làm cuộc đảo chính lật đổ Xihanúc, phá hoại nền hòa bình trung lập của Cămpuchia, thực hiện cái gọi là "Đông Dương hoá chiến tranh" của Mỹ.

3. Thời kỳ 1970 – 1975 (thời kỳ kháng chiến chống Mỹ):

– Ngay sau cuộc đảo chính, được sự giúp đỡ của quân tình nguyện Việt Nam, cuộc kháng chiến chống Mỹ xâm lược Cămpuchia đã phát triển nhanh chóng, lực lượng vũ trang lớn mạnh, vùng giải phóng được mở rộng khắp mọi miền đất nước.

– Mùa xuân năm 1975 quân và dân Cămpuchia đã mở cuộc tổng công kích, ngày 17/4/1975 thủ đô Phnôm Pênh được giải phóng, cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Cămpuchia kết thúc.

4. Thời kỳ 1975 – 1979 (thời kỳ thống trị của Pôn Pốt và Iêngxari

– Sau khi thủ đô Phnôm Pênh được giải phóng (17/4/1975), tập đoàn phản động Pônpốt – Iêngxari đã phản bội cách mạng. Chúng thi hành chính sách diệt chủng đối với dân tộc Cămpuchia và chống Việt Nam.

– Trước thảm họa diệt chủng đó, nhân dân Cămpuchia vùng dậy đấu tranh chống lại chế độ Pôn Pốt. Ngày 3/12/1978, Mặt trận Cứu nước Cămpuchia được thành lập. Dưới sự lãnh đạo của Mặt trận, được sự giúp đỡ của quân tình nguyện Việt Nam, quân và dân Cămpuchia đã nổi dậy ở nhiều nơi. Ngày 7/1/1979 thủ đô Phnôm Pênh được giải phóng, chế độ diệt chủng Pôn Pốt bị lật đổ.

5. Từ 1979 đến nay (thực hiện công cuộc hồi sinh và xã

hội đất nước):

Nhân dân Cămpuchia vừa phải thực hiện công cuộc hồi sinh xã hội đất nước, vừa phải trải qua một cuộc nội chiến kéo dài chống lại các thế lực đối lập với cách mạng dân chủ. Cuộc nội chiến đã gây nhiều tổn thất, đau thương cho nhân dân và đất nước Cămpuchia.

+ Ngày 23/10/1991 nhờ sự giúp đỡ của cộng đồng quốc tế, Hiệp định hòa bình về Cămpuchia được ký kết ở Pari tạo điều kiện cho Cămpuchia phục hồi và phát triển đất nước.

+ Để thực hiện Hiệp định Pari, nhờ vai trò của Liên hiệp quốc, tháng 5/1993 Cămpuchia đã bầu cử Quốc hội lập hiến và thông qua Hiến pháp, thành lập Vương quốc Cămpuchia do Quốc vương Xihanúc đứng đầu (9/1993), thực hiện chính sách trung lập không liên kết, chung sống hòa bình với các nước láng giềng.

Hiện nay, Cămpuchia cũng đang đứng trước nhiều khó khăn, phức tạp, đặc biệt là do sự phá hoại của bọn Khơme đỏ.

III. CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á KHÁC

CÂU HỎI 3

Các nước Đông Nam Á (trừ Việt Nam, Lào, Cămpuchia) từ năm 1945 đến nay phát triển như thế nào?

GỢI Ý TRẢ LỜI

1. Inđônêxia

+ Ngày 17/8/1945 lợi dụng phát xít Nhật đầu hàng Đồng minh, ông Xucácnô thay mặt cho các lực lượng yêu nước đã đọc bản Tuyên ngôn độc lập trước đông đảo quần chúng ở thủ đô Giacacta, tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Inđônêxia.

Hưởng ứng Tuyên ngôn độc lập, nhân dân các thành phố nổi dậy giành lại chính quyền từ tay phát xít Nhật, thành lập Chính phủ cộng hòa do Xucacnô làm Tổng thống.

+ Tháng 11/1945 được sự giúp đỡ của quân Anh, thực dân Hà Lan phát động chiến tranh xâm lược trở lại Inđônêxia. Chính phủ Cộng hòa không phát động nhân dân kháng chiến mà nặng về thương lượng thoả hiệp với Hà Lan.

+ Năm 1949 Chính phủ Inđônêxia ký với Hà Lan Hiệp ước La Hay, biến Inđônêxia từ nước độc lập thành nửa thuộc địa của Hà Lan.

+ Từ năm 1953 Chính phủ dân tộc dân chủ Inđônêxia (đứng đầu là Tổng thống Xucacnô) đã huỷ bỏ Hiệp ước với Hà Lan và thực hiện nhiều biện pháp nhằm khôi phục và củng cố nền độc lập của Inđônêxia.

+ Ngày 30/9/1965, sau cuộc đảo chính quân sự, Xuhactô lên làm Tổng thống. Từ đó đất nước Inđônêxia ổn định và phát triển.

+ Về đối ngoại: Chính phủ Inđônêxia luôn thực hiện chính sách đối ngoại hòa bình, trung lập, góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy xu thế đối ngoại, hợp tác giữa các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á.

2. Thái Lan:

+ Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, dưới danh nghĩa Đồng minh, quân Anh trở lại chiếm đóng Thái Lan hòng khôi phục lại địa vị thống trị cũ của mình.

+ Nhưng thông qua viện trợ kinh tế, quân sự và các cuộc đảo chính, Mỹ đã dần dần hất cẳng Anh, đưa các thế lực thân Mỹ lên cầm quyền ở Thái Lan.

+ Tháng 9/1954 Thái Lan gia nhập khối phòng thủ Đông Nam Á (SEATO). Thái Lan là đồng minh của Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược 3 nước Đông Dương, ngăn cản công cuộc hồi sinh của Cămpuchia.

+ Từ cuối những năm 80, đường lối đối ngoại của Thái Lan đã thay đổi từ chính sách đối đầu sang đối thoại, nhằm mang lại lợi ích cho Thái Lan và các nước trong khu vực.

+ Thái Lan là nước có nền kinh tế phát triển mạnh mẽ, là một trong những quốc gia đang đứng trước ngưỡng cửa của một nước công nghiệp mới (NIC).

+ Hiện nay Thái Lan cũng đang gặp nhiều khó khăn, nhất là do tác động của cuộc khủng hoảng tiền tệ những năm 1997 – 1998.

3. Mã Lai (Malaixia)

+ Tháng 9/1945 quân Anh thay thế quân Nhật thống trị Mã Lai tăng cường đàn áp các lực lượng chống đối.

+ Không cam chịu, nhân dân Mã Lai đã tiến hành cuộc đấu tranh vũ trang chống Anh, cuối cùng quân Anh phải công nhận nền độc lập của Mã Lai.

+ Ngày 31/8/1957 Mã Lai tuyên bố độc lập.

+ Năm 1963 với sự gia nhập của Xingapo, Mã Lai trở thành Liên bang Malaixia.

+ Sau khi độc lập, đặc biệt từ thập kỷ 70 đến nay, Chính phủ Malaixia đã thực hiện nhiều biện pháp tích cực nhằm củng cố nền độc lập dân tộc và phát triển kinh tế quốc dân.

4. Brunây

Cùng với Malaixia, Brunây cũng giành được độc lập.

5. Xingapo

+ Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Anh thay Nhật chiếm đóng Xingapo.

+ Năm 1957, do áp lực đấu tranh của nhân dân, Anh phải công nhận nền độc lập của Xingapo.

+ Năm 1963 Xingapo gia nhập Liên bang Malaixia. Năm 1965, Xingapo lại rút khỏi liên bang này, thành lập một quốc gia độc lập.

+ Từ những năm 1970 – 1980, Xingapo tiến nhanh về kinh tế nhờ sự phát triển của khoa học kỹ thuật (đặc biệt trong lĩnh vực điện tử).

+ Xingapo là nước có nền kinh tế phát triển nhất ở Đông Nam Á, được mệnh danh là một trong 4 "con rồng nhỏ" ở Châu Á (Xingapo – Đài Loan – Hàn Quốc – Hồng Kông), là lá phổi xanh ở vùng này.

6. Miến Điện (Mianma)

– Tháng 10/1947, do sức đấu tranh của quần chúng, Anh buộc phải công nhận nền độc lập của Miến Điện.

– Ngày 4/1/1948, Liên bang Miến Điện ra đời.

– Đến nay, đường lối đối ngoại của Mianma là trung lập tích cực, không tham gia bất cứ liên minh chính trị, quân sự nào.

7. *Philippin*

– Cuối 1944, quân Mỹ trở lại xâm lược Philippin, phong trào đấu tranh chống xâm lược của nhân dân Philippin lên cao.

– Tháng 7/1946, Mỹ công nhận nền độc lập của Philippin (sau khi buộc giới cầm quyền Philippin ký Hiệp ước bất bình đẳng nhất là quân sự), nước Cộng hòa Philippin ra đời. Nhưng Mỹ đóng những căn cứ trên đất Philippin như Clắc và Subich.

– Những thập kỷ gần đây, do sức ép của phong trào quần chúng, chính phủ đã phải thi hành nhiều biện pháp nhằm hạn chế vai trò của Mỹ về kinh tế, quân sự, củng cố chủ quyền của Philippin.

Kết luận chung:

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, các nước ở Đông Nam Á đã giành được quyền độc lập với những mức độ khác nhau. Trong hơn 3 thập kỷ qua, các nước trong khu vực Đông Nam Á đã có những bước phát triển mạnh mẽ về mọi mặt và đang là khu vực có tốc độ phát triển kinh tế cao trên thế giới.

Nhưng hiện nay, các nước này đang đứng trước nhiều khó khăn, thử thách: khủng hoảng kinh tế, tiền tệ và nạn cháy rừng. Các nước Đông Nam Á cũng đang xích lại gần nhau để xây dựng đất nước và phấn đấu cho một Đông Nam Á hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển.

CHỦ ĐỀ 15

LIÊN XÔ (1945 ĐẾN NAY)

Khi ôn tập cần nắm vững những thành tựu của Liên Xô trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội. Vai trò của Liên Xô đối với phong trào cách mạng thế giới, đối với việc bảo vệ hòa bình thế giới. Nguyên nhân dẫn đến cuộc khủng hoảng ở Liên Xô và hậu quả của nó. Dưới đây là gợi ý chi tiết.

CÂU HỎI 1

Từ năm 1945 đến nửa đầu những năm 70 của thế kỷ XX Liên Xô đã thu được những thành tựu gì ?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Sau Chiến tranh thế giới lần thứ II, Liên Xô vừa phải khôi phục kinh tế, xây dựng đất nước, củng cố quốc phòng, vừa phải giúp đỡ cách mạng các nước anh em. Mặc dù gặp nhiều khó khăn vì bị bọn đế quốc bao vây kinh tế, song nhân dân Liên Xô vẫn thu được những thành tựu to lớn. Cụ thể là:

– Về kinh tế:

+ 1950 tổng sản lượng công nghiệp tăng 72% so với trước chiến tranh, sản lượng công nghiệp chiếm 20% của thế giới, thu nhập bình quân hàng năm tăng 112 lần. Liên Xô là cường quốc thứ 2 trên thế giới (sau Mỹ) và đi đầu trong một số ngành công nghiệp: công nghiệp vũ trụ, công nghiệp điện, nguyên tử v.v...

– Về khoa học kỹ thuật:

+ Năm 1949 Liên Xô chế tạo thành công bom nguyên tử.

+ Năm 1957, Liên Xô là nước đầu tiên phóng thành công vệ tinh nhân tạo vào quỹ đạo của Trái Đất.

+ Năm 1961 Liên Xô lại là nước đầu tiên phóng thành công con tàu vũ trụ đưa nhà du hành Gagarin bay vòng quanh Trái Đất, mở đầu kỷ nguyên chinh phục vũ trụ của loài người.

– Về quân sự:

Từ năm 1972 qua một số hiệp ước, hiệp định về hạn chế vũ khí chiến lược, Liên Xô đã đạt được thế cân bằng chiến lược về sức mạnh quân sự nói chung và vũ khí hạt nhân nói riêng với phe đế quốc.

Tóm lại, từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Liên Xô là nước xã hội chủ nghĩa lớn nhất, hùng mạnh nhất. Với tiềm lực kinh tế, quốc phòng to lớn, với chính sách đối ngoại hòa bình tích cực, Liên Xô đã là chỗ dựa cho cách mạng thế giới, là thành trì của hòa bình thế giới.

Tuy vậy, trong công cuộc xây dựng đất nước, Liên Xô cũng không tránh khỏi một số sai lầm, tác động xấu đến tình hình kinh tế, xã hội ở Liên Xô.

CÂU HỎI 2

Những nguyên nhân nào đưa Liên Xô đến khủng hoảng trầm trọng và hậu quả của nó?

GỢI Ý TRẢ LỜI

a. Nguyên nhân:

– Về khách quan: Từ năm 1973, thế giới bước vào cuộc khủng hoảng nghiêm trọng về nhiều mặt, đòi hỏi tất cả các nước phải đổi mới, Liên Xô đã chậm thích ứng với tình hình, chậm đổi mới đất nước.

– Về chủ quan:

+ Mô hình và cơ chế cũ của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô (quan liêu về chính trị, bao cấp về kinh tế, thiếu dân chủ, thiếu công bằng) nay không còn phù hợp, cản trở sự phát triển. Những hiện tượng thiếu dân chủ, thiếu công bằng, vi phạm pháp chế xã hội chủ nghĩa, tệ nạn quan liêu độc đoán của một số người có đặc quyền, đặc lợi đã làm mất lòng tin và gây bất mãn trong nhân dân.

+ Các thế lực chống chủ nghĩa xã hội đã lợi dụng những khó khăn đó để kích động nhân dân, gây chia rẽ giữa các dân tộc..., làm cho tình trạng khủng hoảng càng thêm trầm trọng, yêu cầu cải tổ đất nước về mọi mặt càng thêm cấp thiết.

+ Trước tình hình đó, năm 1985 nhân dân Liên Xô đã đề cử Goorbachôp đứng đầu Nhà nước Xô Viết với hy vọng Goorbachôp đáp ứng được nhiều đòi hỏi bức thiết của nhân dân. Goorbachôp đã tiến hành công cuộc cải tổ đất nước. Nhưng cuộc cải tổ lại mắc sai lầm:

* Về chính trị: Thi hành chế độ tổng thống nắm quyền lực trực tiếp, thực hiện đa đảng, dân chủ công khai một cách vô nguyên tắc, mở rộng quan hệ quốc tế đặc biệt với các nước đế quốc phương Tây, lấy Mỹ làm mô hình. Như vậy về chính trị, Goorbachôp đòi tuyên chiến với Chủ nghĩa cộng sản.

* Về kinh tế: Xoá bỏ nền kinh tế quan liêu bao cấp, xây dựng nền kinh tế thị trường, ý tưởng thì tốt nhưng khi thực hiện lại xa rời những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –

Lênin, không tính hết đến những đặc điểm của Liên Xô.

* Về văn hoá tư tưởng: Không thường xuyên giáo dục những lý tưởng tốt đẹp của chủ nghĩa xã hội cho nhân dân, đặc biệt cho thanh thiếu niên, đã làm cho nhân dân mất phương hướng và niềm tin. Tất cả bối cảnh thế giới và trong nước đã làm cho Liên Xô lâm vào khủng khoảng trì trệ.

b. Hậu quả:

Tất cả những nguyên nhân trên đã dẫn Liên Xô đến khủng hoảng trầm trọng về mọi mặt: kinh tế bị suy sụp, chính trị rối ren, xung đột giữa các sắc tộc gay gắt, tệ nạn xã hội lan tràn, một số nước cộng hòa ly khai khỏi Liên bang Xô Viết, Đảng Cộng sản bị chia rẽ làm nhiều phe phái dẫn đến cuộc đảo chính lật đổ ngày 19/8/1991.

Đặc biệt từ sau khi cuộc đảo chính thất bại, tình hình Liên Xô càng trầm trọng hơn:

- Đảng Cộng sản Liên Xô bị đình chỉ hoạt động trong toàn Liên bang.

- Chính phủ Liên bang bị giải thể, 11 nước cộng hòa tuyên bố độc lập, tách khỏi Liên bang.

- Làn sóng chống Đảng Cộng sản, chống chủ nghĩa xã hội dâng lên khắp nơi.

- Ngày 21/12/1991, những người lãnh đạo 11 nước Cộng hòa trong Liên bang cũ đã tuyên bố thành lập "Cộng đồng các quốc gia độc lập" (viết tắt là SNG).

- Ngày 25/12/1991 Goorbachốp phải từ chức. Lá cờ búa liềm trên nóc điện Kremlin bị hạ xuống. Chủ nghĩa xã hội đã bị sụp đổ ở Liên Xô. Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô Viết bị tan vỡ sau 74 năm tồn tại.

Song ta phải thấy đây chỉ là sự sụp đổ của một mô hình chủ nghĩa xã hội chưa đúng đắn, chưa khoa học, chưa nhân văn, chỉ là một bước lùi tạm thời của chủ nghĩa xã hội của nhân loại. Lịch sử nhân loại cũng cho thấy rằng: nếu như xét về thực chất của vấn đề trong lịch sử có một phương thức sản xuất mới nào lại đứng vững ngay được mà không phải liên tiếp trải qua nhiều thất bại, nhiều sai lầm và tái phạm.

CHỦ ĐỀ 16

CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU (1945 ĐẾN NAY)

Cần nắm vững hai nội dung cơ bản là:

– Những thành tựu của các nước Đông Âu trong cuộc cải cách dân chủ sau Chiến tranh thế giới thứ hai và ý nghĩa của nó.

– Những nét chính về cuộc khủng hoảng ở các nước Đông Âu và hậu quả của nó, từ đó rút ra kết luận chung về Liên Xô và các nước Đông Âu.

CÂU HỎI 1

Hãy kể tên các nước dân chủ nhân dân ở Đông Âu?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Gồm 7 nước. Đó là:

- Cộng hòa nhân dân Ba Lan (22/7/1944)
- Cộng hòa nhân dân Rumani (23/8/1944)
- Cộng hòa nhân dân Hunggari (4/4/1945)
- Cộng hòa nhân dân Tiệp Khắc (9/5/1945)
- Cộng hòa nhân dân Liên bang Nam Tư (29/11/1945)
- Cộng hòa nhân dân Anbani (11/12/1945)
- Cộng hòa nhân dân Bungari (15/9/1946)

CÂU HỎI 2

Những thành tựu và thiếu sót của các nước Đông Âu trong cách mạng dân chủ cũng như trong công

cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Sau khi đất nước được giải phóng, chính quyền ở các nước Đông Âu vẫn còn là chính quyền liên hiệp gồm đại biểu của các giai cấp, các đảng phái chính trị trong một mặt trận dân tộc thống nhất, trong đó giai cấp tư sản và các chính đảng của họ có một vị trí và một lực lượng khá quan trọng. Chúng luôn có âm mưu đưa các nước này quay lại chế độ tư bản chủ nghĩa. Nhờ sự giúp đỡ của Liên Xô, nhất là sự có mặt của quân đội Liên Xô, đến khoảng những năm 1948 – 1949, các nước này đã hoàn thành cách mạng dân chủ nhân dân, thiết lập được nền chuyên chính vô sản và bước vào xã hội chủ nghĩa xã hội. Thắng lợi này ở các nước Đông Âu, cùng với thắng lợi của cách mạng Trung Quốc và sự ra đời của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (1949), đã làm cho chủ nghĩa xã hội vượt khỏi phạm vi một nước, trở thành một hệ thống thế giới.

– Trong xã hội chủ nghĩa xã hội, tuy còn nhiều khó khăn phức tạp (cơ sở vật chất và kỹ thuật còn rất lạc hậu, trừ Tiệp Khắc và CHDC Đức), bị đế quốc bao vây, phản động phá hoại, song nhờ sự giúp đỡ của Liên Xô (một hậu thuẫn vững chắc) và sự nỗ lực của nhân dân, công cuộc xã hội chủ nghĩa xã hội ở các nước Đông Âu vẫn giành được nhiều thành tựu to lớn: Sau 2 thập kỷ, bộ mặt của các nước Đông Âu thay đổi, đời sống của nhân dân được nâng lên một bước cả về vật chất lẫn tinh thần. Mọi âm mưu phá hoại của bọn đế quốc và các thế lực phản động trong nước đều bị đập tan, chính trị được ổn định, an ninh xã hội được đảm bảo.

– Tuy nhiên, trong quá trình xây dựng đất nước, các nước Đông Âu cũng đã mắc phải một số sai lầm như rập khuôn một cách giáo điều theo mô hình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô (trong hoàn cảnh các nước khác hẳn Liên Xô), một số những người lãnh đạo ở các nước Đông Âu đã thiếu dân chủ, thiếu công bằng, làm giảm tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội, mất lòng tin của nhân dân.

CÂU HỎI 3

Diễn biến của cuộc khủng hoảng ở các nước Đông Âu và hậu quả của nó?

GỢI Ý TRẢ LỜI

– Bắt đầu từ Ba Lan năm 1988 và sau đó lan nhanh sang các nước khác: Các thế lực phản động chống chủ nghĩa xã hội được các nước đế quốc bên ngoài tiếp sức đã kích động công nhân bãi công, quần chúng biểu tình đấu tranh đòi cải cách kinh tế, thực hiện đa nguyên về chính trị, tiến hành tổng tuyển cử tự do, xoá bỏ độc quyền lãnh đạo của Đảng Cộng sản...

– Những hoạt động đó đã làm tê liệt mọi sinh hoạt của đất nước, đẩy chế độ xã hội chủ nghĩa lâm vào khủng hoảng toàn diện và trầm trọng. Đảng và Nhà nước của các nước Đông Âu buộc phải chấp nhận xoá bỏ độc quyền lãnh đạo của Đảng Cộng sản, thực hiện đa nguyên về chính trị, tiến hành tổng tuyển cử tự do.

– Hậu quả là qua tổng tuyển cử, hầu hết các thế lực phản động chống chủ nghĩa xã hội đã thắng cử, lên nắm chính quyền. Các Đảng Cộng sản đánh mất quyền lãnh đạo, bị chia rẽ thành nhiều phe phái. Chủ nghĩa xã hội bị sụp đổ, nhiều nước quay lại con đường tư bản chủ nghĩa. Nước Cộng hòa dân chủ Đức bị xoá tên, nhập vào Cộng hòa Liên bang Đức. Hầu hết các nước thay đổi tên nước, quốc kỳ, quốc ca, quốc huy và ngày quốc khánh.

Kết luận chung:

Liên Xô và các nước Đông Âu đã xây dựng một mô hình về chủ nghĩa xã hội chưa đúng đắn, không phù hợp với quy luật khách quan trên nhiều mặt: kinh tế, xã hội, thiếu dân chủ, thiếu công bằng. Trước những biến động của tình hình thế giới đã chậm sửa chữa. Khi sửa chữa, lại mắc những sai lầm nghiêm trọng hơn, rời bỏ những nguyên lý đúng đắn của chủ nghĩa Mác – Lênin. Một số người lãnh đạo Đảng và Nhà nước ở một số nước xã hội chủ nghĩa đã bị tha hoá, làm biến dạng chủ nghĩa xã hội, làm mất lòng tin, gây bất mãn trong nhân dân. Ngoài ra còn có sự hoạt động chống phá của chủ nghĩa xã hội của các thế lực phản động trong và ngoài nước. Tất cả đã dẫn đến sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở các nước này.

Song, đó chỉ là sự sụp đổ của một mô hình chủ nghĩa xã hội chưa khoa học, chưa nhân văn, là một bước thụt lùi của chủ nghĩa xã hội chứ không phải là sự sụp đổ lý tưởng xã hội chủ nghĩa của loài người. Ngọn cờ của chủ nghĩa xã hội đã từng tung bay trên những khoảng trời rộng lớn đến tận hòn đảo Cu Ba bé nhỏ anh hùng. Ngọn cờ ấy tuy có dừng tung bay ở bầu trời Liên Xô và một số nước Đông Âu nhưng rồi đây lại sẽ tung bay trên nhiều khoảng trời mênh mông xa lạ: Bầu trời Đông Nam Á, bầu trời Châu Phi, Mỹ Latinh và ngay cả trên cái nôi ồn ào, náo nhiệt của chủ nghĩa tư bản phương Tây... Đó là ước mơ của nhân loại tiến bộ và đó cũng là quy luật phát triển tất yếu của lịch sử xã hội loài người.

CHỦ ĐỀ 17

TRUNG QUỐC (1945 ĐẾN NAY)

Lưu ý 3 vấn đề lớn:

– Cuộc nội chiến lần thứ 3 ở Trung Quốc (1946 – 1949) và sự thành lập nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.

– Những thành tựu nổi bật của Trung Quốc từ năm 1945 đến năm 1959.

– Tình hình đổi mới ở Trung Quốc từ năm 1959 đến nay.

CÂU HỎI 1

Cuộc nội chiến lần thứ 3 ở Trung Quốc và sự thành lập nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa đã diễn ra như thế nào?

GỢI Ý TRẢ LỜI

– Cuối năm 1945, cuộc chiến tranh chống Nhật thắng lợi, ở Trung Quốc vẫn tồn tại 2 thế lực đối lập là Đảng Cộng sản do Mao Trạch Đông làm Chủ tịch và Đảng Quốc dân do Tưởng Giới Thạch đứng đầu. Được sự giúp đỡ của đế quốc Mỹ, tập đoàn phản động Tưởng Giới Thạch đã huy động toàn bộ lực lượng tấn công vào vùng giải phóng của Đảng Cộng sản. Ngày 20/7/1946, cuộc nội chiến bùng nổ. Thời gian đầu (từ tháng 7/1946 đến tháng 6/1947), quân giải phóng nhân dân Trung Quốc đã thực hiện chiến lược phòng thủ tích cực, không giữ đất đai mà chủ yếu nhằm tiêu diệt sinh lực địch và xây dựng lực lượng mình. Qua một năm chiến đấu, quân giải phóng đã tiêu diệt được 1.112.000 quân chủ lực Quốc dân Đảng và phát triển lực lượng quân chủ lực của mình lên tới 2 triệu người. Giữa năm 1947, quân giải phóng Trung Quốc chuyển sang chiến lược phản công, chiếm lại những vùng đã mất và tiến quân vào khu vực thống trị của Quốc dân Đảng. Qua 3 chiến dịch lớn: Liêu – Thẩm, Hoài – Hải, Bình – Tân (từ 9/1948 đến 1/1949), quân giải phóng tiêu diệt được tổng cộng hơn 1.540.000 quân Quốc dân Đảng, làm cho lực lượng chủ lực của địch về cơ bản bị tiêu diệt.

– Ngày 21/4/1949, quân giải phóng vượt sông Trường Giang và giải phóng Nam Kinh – trung tâm thống trị của Quốc dân Đảng (23/4/1949). Nền thống trị của Quốc dân Đảng đến đây chính thức sụp đổ. Cuối năm 1949, toàn bộ lục địa Trung Quốc được giải phóng. Tập đoàn Tưởng Giới Thạch tháo chạy ra Đài Loan. Nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa được thành lập ngày 1/10/1949, do Chủ tịch Mao Trạch Đông đứng đầu.

– Thắng lợi này đã kết thúc sự nô dịch và thống trị của đế quốc, phong kiến, tư sản mại bản kéo dài hơn 100 năm, đưa nhân dân Trung Quốc vào kỷ nguyên độc lập, tự do và tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Thắng lợi của cách mạng Trung Quốc đã làm tăng thêm sức mạnh của chủ nghĩa xã hội và ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc trên phạm vi toàn thế giới.

CÂU HỎI 2

Thành tựu nổi bật của Trung Quốc từ năm 1949 đến năm 1959?

GỢI Ý TRẢ LỜI

– Sau 10 năm xây dựng chế độ mới (1949 – 1959) nền kinh tế, văn hoá giáo dục Trung Quốc đã đạt được những thành tựu quan trọng: Tổng sản lượng công nghiệp tăng 11,8 lần. Riêng công nghiệp nặng tăng 10,7 lần, văn hoá giáo dục đạt được những bước tiến nhảy vọt.

– Về đối ngoại, Trung Quốc thực hiện chính sách đối ngoại tích cực: Ký hiệp ước hữu nghị Xô – Trung (1950), giúp đỡ cách mạng Triều Tiên chống Mỹ xâm lược (1950 – 1953), ủng hộ nhân dân Việt Nam và các nước Á –Phi, Mỹ Latinh trong đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước. Uy tín của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa được nâng cao trên trường quốc tế.

CÂU HỎI 3

Tình hình Trung Quốc từ năm 1959 đến nay ?

GỢI Ý TRẢ LỜI

a. Từ năm 1959 – 1968: Tình hình rất phức tạp do mâu thuẫn về đường lối và tranh chấp về quyền lực giữa các phe phái trong giới lãnh đạo Trung Quốc. Cách mạng văn hoá (1966 – 1968) đã để lại cho Trung Quốc những hậu quả nặng nề.

b. Từ năm 1968 – 1978: Trong giới lãnh đạo Trung Quốc luôn diễn ra những cuộc thanh trừng, lật đổ nhau, dẫn đến nội bộ chia rẽ, phức tạp. Còn về đối ngoại, Trung Quốc thực hiện đường lối bất lợi cho cách mạng Trung Quốc và cách mạng thế giới: Chống Liên Xô, gây ra những vụ tranh chấp biên giới với các nước láng giềng, thực hiện những chính sách làm tổn thất nghiêm trọng cho sự nghiệp cách mạng của các nước Việt Nam, Lào, Cămpuchia.

c. Từ năm 1978 đến nay:

– Tháng 12/1978: Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc đã vạch ra đường lối đổi mới, mở đầu cho công cuộc cải cách kinh tế, xã hội ở Trung Quốc hiện nay.

– Năm 1978 tại Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ XIII đường lối này được nâng lên thành đường lối chung của Đảng và Nhà nước Trung Quốc (chủ trương xây dựng CNXH mang màu sắc Trung Quốc) như:

+ Lấy xây dựng kinh tế làm trọng tâm.

+ Kiên trì 4 nguyên tắc cơ bản: kiên trì con đường xã hội chủ nghĩa, kiên trì chuyên chính dân chủ nhân dân, kiên trì sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc, kiên trì chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Mao Trạch Đông.

+ Thực hiện cải cách và mở cửa.

+ Xây dựng Trung Quốc thành nước xã hội chủ nghĩa hiện đại, giàu mạnh, văn minh.

– Về đối ngoại, chính sách của quá trình có nhiều thay đổi: Bình thường hoá quan hệ với Liên Xô, Mông Cổ, Lào, Việt Nam, Indônêxia, mở rộng quan hệ hợp tác, hữu nghị với các nước trên thế giới và góp sức giải quyết các vụ tranh chấp quốc tế.

Nhờ đường lối đổi mới đó, nền kinh tế Trung Quốc đã đạt được những thành tựu to lớn. Tình hình chính trị, xã hội ổn định. Địa vị của Trung Quốc trên trường quốc tế được nâng lên.

CHỦ ĐỀ 18

ẤN ĐỘ, TRIỀU TIÊN, KHU VỰC TRUNG CẬN ĐÔNG (1945 ĐẾN NAY)

Cần lưu ý ôn tập những vấn đề như:

– Tình hình phát triển và đặc điểm của Ấn Độ, Triều Tiên và nhóm các nước ở khu vực Trung Cận Đông.

– Vai trò của mỗi nước, mỗi khu vực trong đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới cũng như trong việc bảo vệ hòa bình thế giới (chú ý hơn đến Ấn Độ và Triều Tiên).

I. ẤN ĐỘ

CÂU HỎI 1

Tình hình Ấn Độ từ năm 1945 đến nay?

GỢI Ý TRẢ LỜI

– Là một nước lớn, đông dân ở miền Nam châu Á. Trước năm 1945 là thuộc địa của Anh. Bị thực dân Anh bóc lột nặng nề, nhiều cuộc khởi nghĩa của nông dân Ấn Độ đã bùng nổ nhưng đều bị đàn áp. Từ cuối thế kỷ XIX, phong trào đấu tranh giành độc lập của nhân dân được tiến hành dưới sự lãnh đạo của Đảng Quốc đại.

– Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào đòi độc lập dâng cao trong cả nước, điển hình nhất là cuộc khởi nghĩa của thuỷ binh Bom Bay năm 1946.

Năm 1947, hơn 40 vạn công nhân ở Cancutta lại bãi công và lan nhanh đến các thành phố lớn. Phong trào đấu tranh của nông dân chống địa chủ đòi giảm tô cũng phát triển mạnh. Tình hình ấy buộc thực dân Anh phải thay đổi chính sách thuộc địa. Năm 1947, Anh phải thương lượng với các đại biểu của 2 đảng lớn ở Ấn Độ là Đảng Quốc đại và Liên đoàn Hồi giáo Đê Li. Kết quả: Hai tổ chức này đã chấp nhận kế hoạch Maobatxơn do Anh khởi thảo. Theo kế hoạch này thì Ấn Độ được tách ra làm 2 quốc gia có chủ quyền dựa theo tôn giáo: đó là Ấn Độ của người theo Ấn Độ giáo và Pakixtan của những người theo Hồi giáo (bao gồm Đông Pakixtan và Tây Pakixtan cách xa nhau ở hai phía của lãnh thổ Ấn Độ). Năm 1971 Đông Pakixtan tách ra thành lập một quốc gia riêng: nước Cộng hòa Bănglađet. Mặc dù biết đó là một thủ đoạn của đế quốc Anh nhằm xoa dịu phong trào đấu tranh của nhân dân Ấn Độ, nhưng nhân dân Ấn Độ vẫn coi đây là một bước tiến trên con đường đấu tranh tiến tới độc lập hoàn toàn. Vì vậy, Đảng Quốc đại vẫn lãnh đạo nhân dân tiếp tục đấu tranh đòi xoá bỏ quy chế tự trị để thành lập một quốc gia độc lập.

Trước sức ép của phong trào quần chúng, thực dân Anh buộc phải công nhận độc lập của Ấn Độ. Ngày 26/1/1950 Ấn Độ đã tuyên bố độc lập. Nước Cộng hòa Ấn Độ chính thức được ra đời. Sự kiện này đánh dấu một bước ngoặt trọng đại trong lịch sử Ấn Độ và là thắng lợi chung của phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

– Từ năm 1950, Ấn Độ bước vào công cuộc xây dựng đất nước, đã tiến nhanh trên con đường phát triển kinh tế, văn hoá, giáo dục, khoa học kỹ thuật. Ấn Độ đã thực hiện được công cuộc "cách mạng xanh" trong nông nghiệp, đưa Ấn Độ từ một nước đói nghèo, luôn luôn phải nhập lương thực, nay đã đủ lương thực cho hơn 80 triệu dân, lại còn có dự trữ và xuất khẩu.

Trong công nghiệp: Ấn Độ đã tiến hành cuộc "cách mạng điện khí hoá", "cách mạng dầu khí" và "cách mạng khoa học – kỹ thuật".

Kết quả: Từ một nước lạc hậu, Ấn Độ đã vươn lên hàng thứ 10 trong sản xuất công nghiệp thế giới. Năm 1974 đã thử thành công bom nguyên tử. Năm 1975 phóng vệ tinh nhân tạo vào quỹ đạo Trái Đất bằng tên lửa của mình.

– Từ năm 1991, Ấn Độ bắt đầu công cuộc cải cách kinh tế, trong đó ưu tiên hàng đầu việc cải tổ kinh tế nhà nước, nhằm biến Ấn Độ thành một quốc gia vững mạnh.

– Về đối ngoại, Ấn Độ thực hiện chính sách hòa bình trung lập, ủng hộ phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc trên thế giới. Ấn Độ đã có vai trò tích cực trong đấu tranh bảo vệ hòa bình, phấn đấu loại trừ vũ khí hạt nhân. Với Việt Nam, Ấn Độ luôn đồng tình ủng hộ sự nghiệp đấu tranh giành độc lập và công cuộc xây dựng đất nước của nhân dân ta. Ấn Độ cũng đang gặp khó khăn trong việc giải quyết các vụ xung đột về tôn giáo và sắc tộc.

II. TRIỀU TIÊN

CÂU HỎI 2

Tình hình bán đảo Triều Tiên sau Chiến tranh thế giới thứ hai, sự thành lập Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên và Hàn Quốc ?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, tại Hội nghị ngoại trưởng 5 cường quốc (Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp, Trung Quốc) họp tại Matxcơva (12/1945) đã thoả thuận giải quyết vấn đề Triều Tiên như sau:

– Xây dựng một nước Triều Tiên độc lập.

– Thành lập một chính phủ dân chủ để đảm nhiệm việc phát triển công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải và văn hoá chung cho cả nước.

– Lập một Uỷ ban hỗn hợp, gồm đại biểu của hai Bộ tư lệnh quân đội Liên Xô và Mỹ đóng ở bán đảo này để giúp đỡ Triều Tiên việc thành lập một chính phủ lâm thời.

– Thay mặt Đồng minh, quân đội Liên Xô sẽ đóng ở Bắc vĩ tuyến 38, còn phía Nam là quân đội Mỹ.

Song việc thành lập Chính phủ chung cho cả nước không được thực hiện. Tháng 8/1948, miền Nam đã thành lập một nhà nước riêng lấy tên là Đại hàn Dân quốc (Hàn Quốc). Cùng năm đó vào tháng 9, miền Bắc tuyên bố thành lập Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, cuối 1948, đáp lại đề nghị của Quốc hội Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, quân đội Liên Xô đã rút khỏi miền Bắc. Năm 1950, một cuộc chiến tranh với quy mô lớn giữa hai miền nổ ra, kéo dài 3 năm (1950 – 1953). Đến tháng 7/1953, hai bên đã ký hiệp định đình chiến, lấy vĩ tuyến 38 độ làm ranh giới quân sự giữa hai miền Nam – Bắc. Từ đó Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên và Hàn Quốc trở thành hai quốc gia đối lập với hai chế độ chính trị khác nhau.

CÂU HỎI 3

Tình hình nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên từ năm 1953 đến nay?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Sau khi nội chiến chấm dứt (1953) dưới sự lãnh đạo của Đảng Lao động Triều Tiên do Kim Nhật Thành đứng đầu, nhân dân miền Bắc tiến hành công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trải qua nhiều kế hoạch dài hạn, nhân dân Triều Tiên đã thu được những thành tựu lớn như hoàn thành điện khí hoá cả nước, nền công nghiệp dân tộc đã đáp ứng nhu cầu trong nước về xe ô tô du lịch, xe vận tải, đầu máy và toa xe lửa... Các ngành năng lượng, luyện kim đen, khai khoáng, hoá chất, sản xuất vật liệu xây dựng... rất phát triển. Nông nghiệp cũng có những bước tiến đáng kể, đặc biệt là ngành đánh bắt cá và hải sản.

Về văn hoá, giáo dục, năm 1949 Triều Tiên hoàn thành thanh toán nạn mù chữ, năm 1975 thực hiện chế độ giáo dục phổ cập 11 năm.

Năm 1972, Hiến pháp xã hội chủ nghĩa được ban hành, Đại hội VI Đảng Lao động Triều Tiên (10/1980) đề ra nhiệm vụ tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật vững chắc cho chủ nghĩa xã hội và nâng cao đời sống nhân dân. Năm 1986, Triều Tiên sản xuất và khai thác được 51 triệu tấn than, 12 triệu tấn quặng sắt, 31 tỉ KW/h điện...). Tuy nhiên, trong những năm gần đây, Triều Tiên gặp khó khăn về thiên tai và một số sai lầm, thiếu sót trong đường lối lãnh đạo. Về đối ngoại, Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên có quan hệ hữu nghị với các nước xã hội chủ nghĩa và phong trào giải phóng dân tộc thế giới, có quan hệ buôn bán với hơn 100 nước. Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên là thành viên của phong trào không liên kết và có nhiều đóng góp trong sự phát triển của phong trào. Việt Nam đặt quan hệ ngoại giao với Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên từ năm 1950, quan hệ hai nước ngày càng phát triển.

CÂU HỎI 4

Tình hình nước Đại hàn Dân quốc (Hàn Quốc) từ năm 1953 đến nay ?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Sau khi cuộc nội chiến giữa hai miền chấm dứt, tình hình kinh tế – xã hội ở Hàn Quốc vô cùng khó khăn, tình hình chính trị không ổn định. Từ năm 1962, Hàn Quốc luôn vượt qua nhiều trở ngại thử thách. Từ một nước nghèo nàn, lạc hậu, có nền kinh tế tự cung, tự cấp, sau 30 năm phát triển, Hàn Quốc trở thành một "nước công nghiệp mới" (NIC).

– Sau 6 kế hoạch 5 năm (1962 – 1991), tổng sản phẩm kinh tế quốc dân của Hàn Quốc đã tăng gần 130 lần, từ 2,3 tỉ đô–la (1962) lên 294,5 tỉ (1992)... Cơ cấu kinh tế thay đổi căn bản, nông nghiệp từ chỗ chiếm 36,6% (1962) chỉ còn 7,6% (1992), công nghiệp từ 14,4% đã tăng tới 33,6% tổng sản phẩm kinh tế quốc dân.

Hàn Quốc có hệ thống giao thông hiện đại, hệ thống đường cao tốc ngày càng phát triển.

Về giáo dục, tỉ lệ người biết chữ vào lại cao nhất thế giới, từ năm 1953 Hàn Quốc đã tiến hành phổ cập giáo dục tiểu học, 1992 phổ cập trung học...

– Năm 1993, Hàn Quốc bắt đầu thực hiện kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế mới, nhằm cải thiện cơ cấu kinh tế, đặt cơ sở để Hàn Quốc tham gia vào hàng ngũ các nước phát triển.

– Trong vài năm gần đây, giữa hai miền Nam, Bắc Triều Tiên đã tiến hành những cuộc hội đàm cấp cao nhằm tiến tới hòa bình thống nhất đất nước.

III. KHU VỰC TRUNG CẬN ĐÔNG

CÂU HỎI 5

Phong trào giải phóng dân tộc ở Trung Cận Đông từ năm 1945 đến nay?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Khu vực Trung Cận Đông giữ một vị trí chiến lược quan trọng, do nằm ở cửa ngõ 3 châu: Á – Âu – Phi, có đầu mối giao thông quan trọng là kênh đào Xuyê, có trữ lượng dầu mỏ bằng 2/3 của thế giới. Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, Anh – Pháp thống trị các nước khu vực này. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Mỹ tích cực xâm nhập vào vùng này và đã hất cẳng Anh – Pháp khỏi Trung Cận Đông. Sự thống trị và bóc lột dã man của các thế lực đế quốc là nguyên nhân dẫn đến sự bùng nổ của phong trào giải phóng dân tộc ở Trung Cận Đông.

– Ngay khi Chiến tranh thế giới thứ hai còn đang tiếp diễn, phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc nổ ra mạnh mẽ ở các nước: Xiri, Li Băng (1941) buộc Pháp phải công nhận nền độc lập và rút hết quân đội ra khỏi hai nước này.

– Ở Irắc, cách mạng của nhân dân đã xoá bỏ chế độ quân chủ tồn tại lâu đời, lật đổ chính quyền độc tài, tay sai đế quốc và phá vỡ khối xâm lược quân sự Bát Đa do đế quốc Anh – Mỹ lập ra ở Trung Cận Đông.

– Ở Palextin năm 1948, Mỹ đã giúp bọn phục quốc Do Thái lập ra Nhà nước Ixraen và sau đó liên tiếp gây chiến tranh để thôn tính lãnh thổ của người Ảrập, cao nguyên Gôlan của Xiri và Nam Li Băng. Đó là nguồn gốc của cuộc xung đột kéo dài dẫn đến tình trạng bất ổn định ở Trung Đông.

– Từ năm 1948 đến nay, dưới sự lãnh đạo của tổ chức giải phóng Palextin (PLO), được sự ủng hộ của các nước Ảrập và các lực lượng tiến bộ trên thế giới, nhân dân Ảrập Palextin đã kiên cường đấu tranh chống Ixraen.

– Tháng 12/1987, Nhà nước Palextin thành lập, đứng đầu là ông Araphat – Chủ tịch PLO, được Liên hợp quốc công nhận là đại diện của nhân dân Palextin tại Liên hợp quốc (1988). Hiện nay có khoảng 100 nước công nhận Nhà nước Palextin.

– Ngày 4/5/1994, Chủ tịch PLO Araphat và thủ tướng Ixraen đã ký hiệp định về quyền tự trị của người Palextin ở dải đất Gaza và ở Giêricô.

Như thế, sau hơn 40 năm (kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai), khu vực Trung Cận Đông đã có nhiều biến đổi to lớn, hầu hết các nước trong khu vực đã giành được độc lập, trừ Palextin. Kinh tế các nước này khá trù phú nhờ dầu lửa. Nhưng tình hình Trung Cận Đông vẫn tiếp tục căng thẳng, phức tạp, thể hiện rõ nhất là cuộc chiến tranh vùng vịnh Pecxich 1991 và gần đây tình hình Irắc lại trở lên căng thẳng do những cuộc xung đột về tôn giáo và sắc tộc diễn ra thường xuyên, biến nơi này thành điểm nóng của tình hình thế giới. Sự tranh chấp quyền khống chế khu vực này giữa các thế lực đế quốc là nguyên nhân chính gây nên sự mất ổn định của khu vực này.

CHỦ ĐỀ 19

CÁC NƯỚC CHÂU PHI (1945 ĐẾN NAY)

I. TÌNH HÌNH CHUNG

CÂU HỎI 1

Quá trình phát triển của phong trào giải phóng dân tộc ở các nước châu Phi từ năm 1945 đến nay như thế nào?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Qua nhiều giai đoạn khác nhau:

a. Từ năm 1945 – 1953, phong trào bùng nổ đầu tiên ở Ai Cập (1952) dẫn đến sự thủ tiêu chế độ quân chủ và nền thống trị của thực dân Anh, nước Cộng hòa Ai Cập ra đời (1953).

b. Từ năm 1954 – 1960: Mở đầu là cuộc đấu tranh vũ trang của nhân dân Angiêri chống thực dân Pháp (11/1954). Tiếp đó nhiều quốc gia đã giành lại được nền độc lập dân tộc: Tuynidi (1956), Marôc (1956), Xuđăng (1956), Ghana (1957), Ghinê (1858)... Đến năm 1960 hầu hết các nước ở Bắc Phi, Tây Phi đều đã giành được độc lập dân tộc.

c. Từ năm 1960 đến 1975: Năm 1960, 17 nước ở Tây Phi, Đông Phi, Trung Phi đã giành được độc lập, lịch sử ghi nhận là năm châu Phi. Thắng lợi có ý nghĩa to lớn và có ảnh hưởng sâu rộng của giai đoạn này là việc nhân dân Angiêri đánh bại thực dân Pháp (1962), tiếp đó là Êtiôpi

(1974), Môdămbich (1975). Đặc biệt là thắng lợi của cách mạng ở Angôla đánh bại ách thống trị của thực dân Bồ Đào Nha sau 5 thế kỷ, dẫn đến sự ra đời của nước Cộng hòa nhân dân Angôla (1975). Sự kiện đó được coi như là mốc đánh dấu sự sụp đổ về cơ bản của hệ thống thực dân cũ ở châu Phi.

d. Từ năm 1975 đến nay: Đây là giai đoạn hoàn thành cuộc đấu tranh lật đổ nền thống trị thực dân cũ để giành độc lập dân tộc, được đánh dấu bằng sự ra đời của nước Cộng hòa Namibia (3/1991).

Trong công cuộc xây dựng đất nước, củng cố độc lập dân tộc hiện nay, các nước châu Phi đang gặp những khó khăn: sự xâm nhập của chủ nghĩa thực dân mới, nợ nước ngoài chồng chất, mù chữ, đói rét, bệnh tật, sự bùng nổ dân số, tình hình chính trị không ổn định, xung đột giữa các phe phái, các bộ tộc luôn xảy ra.

II. MỘT SỐ PHONG TRÀO TIÊU BIỂU

CÂU HỎI 2

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Angiêri (1954 – 1962) đã diễn ra như thế nào?

GỢI Ý TRẢ LỜI

– Năm 1954, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của Angiêri bùng nổ. Tháng 8/1954 Mặt trận giải phóng dân tộc Angiêri thành lập. Tháng 11/1954, Mặt trận đã phát động nhân dân khởi nghĩa vũ trang ở vùng rừng núi phía Đông – Nam Angiêri, sau đó lan ra nhiều thành phố và nông thôn.

– Từ năm 1958, thực dân Pháp tăng cường lực lượng quân đội vào Angiêri (80 vạn, chiếm 1/2 lực lượng quân đội Pháp và là đội quân viễn chinh lớn nhất của quân đội Pháp từ trước đến lúc đó). Từ đó cuộc kháng chiến của Angiêri bước vào giai đoạn gay go quyết liệt nhất.

– Bất chấp ưu thế về quân sự và sự đàn áp dã man của thực dân Pháp, nhân dân Angiêri vẫn kiên cường chiến đấu, buộc thực dân Pháp phải đàm phán. Ngày 18/3/1962 Hiệp định Êviăng được ký kết. Pháp phải thừa nhận nền độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Angiêri.

– Sau khi giành được độc lập, Angiêri đã thực hiện chính sách đối nội, đối ngoại tiến bộ. Nhân dân Angiêri đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể trong sự nghiệp xã hội đất nước.

CÂU HỎI 3

Cuộc đấu tranh chống chế độ phân biệt chủng tộc của nhân dân nước Cộng hòa Nam Phi từ năm 1945 đến nay đã diễn ra như thế nào?

GỢI Ý TRẢ LỜI

– Cộng hòa Nam Phi, tuy là một quốc gia độc lập, song thân phận của 20 triệu người da đen, da màu (chiếm 80% dân số Nam Phi) rất cơ cực, tủi nhục do chế độ phân biệt và kì thị chủng tộc (chế độ Apacthai) đã tồn tại ở đây gần nửa thế kỷ gây ra.

– Bọn cầm quyền người da trắng ở Nam Phi đã ban hành hơn 70 đạo luật về phân biệt và kì thị chủng tộc. Với những đạo luật này, người da đen bị tước hết mọi quyền công dân, phải sinh sống hoàn toàn cách biệt với người da trắng. Chế độ lương bổng thấp hơn nhiều lần người da trắng mặc dù cùng làm một công việc như nhau (công nhân đồn điền lương bằng 1/10, xí nghiệp hầm mỏ lương bằng 1/7 người da trắng ...)

– Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, dưới sự lãnh đạo của Đại hội dân tộc Phi (ANC) Liên minh với Đảng Cộng sản Nam Phi và tổ chức chống chủ nghĩa Apacthai, được sự ủng hộ của nhân dân tiến bộ, cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa Apacthai được phát triển thành một cao trào, mang tính chất quần chúng rộng rãi và giành được thắng lợi quan trọng: người lãnh đạo ANC được thả tự do. Đảng Cộng sản Nam Phi và tổ chức ANC được công nhận là hợp pháp. Hầu hết các đạo luật phân biệt chủng tộc bị bãi bỏ. Năm 1994 nước Nam Phi dân chủ không phân biệt chủng tộc được thành lập.

– Hiện nay, cuộc đấu tranh của người Nam Phi còn gặp nhiều khó khăn do sự phản ứng quyết liệt của các thế lực phân biệt chủng tộc vẫn tồn tại ở đất nước này.

CHỦ ĐỀ 20

CÁC NƯỚC MỸ LA TINH (1945 ĐẾN NAY)

Đối với khu vực Mỹ Latinh, ngoài những nét chung cần chú trọng nhiều hơn đến cách mạng Cuba.

I. TÌNH HÌNH CHUNG

CÂU HỎI I

Phong trào giải phóng dân tộc ở khu vực Mỹ Latinh từ năm 1945 đến nay diễn ra như thế nào?

GỢI Ý TRẢ LỜI

– Khu vực Mỹ Latinh bao gồm Mêhicô (Bắc Mỹ), toàn bộ Trung và Nam Mỹ, là khu vực giàu nông sản, lâm sản và khoáng sản.

– Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, hơn 20 nước cộng hòa ở Mỹ Latinh về hình thức là những quốc gia độc lập, nhưng trong thực tế là thuộc địa kiểu mới của đế quốc Mỹ.

– Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào giải phóng dân tộc đã phát triển mạnh mẽ, được mệnh danh là “Đại lục núi lửa”. Phong trào đã phát triển qua các giai đoạn sau:

a. Từ năm 1945 đến 1959:

Phong trào đã nổ ra ở hầu khắp các nước dưới nhiều hình thức như bãi công của công nhân (ở Chilê), nổi dậy của nhân dân (ở Pêru, Mêhicô, Braxin, Vênêzuêla), khởi nghĩa vũ trang ở Panama, đấu tranh nghị viện ở Goatêmala, Achentina).

b. Từ năm 1959 đến cuối thập kỷ 80:

Mở đầu là thắng lợi của cách mạng Cuba (1959). Tiếp đó, phong trào đấu tranh vũ trang bùng nổ ở nhiều nước, trở thành cơn bão táp cách mạng như Vênêzuêla, Goatêmala, Côlômbia, Pêru... Mỹ Latinh trở thành "lục địa bùng cháy". Trong đó quan trọng nhất là thắng lợi của cách mạng ở Nicaragoa (1979) và ở Chilê (1972).

c. Từ cuối những năm 80 đến nay:

Lợi dụng những biến động lớn ở Đông Âu và Liên Xô không có lợi cho cách mạng thế giới, Mỹ đã mở những cuộc phản kích chống lại cách mạng Mỹ Latinh:

– Đàn áp cách mạng ở Grênađa, Panama.

– Uy hiếp, đe dọa, gây sức ép với cách mạng ở Nicaragoa.

– Đặc biệt với Cuba, Mỹ thực hiện chính sách bao vây, cấm vận về kinh tế, cô lập tấn công về chính trị, gây sức ép buộc Liên Xô ngừng viện trợ, rút cố vấn và lực lượng vũ trang khỏi Cuba, hòng lật đổ chủ nghĩa xã hội ở Cuba

Những hành động ấy của đế quốc Mỹ có làm cho phong trào cách mạng ở các nước Mỹ Latinh gặp nhiều khó khăn. Song nhìn chung, qua hơn 40 năm, bộ mặt Mỹ Latinh đã biến đổi khác trước. Các nước Mỹ Latinh đã khôi phục lại được độc lập, chủ quyền kinh tế ngày càng phát triển và bước lên vũ đài quốc tế với tư thế độc lập tự chủ.

II. CÁCH MẠNG CUBA

CÂU HỎI 2

Tình hình Cuba sau Chiến tranh thế giới thứ hai như thế nào?

GỢI Ý TRẢ LỜI

– Từ cuối thế kỷ XIX, Cuba là thuộc địa kiểu mới của đế quốc Mỹ. Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai trở đi, phong trào giải phóng dân tộc lên cao ở Cuba.

– Để chống lại cách mạng Cuba, ngày 10/3/1952 Mỹ đã điều khiển bọn tay sai làm cuộc đảo chính, thành lập chế độ độc tài quân sự Batixta và thực hiện những chính sách rất phản động: giải tán quốc hội, cấm các đảng phái hoạt động, tàn sát các lực lượng yêu nước, xoá bỏ hiến pháp tiến bộ cũ (hơn 20 ngàn chiến sĩ yêu nước bị tàn sát, hàng vạn người bị cầm tù). Đất nước Cuba rất căm ghét chế độ độc tài Batixta.

CÂU HỎI 3

Cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở Cuba (1953 – 1959) đã diễn ra như thế nào?

GỢI Ý TRẢ LỜI

– Dưới ách thống trị của Batixta, phong trào đấu tranh của nhân dân không ngừng phát triển.

Ngày 26/7/1953, dưới sự chỉ huy của một luật sư trẻ tuổi: Phiđen Catxtrô, 135 thanh niên yêu nước đã tấn công vào trại lính Môncađa ở Xanchiagô với mục đích: Cướp kho vũ khí của địch, thức tỉnh lòng yêu nước của nhân dân và phát động nhân dân dứng lên khởi nghĩa.

– Kết quả: Cuộc khởi nghĩa bị lộ, bị thất bại, nhiều chiến sĩ bị tàn sát. Phiđen Catxtrô cùng nhiều đồng chí của ông bị bắt giam.

+ Năm 1955, Phiđen Catxtrô được trả tự do, nhưng bị trục xuất khỏi Cuba, đày sang Mêhicô. Sống ở Mêhicô, ông vẫn không từ bỏ ý chí dời non lấp biển của mình. Ông lại tập hợp những thanh niên yêu nước Cuba sống ở đây quyên tiền mua sắm vũ khí và mở lớp luyện tập quân sự đợi ngày trở về giải phóng Cuba. Ngày 25/11/1956, Phiđen Catxtrô cùng 81 đồng chí đáp tàu vượt biển trở về. Sau 7 ngày vượt biển, nghĩa quân vừa vào tới bờ thì bị quân đội Batixta bao vây tấn công. Nhiều chiến sĩ đã hy sinh. Chỉ còn lại 12 người, trong đó có Phiđen. Phiđen cùng 12 chiến sĩ vượt vòng vây địch về vùng núi Maextơra hiểm trở để xây dựng căn cứ địa cách mạng.

Được nhân dân ủng hộ, lực lượng nghĩa quân ngày càng đông. Chiến tranh du kích phát triển mạnh, mở rộng dần ra trong cả nước.

– Mùa hè 1958, Batixta tập trung càn quét vào khu căn cứ Maextơra, hòng tiêu diệt cơ quan đầu não của cách mạng nhưng đã bị đánh lui. Hơn 1000 tên bị loại khỏi vòng chiến đấu... Sau thắng lợi này, nghĩa quân chuyển sang phản công trên khắp các mặt trận, giải phóng nhiều vùng rộng lớn.

+ Tháng 12/1958, nghĩa quân chiếm được pháo đài án ngữ thủ đô La Habana. Batixta phải bỏ chạy ra nước ngoài.

_ Ngày 1/1/1959, phối hợp với cuộc tổng bãi công chính trị của công nhân và nhân dân thủ đô, nghĩa quân đã tiến vào chiếm lĩnh thủ đô. Chế độ độc tài Batixta bị lật đổ. Cách mạng Cuba đã thành công.

CÂU HỎI 4

Công cuộc xây dựng đất nước Cuba từ năm 1959 đến nay như thế nào? Ý nghĩa lịch sử của cách mạng Cuba?

GỢI Ý TRẢ LỜI

– Sau thắng lợi, chính quyền cách mạng được thành lập do Phiđen Catxtrô đứng đầu. Trong 2 năm, Cuba đã tiến hành triệt để những cải cách dân chủ: cải cách ruộng đất, quốc hữu hoá các xí nghiệp tư bản nước ngoài, thực hiện tự do dân chủ cho nhân dân.

– Năm 1961, Mỹ cho bọn phản động Cuba lưu vong ở Mỹ đổ bộ lên bờ biển Hirôn, hòng tiêu diệt cách mạng Cuba, nhưng chúng đã thất bại. Phiđen tuyên bố Cuba bắt đầu tiến lên cách mạng xã hội chủ nghĩa. Cũng năm đó 3 tổ chức chính trị lớn ở Cuba đã hợp nhất thành Tổ chức cách mạng thống nhất. Năm 1965, tổ chức này đổi thành Đảng Cộng sản Cuba.

– Từ đó đến nay, Cuba đạt được những thành tựu quan trọng về kinh tế, văn hoá, giáo dục. Đời sống nhân dân được ổn định và từng bước nâng cao được nâng lên.

– Thắng lợi của Cuba có tác động cổ vũ, động viên đối với phong trào cách mạng trong khu vực. Cuba được coi là lá cờ đầu của phong trào giải phóng dân tộc ở khu vực Mỹ Latinh.

– Hiện nay dù đứng trước những biến đổi lớn ở Liên Xô và các nước Đông Âu, những khó khăn thử thách lớn, sự phản kích điên cuồng của Mỹ, Cuba vẫn đứng vững và quyết tâm đi theo con đường đã chọn, bảo vệ thành quả cách mạng xã hội chủ nghĩa của mình.

CHỦ ĐỀ 21

MỸ – TÂY ÂU VÀ NHẬT BẢN (1945 ĐẾN NAY)

Khi ôn tập cần nắm vững ba nội dung chính:

– Tình hình chung của hệ thống tư bản chủ nghĩa từ sau 1945 đến nay.

– Những đặc điểm của chủ nghĩa tư bản hiện đại.

– Đi sâu vào Mỹ và Nhật Bản (chú ý bản chất của chủ nghĩa đế quốc là không thay đổi).

I. TÌNH HÌNH CHUNG

CÂU HỎI 1

Hệ thống tư bản chủ nghĩa từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay đã phát triển như thế nào?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Hệ thống tư bản chủ nghĩa đã phát triển qua nhiều giai đoạn:

a. Từ năm 1945 đến năm 1950:

– Đối với Mỹ: Kinh tế Mỹ phát triển rất mạnh. Có thể nói đây là giai đoạn chủ nghĩa tư bản Mỹ phát triển tới đỉnh cao. Mỹ chiếm ưu thế tuyệt đối về kinh tế và quân sự. Thông qua viện trợ kinh tế, quân sự, cùng với việc thành lập các khối quân sự, Mỹ đã khống chế chặt chẽ các nước tư bản Tây Âu, Nhật Bản cả về kinh tế, chính trị lẫn quân sự.

b. Từ năm 1950 đến 1973:

– Sau khi khôi phục được kinh tế, các nước Tây Âu, Nhật Bản đã vươn lên mạnh mẽ. Về kinh tế, họ trở thành đối thủ cạnh tranh với Mỹ. Thế giới đã hình thành 3 trung tâm kinh tế, tài chính lớn là Mỹ – Tây Âu – Nhật Bản.

c. Từ năm 1973 đến 1991:

Vào đầu những năm 70 của thế kỷ XX, thế giới diễn ra cuộc khủng hoảng kinh tế, tài chính mang tính toàn cầu, các nước tư bản phát triển đã sớm đi vào cải tổ cơ cấu kinh tế, đi sâu vào cách mạng khoa học – kỹ thuật, đặc biệt là cách mạng công nghệ, điều chỉnh về chính trị – xã hội nên đã từng bước vượt qua được cơn khủng hoảng và tiếp tục phát triển.

– Ngoài ra, có một số nước sau khi giành được độc lập, đi theo con đường tư bản chủ nghĩa cũng đã phát triển nhanh chóng và trở thành những nước công nghiệp mới (NIC).

CÂU HỎI 2

Chủ nghĩa tư bản hiện đại có những đặc điểm gì?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Có 4 đặc điểm nổi bật như sau:

a. Có sự chuyển sang chủ nghĩa tư bản lũng đoạn Nhà nước và đang phát triển thành chủ nghĩa tư bản độc quyền siêu quốc gia.

b. Có sự liên hợp quốc tế của chủ nghĩa tư bản lũng đoạn Nhà nước hay còn gọi là "nhất thể hoá quốc tế" mà tiêu biểu là sự ra đời của Cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC). Các nước châu Âu đang tiến tới một cộng đồng chung thống nhất châu Âu (EU) nhằm nhất thể hoá châu Âu cả về kinh tế và chính trị.

c. Cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật ở các nước tư bản phát triển đã dẫn đến những bước nhảy vọt về trình độ sản xuất xã hội, làm cho đời sống vật chất và tinh thần của con người không ngừng được nâng cao.

d. Ở các nước tư bản vẫn tiếp tục tồn tại những mâu thuẫn xã hội và tệ nạn xã hội mà chủ nghĩa tư bản không thể nào khắc phục được (mâu thuẫn giữa tư bản với vô sản, giữa các nước tư bản với nhau, sự phân hoá 2 cực giàu nghèo càng cao và mâu thuẫn ngày càng gay gắt. Chủ nghĩa tư bản cũng chứa đựng nhiều tệ nạn xã hội, nhiều sự phi lý mà đặc trưng là sự đảo lộn giữa con người và đồ vật, giữa mục đích và phương tiện). Vì thế, nhân loại chưa hài lòng về chủ nghĩa tư bản hiện đại và đang tìm một mô hình xã hội tốt đẹp hơn.

II. MỘT SỐ NƯỚC TƯ BẢN TIÊU BIỂU (MỸ VÀ NHẬT BẢN)

CÂU HỎI 3

Tình hình kinh tế Mỹ từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay như thế nào?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Phát triển rất mạnh. Cụ thể là:

– Tốc độ phát triển nhanh chóng (sản lượng công nghiệp trung bình tăng 24% (trước là 4%), sản lượng nông nghiệp tăng 27%).

– Mỹ trở thành nước giàu mạnh nhất, nắm ưu thế hơn hẳn về kinh tế, tài chính, trên toàn thế giới (Sản lượng công nghiệp chiếm hơn 1/2 sản lượng toàn thế giới, sản lượng nông nghiệp bằng 2 lần Anh, Pháp, Đức, Ý, Nhật cộng lại).

– Mỹ nắm trong tay 3/4 trữ lượng vàng thế giới.

Trong khoảng 2 thập kỷ sau chiến tranh, Mỹ là trung tâm kinh tế, tài chính duy nhất của thế giới.

CÂU HỎI 4

Những nguyên nhân nào làm cho kinh tế Mỹ phát triển nhanh như vậy

GỢI Ý TRẢ LỜI

Có nhiều nguyên nhân:

– Mỹ đã dựa vào những thành tựu cách mạng khoa học – kỹ thuật hợp lý hoá các cơ cấu sản xuất, cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động, giảm giá thành sản phẩm.

– Ở Mỹ có trình độ tập trung sản xuất và tập trung tư bản rất cao nên có điều kiện vươn ra khống chế, lũng đoạn các ngành sản xuất trên phạm vi thế giới.

– Mỹ đã quân sự hoá kinh tế để buôn bán vũ khí (được trên 50% tổng số lợi nhận hàng năm).

– Ngoài ra, Mỹ có một loạt các điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế: thu lợi trong chiến tranh (114 tỉ đôla), đất nước không bị chiến tranh tàn phá – có điều kiện an toàn, hòa bình để phát triển kinh tế, tài nguyên thiên nhiên phong phú, có nguồn nhân công dồi dào.

CÂU HỎI 5

Chính sách đối ngoại của đế quốc Mỹ từ năm 1945 đến những năm 80 như thế nào?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nhìn chung chính sách đối ngoại cơ bản của Mỹ là phản động và luôn luôn theo đuổi ý đồ bá chủ thế giới. Cụ thể là:

– Năm 1947, Tổng thống Tơruman đã đề ra chủ nghĩa Tơruman, mở đầu thời kỳ bành trướng vươn lên thống trị thế giới của đế quốc Mỹ. (Mỹ đã xúc tiến chạy đua vũ tranh, thành lập các liên minh quân sự, bao vây Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa, chuẩn bị một cuộc chiến tranh tổng lực để tiêu diệt Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa, thông qua viện trợ kinh tế và quân sự để khống chế và nô dịch các nước đồng minh).

– Các tổng thống tiếp theo đều đưa ra học thuyết của mình để thực hiện Chiến lược toàn cầu phản cách mạng của Mỹ như: chủ nghĩa Aixenhao (1953), "chủ nghĩa lấp chỗ trống" ở Đông Dương và Trung Đông, chiến lược hòa bình của Kennơđi (1961). Năm 1969 học thuyết Nichxơn, học thuyết Rigân, học thuyết Busơ v.v...

Mặc dù tên gọi khác nhau, nội dung, biện pháp khác nhau, đường lối có thể cứng rắn, ôn hòa khác nhau, nhưng các học thuyết ấy đều thống nhất nhằm 3 mục tiêu là:

+ Ngăn chặn, đẩy lùi, tiến tới tiêu diệt các nước XHCN.

+ Đàn áp phong trào giải phóng dân tộc, phong trào công nhân, phong trào hòa bình dân chủ và tiến bộ thế giới.

+ Khống chế, nô dịch các nước đồng minh.

Để đạt được mục tiêu trên, chính sách cơ bản của Mỹ là "chính sách thực lực" tức là chính sách dựa vào sức mạnh của mình.

Mỹ đã lập ra các khối quân sự: NATO, SEATO, CENTO, v.v... ra sức chạy đua vũ trang kể cả vũ khí hạt nhân, phát động hàng chục cuộc chiến tranh xâm lược hoặc can thiệp vũ trang ở khắp các khu vực trên toàn thế giới.

Chiến lược toàn cầu phản cách mạng của đế quốc Mỹ đã vấp phải sự phản ứng mạnh mẽ của nhân dân thế giới: phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc bùng lên mạnh mẽ ở khắc các châu Á, Phi, Mỹ Latinh đã làm cho hệ thống thuộc địa kiểu mới của Mỹ bị thất bại ở nhiều nơi: Việt Nam, Lào, Trung Đông, Cuba v.v... Phong trào đấu tranh vì hòa bình, dân chủ ở các nước tư bản phát triển mạnh mẽ... Các nước đồng minh Mỹ vươn lên mạnh và đang trở thành đối thủ cạnh tranh đáng gờm của Mỹ. Tuy nhiên, Mỹ cũng đã thực hiện được một số mưu đồ, thúc đẩy sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và các nước Đông Âu.

CÂU HỎI 6

Sự phát triển của nền kinh tế Nhật từ năm 1945 đến nay như thế nào?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Qua nhiều giai đoạn và ngày càng vươn lên nhanh chóng:

– Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, kinh tế Nhật Bản phát triển khó khăn vì bại trận, đất nước bị tàn phá, mất hết thuộc địa, nghèo tài nguyên.

– Từ 1945 – 1950: Thời kỳ Nhật khôi phục kinh tế – phụ thuộc vào Mỹ.

– Từ 1950: Kinh tế Nhật phát triển nhanh chóng nhờ đơn đặt hàng của Mỹ.

– Từ năm 1960: Do Mỹ sa lầy trong chiến tranh Việt Nam, kinh tế Nhật có cơ hội phát triển nhanh chóng, đuổi kịp và vượt các nước Tây Âu, đứng thứ hai sau Mỹ.

– Từ năm 1970 đến nay: Nhật là một trong ba trung tâm kinh tế, tài chính của thế giới, trở thành một siêu cường kinh tế.

CÂU HỎI 7

Những nguyên nhân nào làm cho kinh tế Nhật phát triển nhanh như vậy ?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Nhờ Nhật Bản đã:

– Thu hút được nguồn vốn của nước ngoài, tập trung đầu tư vào các ngành then chốt: cơ khí, luyện kim, hoá chất, điện tử.

– Biết cách len lách vào thị trường các nước, mở rộng thị trường quốc tế.

– Lợi dụng sự bảo hộ của Mỹ, ít phải chi tiêu về quân sự, tập trung phát triển công nghiệp dân dụng, xây dựng kinh tế.

– Có những cải cách dân chủ sau chiến tranh, tạo điều kiện thúc đẩy kinh tế phát triển.

– Nhân dân Nhật có truyền thống tự lực, tự cường cộng với tài năng điều hành kinh tế của giới lãnh đạo và kinh doanh Nhật Bản.

– Nhật rất coi trọng phát triển khoa học – kỹ thuật, đi sâu vào công nghiệp dân dụng, ít chú ý đến công nghiệp quân sự và vũ trụ. Nhật vừa chú ý đến việc phát triển các cơ sở nghiên cứu trong nước, vừa chú ý mua các phát minh của nước ngoài và biết sử dụng có hiệu quả những thành tựu khoa học, kỹ thuật ấy. Nhật hiện đang đứng đầu thế giới về trình độ phát triển khoa học – kỹ thuật. Đặc biệt trong các ngành công nghiệp dân dụng.

Nhật rất quan tâm đến công tác giáo dục, đào tạo những con người có ý chí vươn lên trong mọi hoàn cảnh, có năng lực và giữ vững bản sắc dân tộc của mình.

CHỦ ĐỀ 22

QUAN HỆ QUỐC TẾ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

CÂU HỎI 1

Sự hình thành trật tự thế giới sau Chiến tranh thế giới lần thứ II như thế nào?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Tháng 2/1945 các nước Anh, Mỹ, Liên Xô đã họp Hội nghị cấp cao tại Ianta (Liên Xô) để giải quyết các vấn đề: Nhanh chóng kết thúc chiến tranh, phân chia phạm vi ảnh hưởng và thiết lập một trật tự thế giới mới. Trật tự thế giới được thiết lập theo những quy định của Hội nghị Ianta được gọi là trật tự 2 cực Ianta (Mỹ – Liên Xô).

CÂU HỎI 2

Quá trình xói mòn và sự sụp đổ của trật tự thế giới theo 2 cực Ianta đã diễn ra như thế nào?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Sau hơn 40 năm tồn tại, trật tự 2 cực Ianta đã bị xói mòn dần:

– Thắng lợi của cách mạng Trung Quốc đã tạo ra một bước đột phá đối với trật tự Ianta: đã đập tan âm mưu của Mỹ khống chế Trung Quốc và Liên Xô. Mỹ phải từ bỏ những đặc quyền của mình ở Đông Bắc Trung Quốc.

– Sự lớn mạnh về kinh tế của các nước Tây Âu và Nhật Bản và sự ra đời của cộng đồng kinh tế châu Âu đã làm suy giảm nghiêm trọng phạm vi ảnh hưởng của Mỹ ở Tây Âu. Sự phát triển thần kỳ của Nhật Bản đã dẫn đến sự thành lập 3 trung tâm kinh tế, tài chính thế giới. Các nước Tây Âu, Nhật Bản đã trở thành đối thủ cạnh tranh đáng gờm của Mỹ.

– Sự phát triển và thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc đã làm thay đổi căn bản bộ mặt của khu vực Á – Phi – Mỹ Latinh – khu vực ảnh hưởng trước đây của Mỹ. Tuy vậy, trật tự 2 cực Ianta cơ bản vẫn được duy trì.

Nhưng từ năm 1988 đến năm 1991, trật tự 2 cực Ianta bị phá vỡ, thể hiện trên các mặt:

– Khối Đông Âu: Phạm vi ảnh hưởng chủ yếu của Liên Xô bị tan vỡ, kéo theo là các liên minh chính trị – quân sự, kinh tế như Khối hiệp ước Vác-sa-va... khối SEV bị giải thể.

– Thế 2 cực Ianta giữa hai siêu cường Mỹ và Liên Xô bị phá vỡ: Liên Xô bị sụp đổ, tan vỡ từ một góc độ nhà nước, còn Mỹ vẫn giữ được vị trí đứng đầu thế giới về sức mạnh kinh tế và sức mạnh quân sự.

– Liên Xô và Mỹ đang phải rút dần sự có mặt của mình ở nhiều khu vực quan trọng trên thế giới.

– Mỹ đang cố gắng vươn lên thế một cực. Còn các cường quốc khác đang cố gắng duy trì thế đa cực trong đó Đức, Nhật Bản đang mong muốn trở thành 2 cực nữa.

Cuối cùng trật tự 2 cực Ianta đã hoàn toàn sụp đổ từ sau sự tan vỡ của khối Đông Âu và Liên Xô vào năm 1991.

CÂU HỎI 3

Từ đầu những năm 90 thế kỷ XX một trật tự thế giới mới đang dần dần hình thành như thế nào?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Trật tự thế giới mới hình thành như thế nào còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố như:

– Sự phát triển về thực lực kinh tế, chính trị, quân sự của các cường quốc Mỹ, Nga, Trung Quốc, Nhật Bản, Anh, Pháp, Đức trong cuộc chạy đua về sức mạnh quốc gia tổng hợp, trong đó sức mạnh kinh tế là trụ cột.

– Sự lớn mạnh của các lực lượng cách mạng thế giới: Sự thành bại của công cuộc đổi mới, cải cách ở các nước xã hội chủ nghĩa, sự vươn lên của các nước Á – Phi – Mỹ Latinh sau khi giành được độc lập, sự phát triển của phong trào đấu tranh vì hòa bình, dân chủ tiến bộ trên toàn thế giới v.v...

– Sự phát triển của cách mạng khoa học – kỹ thuật sẽ còn tiếp tục tạo ra những "đột phá" và chuyển biến trong cục diện thế giới.

– Tuy vậy, đã xuất hiện một số đặc điểm về xu thế phát triển sau xu thế đối thoại hợp tác trên cơ sở hai bên cùng có lợi, tôn trọng lẫn nhau trong cùng tồn tại hòa bình, đang trở thành xu thế chủ đạo trong các mối quan hệ quốc tế. Năm nước lớn: Nga, Trung Quốc, Mỹ, Anh, Pháp, tức 5 uỷ viên thường trực trong Hội đồng bảo an đang thương lượng, thoả hiệp và hợp tác với nhau trong việc duy trì trật tự thế giới mới. Một thời kỳ mới trong quan hệ quốc tế đã bắt đầu.

Xu thế mới đó đã đặt ra cho tất cả các quốc gia, các dân tộc trước những vận hội mới, thời cơ mới: mở rộng quan hệ hợp tác hữu nghị, có thể nhanh chóng đưa vận mệnh đất nước mình tiến lên kịp với thời đại. Song xu thế đó cũng đặt ra cho các quốc gia dân tộc những thử thách lớn: hoặc là nhanh chóng tiến kịp với thời đại, hoặc là sẽ bị tụt hậu rất xa, hoặc là "hòa đồng", hòa nhịp được với xu thế phát triển của thời đại, hoặc là bị "hòa tan", đánh mất mình, đánh mất bản sắc dân tộc của mình.

CHỦ ĐỀ 23

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT TRÊN THẾ GIỚI

(Từ những năm 40 của thế kỷ XX đến nay)

Chủ đề này cần nắm vững: Nguồn gốc, nội dung, đặc điểm và thành tựu, vị trí, ý nghĩa, tác động của cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật từ những năm 40 của thế kỷ XX đến nay. Dưới đây là nội dung chi tiết:

CÂU HỎI 1

Những nguyên nhân nào dẫn đến sự bùng nổ của cách mạng khoa học – kỹ thuật lần thứ 2?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Đến nay, nhân loại đã trải qua 2 cuộc cách mạng lớn trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật. Đó là cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật lần thứ nhất gắn liền với cách mạng công nghiệp thế kỷ XVIII – XIX và cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật từ những năm 40 của thế kỷ XX đến nay. Riêng cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật lần thứ hai tính đến nay đã trải qua 2 giai đoạn.

– Giai đoạn 1: từ đầu những năm 40 đến nửa đầu những năm 70.

– Giai đoạn 2: từ đầu những năm 70 đến nay.

Cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật lần thứ 2 bùng nổ do nhiều nguyên nhân:

a. Từ yêu cầu của cuộc sống, của sản xuất (đây là nguyên nhân sâu xa, nguyên nhân chung). Muốn sống, con người phải lao động, phải sản xuất ra của cải vật chất. Muốn sản xuất ra nhiều của cải, con người không chỉ dựa vào bản thân sức lao động của mình mà còn phải tìm cách cải tiến, hoàn thiện phương tiện sản xuất: công cụ, máy móc, vật liệu (thường gọi chung là kỹ thuật). Muốn kỹ thuật tiến bộ thì phải dựa vào sự phát triển của khoa học cơ bản bao gồm Toán, Vật lý, Hoá học, Sinh học. Đó chính là động lực và là nguồn gốc sâu xa dẫn tới cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật lần thứ nhất cũng như lần thứ hai.

b. Do yêu cầu bức thiết của tình hình thời đại.

Bước sang nền sản xuất hiện đại, do sự bùng nổ về dân số, do nhu cầu sinh hoạt ngày càng cao của con người, đòi hỏi phải có những công cụ sản xuất mới, kỹ thuật cao, phải có những nguồn năng lượng mới, những vật liệu mới thay thế nguồn tài nguyên thiên nhiên ngày càng vơi cạn.

3. Để phục vụ cho việc tiến hành Chiến tranh thế giới thứ hai, các bên tham chiến đều buộc phải nghĩ tới việc sản xuất ra những loại vũ khí hiện đại, có tính năng tàn phá, sát thương lớn, phải có những phương tiện chiến tranh đảm bảo sự cơ động cho binh sĩ, bảo đảm thông tin liên lạc và chỉ huy thống nhất... Vì vậy mà cả hai bên đều phải đi sâu vào nghiên cứu khoa học – kỹ thuật (phát minh rađa, hoả tiễn, bom nguyên tử v.v...).

4. Những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật lần thứ nhất đã tạo ra những tiền đề thúc đẩy sự bùng nổ của cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật lần thứ hai.

CÂU HỎI 2

Cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật lần thứ hai có những nội dung, phạm vi và đặc điểm như thế nào?

GỢI Ý TRẢ LỜI

a. Nội dung và phạm vi rất phong phú, rất rộng lớn, bao gồm các ngành:

– Khoa học cơ bản: Toán học, Vật lý, Hoá học, Sinh học. Đây là cơ sở lý thuyết cho các khoa học khác, cho kỹ thuật và là nền móng của tri thức.

– Hiện đã và đang nghiên cứu, phát minh ra nhiều ngành khoa học mới, gắn liền khoa học tự nhiên với kỹ thuật như điều khiển học...

– Hiện đã và đang tập trung đi sâu vào nghiên cứu giải quyết những yêu cầu bức thiết của cuộc sống con người trên các phương hướng sau:

+ Hướng tự động hoá – nhằm thay đổi cơ bản điều kiện lao động của con người và nâng cao năng suất lao động.

+ Tìm tòi những nguồn năng lượng mới, những vật liệu mới, những công cụ mới.

+ Cuộc cách mạng xanh trong nông nghiệp.

+ Chinh phục vũ trụ để phục vụ cuộc sống trên Trái Đất v.v...

b. Đặc điểm nổi bật của cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật lần thứ hai là cách mạng khoa học và cách mạng kỹ thuật gắn bó chặt chẽ với nhau (còn gọi là cuộc cách mạng công nghệ).

CÂU HỎI 3

Cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật lần thứ hai đã thu được những thành tựu thế nào?

GỢI Ý TRẢ LỜI

– Khoa học đã có những thành tựu lớn:

+ Toán học: Đã có nhiều phát minh lớn và xâm nhập vào tất cả các ngành khoa học khác, tạo thành một quá trình Toán học hoá khoa học đối với Vật lý, Hoá học, Sinh học thậm chí cả Ngôn ngữ học, Sử học, kinh tế cũng được Toán học hoá.

+ Hoá học: Đã có nhiều thành tựu lớn tác động vào kinh tế, mở ra những phương pháp hoàn toàn mới để sản xuất ra những vật liệu hoá học, có tính ưu việt hơn so với vật liệu tự nhiên.

+ Vật lý: Đã phát minh về lý thuyết hạt nhân, sóng điện từ, trường điện từ, hiện tượng phóng xạ. Thành tựu đó đã góp phần quan trọng trong việc sản xuất ra những công cụ mới, vật liệu mới, nguồn năng lượng nguyên tử, phương tiện giao thông vận tải, thông tin liên lạc v.v...

+ Sinh hoạt đã dẫn đến cuộc cách mạng xanh trong nông nghiệp và sự ra đời của phỏng sinh học và công nghệ sinh học v.v...

– Nhờ khoa học gắn liền với kỹ thuật nên các nhà khoa học kỹ thuật đã có những phát minh ra những công cụ sản xuất mới, trong đó quan trọng và có ý nghĩa lớn nhất là sự ra đời của máy tính, máy tự động, người máy. Ngoài ra họ còn sáng chế ra hàng loạt các công cụ mới, có tính năng hết sức hiện đại nhằm phục vụ cho sản xuất trong các chuyên ngành công nghiệp và xây dựng.

– Đã tìm ra những nguồn năng lượng mới hết sức phong phú và vô tận như năng lượng nguyên tử, năng lượng nhiệt hạch, năng lượng mặt trời, năng lượng thuỷ triều v.v... trong đó năng lượng nguyên tử và năng lượng mặt trời đang được sử dụng một cách phổ biến nhất.

– Đã sáng chế ra những vật liệu mới thay thế cho vật liệu thiên nhiên đang vơi cạn, trong đó có Pôlime giữ một vị trí quan trọng trong đời sống hàng ngày, cũng như trong mọi ngành công nghệ. Nhiều loại chất dẻo nhẹ và bền hơn cả thép đã được dùng trong chế tạo vỏ xe tăng, máy bay, động cơ tên lửa và tàu vũ trụ, v.v... Từ rong biển, người ta chế tạo ra hơn 40 loại công nghệ phẩm tiêu dùng.

– Đã đẩy mạnh cuộc cách mạng xanh trong nông nghiệp: Nhờ tác động tổng hợp của nhiều ngành khoa học, đặc biệt là Hoá học – Sinh học, nhờ đang có những bước tiến nhảy vọt về cơ khí hoá, điện khí hoá, hoá học hoá, thuỷ lợi hoá; nhờ các biện pháp lai tạo giống, chống sâu bệnh nên đã giải quyết được nạn đói, thiếu lương thực kéo dài từ nhiều thế kỷ nay.

– Đã đạt được những tiến bộ thần kỳ trong lĩnh vực giao thông vận tải và thông tin liên lạc: Máy bay hành khách siêu âm khổng lồ TU.186, tàu hoả với tốc độ cao: 300 km/h, phương tiện thông tin liên lạc và phát sóng truyền hình hết sức hiện đại.

– Đạt những thành tựu diệu kỳ về chinh phục vũ trụ: Đã thám hiểm được Mặt Trăng, phóng những con tàu vũ trụ bay nhiều ngày vòng quanh Trái Đất, có được những tin tức đầu tiên của Sao Kim, Sao Hoả v.v...

CÂU HỎI 4

Vị trí, ý nghĩa và tác động của cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật lần thứ hai như thế nào?

GỢI Ý TRẢ LỜI

Cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật lần thứ hai có ý nghĩa rất quan trọng, rất to lớn và toàn diện như:

– Nó làm thay đổi một cách cơ bản các nhân tố sản xuất như công cụ sản xuất, công nghệ sản xuất, nguyên liệu, năng lượng, thông tin, vận tải, trong đó sự thay đổi về công cụ và công nghệ là then chốt. Nhờ vậy mà con người đã tạo ra được một lực lượng sản xuất nhiều hơn, đồ sộ hơn tất cả các thời kỳ trước cộng lại.

– Nó đã và đang đưa loài người sang một nền văn minh mới: Từ nền văn minh nông nghiệp – văn minh công nghiệp, nay là nền văn minh "Hậu công nghiệp", "văn minh truyền tin", "văn minh trí tuệ", một nền văn minh mà con người có thể phát triển hơn nữa sự sáng tạo, không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, tiến lên làm chủ thiên nhiên, làm chủ cuộc sống của mình.

– Nó đã làm cho nền kinh tế thế giới ngày càng được quốc tế hoá cao, đang hình thành một thị trường toàn thế giới bao gồm tất cả các nước, vừa đầu tư, vừa hợp tác với nhau trong cùng tồn tại hòa hình. Nó cũng làm cho sự giao lưu trao đổi về văn hoá, văn học nghệ thuật, sự hợp tác với nhau trên các lĩnh vực y tế, dân số, giáo dục, khoa học – kỹ thuật giữa các quốc gia ngày càng phát triển và gắn bó với nhau.

– Tuy vậy, cách mạng khoa học – kỹ thuật cũng đã và đang để lại những hậu quả tiêu cực mà hiện nay con người vẫn chưa giải quyết được: Những loại vũ khí huỷ diệt hàng loạt như bom nguyên tử, bom hoá học, vũ khí vi trùng, máy bay tàng hình v.v... và nạn ô nhiễm môi trường, tai nạn lao động, tai nạn giao thông v.v... đang trở thành hiểm họa đối với cuộc sống của loài người.

PHẦN III

GIỚI THIỆU CÁC ĐỀ THI NĂM 2000 VÀ CÁC ĐỀ THI – ĐÁP ÁN NĂM 2001 CỦA MỘT SỐ TRƯỜNG ĐẠI HỌC VÀ CAO ĐẲNG

I. ĐỀ THI NĂM 2000 CỦA MỘT SỐ TRƯỜNG ĐẠI HỌC VÀ CAO ĐẲNG

ĐỀ SỐ 1

ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI – KHỐI C

A – Phần dành cho tất cả thí sinh

Câu I.

Trình bày hoàn cảnh ra đời và vai trò của các Mặt trận dân tộc thống nhất đối với cách mạng Việt Nam trong từng giai đoạn lịch sử từ năm 1930 đến nay.

Câu II.

Nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1945 – 1974).

B – Phần dành cho từng loại thí sinh

Câu IIIa. *Dành cho thí sinh THPT chưa phân ban*

Trình bày ngắn gọn các giai đoạn phát triển và các đặc điểm của phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi năm 1945 đến nay.

Câu IIIb. *Dành cho thí sinh THPT ban KHXH*

Sự phát triển kinh tế của Nhật Bản từ năm 1945 đến nay. Nguyên nhân của sự phát triển đó.

ĐỀ SỐ 2

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI - KHỐI C

A – Phần dành cho tất cả thí sinh

Câu I.

Nội dung cơ bản của Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo và được thông qua vào tháng 2/1930?

Câu II.

Phân tích ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm của cuộc Cách mạng tháng Tám 1945.

B – Phần dành cho từng loại thí sinh

Câu IIIa.

Dành cho thí sinh THPT chưa phân ban

Mục đích, nguyên tắc hoạt động và các cơ quan chính của tổ chức Liên hợp quốc?

Câu IIIb.

Dành cho thí sinh THPT ban KHXH (Ban C)

Bối cảnh, diễn biến và kết quả của cuộc nội chiến cách mạng ở Trung Quốc trong những năm 1946 – 1949?

ĐỀ SỐ 3

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH

A – Phần bắt buộc

Câu I.

Anh (chị) hãy trình bày những hoạt động của Nguyễn Ái Quốc trong thập niên 20 của thế kỷ XX nhằm chuẩn bị về mặt chính trị, tư tưởng và tổ chức cho sự ra đời của chính đảng vô sản ở Việt Nam.

Câu II.

Hãy phân tích tính cách mạng đúng đắn và sáng tạo của Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam.

B – Phần tự chọn

Thí sinh chọn một trong hai câu IIIa hoặc IIIb sau đây:

Câu III.a

Những thành tựu cơ bản trong công cuộc xây dựng chế độ mới ở nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa từ 1949 đến 1959.

Câu IIIb.

Sự hình thành và phát triển của Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) từ 1967 đến 1999.

ĐỀ SỐ 4

ĐẠI HỌC SƯ PHẠM II HÀ NỘI - KHỐI C

A – Phần dành cho tất cả thí sinh

Câu I.

Trình bày nội dung và ý nghĩa sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cách mạng Việt Nam của Đảng Cộng sản Đông Dương trong cuộc vận động giải phóng dân tộc (1939 – 1945).

Câu II.

Hoàn cảnh lịch sử, diễn biến và ý nghĩa của phong trào "Đồng khởi" ở miền Nam Việt Nam từ cuối 1959 đến đầu năm 1960.

B – Phần dành cho từng loại thí sinh

Câu IIIa.

Dành cho thí sinh THPT chưa phân ban

Trình bày tóm tắt các giai đoạn phát triển của cách mạng Lào từ năm 1946 đến năm 1975.

Câu IIIb.

Dành cho thí sinh THPT ban KHXH

Sự thành lập, cơ cấu tổ chức, quá trình phát triển của Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) và mối quan hệ giữa ASEAN với Việt Nam.

ĐỀ SỐ 5

ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP. HỒ CHÍ MINH

A – Phần bắt buộc

Câu I.

Hãy trình bày về hai chiến dịch tấn công quan trọng nhất của quân và dân ta trên chiến trường Bắc Bộ trong thời gian từ 1950 đến 1954 ở các mặt sau đây:

1. Hoàn cảnh lịch sử (cần nêu rõ: a. đặc điểm tình hình; b. âm mưu của địch; c. chủ trương và kế hoạch của ta).

2. Sơ lược diễn biến từng chiến dịch.

3. Kết quả và ý nghĩa thắng lợi.

B – Phần tự chọn

Thí sinh được chọn một trong hai câu IIa hoặc IIb sau đây:

Câu IIa.

Trình bày diễn biến các giai đoạn chính của cuộc nội chiến Trung Quốc từ năm 1946 đến 1949 và nêu ý nghĩa của việc thành lập nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa.

Câu IIb.

Trong suốt quá trình phát triển của lịch sử xã hội, trên các lĩnh vực khoa học và kỹ thuật, nhân loại đã trải qua các cuộc cách mạng lớn nào? So với cuộc cách mạng công nghiệp trước đây, cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật hiện nay có điểm khác nhau cơ bản gì? Thành tựu của cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật hiện nay?

ĐỀ SỐ 6

ĐẠI HỌC VĂN HOÁ HÀ NỘI - KHỐI C, N

Câu I.

Bắt buộc đối với tất cả các thí sinh

Trình bày cao trào Dân chủ (1936 – 1939). So với thời kỳ Xô Viết Nghệ – Tĩnh (1930 – 1931), thời kỳ này khác về chủ trương chỉ đạo chiến lược, sách lược cách mạng của Đảng và hình thức đấu tranh như thế nào?

Câu II.

a. Dành cho thí sinh THPT chưa phân ban

Điều kiện lịch sử, kết quả ý nghĩa của phong trào "Đồng khởi" (1959 – 1960).

b. Dành cho thí sinh khối C theo chương trình THPT ban KHXH

Hoàn cảnh ra đời, nội dung và ý nghĩa "Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến" của Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/12/1946).

c. Dành cho thí sinh thi khối N theo chương trình THPT ban KHXH

Phân tích nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

ĐỀ SỐ 7

ĐẠI HỌC SƯ PHẠM VINH - KHỐI C, G

A – Phần dành cho tất cả thí sinh

Câu I.

1. Sách lược của Đảng và Chính phủ ta đối với Pháp và Tưởng trong hai thời kỳ trước và sau ngày 6/3/1946 có gì khác nhau? Ta đạt được những thắng lợi gì qua việc ký với Pháp Hiệp định Sơ bộ (6/3/1946)?

2. Tại sao ta quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ? Mối quan hệ giữa chiến thắng Điện Biên Phủ và việc ký kết Hiệp định Giơnevơ 1954 về Đông Dương?

3. Những nội dung chủ yếu và hạn chế của Hiệp định Giơnevơ? Nội dung nào của Hiệp định thể hiện thắng lợi lớn nhất của ta?

B – Phần dành cho từng loại thí sinh

Câu II. *Dành cho thí sinh THPT chưa phân ban*

1. Vì sao thực dân Anh buộc phải công nhận nền độc lập hoàn toàn của Ấn Độ?

2. Tóm tắt những thành tựu nổi bật về kinh tế, xã hội và ngoại giao của nước Cộng hoà Ấn Độ từ ngày 26/1/1950 đến năm 1991.

Câu III. *Dành cho thí sinh THPT ban KHXH*

Cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 – 1933 đã dẫn tới hậu quả gì ở các nước tư bản chủ nghĩa và ở Việt Nam?

ĐỀ SỐ 8

CAO ĐẲNG SƯ PHẠM BẾN TRE

A – Phần bắt buộc

Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam đã kết thúc bằng trận đại thắng mùa Xuân 1975 với đỉnh cao là Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử. Thắng lợi đó "mãi mãi được ghi vào lịch sử dân tộc ta như một trong những trang chói lọi nhất, một biểu tượng sáng ngời về sự toàn thắng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trí tuệ con người, và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại của thế kỷ XX, một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và có tính thời đại sâu sắc".

(*Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội Đảng lần thứ IV*, Nhà xuất bản Sự thật 1977, trang 5–6).

Bằng những kiến thức lịch sử đã học, anh (chị) hãy:

Câu I.

Trình bày khái quát diễn biến của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975.

Câu II.

Phân tích ý nghĩa lịch sử và nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

B – Phần tự chọn (Thí sinh chọn câu I hoặc câu II)

Câu I.

"Trật tự hai cực Ianta" đã sụp đổ qua những biểu hiện nào?

Câu II.

Vị trí và ý nghĩa của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật đối với sự phát triển của xã hội loài người.

ĐỀ SỐ 9

CAO ĐẲNG SƯ PHẠM CẦN THƠ

Phần tự chọn *: (7 điểm)*

Thí sinh chọn một trong hai phần sau:

Phần A:

Câu Ia. (5 điểm)

Hoàn cảnh lịch sử, nội dung hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 6 (tháng 11/1939)?

Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 8 (5/1941) có gì mới so với Hội nghị Trung ương lần thứ 6 và những hoạt động chuẩn bị của ta từ năm 1939 tới khởi nghĩa vũ trang năm 1945?

Câu IIa. (2 điểm)

Anh (chị) hãy nêu ý nghĩa lịch sử và nguyên nhân thắng lợi của Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 ?

Phần B.

Câu Ib. (4 điểm)

Anh (chị) hãy phân tích những nội dung chính trong đường lối kháng chiến chống Pháp của Đảng ta: toàn dân, toàn diện, trường kỳ và tự lực cánh sinh. Ý nghĩa, tác dụng của đường lối đó với cuộc kháng chiến của dân tộc ta.

Câu IIb. (3 điểm)

Anh (chị) hãy trình bày những nét chính của phong trào "Đồng khởi" (1959 – 1960) ở miền Nam:

- Nguyên nhân bùng nổ.
- Diễn biến, kết quả.
- Ý nghĩa lịch sử của phong trào.

Phần bắt buộc. *(3 điểm)*

Anh (chị) hãy nêu hoàn cảnh ra đời, mục đích, nguyên tắc hoạt động và các tổ chức chính của Liên hợp quốc.

ĐỀ SỐ 10

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG ĐOÀN

Phần I. ***(Dành cho tất cả các thí sinh)***

Câu 1.

Trình bày những cuộc đấu tranh của công nhân trong phong trào cách mạng 1930 – 1931 và Xô Viết Nghệ Tĩnh. Anh (chị) có nhận xét gì về những cuộc đấu tranh đó?

Câu 2.

Trình bày vắn tắt diễn biến và ý nghĩa thắng lợi của chiến dịch Tây Nguyên, chiến dịch Huế – Đà Nẵng, chiến dịch Hồ Chí Minh trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975.

Phần II.

Câu 3A. *(Dành cho thí sinh thi theo chương trình chưa phân ban)*

Trình bày các giai đoạn phát triển và những đặc điểm chủ yếu của chủ nghĩa tư bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

Câu 3B. *(Dành cho thí sinh thi theo chương trình Chuyên ban*

Tổ chức Liên hợp quốc: Mục đích; những nguyên tắc hoạt động; các cơ quan chính và nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan; vai trò của Liên hợp quốc.

II. CÁC ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN – THANG ĐIỂM NĂM 2001 CỦA MỘT SỐ TRƯỜNG ĐẠI HỌC VÀ CAO ĐẲNG

ĐỀ SỐ 1

ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI (KHỐI C)

Câu 1.

Năm 2001 là năm chẵn (10 năm, 15 năm v.v...) của những sự kiện lịch sử quan trọng nào đã diễn ra trong lịch sử Việt Nam từ năm 1918 đến 1991? Nội dung và ý nghĩa của những sự kiện ấy.

Câu 2.

Những thành tựu và hạn chế về kinh tế – xã hội nước ta trong bước đầu thực hiện đường lối đổi mới của Đảng.

Câu 3.

Tình hình chính trị và chính sách đối ngoại của Liên Xô từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nửa đầu những năm 70 thế kỷ XX.

ĐÁP ÁN

Câu 1. ***Năm 2001 là năm chẵn ...***

Giải thích đề:

– Câu 1 yêu cầu thí sinh trình bày một số sự kiện quan trọng trong SGK 12, tập II, THPT. Sự kiện quan trọng thể hiện ở ý nghĩa, tác động của nó đối với lịch sử ở thời điểm lúc bấy giờ hay lâu dài về sau.

– Câu hỏi không chỉ đánh giá về kiến thức của thí sinh (nắm được những sự kiện lịch sử quan trọng) mà còn đánh giá được cách làm bài, biết trình bày sự kiện ở mức vừa đủ (những nét khái quát, cơ bản nhất).

– Trên tinh thần bám SGK, thí sinh trình bày các sự kiện với mức độ như SGK đã viết là đủ.

Nội dung:

– Năm 1921.

Nguyễn Ái Quốc cùng một số người yêu nước của các thuộc địa pháp sáng lập Hội Liên hiệp các dân tộc thuộc địa ở Pari để đoàn kết các lực lượng cách mạng chống chủ nghĩa thực dân, đem chủ nghĩa Mác – Lênin đến với các dân tộc thuộc địa.

Nhờ có tổ chức này, nhiều người Việt Nam hiểu rõ hơn bản chất của chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân Pháp, về Cách mạng tháng Mười và đã hướng về chủ nghĩa Mác – Lênin.

– Năm 1926.

Đám tang Phan Châu Trinh là một sự kiện nổi bật của cao trào yêu nước dân chủ công khai trong những năm 1919 – 1926.

Thể hiện tinh thần đấu tranh sôi nổi của các tầng lớp tiểu tư sản trí thức chống thực dân Pháp.

– Năm 1936.

Chủ trương lập Mặt trận nhân dân phản đế Đông Dương, nhằm thực hiện nhiệm vụ trước mắt của nhân dân

Đông Dương là chống pháp xít, chống chiến tranh đế quốc, chống bọn phản động thuộc địa và tay sai, đòi tự do dân chủ cơm áo và hoà bình.

Trên cơ sở đó đã tập hợp, vận động quần chúng đấu tranh thực hiện chủ trương của Đảng trong giai đoạn mới của cách mạng, đã dấy lên một cao trào quần chúng rộng lớn...

– Năm 1941.

+ Cuộc binh biến Đô Lương. Ngày 13/1/1941, dưới sự chỉ huy của Đội Cung, binh lính đồn Chợ Rạng nổi dậy, định kéo về Vinh chiếm thành. Cuộc binh biến bị thất bại.

Đây là hành động yêu nước của binh lính người Việt trong quân đội Pháp.

+ Tháng 2/1941, Nguyễn Ái Quốc về nước, người triệu tập Hội nghị lần thứ 8 Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Pác Bó (Cao Bằng). Hội nghị đã hoàn chỉnh sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược và sách lược cách mạng (được đề ra từ Hội nghị Trung ương lần thứ 6). Nó đã có tác dụng quyết định trong việc vận động toàn Đảng, toàn dân tích cực chuẩn bị tiến tới Cách mạng tháng Tám.

Ngày 19/5/1941, Mặt trận Việt Minh chính thức thành lập. Mặt trận đoàn kết toàn dân đấu tranh giải phóng dân tộc. Mặt trận Việt Minh tích cực chuẩn bị về mọi mặt tiến tới khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền.

Tháng 7/1941, Cứu quốc quân phát động chiến tranh du kích để đối phó với sự vây quét của địch, sau đó phân tán thành nhiều bộ phận để chấn chỉnh lực lượng và tiến hành công tác vũ trang tuyên truyền, gây dựng cơ sở chính trị trong quần chúng.

– Năm 1946.

+ Ngày 6/1/1946, Tổng tuyển cử bầu Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà. 90% cử tri trong nước đi bầu. 333 đại biểu được bầu vào Quốc hội.

Ngày 2/3/1946, tại phiên họp đầu tiên, Quốc hội thông qua danh sách Chính phủ chính thức do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch.

Thắng lợi của cuộc Tổng tuyển cử làm thất bại âm mưu chia rẽ, lật đổ bọn đế quốc, tay sai; nâng cao uy tín nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà... biểu lộ sức mạnh và ý chí sắt đá của khối đoàn kết toàn dân, tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho Nhà nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà.

Tháng 10/1946, Quốc hội họp phiên thứ hai, thông qua bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà. Hiến pháp khẳng định ý chí của toàn dân đoàn kết xung quanh Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh, là cơ sở pháp lý của cơ quan chính quyền Nhà nước.

+ Hiệp định Sơ bộ 6/3/1946 và Tạm ước Việt – Pháp 14/9/1946.

Ngày 6/3/1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Xanhtơni ký bản Hiệp định Sơ bộ. Theo Hiệp định, Pháp công nhận Việt Nam là quốc gia tự do, có chính phủ, nghị viện, quân đội và tài chính riêng, nằm trong khối Liên hiệp Pháp; Việt Nam cho 15.000 quân Pháp vào miền Bắc thay quân Tưởng giải giáp quân Nhật; hai bên ngừng bắn ở Nam Bộ.

Ngày 14/9/946, Hồ Chí Minh ký với đại biểu Chính phủ Pháp bản Tạm ước. Ta tiếp tục nhân nhượng cho Pháp một số quyền lợi kinh tế – văn hoá ở Việt Nam.

Ý nghĩa: Ta tranh thủ thời gian hoà hoãn để xây dựng lực lượng, chuẩn bị cho cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

+ Ngày Toàn quốc kháng chiến 19/12/1946.

Đêm 19/2/1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi đồng bào cả nước kháng chiến. Trong đêm đó, cuộc chiến đấu đã diễn ra ở Hà Nội và các thành phố từ vĩ tuyến 16 trở ra.

Ta chủ động phát động cuộc kháng chiến, có ý nghĩa quan trọng đối với tiến trình phát triển thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp.

– Năm 1951.

+ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II (2/1951).

Họp từ ngày 11 đến 19/2/1951 tại Tuyên Quang, Đại hội thông qua Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng, báo cáo bàn về cách mạng Việt Nam, Tuyên ngôn, Chính cương, Điều lệ mới của Đảng. Đảng ra hoạt động công khai lấy tên là Đảng Lao động Việt Nam, bầu Ban chấp hành Trung ương mới do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch Đảng, Trường Chinh là Tổng bí thư.

Đại hội có ý nghĩa quyết định đối với thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

+ Ngày 3/3/1951, Đại hội đã thống nhất Việt Minh với Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam thành lập Mặt trận Liên Việt.

Khối đại đoàn kết toàn dân được củng cố và tăng cường. (0,25 điểm)

+ Các chiến dịch lớn được mở ra năm 1951.

Từ 20/3 đến 7/4/1951, quân ta mở chiến dịch đường số 18 (Hoàng Hoa Thám). Ta tấn công trên khu vực từ Phả Lại đến Uông Bí, buộc địch phải rút khỏi Uông Bí.

Từ 28/5 đến 20/6/1951, quân ta mở chiến dịch Quang Trung (Hà – Nam – Ninh).

Qua những chiến dịch này ta rút được nhiều bài học kinh nghiệm cho những năm sau.

– Năm 1961.

+ Tháng 1/1961, Trung ương Cục miền Nam Việt Nam được thành lập thay cho Xứ uỷ Nam Bộ cũ.

+ Ngày 15/2/1961, các lực lượng vũ trang cách mạng Việt Nam thống nhất thành Quân giải phóng miền Nam Việt Nam. Những sự kiện này chứng tỏ sự lớn mạnh của cách mạng miền Nam nói chung, của lực lượng vũ trang cách mạng miền Nam nói riêng.

– Năm 1966.

Thực hiện lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh: "Không có gì quý hơn độc lập, tự do", quân giải phóng miền Nam đánh bại cuộc hành quân Áttơnborơ đánh vào chiến khu Dương Minh Châu từ đầu tháng 11/1966 đến 24/11/1966. Thắng lợi này cùng với các chiến thắng quân sự khác trong mùa khô 1966 – 1967 đã bảo vệ vùng giải phóng, uy tín của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam được nâng cao.

– Năm 1971.

Từ 12/2 đến 23/3/1971, quân dân ta, có sự hỗ trợ và phối hợp chiến đấu của quân dân Lào, đã đập tan cuộc hành quân chiếm giữ đường 9 – Nam Lào của Mỹ – Ngụy Sài Gòn mang tên "Lam Sơn – 719".

Thắng lợi trên mặt trận quân sự đã hỗ trợ và thúc đẩy các cuộc đấu tranh trên mặt trận chống bình định của địch cũng như các cuộc đấu tranh chính trị ở nông thôn và thành thị.

– Năm 1976.

+ Ngày 25/4/1976, diễn ra cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung của cả nước. Tháng 7/1976, Quốc hội khoá VI họp kỳ thứ nhất quyết định đổi tên nước là Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, chọn Hà Nội làm Thủ đô, Tôn Đức Thắng được bầu làm Chủ tịch nước.

Cuộc tổng tuyển cử bầu Quốc hội và kết quả kỳ họp thứ nhất Quốc hội khoá VI, công việc thống nhất đất nước về mặt nhà nước đã hoàn thành.

+ Từ ngày 14 đến ngày 20/12/1976, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng được triệu tập tại Hà Nội. Đại hội vạch ra đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội trong phạm vi cả nước; quyết định phương hướng,nhiệm vụ và mục tiêu kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976 – 1980).

Đại hội đề ra đường lối xây dựng đất nước trong thời kỳ mới – cả nước cùng đi lên chủ nghĩa xã hội. (0,25 điểm).

– Năm 1986

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, họp từ ngày 15 đến

18/12/1986 tại Hà Nội. Đại hội đề ra đường lối đổi mới – đổi mới toàn diện, đồng bộ về kinh tế, chính trị, tư tưởng, xã hội.

Về kinh tế: Thực hiện mục tiêu Ba chương trình kinh tế (lương thực – thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu), phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa...

Về chính trị: Thực hiện dân chủ hoá xã hội, đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của các đoàn thể quần chúng...

Đường lối Đại hội VI của Đảng đã đưa đất nước ta vào thời kỳ phát triển mới.

Câu 2. *Những thành tựu và hạn chế ...*

a. Thành tựu

– Kinh tế:

+ Thực hiện các mục tiêu Ba chương trình kinh tế: lương thực – thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu. Đáp ứng nhu cầu lương thực trong nước, có dự trữ và xuất khẩu. Sản phẩm lương thực năm 1988 đạt 19,5 triệu tấn, năm 1989 đạt 21,5 triệu tấn. Hàng tiêu dùng đa dạng, dồi dào. Từ năm 1986 đến 1990, xuất khẩu tăng gấp 3 lần.

+ Kiềm chế được lạm phát.

– Xã hội:

+ Các tầng lớp nhân dân phấn khởi hưởng ứng đường lối đổi mới của Đảng.

+ Đường lối đổi mới đã khơi dậy tiềm năng, sức sáng tạo của nhân dân.

b. Hạn chế

– Nền kinh tế còn mất cân đối lớn, lạm phát còn ở mức cao.

– Đời sống nhân dân còn thấp.

– Sự nghiệp văn hoá có những mặt xuống cấp, tệ nạn xã hội vẫn còn nặng nề và phổ biến.

Câu 3. *Tình hình chính trị...*

a. Tình hình chính trị Liên Xô ...

– 30 năm sau chiến tranh, tình hình chính trị ở Liên Xô ổn định.

– Các nhà lãnh đạo Liên Xô đã mắc sai lầm về đường lối (chủ quan, nóng vội, đốt cháy giai đoạn), đã diễn ra cuộc đấu tranh trong nội bộ Đảng.

– Do sự ủng hộ của nhân dân, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội vẫn tăng tiến; đời sống nhân dân vẫn được nâng lên; khối đoàn kết thống nhất trong Liên bang vẫn được duy trì.

b. Chính sách đối ngoại...

– Giúp đỡ các nước xã hội chủ nghĩa về vật chất và tinh thần để xây dựng chủ nghĩa xã hội.

– Đi đầu trong sự nghiệp đấu tranh cho hoà bình, an ninh thế giới, chống chính sách gây chiến, xâm lược của chủ nghĩa đế quốc.

– Liên Xô là thành trì của hoà bình, là chỗ dựa của phong trào cách mạng thế giới.

Thang điểm:

Câu 1. 5,0 điểm

Câu 2. 2.0 điểm

Câu 3. 3,0 điểm.

Cộng: 10 điểm.

ĐỀ SỐ 2

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Câu 1.

Dưới tác động của đợt khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp, tình hình phân hoá giai cấp của xã hội Việt Nam có những gì thay đổi?

Câu 2.

Bằng những sự kiện có chọn lọc, hãy làm rõ vai trò của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trong quá trình vận động thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Câu 3.

Trình bày những nét lớn trong chính sách đối ngoại của Liên Xô sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

ĐÁP ÁN

Câu 1.

Dưới tác động của đợt khai thác thuộc địa lần thứ hai...

Dưới tác động của đợt khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp, giai cấp công nhân trong xã hội Việt Nam bị phân hoá sâu sắc hơn. Cùng với sự phân hoá của các lực lượng sản xuất cũ, một số giai cấp mới ra đời và ngày càng phát triển.

a. Giai cấp địa chủ phong kiến được tăng cường thêm thế lực nhờ sự che chở và hỗ trợ của thực dân Pháp. Chúng ngày càng câu kết chặt chẽ với chính quyền thực dân để áp bức bóc lột nhân dân ta, trước hết là nông dân. Tuy nhiên, cũng có một bộ phận địa chủ có tinh thần yêu nước, sẵn sàng tham gia và cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

b. Giai cấp nông dân chiếm trên 90% dân số. Vì bị đế quốc phong kiến áp bức và cướp đoạt ruộng đất, nên nhiều gia đình đã lâm vào tình cảnh bần cùng và phá sản. Nông dân có tinh thần yêu nước và là lực lượng đông đảo nhất của cách mạng giải phóng dân tộc.

c. Giai cấp tiểu tư sản thành thị cũng tăng lên về số lượng, họ bao gồm những người buôn bán, thợ thủ công, viên chức, trí thức, sinh viên, dân nghèo thành thị... Do bị khinh miệt, bạc đãi, đời sống bấp bênh, họ rất hăng hái tham gia cách mạng. Nhờ được tiếp xúc với các tư tưởng mới nên bộ phận trí thức tiểu tư sản này sớm bước vào con đường đấu tranh cách mạng, trở thành một lực lượng quan trọng trong cách mạng dân tộc dân chủ ở nước ta.

d. Giai cấp tư sản sau chiến tranh đã hình thành. Trong quá trình phát triển, giai cấp tư sản Việt Nam phân hoá thành hai bộ phận: Bộ phận *tư sản mại bản* có quyền lợi gắn liền với đế quốc nên câu kết chặt chẽ với chính quyền thực dân và là lực lượng cần phải đánh đổ; Còn bộ phận *tư sản dân tộc* lại muốn vượt khỏi sự chèn ép của tư sản nước ngoài, họ có tinh thần chống đế quốc, phong kiến, tán thành độc lập dân tộc, nhưng cũng hay dao động và thiếu kiên định.

e. Giai cấp công nhân phát triển khá nhanh cả về số lượng và chất lượng. Trước và trong chiến tranh, số lượng công nhân mới có 10 vạn, đến năm 1929 đã lên tới 22 vạn. Ngoài tính chất chung của giai cấp công nhân quốc tế, giai cấp công nhân Việt Nam còn có những đặc điểm riêng như chịu ba tầng áp bức bóc lột của đế quốc, phong kiến, và tư sản người Việt, có quan hệ tự nhiên và gắn bó với giai cấp nông dân, kế thừa được truyền thống đấu tranh bất khuất của dân tộc và sớm được tiếp xúc với tư tưởng của chủ nghĩa Mác – Lênin. Chính ở hoàn cảnh và đặc điểm đó đã làm cho giai cấp công nhân nhanh chóng trưởng thành về mặt chính trị và vươn lên nắm quyền lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

Sự phân hoá giai cấp, đặc biệt là sự ra đời và phát triển của các lực lượng xã hội mới đã tạo tiền đề cho việc tiếp thu các trào lưu tư tưởng mới, làm cơ sở để hình thành và phát triển các khuynh hướng cách mạng mới ở Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất.

Câu 2.

Vai trò của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trong quá trình vận động...

a. Truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin vào Việt Nam, chuẩn bị về tư tưởng chính trị và tổ chức cho việc thành lập Đảng ta.

Sau nhiều năm gian khổ học tập và hoạt động, Nguyễn Ái Quốc đã tìm được chân lý cứu nước là chủ nghĩa Mác – Lênin. Tại Đại hội lần thứ XVIII của Đảng Xã hội Pháp ở Tua (12/1918), Người đã bỏ phiếu tán thành gia nhập Quốc tế III và tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp, rồi từ đó ra sức hoạt động để truyền bá tư tưởng chủ nghĩa Mác – Lênin vào nước ta, chuẩn bị những điều kiện về chính trị và tư tưởng cho việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

– Ở Pháp, Người đã thành lập *Hội liên hiệp các dân tộc thuộc địa* (1921), ra báo *Người cùng khổ* (1922) và viết *Bản án chế độ thực dân Pháp* v.v... nhằm lên án chủ nghĩa thực dân và tuyên truyền tư tưởng cộng sản. Các tài liệu này đã được bí mật đưa về nước, góp phần giác ngộ các tầng lớp nhân dân yêu nước.

– Ở Liên Xô, trong thời gian từ giữa năm 1923 đến cuối năm 1924, Người tham dự các hội nghị quốc tế, nhất là tham dự Đại hội V Quốc tế Cộng sản và viết bài cho các báo.

– Ở Trung Quốc, vào cuối năm 1924, Nguyễn Ái Quốc bắt đầu hoạt động với kiều bào Việt Nam. Tháng 6/1925, tại Quảng Châu, Người thành lập *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên*, xuất bản tuần báo *Thanh niên* và mở các lớp huấn luyện chính trị ngắn hạn để đào tạo các cán bộ cách mạng đưa về nước hoạt động. Các bài giảng của Người đã được tập hợp lại và in thành cuốn *Đường kách mệnh*, hàm chứa những vấn đề cơ bản trong đường lối chiến lược và sách lược của cách mạng Việt Nam.

– Nhờ hoạt động của Nguyễn Ái Quốc và Hội Việt Nam cách mạng thanh niên, phong trào cách mạng ở trong nước ngày càng phát triển sôi nổi, khuynh hướng cách mạng vô sản dần dần chiếm ưu thế trong phong trào dân tộc. Đến năm 1929, Hội Việt Nam cách mạng thanh niên đã xây dựng cơ sở ở khắp ba kỳ.

b. Thống nhất phong trào cộng sản, sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam

Sau một thời gian hoạt động có hiệu quả, tổ chức Hội Việt Nam cách mạng thanh niên dần dần mất vai trò lịch sử. Sự phát triển mạnh mẽ của phong trào cách mạng trong nước đòi hỏi phải có một đảng cách mạng tiên phong, đủ sức lãnh đạo và đưa phong trào tiếp tục tiến lên. Để đáp ứng yêu cầu đó, từ giữa đến cuối năm 1929, ở Việt Nam đã lần lượt xuất hiện ba tổ chức cộng sản là Đông Dương Cộng sản Đảng; An Nam cộng sản Đảng và Đông Dương cộng sản liên Đoàn.

Sự ra đời của ba tổ chức cộng sản nói trên đã đánh dấu sự phát triển vượt bậc của phong trào cách mạng nước ta. Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động, các tổ chức này đã đả kích nhau, làm giảm uy tín của các tổ chức cộng sản và gây ảnh hưởng tiêu cực đến phong trào cách mạng đang lên

Trước tình hình đó, với tư cách là đặc phái viên của Quốc tế Cộng sản, Nguyễn Ái Quốc đã chủ động triệu tập hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản ở Hương Cảng (Trung Quốc)để thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (ngày 3/2/1930), đồng thời thông qua *Chính cương vắn tắt* và ***Điều lệ vắn tắt*** của Đảng, vạch ra con đường phát triển cho cách mạng Việt Nam. Với những hoạt động trên, Nguyễn Ái Quốc đã trở thành người sáng lập ra Đảng ta.

Câu 3.

Trình bày những nét chính quan trọng sau...

Đường lối đối ngoại của Liên Xô sau Chiến tranh thế giới thứ hai, tập trung ở 5 chính sách lớn như sau:

a. Giúp đỡ, hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa.

b. Phát triển quan hệ hữu nghị, bình đẳng với các nước mới giải phóng.

c. Duy trì và phát triển quan hệ với các nước tư bản chủ nghĩa trên cơ sở chung sống hoà bình, hợp tác cùng có lợi.

d. Đoàn kết quốc tế với các Đảng Cộng sản và các Đảng Dân chủ cách mạng, với phong trào công nhân quốc tế và phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc.

e. Kiên quyết chống lại các chính sách gây chiến, xâm lược của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động quốc tế.

THANG ĐIỂM

Câu 1: 3 điểm phân phối như sau

a. $\frac{1}{2}$ điểm

b. $\frac{1}{2}$ điểm

c. $\frac{1}{2}$ điểm

d. $\frac{1}{2}$ điểm

e. $\frac{1}{2}$ điểm

g. $\frac{1}{2}$ điểm

Câu 2: 4,5 điểm được phân phối như sau:

a. $2\frac{1}{2}$ điểm (mỗi ý $\frac{1}{2}$ điểm)

b. 2,0 (mỗi ý 1,0 điểm)

Câu 3: 2,5 điểm được phân phối như sau:

a. $\frac{1}{2}$ điểm

b. $\frac{1}{2}$ điểm

c. $\frac{1}{2}$ điểm

d. $\frac{1}{2}$ điểm

e. $\frac{1}{2}$ điểm

Cộng: 10,0 điểm.

ĐỀ SỐ 3

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HUẾ (KHỐI C)

Câu 1. *Qua hoạt động của Nguyễn Ái Quốc trong những năm 1920 – 1930, hãy làm rõ công lao của Người đối với việc thành lập chính đảng vô sản ở Việt Nam.*

Câu 2. *Nêu ý nghĩa lịch sử của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3/2/1930).*

Câu 3. *Những mặt tích cực và tiêu cực của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật đối với nhân loại từ những năm 40 đến đầu những năm 90 của thế kỷ XX.*

ĐÁP ÁN

Câu 1. ***Qua hoạt động của Nguyễn Ái Quốc trong những năm 1920 – 1930 ...*** (5 điểm)

Công lao của Nguyễn Ái Quốc đối với việc thành lập chính đảng vô sản ở Việt Nam kể từ năm 1920 đến năm 1930 được thể hiện trên các mặt sau đây:

a. Nguyễn Ái Quốc là người tìm ra con đường cứu nước đúng đắn cho dân tộc:

+ Sau nhiều năm bôn ba hải ngoại tìm đường cứu nước, tháng 7/1920, Nguyễn Ái Quốc đọc được bản Luận cương của Lênin về các vấn đề dân tộc và thuộc địa. Người khẳng định lập trường kiên quyết ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc ở các nước phương Đông của Quốc tế Cộng sản. Từ đó, Nguyễn Ái Quốc hoàn toàn tin theo Lênin, dứt khoát đứng về Quốc tế thứ III.

+ Quyết tâm của Nguyễn Ái Quốc càng được khẳng định rõ ràng tại Đại hội của Đảng Xã hội Pháp họp ở Tua (12/1920), Người bỏ phiếu tán thành việc gia nhập Quốc tế thứ III và lập ra Đảng Cộng sản Pháp.

+ Sự kiện Nguyễn Ái Quốc tham gia Đảng Cộng sản Pháp – là người cộng sản Việt Nam đầu tiên – đánh dấu bước ngoặt lớn trong hoạt động của Người, từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa Mác – Lênin và đi theo con đường cách mạng vô sản ở Việt Nam.

b. Nguyễn Ái Quốc là người đã tích cực chuẩn bị về chính trị, tư tưởng và tổ chức cách mạng cho sự hình thành chính đảng vô sản ở Việt Nam:

+ Từ khi tiếp nhận chủ nghĩa Mác – Lênin, trở thành người cộng sản, Nguyễn Ái Quốc hăng say hoạt động cách mạng, học tập nghiên cứu lý luận và tìm cách truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin vào Việt Nam, chuẩn bị về tư tưởng cho việc thành lập chính đảng vô sản ở Việt Nam.

+ Tại Pháp, năm 1921, Nguyễn Ái Quốc dựa vào sự giúp đỡ của Đảng Cộng sản Pháp để cùng với một số người yêu nước của các thuộc địa Pháp sáng lập ra Hội *Liên hiệp thuộc địa* ở Pari để đoàn kết các lực lượng cách mạng chống chủ nghĩa thực dân, thông qua tổ chức đó đưa chủ nghĩa Mác – Lênin đến với các dân tộc thuộc địa. Năm 1922, tờ báo *Người cùng khổ* do Nguyễn Ái Quốc làm chủ nhiệm kiêm chủ bút đã vạch trần chính sách đàn áp, bóc lột dã man của chủ nghĩa đế quốc nói chung và của đế quốc Pháp nói riêng, thức tỉnh các dân tộc bị áp bức nổi dậy đấu tranh tự giải phóng. Người còn viết nhiều bài báo cho các báo *Nhân đạo, đời sống công nhân*... và cuốn sách nổi tiếng *Bản án chế độ thực dân Pháp*. Mặc dù nhà cầm quyền Pháp tìm mọi cách ngăn chặn, cấm đoán, nhưng các sách báo đó vẫn được bí mật chuyển về Việt Nam. Nhờ đó, quần chúng nhân dân ngày càng hiểu rõ hơn bản chất của chủ nghĩa đế quốc nói chung và chủ nghĩa thực dân Pháp nói riêng, hiểu được Cách mạng tháng Mười Nga.

+ Tại Liên Xô, sau khi rời nước Pháp từ tháng 6/1923, Nguyễn Ái Quốc tham dự Hội nghị quốc tế nông dân và được bầu vào Ban chấp hành. Tiếp đó, Người vừa hoạt động vừa nghiên cứu học tập, làm việc ở trụ sở Quốc tế Cộng sản, viết bài cho báo *Sự thật*, tạp chí *Thư tín Quốc tế*. Trong Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ V (1924), Nguyễn Ái Quốc trình bày lập trường, quan điểm của mình về vị trí chiến lược của cách mạng các nước thuộc địa; về mối quan hệ giữa phong trào công nhân ở các nước đế quốc với phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa; về vai trò và sức mạnh to lớn của giai cấp nông dân ở các nước thuộc địa. Những quan điểm cơ bản mà Nguyễn Ái Quốc đã tiếp nhận dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác – Lênin, được truyền bá vào nước ta là bước chuẩn bị quan trọng về chính trị và tư tưởng cho sự thành lập chính đảng vô sản ở Việt Nam trong giai đoạn tiếp theo.

+ Tại Quảng Châu (Trung Quốc), vào cuối năm 1924, Nguyễn Ái Quốc đã tiếp xúc với các nhà cách mạng Việt Nam, nhất là những thanh niên hăng hái trong việc tổ chức Tâm tâm xã, để tiến hành thành lập *Hội Việt Nam* *cách mạng thanh niên* với "Cộng sản đoàn" làm nòng cốt, rồi truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin vào Việt Nam, chuẩn bị cho việc thành lập chính đảng của giai cấp công nhân Việt Nam (6/1925). Người lập ra tuần báo *Thanh niên* làm cơ quan tuyên truyền của Hội, mở nhiều lớp chính trị để huấn luyện và đào tạo cán bộ cách mạng, tập hợp các bài in thành sách *Đường kách mệnh* để vạch ra những phương hướng cơ bản về chiến lược và sách lược của cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt Nam, mở đường cho sự du nhập chủ nghĩa Mác – Lênin và sự hình thành chính đảng vô sản ở trong nước.

+ Sự hoạt động của Nguyễn Ái Quốc đã có tác dụng tích cực đến phong trào cách mạng trong nước. Từ năm 1926, Hội Việt Nam cách mạng thanh niên xây dựng được nhiều cơ sở tại các trung tâm kinh tế – chính trị quan trọng, số lượng hội viên tăng nhanh, đến đầu năm 1929, Hội đã có cơ sở hầu khắp cả nước, các tổ chức đoàn thể quần chúng lần lượt ra đời. Đặc biệt, phong trào "vô sản hoá" của Hội từ năm 1928 đã góp phần thực hiện việc kết hợp chủ nghĩa Mác – Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước, thúc đẩy nhanh tiến trình hình thành chính đảng vô sản Việt Nam. Đến giữa năm 1929, nhu cầu thành lập tổ chức cộng sản đã chín muồi, Đảng Tân Việt có sự phân hoá theo khuynh hướng cộng sản. Trước nhu cầu bức thiết của cách mạng, tháng 3/1929, Chi bộ cộng sản đầu tiên ở Bắc Kỳ được thành lập: từ tháng 6 đến tháng 9/1920, lần lượt 3 tổ chức cộng sản nối tiếp nhau xuất hiện là Đông Dương Cộng sản Đảng, An Nam Cộng sản Đảng và Đông Dương Cộng sản liên đoàn, tạo tiền đề cho sự ra đời của chính đảng vô sản ở Việt Nam.

c. Nguyễn Ái Quốc là người có công lao lớn trong việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam

+ Sự xuất hiện của ba tổ chức cộng sản lúc bấy giờ là một xu thế tất yếu cả cách mạng Việt Nam. Nhưng vì cả ba tổ chức đều hoạt động riêng rẽ, công kích lẫn nhau, tranh giành ảnh hưởng của nhau nên đã gây trở ngại lớn cho phong trào cách mạng. Yêu cầu bức thiết của cách mạng Việt Nam là phải có một đảng cộng sản thống nhất trong cả nước để lãnh đạo cách mạng.

+ Với tư cách là phái viên của Quốc tế Cộng sản, Nguyễn Ái Quốc có đầy đủ quyền quyết định mọi vấn đề của phong trào cách mạng ở Đông Dương. Người quyết tâm thống nhất các lực lượng cộng sản ở Việt Nam để thành lập một đảng cộng sản duy nhất. Dưới sự chủ trì của Nguyễn Ái Quốc, hội nghị hợp nhất đã được tiến hành từ ngày mồng 3 đến ngày mồng 7 tháng 2 năm 1930 tại Cửu Long (Hương Cảng, Trung Quốc). Với uy tín của Người và do nhu cầu cách mạng Việt Nam, Hội nghị đã nhất trí tán thành thống nhất các tổ chức cộng sản để thành lập một Đảng duy nhất, lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam; thông qua Chính cương, Sách lược, Điều lệ vắn tắt do Người tự thảo. Những văn kiện đó được xem là Cương lĩnh đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam, đặt nền móng vững chắc cho con đường cách mạng của dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Như vậy, trong thời gian từ năm 1920 đến 1930, Nguyễn Ái Quốc đã có công lao to lớn trong việc tìm ra con đường cứu nước đúng đắn – con đường cách mạng vô sản, tích cực chuẩn bị mọi mặt cho sự ra đời của chính đảng vô sản ở Việt Nam, đặc biệt là chính Người đã chủ trì hội nghị thành lập Đảng, đồng thời vạch ra Cương lĩnh cách mạng đúng đắn của Đảng.

Câu 2. *Ý nghĩa lịch sử của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam? (2 điểm)*

– Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời ngày 3/2/1930 là kết quả tất yếu của cuộc đấu tranh dân tộc và giai cấp ở nước ta trong thời đại mới. Đảng là sản phẩm của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác – Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam trong những năm 20 của thế kỷ XX.

– Đảng ra đời chấm dứt thời kỳ khủng hoảng sâu sắc về giai cấp lãnh đạo và đường lối cứu nước của nhân dân ta trong mấy chục năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Sự kiện đó chứng tỏ rằng "giai cấp vô sản ta đã trưởng thành và đủ sức lãnh đạo cách mạng" (Hồ Chí Minh). Từ đây, cách mạng Việt Nam đã thuộc quyền lãnh đạo tuyệt đối của giai cấp công nhân mà đội tiên phong là Đảng Cộng sản Việt Nam.

Đảng ra đời với cương lĩnh cách mạng đúng đắn là sự chuẩn bị tất yếu đầu tiên cho mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Đảng là nhân tố quyết định trong phương hướng phát triển nhảy vọt về sau của dân tộc ta.

– Đảng ra đời, cách mạng Việt Nam thật sự trở thành môt bộ phận của cách mạng thế giới. Từ đây, cách mạng Việt Nam được sự ủng hộ của cách mạng thế giới, đồng thời cách mạng Việt Nam cũng góp phần mình cho sự phát triển của cách mạng thế giới.

Chính vì thế, sự ra đời của Đảng là bước ngoặt lịch sử của cách mạng Việt Nam.

Câu 3. *Những mặt tích cực và tiêu cực của cách mạng khoa học – kỹ thuật... (3 điểm)*

Cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật bắt đầu diễn ra từ những năm 40 của thế kỷ XX, là cuộc cách mạng có sự kết hợp chặt chẽ giữa cách mạng khoa học và cách mạng kỹ thuật, mà nội dung và phạm vi của nó rất phong phú và rộng lớn.

Trong hơn nửa thế kỷ, kể từ những năm 40 đến đầu những năm 90 của thế kỷ XX những thành tựu to lớn và kỳ diệu của cuộc cách mạng này vừa có mặt tích cực, vừa có mặt tiêu cực đối với sự phát triển của nhân loại.

a. Mặt tích cực:

– Thành tựu của cách mạng khoa học – kỹ thuật làm thay đổi một cách cơ bản các nhân tố sản xuất như công cụ và công nghệ, nguyên liệu, năng lượng, thông tin, vận tải... trong đó sự thay đổi về công cụ và công nghệ có ý nghĩa then chốt. Nhờ đó, nhân loại tạo ra những lực lượng sản xuất nhiều hơn, đồ sộ hơn lực lượng sản xuất của tất cả các thời kỳ trước cộng lại.

– Cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật đã đưa nhân loại sang một nền văn minh mới dưới những tên gọi khác nhau như "văn minh hậu công nghiệp, "văn minh truyền tin", "văn minh trí tuệ"... Trong nền văn minh mới này, con người phát triển hơn nữa sự sáng tạo trong lao động, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tiến lên làm chủ thiên nhiên, làm chủ cuộc sống.

– Thành tựu của cuộc cách mạng này, một mặt cho phép nền kinh tế thế giới ngày càng được quốc tế hoá cao, hình thành một thị trường toàn cầu gồm tất cả các nước có chế độ xã hội khác nhau cùng tồn tại. Mặt khác, đẩy mạnh sự giao lưu văn hoá, sự hợp tác và hiểu biết lẫn nhau giữa các quốc gia trên nhiều lĩnh vực: giáo dục, y tế, khoa học, kỹ thuật... Các dân tộc trên hành tinh của chúng ta đã trở nên gắn bó với nhau hơn.

b. Mặt tiêu cực:

Trong hơn 50 năm, kể từ những năm 40 của thế kỷ trước, cách mạng khoa học – kỹ thuật còn có những mặt tiêu cực mà nhân loại chưa khắc phục được.

Nhiều dân tộc đã chịu sự hủy diệt lớn về tính mạng và của cải bởi những vũ khí giết người hàng loạt và tinh vi (bom nguyên tử, vũ khí hoá học, vũ khí vi trùng). Con người cũng đã phải đối đầu với tình trạng ô nhiễm môi trường, những căn bệnh hiểm nghèo, những đại dịch thế kỷ, những tai nạn lao động, tai nạn giao thông... do tiến bộ khoa học – kỹ thuật mang lại.

THANG ĐIỂM

Câu 1: 5 điểm

Câu 2: 2 điểm

Câu 3: 3 điểm

Tổng cộng: 10 điểm.

ĐỀ SỐ 4

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH (KHỐI C)

Câu 1.

Tại sao cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân ta (1946 – 1954) diễn ra trước tiên ở các đô thị? Diễn biến và ý nghĩa của cuộc chiến đấu trong các đô thị.

Câu 2.

Nêu vắn tắt hoàn cảnh lịch sử dẫn đến việc ký kết Hiệp định Sơ bộ (6/3/1946). Hiệp định Giơnevơ về lập lại hoà bình ở Đông Dương (21/7/1954) và Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam (27/1/1973).

Từ nội dung của những hiệp định trên, anh (chị) hãy làm rõ thắng lợi từng bước của nhân dân ta trong cuộc đấu tranh giành các quyền dân tộc cơ bản.

Câu 3.

Khái quát các giai đoạn phát triển của cách mạng Lào (1945 – 1975). Nêu những sự kiện lịch sử thể hiện sự phối hợp chiến đấu giữa Việt Nam và Lào trong các giai đoạn đó.

ĐÁP ÁN

Câu 1. *Tại sao cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp ...*

Tại các đô thị, đặc biệt là Hà Nội, thực dân Pháp tìm mọi cách khiêu khích, gây hấn. Chính vì thế, những cuộc chiến đấu đã diễn ra trước tiên ở các đô thị.

Tiếng súng kháng chiến của Hà Nội trong đêm 19/12/1946 đồng thời là hiệu lệnh toàn quốc kháng chiến. Trong những ngày 20, 21 và 22/12/1946, quân dân ta vẫn vây hãm địch trong thành phố.

Tại thị xã Hải Dương, trong đêm đầu nổ súng, quân ta tiến công nhanh chóng tiêu diệt địch ở trường Nữ sinh và cầu Phú Lương. Nhưng sau đó quân địch tổ chức phản kích chiếm lại cầu, kiểm soát việc đi lại.

Ở Hải Phòng, ngày 20/12/1946, quân Pháp bắt đầu mở cuộc tiến công chiếm đường 5 để khai thông việc vận chuyển tiếp tế cho Hà Nội. Nhân dân hai bên đường phá cầu, dựng chướng ngại vật, chôn mìn, chặn đánh địch.

Tại Bắc Giang, Bắc Ninh, trước sức tiến công mạnh mẽ của quân ta, địch phải rút chạy về Hà Nội.

Cuộc chiến đấu quyết liệt, dài ngày diễn ra ở Hà Nội, Nam Định, Huế, Đà Nẵng.

Mờ sáng ngày 20/12/1946, bộ đội ta nổ súng tấn công 650 tên lính Pháp tại Nam Định. Nông dân từ ngoại thành kéo vào, từ Hà Nam xuống, từ Ninh Bình ra tiếp sức cho vệ quốc quân và tự vệ đánh địch.

Ở Huế, cũng thời gian đó, quân ta nổ súng tấn công vào các vị trí đóng quân của địch, buộc chúng phải co về cố thủ ở trường dòng, Viện Dân biểu, khách sạn Morin...

Tại Đà Nẵng, cho đến giữa tháng 12/1946, tổng số quân địch là 6500 tên. Sáng ngày 20/12, địch tổ chức tấn công nhằm đánh bật lực lượng ta ra khỏi thành phố. Cuộc chiến đấu diễn ra quyết liệt.

Tiêu biểu cho cả nước là cuộc chiến đấu oanh liệt trong 60 ngày đêm ở Thủ đô Hà Nội, bảo vệ các cơ quan đầu não của Đảng và Nhà nước. Tính đến tháng 12/1946, ở Hà Nội có 6.500 sĩ quan và binh lính Pháp; ngoài ra còn 13.000 Pháp kiều, trong đó số đông được trang bị vũ khí. Lực lượng vũ trang của ta có 5 tiểu đoàn bộ binh, 8 trung đội công an xung phong, một lực lượng tự vệ nội, ngoại thành gồm 28.500 người và các tầng lớp nhân dân sẵn sàng tham gia chiến đấu và phục vụ chiến đấu.

Các chiến sĩ vệ quốc quân và tự vệ chiến đấu dũng cảm, nêu cao tinh thần "Quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh". Chiến đấu dũng cảm, kiên cường, giành nhau với địch từng căn nhà, từng góc phố. Có những trận đánh nổi tiếng như ở Bắc Bộ phủ, khu chợ Đồng Xuân, nhà Bưu điện, diệt hơn 500 tên địch, phá huỷ 30 xe cơ giới. Nhân dân quăng bàn, ghế, cánh cửa, sập gụ, kiện hàng, bao cát... ra đường phố. Công nhân đẩy toa tàu chặn các ngã tư, ngã năm. Cây cối, cột điện được ngả xuống ngang đường. Vật cản và chiến luỹ mọc lên khắp nơi. Nhân dân vừa tham gia đánh địch, vừa phục vụ chiến đấu.

Đến ngày 17/2/1947, sau gần 2 tháng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ tiêu hao sinh lực địch, giam chân địch trong thành phố, các chiến sĩ trung đoàn Thủ đô được lệnh rút ra khỏi thành phố, trở về hậu phương để kháng chiến lâu dài.

Nhìn chung, đến khoảng tháng 2/1947, khi địch được tăng viện và đánh rộng ra, cuộc chiến đấu của ta trong các thành phố, thị xã tạm thời kết thúc để chuyển sang một giai đoạn chiến đấu mới.

Câu 2. *Nêu vắn tắt hoàn cảnh lịch sử ...*

a. Hiệp định Sơ bộ (6/3/1946)

Trong khi cuộc kháng chiến chống Pháp đang diễn ra ngày càng ác liệt, nhân dân ta còn phải đối phó với âm mưu và hành động chống phá của 20 vạn quân Tưởng cùng bè lũ tay sai.

Thực hiện chủ trương "hết sức tránh trường hợp một mình phải đối phó với nhiều kẻ thù trong cùng một lúc", nhà nước ta thực hiện sách lược hoà hoãn, tránh xung đột và lãnh đạo nhân dân đấu tranh chính trị với quân Tưởng một cách khôn khéo.

Sự có mặt của quân Tưởng ở miền Bắc cũng là một trở ngại cho Pháp khi chúng đưa quân ra. Tình hình đó buộc bọn Pháp phải dùng thủ đoạn chính trị: điều đình với chính phủ Tưởng Giới Thạch để được thay thế quân Tưởng chiếm-đóng ở miền Bắc Việt Nam.

Trong khi đó, bọn Tưởng Giới Thạch và đế quốc Mỹ thấy cần phải tập trung lực lượng đối phó với phong trào cách mạng của nhân dân Trung Quốc đang lên cao do Đảng Cộng sản lãnh đạo. Vì thế, Tưởng và Pháp thoả hiệp với nhau, đi đến ký kết bản Hiệp ước ngày 28/2/1946. Theo hiệp ước Hoa – Pháp này, Tưởng được Pháp trả lại một số quyền lợi ở đất Trung Quốc và được vận chuyển hàng hoá qua cảng Hải Phòng vào Hoa Nam không phải đóng thuế. Ngược lại, Pháp được đưa quân ra miền Bắc thay thế quân Tưởng làm nhiệm vụ giải giáp quân đội Nhật.

Hiệp ước Hoa – Pháp buộc nhân dân Việt Nam phải chọn một trong hai con đường: hoặc cầm vũ khí chống lại thực dân Pháp ngay từ khi chúng đưa quân ra miền Bắc; hoặc là chủ động đàm phán ngay với Pháp, tạm hoãn với chúng để nhanh chóng gạt 20 vạn quân Tưởng về nước và tranh thủ thời gian chuẩn bị lực lượng để bước vào cuộc chiến đấu với Pháp sau này.

Quyết định chọn giải pháp thứ hai, ngày 6/3/1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ Việt Nam Dân chủ cộng hoà ký với đại diện chính phủ Pháp là Xanhtơni (Sainteny) bản Hiệp định Sơ bộ.

b. Hiệp định Giơnevơ (21/7/1954).

– Ngày 26/4/1954, giữa lúc quân ta sắp bước vào đợt tấn công thứ ba để quyết định số phận quân địch ở Điện Biên Phủ thì Hội nghị Giơnevơ về Đông Dương khai mạc.

– Ngày 8/5/1954, phái đoàn của Chính phủ ta do đồng chí Phạm Văn Đồng dẫn đầu tới Hội nghị (tin Pháp thất bại hoàn toàn ở Điện Biên Phủ cũng đã đến Hội nghị).

+ Cuộc đấu tranh trong Hội nghị rất căng thẳng, ta cương quyết trên lập trường độc lập, chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của mỗi nước ở Đông Dương, được nhân dân yêu chuộng hoà bình thế giới nhiệt liệt hoan nghênh.

– Ngày 21/7/1954, Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương được ký kết.

c. Hiệp định Pari (21/7/1973)

Do liên tiếp bị thất bại nặng nề về quân sự và để giành thắng lợi trong cuộc tranh cử Tổng thống vào đầu tháng 11/1972, Nichxơn dùng thủ đoạn lùi bước trong thương lượng với ta ở Pari và xuống thang chiến tranh phá hoại miền Bắc.

Đầu tháng 10/1972, phái đoàn Mỹ đến Pari để nối lại cuộc đàm phá đã bị gián đoạn từ tháng 3/1972. Trong cuộc tiếp xúc riêng với đại diện Mỹ ngày 8/10/1972 tại Pari, ta đưa ra dự thảo "Hiệp định về chấm dứt chiến tranh lập lại hoà bình ở Việt Nam" và đề nghị thảo luận để đi đến ký kết. Ngày 17/10/1972, văn kiện Hiệp định được hoàn tất và hai bên đã thoả thuận đến ngày 31/10/1972 sẽ ký chính thức.

Để ép ta nhân nhượng, ký một hiệp định do Mỹ đưa ra, Nichxơn âm mưu giành thắng lợi quân sự quyết định. Cuộc tập kích máy bay chiến lược B52 vào Hà Nội và Hải Phòng trong 12 ngày đêm cuối năm 1972 là nhằm mục đích đó. Nhưng cuộc tập kích đã bị phá sản hoàn toàn. Thất bại của Mỹ trên chiến trường đã quyết định thất bại của chúng trên bàn thương lượng.

Sau khi buộc phải chấm dứt hoàn toàn các cuộc ném bom bắn phá và mọi hoạt động chiến tranh khác chống miền Bắc, Mỹ cử đại diện đến Pari để nối lại cuộc đàm phán. Đứng trên tư thế người chiến thắng, phái đoàn ta tại cuộc đàm phán đã kiên quyết đấu tranh giữ nội dung cơ bản của dự thảo Hiệp định đã được thoả thuận. Qua nhiều cuộc trao đổi, đến ngày 13/1/1973 bản dự thảo Hiệp định về cơ bản được thông qua.

Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam được ký tắt ngày 23/1/1973 giữa đại diện hai Chính phủ Việt Nam Dân chủ cộng hoà và Hoa Kỳ, và ký chính thức ngày 27/1/1973 giữa bốn bộ trưởng đại diện các chính phủ tham dự Hội nghị (Việt Nam Dân chủ cộng hoà, Hoa Kỳ, Cộng hoà miền Nam Việt Nam, Việt Nam Cộng hoà).

Từ ba Hiệp định trên chúng ta thấy rõ:

- Đảng ta đã phát huy cao độ truyền thống yêu nước, luôn sáng suốt trong mọi hoàn cảnh cụ thể để tìm ra đường lối đúng đắn cho cuộc kháng chiến cứu nước.

- Đảng ta đã từng đề ra và lãnh đạo nhân dân cả nước giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, đưa sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và chống Pháp, chống Mỹ đến thành công.

Câu 3. *Khái quát các giai đoạn phát triển của cách mạng Lào (1945 – 1975)...*

1. Từ năm 1945 đến năm 1954

Ngày 15/8/1945, nhân dân thủ đô Viêng Chăn khởi nghĩa giành chính quyền. Chính phủ Lào ra mắt quốc dân, tuyên bố nền độc lập của nước Lào.

– Tháng 3/1946, Pháp trở lại xâm lược Lào, nhân dân Lào lại đứng lên kháng chiến chống Pháp. Được sự giúp đỡ của quân tình nguyện Việt Nam, phong trào kháng chiến phát triển mạnh mẽ. Ngày 20/1/1949, Mặt trận Lào tự do và chính phủ kháng chiến Lào ra đời.

– Từ 1953 đến 1954, quân dân Lào cùng với quân tình nguyện Việt Nam mở nhiều chiến dịch và giành nhiều thắng lợi to lớn (chiến dịch Thượng Lào, Hạ Lào năm 1953).

Thắng lợi của nhân dân Lào, Cămpuchia cùng với thắng lợi to lớn của nhân dân Việt Nam (Đông Xuân 1953 – 1954) buộc Pháp phải ký Hiệp định Giơnevơ, chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Đông Dương, công nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ Lào.

2. Từ năm 1954 đến năm 1975

Pháp bị đánh bại, đế quốc Mỹ tìm cách nhấn sâu vào công việc nội trị của Lào. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Nhân dân cách mạng Lào, quân dân Lào tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ, đập tan mọi kế hoạch chiến tranh thực dân mới của Mỹ. Trong thời gian này, quân và dân Lào phối hợp với quân tình nguyện Việt Nam đã lập nhiều chiến công như: chiến thắng cuộc hành quân lấn chiếm cánh đồng Chum, Xiêng Khoảng (Đông Xuân 1969 – 1970), giải phóng các thị xã Atôpơ, Xaravan..., đầu năm 1971 lại đánh tan cuộc hành quân chiếm giữ đường 9 Nam Lào của quân Mỹ – Ngụy Sài Gòn nhằm cắt đôi chiến trường Đông Dương.

Ngày 21/2/1973, Mỹ và tay sai phải ký Hiệp định Viêng Chăn thực hiện hoà bình, hoà hợp dân tộc ở Lào. Mỹ rút cố vấn, nhân viên quân sự ra khỏi Lào.

– Được sự cổ vũ của chiến thắng mùa Xuân năm 1975 ở Việt Nam, nhân dân Lào đã nổi dậy giành chính quyền cả nước, kết thúc thắng lợi kháng chiến chống Mỹ. Ngày 2/12/1975, nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào chính thức thành lập. Cách mạng Lào bước sang thời kỳ xây dựng và phát triển đất nước.

THANG ĐIỂM

Câu 1: 4 điểm

Câu 2: 3,5 điểm

Câu 3: 2,5 điểm

Cộng: 10 điểm

ĐỀ SỐ 5

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP. HỒ CHÍ MINH

I. Phần bắt buộc

Câu 1.

Phong trào "Đồng khởi" ở miền Nam Việt Nam (1959 – 1960) đã nổ ra trong điều kiện lịch sử nào? Hãy trình bày tóm tắt diễn biến và giải thích tại sao phong trào "Đồng khởi" được coi là cái mốc đánh dấu sự phát triển nhảy vọt của cách mạng miền Nam.

Câu 2.

Hoàn cảnh lịch sử nào đã đưa đến việc ký kết Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam? Hãy nêu những nội dung cơ bản và ý nghĩa của Hiệp định.

Câu 3.

Sự nghiệp thống nhất đất nước về mặt nhà nước đã được thực hiện như thế nào ở Việt Nam trong thời gian từ năm 1975 đến năm 1980?

II. Phần tự chọn

(Thí sinh được chọn một trong hai câu 4a hoặc 4b)

Câu 4a.

Sự ra đời, mục tiêu hoạt động của Hiệp hội các nước Đông Nam Á (viết tắt theo tiếng Anh là ASEAN). Mối quan hệ giữa Hiệp hội các nước Đông Nam Á với ba nước Đông Dương từ năm 1979 đến năm 1991.

Câu 4b.

Nêu những thắng lợi của cách mạng Cuba từ sau năm 1945 đến năm 1959.

ĐÁP ÁN

Câu 1. *Phong trào "Đồng khởi" ở miền Nam Việt Nam...*

–Điều kiện lịch sử...

+ Trong những năm 1957 – 1959, Mỹ, Diệm mở rộng chiến dịch "tố cộng", "diệt cộng", tăng cường khủng bố, đàn áp, ra sắc lệnh đặt cộng sản ra ngoài vòng pháp luật... giết hại những người vô tội, làm cho cách mạng miền Nam bị tổn thất nặng nề.

+ Những chính sách tàn bạo, độc tài, phát xít của chính quyền Ngô Đình Diệm đã làm nảy sinh những phong trào đấu tranh của quần chúng, trở thành những cơn bão táp cách mạng.

– Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng ta lần thứ 15 (1959) xác định con đường cách mạng miền Nam là khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân bằng lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu, kết hợp với lực lượng vũ trang nhân dân.

– Tóm tắt diễn biến:

+ Phong trào nổi dậy từ chỗ còn lẻ tẻ ở Bắc Ái (2/1959), Trà Bồng (8/1959) thuộc tỉnh Quảng Ngãi, đã lan rộng ra khắp miền Nam, tiêu biểu là phong trào ở Bến Tre.

+ Ngày 17/1/1960, nhân dân các xã Định Thuỷ, Phước Hiệp, Bình Khánh thuộc huyện Mỏ Cày (Bến Tre) đồng loạt nổi dậy giải tán chính quyền địch, thành lập Uỷ ban nhân dân tự quản, thành lập lực lượng vũ trang, tịch thu ruộng đất của địa chủ, cường hào chia cho dân nghèo.

+ Phong trào “Đồng khởi” lan ra các tỉnh Nam Bộ, Tây Nguyên và một số nơi ở miền Trung Trung Bộ. Tính đến cuối năm 1960, ta đã làm chủ 600/1.298 xã ở Nam Bộ, 904/3.829 thôn ở đồng bằng ven biển Trung Bộ, 3.200/5.721 thôn ở Tây Nguyên.

– Phong trào Đồng khởi là mốc đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của cách mạng miền Nam

+ Giáng một đòn nặng nề vào chính quyền thực dân mới của Mỹ, làm lung lay tận gốc chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm.

+ Đánh dấu bước phát triển của phong trào cách mạng miền Nam, từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công.

+ Từ trong khí thế đó, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời (20/12/1960). Mặt trận chủ trương: đoàn kết toàn dân, kiên quyết đấu tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược và bè lũ tay sai Ngô Đình Diệm, thành lập chính quyền liên minh dân tộc dân chủ rộng rãi ở miền Nam, thực hiện độc lập dân tộc, tự do dân chủ, cải thiện dân sinh, giữ vững hoà bình, thi hành chính sách trung lập, tiến tới hoà bình thống nhất Tổ quốc.

Câu 2. *Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh lập loại hoà bình ở Việt Nam...*

– Hoàn cảnh ký kết...

+ Do Mỹ thất bại nặng nề ở cả hai miền Nam – Bắc Việt Nam và để giành thắng lợi trong cuộc tranh cử Tổng thống sẽ diễn ra vào tháng 11/1972, từ tháng 10/1972 Nichxơn đã chủ trương lùi bước trong thương lượng với ta và xuống thang chiến tranh ở miền Bắc.

+ Tháng 10/1972, phái đoàn Mỹ đến Pari để nối lại cuộc đàm phán đã bị gián đoạn từ tháng 3/1972. Ngày 17/10/1972, văn bản Hiệp định được hoàn tất và hai bên đã thoả thuận ngày ký chính thức.

+ Sau khi được bầu lại làm Tổng thống (8/11/1972), Nichxơn trở mặt, tiến hành cuộc tập kích chiến lược bằng không quân vào Hà Nội, Hải Phòng (12/1972), nhằm ép ta nhân nhượng với Mỹ trong một số điều khoản của Hiệp định.

+ Cuộc tập kích chiến lược bị phá sản hoàn toàn, Mỹ buộc phải ký với ta Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam. (0,25 điểm).

– Nội dung cơ bản:

+ Hoa Kỳ và các nước cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

+ Hoa Kỳ rút hết quân viễn chinh và quân các nước chư hầu, xoá bỏ căn cứ quân sự Mỹ, cam kết không tiếp tục dính líu quân sự hoặc can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam Việt Nam.

+ Các bên để cho nhân dân miền Nam Việt Nam tự quyết định tương lai chính trị của họ thông qua tổng tuyển cử tự do.

+ Các bên công nhận thực tế miền Nam Việt Nam có hai chính quyền, hai quân đội, hai vùng kiểm soát và ba lực lượng chính trị.

+ Các bên ngừng bắn tại chỗ, trao trả cho nhau tù binh và dân thường bị bắt.

+ Ngày 2/3/1973, một hội nghị quốc tế đã được tổ chức ở Pari gồm các đại biểu của Liên Xô, Trung Quốc, Anh, Pháp, bốn bên tham gia ký Hiệp định, bốn nước trong Uỷ ban giám sát và kiểm soát quốc tế và sự có mặt của ông Tổng thư ký Liên hợp quốc để ghi nhận và đảm bảo Hiệp định Pari về Việt Nam được thi hành nghiêm chỉnh.

– *Ý nghĩa lịch sử...:*

+ Hiệp định Pari về Việt Nam là kết quả của cuộc đấu tranh kiên cường, bất khuất của quân và dân ta trên cả hai miền đất nước.

+ Mở ra bước ngoặt mới của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

+ Tạo thời cơ thuận lợi để nhân dân ta đánh cho "Ngụy nhào" giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Câu 3. *Sự nghiệp thống nhất đất nước...*

– Trong Hội nghị hiệp thương họp tại Sài Gòn từ ngày

15 đến 21/11/1975, các đại biểu của hai miền Nam – Bắc đã hoàn toàn nhất trí với chủ trương của Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 24 (8/1975) là hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước.

– Ngày 25/4/1976, cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung được tổ chức, hơn 23 triệu cử tri chiếm 98,8% tổng số cử tri trong cả nước đã đi bầu.

– Cuối tháng 6 đầu tháng 7/1976, Quốc hội của nước Việt Nam thống nhất đã họp tại Hà Nội, quyết định lấy tên nước là Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, chọn Hà Nội là thủ đô của nước Việt Nam thống nhất, đổi tên Sài Gòn – Gia Định thành thành phố Hồ Chí Minh, bầu các cơ quan và các chức vụ lãnh đạo cao nhất của nước Việt Nam thống nhất.

Với kết quả của kỳ họp thứ nhất Quốc hội khoá VI, việc thống nhất đất nước về mặt nhà nước đã hoàn thành. Từ đây, việc tiếp tục thống nhất đất nước trên các lĩnh vực gắn với việc thực hiện những nhiệm vụ của cách mạng XHCN.

– Ngày 31/1/1977, Đại hội đại biểu các mặt trận ở hai miền Nam – Bắc họp tại thành phố Hồ Chí Minh quyết định thống nhất các mặt trận thành Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

– Ngày 18/12/1980, Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua.

II. Phần tự chọn

Câu IIa. *Sự ra đời, mục tiêu hoạt động của Hiệp hội các nước Đông Nam Á...*

– Sự thành lập ..

Tháng 8/1967, tại Băng Cốc (Thái Lan), 5 nước là Inđô–nêxia, Malaixia, Xinggapo, Thái Lan và Philippin đã họp và quyết định thành lập Hiệp hội các nước Đông Nam Á (viết tắt theo tiếng Anh là ASEAN).

– Mục tiêu hoạt động

"Hiệp ước hữu nghị và hợp tác" được ký kết tại Hội nghị cấp cao họp tại Bali (Inđônêxia, tháng 2/1976) đã nêu mục tiêu của ASEAN là: xây dựng những mối quan hệ bình đẳng, hữu nghị và hợp tác giữa các nước trong khu vực, tạo nên một cộng đồng Đông Nam Á hùng mạnh trên cơ sở tự cường khu vực và thiết lập một khu vực hoà bình, tự do, trung tập ở Đông Nam Á. Như thế ASEAN là một tổ chức liên minh chính trị – kinh tế của khu vực Đông Nam Á.

– Quan hệ giữa ASEAN và Đông Dương:

+ Từ năm 1979, ASEAN thực hiện chính sách đối đầu với ba nước Đông Dương, chủ yếu xoay quanh vấn đề Cămpuchia.

+ Từ cuối những năm 80 của thế kỷ XX, ASEAN đã chuyển từ chính sách đối đầu sang đối thoại, hợp tác, cùng tồn tại hoà bình với ba nước Đông Dương. Giữa ASEAN và các nước Đông Dương đã diễn ra các cuộc tiếp xúc, trao đổi, hợp tác trên các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, khoa học.

+ Triển vọng của các mối quan hệ hợp tác này sẽ còn phát triển nhiều hơn nữa sau khi vấn đề Cămpuchia được giải quyết.

Câu IIb. *Những thắng lợi của cách mạng Cuba...*

– Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, để chống lại phong trào giải phóng dân tộc đang phát triển ở Cuba, ngày 19/3/1952, Mỹ điều khiển tướng Batixta làm cuộc đảo chính, thiết lập chế độ độc tài quân sự. Sau khi nắm được chính quyền, Batixta đã giải tán quốc hội, xoá bỏ bản hiến pháp tiến bộ được ban hành từ năm 1940, cấm các đảng phái chính trị hoạt động, tàn sát hơn 20.000 chiến sĩ yêu nước Cuba, cầm tù hàng trăm ngàn người (1952 – 1958).

– Ngày 26/7/1953, 135 thanh niên yêu nước do Phiđen Caxtrô chỉ huy đã tấn công vào trại lính Môncađa. Tuy bị thất bại, nhưng cuộc tấn công vào trại lính Môncađa có ý nghĩa to lớn: mở ra một giai đoạn phát triển mới của cách mạng Cuba.

– Ngày 25/11/1956, Phiđen cùng 81 chiến sĩ, từ Mêhicô, đáp tàu Granma, vượt biển trở về Cuba, xây dựng lực lượng, lập khu căn cứ và phát động chiến tranh du kích.

– Những năm 1957 – 1958, phong trào đấu tranh vũ trang lan rộng khắp nơi, nhiều căn cứ mới được thành lập, lực lượng vũ trang phát triển thành các đơn vị lớn. Nghĩa quân đã đánh bại cuộc càn quét lớn của quân Batixta vào khu vực căn cứ đầu não Xiera Maextơra (từ tháng 5 đến tháng 8/1958).

– Sau thắng lợi to lớn trên, nghĩa quân chuyển sang tấn công trên các mặt trận, giải phóng nhiều vùng đất đai rộng lớn. Trước nguy cơ sụp đổ, ngày 30/12/1958, Batixta bỏ chạy ra nước ngoài. Ngày 1/1/1959, nghĩa quân tiến vào chiếm thủ đô La Habana, chế độ độc tài Batixta bị lật đổ, cách mạng Cuba giành thắng lợi.

THANG ĐIỂM

I. Phần bắt buộc

Câu 1: 3 điểm

Câu 2: 3 điểm

Câu 3: 1,5 điểm

II. Phần tự chọn

Câu IIa: 2,5 điểm

Câu IIb: 2,5 điểm

Cộng: 10.0 điểm

ĐỀ SỐ 6

TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM THỪA THIÊN – HUẾ
(KHỐI C, N, H)

Câu 1.

Ý nghĩa lịch sử của kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam (1954 – 1975).

Câu 2.

Từ Đại hội VI (12/1986), Đảng và Nhà nước ta có chủ trương và quan điểm đổi mới về phát triển kinh tế và chính trị như thế nào trong chặng đường đầu thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Câu 3.

Hoàn cảnh ra đời, mục tiêu hoạt động của tổ chức

ASEAN (Hiệp hội các nước Đông Nam Á) và quan hệ Việt Nam – ASEAN.

ĐÁP ÁN

Câu 1. *Ý nghĩa lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ...*

Sau gần 21 năm chiến đấu kiên cường gian khổ, nhân dân ta đã làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn của đế quốc Mỹ, đưa cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước đến thắng lợi hoàn toàn. Thắng lợi này có ý nghĩa rất lớn.

1. Đối với trong nước:

– Đây là thắng lợi to lớn nhất, đồng thời cũng là thắng lợi vĩ đại nhất, huy hoàng nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc. Thắng lợi này đã giải phóng hoàn toàn miền Nam, thu non sông về một mối, kết thúc vẻ vang quá trình 30 năm chiến tranh dân tộc và bảo vệ Tổ quốc kể từ Cách mạng tháng Tám 1945, chấm dứt vĩnh viễn ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc và chế độ phong kiến ở nước ta, rửa sạch nỗi nhục và nỗi đau mất nước hơn một thế kỷ.

– Thắng lợi này đã góp phần hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, bảo vệ và phát triển những thành tựu cách mạng XHCN ở miền Bắc, xoá bỏ mọi chướng ngại trên con đường thực hiện thống nhất đất nước.

– Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước đã mở ra một kỷ nguyên mới của cách mạng Việt Nam – kỷ nguyên đất nước độc lập, thống nhất đi lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng một nước Việt Nam XHCN hùng cường, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh.

2. Đối với thế giới:

– Thắng lợi của nhân dân ta đã đập tan cuộc phản kích lớn nhất vào các lực lượng cách mạng sau Chiến tranh thế giới thứ hai của đế quốc Mỹ, phá vỡ phòng tuyến ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản ở Đông Nam Á của chúng, làm đảo lộn chiến lược toàn cầu phản cách mạng, đẩy chúng vào tình thế khó khăn, thu hẹp và làm yếu hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc, đồng thời tăng cường sự liên minh chiến đấu giữa 3 nước Đông Dương, tăng cường các lực lượng cách mạng, dân chủ và hoà bình thế giới.

– Thắng lợi này là nguồn cổ vũ mạnh mẽ đối với các phong trào cách mạng thế giới, các dân tộc đang đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc.

– Riêng đối với đế quốc Mỹ, thất bại trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam là thất bại lớn và nặng nề chưa từng có trong lịch sử 200 năm của nước Mỹ. Vì vậy, nó có tác động đến nội tình nước Mỹ và cục diện thế giới. Đánh giá về thắng lợi của sự nghiệp chống Mỹ cứu nước, Báo cáo chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV (1976) đã nêu: Thắng lợi của nhân dân ta trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước mãi được ghi vào lịch sử dân tộc ta như một trong những trang sử chói lọi nhất, một biểu tượng sáng ngời của sự toàn thắng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng, trí tuệ con người đã đi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại của thế kỷ XX, một sự kiện có tầm quan trọng quá và có tính thời đại sâu sắc.

Câu 2. *Đường lối đổi mới để xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ...*

1. Nguyên nhân đổi mới:

Sau thắng lợi năm 1975, cả nước ta độc lập thống nhất đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội. Tuy đã có một số thành tựu, song cũng gặp phải vô vàn khó khăn và thử thách.

– Đất nước bị tàn phá nặng nền do hậu quả chiến tranh.

– Sau chiến tranh, ta lại bị đế quốc Mỹ và các thế lực phản động thù địch quốc tế bao vây, cấm vận về kinh tế, gây rất nhiều khó khăn cho ta.

– Vừa ra khỏi chiến tranh với đế quốc Mỹ, chúng ta lại phải đối đầu với cuộc chiến tranh lấn chiếm biên giới phía Bắc và Tây – Nam. Đất nước vốn đã khó khăn lại càng khó khăn thêm.

– Mặt khác, ta xây dựng chủ nghĩa xã hội từ một nước công nghiệp nghèo nàn, lạc hậu bỏ qua giai đoạn phát triển TBCN – là một mô hình còn mới mẻ, chưa có tiền lệ, trình độ dân trí, trình độ quản lý của cán bộ ta còn thấp, nên không tránh khỏi những thiếu sót sai lầm của bệnh chủ quan, duy ý chí, quan liêu, bao cấp... Đất nước rơi vào tình trạng khủng hoảng.

Để khắc phục sai lầm, khuyết điểm, đưa đất nước vượt qua khủng hoảng và đẩy mạnh sự nghiệp cách mạng XHCN tiến lên, đòi hỏi Đảng ta và Nhà nước ta phải đổi mới. Đại hội toàn quốc lần thứ VI của Đảng, họp từ ngày 15 đến 18/12/1986 tại Hà Nội là mốc đánh dấu bước chuyển sang thời kỳ đổi mới.

2. Quan điểm đổi mới:

– Đổi mới ở đây phải hiểu là đổi mới "bước đi, cách làm" sao cho phù hợp hơn với những quy luật phát triển khách quan của chủ nghĩa xã hội, chứ không phải là thay đổi mục tiêu tiến lên chủ nghĩa xã hội.

– Đổi mới phải toàn diện, nghĩa là đổi mới về kinh tế, chính trị và văn hoá tư tưởng, nhưng trọng tâm là đổi mới về kinh tế.

– Đã đổi mới về kinh tế, tất yếu phải đổi mới về chính trị, nhưng đổi mới về chính trị phải thận trọng từng bước, vừa làm vừa rút kinh nghiệm, chứ không phải tuỳ tiện để làm ảnh hưởng đến công cuộc đổi mới.

3. Chủ trương đổi mới về các mặt:

– Chính trị: Phải đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, chứ không thực hiện đa nguyên về chính trị. Muốn vậy, phải đẩy mạnh yêu cầu dân chủ hoá xã hội, thực hiện quan điểm "Lấy dân làm gốc", đổi mới nội dung phương thức hoạt động của các đoàn thể quần chúng theo phương châm: "Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra", coi đó là nề nếp hàng ngày của xã hội mới, thể hiện chế độ nhân dân lao động tự quản lý Nhà nước của mình.

– Về kinh tế: Trước mắt phải thực hiện 3 chương trình kinh tế do Đảng đề ra, đó là: lương thực – thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.

– Về quản lý: Phải chuyển nhanh cơ cấu bao cấp về kinh tế sang cơ chế thị trường, phải thừa nhận 5 hành phần kinh tế, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế đó phát triển, phải dùng biện pháp kinh tế để quản lý kinh tế chứ không phải quản lý kinh tế bằng biện pháp hành chính quan liêu.

– Về đối ngoại: Mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, sự phân công lao động và hợp tác quốc tế trên cơ sở tôn trọng chủ quyền, độc lập của nhau và đôi bên cùng có lợi.

Câu 3. *Hoàn cảnh ra đời, mục tiêu hoạt động của tổ chức ASEAN...*

1. Hoàn cảnh ra đời:

– Hiệp hội các nước Đông Nam Á (viết tắt theo tiếng Anh là ASEAN) được thành lập tháng 8/1967 tại Băng Cốc (Thái Lan) với sự tham gia của các nước: Inđônêxia, Malaixia, Xinggapo, Thái Lan, Philippin.

– Sau đó kết nạp thêm Brunây (7/1/1984), Việt Nam (7/1995), Lào, Mianma (7/1997) và Cămpuchia (4/1999).

2. Mục tiêu hoạt động:

– Thời gian đầu, tổ chức này còn hoạt động rời rạc, chương trình hợp tác phát triển giữa các nước thành viên hết sức yếu ớt, hầu như không có gì.

– Tháng 2/1976, Hội nghị cấp cao các nước ASEAN họp ở Bali (Inđônêxia) đã đề ra mục tiêu: Xây dựng mối quan hệ hoà bình hữu nghị, hợp tác giữa các nước trong khu vực để tạo nên một cộng đồng Đông Nam Á hùng mạnh. Như vậy, ASEAN là tổ chức liên minh chính trị – kinh tế của khu vực Đông Nam Á.

3. Quan hệ ASEAN với Việt Nam:

– Từ năm 1979 trở về trước: Do vấn đề Cămpuchia, quan hệ ASEAN với ba nước Đông Dương là quan hệ đối đầu.

– Từ cuối thập niên 1980 đến nay, mối quan hệ đó đã được chuyển từ "đối đầu" sang "đối thoại", hợp tác cùng tồn tại hoà bình với các nước Đông Dương.

+ Giữa các nước ASEAN với Việt Nam, Lào, Cămpuchia đã diễn ra những cuộc tiếp xúc trao đổi, hợp tác trên các lĩnh vực kinh tế, văn hoá và khoa học. Triển vọng của các mối quan hệ hợp tác này sẽ còn phát triển nhiều hơn nữa sau vấn đề Cămpuchia được giải quyết.

+ Chính phủ Việt Nam đã có nhiều hoạt động tích cực nhằm đi tới một quan điểm thống nhất để xây dựng một khu vực Đông Nam Á hoà bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển.

THANG ĐIỂM

Câu 1: 3,5 điểm

Câu 2: 3,5 điểm

Câu 3: 3,0 điểm

Cộng: 10 điểm.

ĐỀ SỐ 7

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC (KHỐI C)

Câu 1.

Giải thích vì sao thời cơ của cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 ở nước ta không những chín muồi mà còn là cơ hội ngàn năm có một để nhân dân ta vùng lên giành độc lập.

Câu 2.

1. Trình bày những thắng lợi lớn trên mặt trận quân sự của quân và dân ta trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và bọn can thiệp Mỹ từ sau chiến dịch Biên giới Thu – Đông 1950 đến hết cuộc tiến công chiến lược Đông – Xuân 1953 – 1954 mà đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ.

2. Phân tích ý nghĩa của những thắng lợi đó đối với việc kết thúc cuộc kháng chiến 9 năm của dân tộc.

Câu 3.

Hãy tóm tắt các giai đoạn phát triển và nêu mặt tích cực, hạn chế của chủ nghĩa tư bản từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 1991.

ĐÁP ÁN

Câu 1. *Giải thích vì sao thời cơ của cuộc Cách mạng tháng Tám...*

Thời cơ của cuộc Cách mạng tháng Tám chín muồi khi:

– Điều kiện khách quan vô cùng thuận lợi: Liên Xô và Đồng minh đánh bại chủ nghĩa phát xít Đức, chủ nghĩa quân phiệt Nhật, đã tạo điều kiện khách quan thuận lợi cho các dân tộc đứng lên tự giải phóng. Quân Nhật ở Đông Dương và bọn tay sai thân Nhật hoang mang, rệu rã đến cực điểm. Kẻ thù của cách mạng nước ta suy yếu đến cực độ.

– Điều kiện chủ quan cho cuộc cách mạng nổ ra giành được thắng lợi rất đầy đủ.

Đảng Cộng sản Đông Dương đã có quá trình chuẩn bị chu đáo cho thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám suốt 15 năm với ba cao trào cách mạng: 1930 – 1931, 1936 – 1939 và 1939 – 1945. Trong các cao trào cách mạng giải phóng dân tộc 1939 –1945, Đảng Cộng sản Đông Dương đã lãnh đạo nhân dân ta chuẩn bị đầy đủ, chu đáo về mặt đường lối, lực lượng chính trị, lực lượng vũ trang, căn cứ địa cách mạng và tập dượt cho quần chúng khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền.

Khi phát xít Nhật đầu hàng không điều kiện quân Đồng minh, Đảng ta kịp thời chớp thời cơ, chuẩn bị chu đáo hơn nữa và dũng cảm phát động toàn dân nổi dậy Tổng khởi nghĩa, giành chính quyền tại Hội nghị toàn quốc của Đảng đã quyết định phát động Tổng khởi nghĩa trong toàn quốc để giành chính quyền. Đại hội Quốc dân Tân Trào hưởng ứng mệnh lệnh Tổng khởi nghĩa của Đảng và quyết định thành lập Uỷ ban giải phóng dân tộc Việt Nam, tức Chính phủ lâm thời do Hồ Chí Minh làm chủ tịch.

Đây là thời cơ ngàn năm có một vì:

– Chưa có thời điểm nào như thời điểm này cách mạng nước ta hội tụ được những điều kiện khách quan và chủ quan đầy đủ và thuận lợi như thế.

– Nhân dân ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng, đứng lên làm Tổng khởi nghĩa, giành chính quyền trước khi quân Đồng minh vào nước ta để tước khí giới quân đội Nhật. Từ đó, nhân dân ta trở thành người làm chủ nước nhà để chủ động “đón tiếp” quân Đồng minh. Các kẻ thù mới vào nước ta khó có thể xoá bỏ đi những thành quả cách mạng mà nhân dân ta đã giành được.

Câu 2.

1. Trình bày những thắng lợi lớn trên mặt trận quân sự...

a. Từ cuối năm 1950 đến giữa năm 1951, quân ta liên tục và chủ động mở các chiến dịch đánh vào các phòng tuyến địch ở Trung du và đồng bằng Bắc Bộ. Mở đầu là chiến dịch Trung du (Trần Hưng Đạo). Từ tháng 12/1950 đến tháng 1/1951, quân ta đánh vào tuyến phòng ngự của địch ở Vĩnh Yên, Phúc Yên và diệt nhiều cứ điểm quan trọng. Từ tháng 3/1951 đến tháng 4/1951, ta mở chiến dịch Đường số 18 (Hoàng Hoa Thám) diệt 14 vị trí địch, buộc địch phải rút khỏi Uông Bí. Từ tháng 5/1951 đến 6/1951, ta mở chiến dịch Quang Trung thuộc địa phận Hà – Nam – Ninh, diệt nhiều đồn bốt và sinh lực địch. Cả ba chiến dịch trên ta chủ động tiến công và thu được nhiều thắng lợi to lớn cũng như bước đầu phát triển thế chủ động chiến lược trên chiến trường chính Bắc Bộ.

b. Từ tháng 11/1951 đến tháng 2/1952, quân ta mở chiến dịch Hoà Bình đánh bại cuộc hành quân với 20 tiểu đoàn của thực dân Pháp và tiêu diệt (cả chính diện và sau lưng địch) 22.000 tên địch, bức rút hơn 1.000 đồn bốt, tháp canh. Căn cứ du kích của ta ngày càng mở rộng thêm.

Từ tháng 10/1952 đến tháng 12/1952, quân ta mở chiến dịch Tây Bắc nhằm tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, giải phóng nhân dân và một phần đất đai quan trọng của Tổ quốc. Ta đã tiêu diệt được 6.000 địch, giải phóng 28.5000 km^2 đất đai và 25 vạn dân.

Tháng 4/1954, bộ đội ta phối hợp cùng với bộ đội

Pathét Lào mở chiến dịch Thượng Lào. Căn cứ kháng chiến của ta được nối liền với căn cứ kháng chiến Lào.

Kế hoạch Nava của thực dân Pháp và bọn can thiệp Mỹ ra đời, Đảng ta kịp thời đề ra chủ trương tác chiến là mở các cuộc tiến công chiến lược trong Đông Xuân 1953 – 1954.

Tháng 11/1953, bộ đội chủ lực của ta bắt đầu tiến quân theo hướng đã chọn : Tây Bắc và Trung Lào.

Điện Biên Phủ trở thành trung tâm của kế hoạch Nava và là nơi tập trung quân thứ hai của địch sau đồng bằng Bắc Bộ.

Sênô ở Trung Lào trở thành nơi tập trung quân thứ ba của chúng.

Đầu năm 1954, ta mở chiến dịch Tây Nguyên và phối hợp với bộ đội Pathét Lào tiến công vào phòng tuyến địch ở lưu vực sông Nậm Hu.

Tây Nguyên có hai tập đoàn cứ điểm An Khê và Plâycu. Đây là nơi tập trung quân thứ tư của địch.

Luông Phabăng và Mường Sài ở Thượng Lào trở thành nơi tập trung quân thứ năm của địch.

Với 4 cuộc tiến công quân sự lớn, kế hoạch Nava của thực dân Pháp bước đầu bị phá sản và cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc ta đã gần tới ngày thắng lợi.

c. Chiến dịch Điện Biên Phủ, đỉnh cao của cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 – 1954.

Điện Biên Phủ trở thành trận quyết chiến chiến lược giữa ta và địch. Thực dân Pháp biến Điện Biên Phủ thành một tập đoàn cứ điểm mạnh, chấp nhận cuộc kháng chiến chiến lược tại đây, sẵn sàng "nghiền nát" bộ đội chủ lực của ta. Bộ Chính trị Trung ương Đảng ta chủ trương và quyết tâm mở chiến dịch Điện Biên Phủ để đánh bại âm mưu của địch, nhằm đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi. Toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta ra sức chuẩn bị cho chiến dịch Điện Biên Phủ.

Chiến dịch Điện Biên Phủ diễn ra từ ngày 13/3 đến 7/5/1954 qua 3 đợt.

+ Đợt 1: từ 13/3 đến 17/3, ta đánh phân khu phía Bắc của tập đoàn cứ điểm và giành được thắng lợi.

+ Đợt 2: từ 30/3 đến 26/4, ta tập trung lực lượng tiêu diệt các cứ điểm quan trọng của địch ở phân khu trung tâm.

+ Đợt 3: từ 1/5 đến 7/5, ta tổng công kích và giành thắng lợi.

Chiến thắng Điện Biên Phủ có ý nghĩa lịch sử to lớn. Nó không những là chiến thắng vang dội nhất của quân và dân ta trong 9 năm kháng chiến mà còn phá vỡ hoàn toàn tập đoàn cứ điểm kiên cố của địch và đánh bại ý chí xâm lược của thực dân Pháp. Nó còn là chiến thắng "chấn động hoàn cầu", "vang vọng khắp năm châu" và là đòn quyết định đánh bại chủ nghĩa thực dân cũ của chủ nghĩa đế quốc.

2. Phân tích ý nghĩa chung của những thắng lợi...

Thắng lợi to lớn của quân và dân ta trên mặt trận quân sự là kết tinh và phản ánh thắng lợi to lớn trên các mặt trận chính trị, kinh tế, văn hoá và công tác xây dựng hậu phương của cuộc kháng chiến.

+ Thắng lợi trên mặt trận quân sự mà đỉnh cao của chiến thắng Điện Biên Phủ tạo điều kiện có ý nghĩa quyết định để ta giành thắng lợi trên mặt trận ngoại giao, dẫn tới việc ký Hiệp định Giơnevơ về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình trên bán đảo Đông Dương và đưa cuộc kháng chiến lâu dài, gian khổ của dân tộc ta tới thắng lợi.

Câu 3. *Hãy tóm tắt các giai đoạn phát triển và nêu mặt tích cực, hạn chế của chủ nghĩa tư bản...*

1. Tóm tắt các giai đoạn phát triển...

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, hệ thống tư bản chủ nghĩa đã trải qua các giai đoạn sau:

a. Giai đoạn đầu từ 1945 đến 1950: Giai đoạn này Mỹ có bước phát triển mạnh mẽ về kinh tế. Giai đoạn vươn lên "đỉnh cao" của chủ nghĩa tư bản Mỹ. Các nước tư bản chủ nghĩa khác tập trung khắc phục hậu quả của cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai. Mỹ thông qua viện trợ kinh tế, quân sự đã khống chế chặt chẽ các nước tư bản chủ nghĩa khác. Mỹ là trung tâm kinh tế, tài chính duy nhất của chủ nghĩa tư bản.

b. Từ năm 1950 đến 1973: Các nước tư bản chủ nghĩa đều phải đối phó với cuộc khủng hoảng kinh tế, tài chính thế giới. Các nước tư bản chủ nghĩa đều đi vào cải tổ cơ cấu kinh tế, đi sâu vào cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật và đặc biệt là cách mạng công nghệ, tìm cách thích nghi về chính trị, xã hội trước những biến đổi to lớn của tình hình thế giới.

Các nước tư bản chủ nghĩa vượt qua những cuộc khủng hoảng vào đầu những năm 80 của thế kỷ XX và sau đó tiếp tục phát triển kinh tế, ổn định tình hình chính trị. Ngoài ra, sau khi giành được độc lập, một số nước đi theo con đường tư bản chủ nghĩa và trở thành các nước công nghiệp mới (NIC).

2. Các mặt tích cực và tiêu cực của chủ nghĩa tư bản

– Chủ nghĩa tư bản có mặt tích cực là đẩy mạnh cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật lần thứ hai. Nhờ đó, ở các nước tư bản chủ nghĩa đều có sự phát triển về kinh tế, ổn định tình hình chính trị, nâng cao mức sống người dân. Ở các nước tư bản chủ nghĩa đã phát triển có những thành tựu đáng kể về văn hoá, giáo dục, văn học và nghệ thuật.

– Mặt hạn chế của chủ nghĩa tư bản là bản chất của nó vẫn không thay đổi. Chế độ tư bản vẫn là một chế độ áp bức, bóc lột và bất công. Các mâu thuẫn trong lòng chủ nghĩa tư bản vẫn tồn tại và phát triển ngày càng sâu sắc. Sự vận động và phát triển của các mâu thuẫn và cuộc đấu tranh của nhân dân lao động các nước sẽ quyết định số phận của chủ nghĩa tư bản.

THANG ĐIỂM

Câu 1: 2 điểm

Câu 2: 5 điểm

Câu 3: 3 điểm

Cộng: 10 điểm

ĐỀ SỐ 8

TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM VĨNH LONG (KHỐI C)

Câu I.

Từ sau chiến thắng Biên giới Thu Đông 1950, quân ta đã luôn luôn giữ vững và phát triển thế chủ động chiến lược trên chiến trường chính (1951 – 1953) như thế nào?

Câu 2.

Quân dân miền Nam chiến đấu chống "Chiến tranh cục bộ" của Mỹ (1965 –1968) như thế nào?

Câu 3.

Nêu những nét chính về cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân Ấn Độ từ Chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 1950.

ĐÁP ÁN

Câu 1. *Từ sau chiến thắng Biên giới Thu Đông 1950, quân ta đã luôn luôn giữ vững và phát triển thế chủ động chiến lược trên chiến trường chính (1951 – 1953) như thế nào?*

* Khái quát thắng lợi của chiến dịch Thu Đông 1950.

Kết quả:

– Ta tiêu diệt 8.300 tên địch, thu được 3.000 tấn vũ khí và phương tiện chiến tranh.

– Khai thông biên giới Việt – Trung (từ Đình Lập đến

Cao Bằng dài 750 km)

– Chọc thủng hành lang Đông – Tây (địch phải rút khỏi Hoà Bình).

– Căn cứ địa Việt Bắc được mở rộng, nối liền với các địa phương trong cả nước.

Chiến dịch Biên giới là một chiến dịch tấn công lớn đầu tiên của quân đội ta đã giành thắng lợi to lớn, tạo ra sự thay đổi cơ bản về thế tiến công chiến lược của ta, đẩy lùi địch vào thế phòng ngự bị động.

Đánh dấu sự chuyển biến lớn trong cục diện chiến tranh, ta giành quyền chủ động chiến lược trên chiến trường chính từ năm 1951 đến 1953.

Quân ta liên tiếp mở các chiến dịch đánh vào phòng tuyến địch ở Trung du và đồng bằng Bắc Bộ.

– Từ ngày 25/12/1950 đến 17/1/1951, ta mở chiến dịch Trần Hưng Đạo, đánh mạnh vào hệ thống phòng ngự của địch ở Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bắc Ninh.

– Từ ngày 20/3 đến 20/6/1951, mở chiến dịch Quang Trung (Hà – Nam – Ninh).

Chiến dịch Trần Hưng Đạo, Hoàng Hoa Thám, Quang Trung là những chiến dịch quy mô lớn đầu tiên của bộ đội chủ lực của ta đánh vào phòng tuyến kiên cố của địch ở Trung du và đồng bằng Bắc Bộ, tiêu diệt hơn 1 vạn tên, trong đó gần một nửa là quân cơ động, nhưng do địch có nhiều tiềm năng về phương tiện và vũ khí, nên ta cũng bị tiêu hao. Từ thực tiễn đó, quân đội ta có thêm kinh nghiệm chọn hướng tiến công chiến lược và bảo đảm đánh chắc thắng.

* Chiến dịch Hoà Bình

– Địch mở cuộc hành quân đánh ra Hoà Bình từ thượng tuần tháng 11/1951 với mục đích:

+ Nối lại hành lang Đông – Tây, chia cắt căn cứ địa Việt Bắc với liên khu III và IV.

+ Củng cố tinh thần hoang mang của quân lính, tranh thủ thêm viện trợ của Mỹ.

– Ngày 10/11/1954, địch đưa quân và máy bay tấn công lên Hoà Bình. Ta xem đây là cơ hội tốt đánh định ở mặt trận Hoà Bình và vùng sau lưng địch, thúc đẩy phong trào chiến tranh du kích, phá kế hoạch bình định của chúng ở đồng bằng Bắc Bộ. Sau hơn 3 tháng chiến đấu, quân và dân ta đã giành được thắng lợi to lớn.

– Ngày 23/2/1952, địch phải rút chạy khỏi Hoà Bình, lại bị bộ đội ta truy kích tiêu diệt thêm một bộ phận nữa.

– Chiến dịch Hoà Bình kết thúc cả hai mặt trận (chính diện và sau lưng địch) ta tiêu diệt 22.000 tên, hơn 1.000 đồn bốt, tháp canh của địch bị bộ đội ta bức hàng, bức rút, tiêu diệt. Các căn cứ du kích được mở rộng, nối liền từ Bắc Giang xuống Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình.

* Chiến dịch Tây Bắc và chiến dịch Thượng Lào

+ Ngày 10/10/1952 quân ta mở chiến dịch Tây Bắc. Sau hơn 2 tháng chiến đấu, chiến dịch kết thúc với thắng lợi lớn của ta. Trên cả hai mặt trận Tây Bắc và đồng bằng ta tiêu diệt hơn 13.000 tên địch. Riêng ở Tây Bắc, ta giải phóng 28.500 km^2 với 25 vạn dân, phá âm mưu thâm độc lập xứ

Thái tự trị của thực dân Pháp.

+ Đầu năm 1953, ta cùng với Pathét Lào mở chiến dịch Thượng Lào, diệt và bắt sống 3 tiểu đoàn, 10 đại đội địch, giải phóng toàn tỉnh Sầm Nưa, một phần tỉnh Xiêng Khoảng và tỉnh Phongxalì với 30 vạn dân.

+ Phối hợp với chiến trường Bắc Bộ từ năm 1951 đến 1953 ở các chiến trường Trung Bộ và Nam Bộ, quân và dân ta đã anh dũng chống càn, tập kích, phục kích, đánh giao thông, đặc công... đã tiêu diệt, tiêu hao nhiều sinh lực địch, bức rút nhiều vị trí, phá huỷ nhiều cơ sở kinh tế của thực dân Pháp.

Tóm lại, từ chiến dịch Biên giới (1950) trở đi, quân đội ta đã giữ vững và phát huy quyền chủ động chiến lược trên chiến trường chính Bắc Bộ, phối hợp chung các chiến trường trên toàn quốc và hai chiến trường Lào và Cămpuchia, tiến tới mở cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 – 1954.

Câu 2. *Quân dân miền Nam chiến đấu...*

a. Quân dân miền Nam chiến đấu chống "Chiến tranh cục bộ" của Mỹ.

Quân dân miền Nam với ý chí "Quyết chiến quyết thắng giặc Mỹ xâm lược", được sự phối hợp chiến đấu và chi viện của miền Bắc, đã anh dũng chiến đấu và liên tiếp giành thắng lợi.

Thắng lợi trong trận Vạn Tường ở Quảng Ngãi (8/1965) đã mở đầu cao trào "Tìm Mỹ mà đánh, tìm Ngụy mà diệt" trên khắp miền Nam. Khả năng thắng "Chiến tranh cục bộ" của Mỹ của quân và dân ta tiếp tục được chứng minh trong hai mùa khô.

Mùa khô 1964 – 1966, Mỹ mở cuộc phản công chiến lược mùa khô lần thứ nhất với 450 cuộc hành quân lớn nhỏ nhằm vào hai hướng chiến lược chính là miền Đông Nam Bộ với mục tiêu đánh bại chủ lực quân giải phóng, giành lại thế chủ động trên chiến trường.

Quân dân ta với nhiều phương thức tác chiến khác nhau, đã chặn đánh địch trên mọi hướng, tiến công chúng khắp mọi nơi. Ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 104.000 tên địch, trong đó có 42.500 tên Mỹ, 3.500 chư hầu, bắn rơi và phá huỷ 1.430 máy bay, phá huỷ 600 xe tăng và xe bọc thép, 1.310 ôtô.

Mùa khô 1966 – 1967, Mỹ mở cuộc phản công chiến lược lần thứ hai với 895 cuộc hành quân lớn nhỏ nhằm vào hướng chiến lược chính là miền Đông Nam Bộ (lớn nhất là cuộc hành quân Gianxơn – Xiti) nhằm tiêu diệt quân chủ lực và cơ quan đầu não của ta, tạo bước ngoặt trong chiến tranh.

Cùng với những cuộc tiến công địch trên các chiến trường khác, quân dân ta mở hàng loạt trận tiến công trên chiến trường Đông Nam Bộ, đánh tan ba cuộc hành quân lớn "tìm diệt" và "bình định" của chúng. Ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 151.000 tên địch, trong đó có 68.200 tên Mỹ, 5.540 chư hầu, bắn rơi và phá huỷ 1.231 máy bay, phá huỷ 1.627 xe tăng và xe bọc thép, 2.197 ôtô.

Ở các vùng nông thôn và thành thị, quần chúng nổi dậy chống kìm kẹp, trừng trị bọn ác ôn phá "ấp chiến lược" đòi Mỹ cút về nước, đòi tự do, dân sinh, dân chủ. Vùng giải phóng được mở rộng, uy tín của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam được nâng cao trên chiến trường quốc tế.

b. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt Tết Mậu Thân (1968).

– Mùa xuân 1968, xuất phát từ nhận định so sánh lực lượng thay đổi có lợi cho ta, đồng thời lợi dụng mâu thuẫn ở Mỹ trong năm bầu cử tổng thống (1968). Ta chủ trương mở cuộc tổng công kích, tổng khởi nghĩa trên toàn miền Nam, chủ yếu là các đô thị.

Mục tiêu là tiêu diệt bộ phận quan trọng quân viên chinh Mỹ, đánh sập Ngụy quân, Ngụy quyền, giành chính quyền về tay nhân dân, buộc Mỹ phải đàm phán để rút quân về nước.

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân là một cuộc tập kích chiến lược của quân chủ lực ta vào hầu khắc các đô thị, bắt đầu vào đêm 30 rạng 31/1 (đêm giao thừa Tết Mậu Thân 1968) đến 25/2/1968.

Khắp miền Nam đồng loạt tiến công và nổi dậy ở 37 tỉnh trong 44 tỉnh, ở hầu khắp các ấp chiến lược, các vùng nông thôn. Ở Sài Gòn, quân ta tấn công vào các vị trí đầu não của địch như: Đại sứ quán Mỹ, Dinh Độc lập, Bộ Tổng tham mưu Ngụy, Bộ Tư lệnh biệt khu thủ đô, Tổng nha cảnh sát, Đài phát thanh, sân bay Tân Sơn Nhất.

Sau cuộc tập kích chiến lược Tết Mậu Thân, quân ta còn tiếp tục mở tiếp các cuộc tấn công mới trong tháng 5, tháng 6 và trong tháng 8, tháng 9/1968.

Quân ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 150.000 địch, trong đó có 43.000 Mỹ, phá huỷ một khối lượng lớn vật chất và phương tiện chiến tranh của chúng. Đó là một đòn bất ngờ làm cho địch choáng váng.

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân tuy còn hạn chế do đánh giá cao lực lượng của mình, nóng vội muốn nhanh chóng giành thắng lợi và đánh giá thấp lực lượng địch, tuy nhiên ý nghĩa của cuộc Tổng tiến công vẫn rất to lớn. Nó đã mở ra một bước ngoặt của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, làm lung lay ý chí chiến đấu của quân Mỹ, buộc chúng phải thừa nhận thất bại của "Chiến tranh cục bộ" chấp dứt không điều kiện chiến tranh phá hoại miền Bắc, chịu đến Hội nghị Pari để bàn về chấm dứt chiến tranh xâm lược.

Câu 3. *Nêu những nét chính...*

– Phong trào đấu tranh giành độc lập

+ Ngày19/2/1946, 2 vạn thuỷ binh trên 20 chiến hạm ở cảng Bombay đã khởi nghĩa, với khẩu hiệu "Đả đảo đế quốc Anh", "Cách mạng muôn năm"... Hưởng ứng cuộc khởi nghĩa của thuỷ quân, 20 vạn công nhân, sinh viên... đã bãi công, bãi khoá. Cuộc tổng bãi công sau đó biến thành khởi nghĩa vũ trang của nhân dân.

+ Ở nông thôn phong trào đấu tranh nổ ra mạnh mẽ ở nhiều địa phương, đòi chỉ nộp 1/3 thu hoạch (cho địa chủ)... Đầu năm 1947, cao trào bãi công của công nhân đã nổ ra ở nhiều thành phố.

+ Quy mô rộng lớn của phong trào cách mạng buộc đế quốc Anh không thể thống trị Ấn Độ như cũ được. Chúng phải thoả thuận chia Ấn Độ thành hai quốc gia dựa trên cơ sở tôn giáo: Ấn Độ (của người Ấn Độ giáo) và Pakixtan (của những người theo Hồi giáo), hai nước hướng theo quy chế tự trị và được thành lập chính phủ riêng của dân tộc mình. Ngày 15/8/1947, Ấn Độ đã tách ra thành hai quốc gia Ấn Độ và Pakixtan.

+ Đảng Quốc đại đã lãnh đạo nhân dân Ấn Độ đấu tranh đòi thực dân Anh phải trao trả độc lập hoàn toàn cho Ấn Độ và Anh buộc phải công nhận độc lập hoàn toàn của Ấn Độ.

Ấn Độ tuyên bố độc lập và nước Cộng hoà Ấn Độ chính thức thành lập ngày 26/1/1950.

+ Sau khi giành độc lập, Ấn Độ đã thực hiện những kế hoạch to lớn nhằm phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội và củng cố nền độc lập của đất nước.

+ Về đối ngoại: Theo đuổi chính sách hoà bình, trung lập tích cực, luôn luôn ủng hộ cuộc đấu tranh của các dân tộc bị áp bức chống lại chủ nghĩa đế quốc.

THANG ĐIỂM

Câu 1: 4 điểm

Câu 2: 3 điểm

Câu 3: 3 điểm

Cộng: 10 điểm.

ĐỀ SỐ 9

CAO ĐẲNG SƯ PHẠM HÀ NỘI (KHỐI C)

Câu 1.

Những nét chính về diễn biến các cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn (9/1940), Nam Kỳ (11/1940) và binh biến Đô Lương (1/1941)? Ý nghĩa lịch sử của những sự kiện đó?

Câu 2.

Những thắng lợi của nhân dân miền Nam trong cuộc đấu tranh chống Chiến tranh cục bộ của đế quốc Mỹ (1965 – 1968)? Ý nghĩa lịch sử của thắng lợi đó?

Câu 3.

Những thành tựu trong công cuộc hoàn thành cách mạng dân chủ nhân dân và xây dựng chủ nghĩa xã hội của các nước Đông Âu giai đoạn từ 1945 đến 1975.

ĐÁP ÁN

Câu 1.

Những nét chính về diễn biến của các cuộc khởi nghĩa...

a. Khởi nghĩa Bắc Sơn:

– 22/9/1940: Nhật đánh vào Lạng Sơn. Quân Pháp thua rút chạy qua châu Bắc Sơn.

Nhân dân Bắc Sơn nổi dậy, giải tán chính quyền địch, thành lập chính quyền cách mạng (27/9/1940).

– Từ 27/9 đến 20/10/1940: Dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ địa phương, nhân dân đấu tranh chống khủng bố, trừng trị bọn tay sai của địch, tịch thu tài sản đế quốc và tay sai chia đều cho dân nghèo; thành lập đội du kích Bắc Sơn.

– Ngày 20/10/1940: Pháp củng cố lực lượng, tấn công và đàn áp phong trào, đánh úp Vũ Lăng. Đội du kích Bắc Sơn rút vào rừng tiếp tục hoạt động. Đây là lực lượng vũ trang cách mạng đầu tiên của ta.

b. Khởi nghĩa Nam Kỳ:

– Tháng 11/1940, Pháp bắt binh lính Việt Nam làm bia đỡ đạn cho chúng ở biên giới Lào – Cămpuchia. Nhân dân Nam Bộ rất bất bình, binh lính đảo ngũ... Đảng bộ Nam Kỳ quyết định khởi nghĩa (nhưng kế hoạch bị lộ).

– Đêm 22 rạng ngày 23/11/1940: Khởi nghĩa bùng nổ ở hầu hết khắp các tỉnh Nam Kỳ. Lần đầu tiên, cờ đỏ sao vàng xuất hiện. Thành lập chính quyền nhân dân và toà án ở nhiều vùng (Mỹ Tho, Gia Định, Bạc Liêu).

– Pháp và tay sai đàn áp cuộc khởi nghĩa tàn khốc. Cơ sở Đảng bị tổn thất nặng nề. Khởi nghĩa thất bại.

c. Cuộc binh biến Đô Lương

– Ngày 13/1/1941, Đội Cung cùng binh lính đồn Chợ Rạng nổi dậy và đánh chiếm Đô Lương, dự định đánh chiếm thành phố Vinh nhưng bị quân Pháp dập tắt nhanh chóng.

– Đây là hành động tự phát của binh lính, không có quần chúng tham gia.

d. Ý nghĩa lịch sử của ba sự kiện trên:

– Nêu cao tinh thần anh dũng bất khuất của quân dân Việt Nam, giáng những đòn chí tử vào thực dân Pháp và cảnh cáo phát xít Nhật vừa mới đặt chân vào Đông Dương.

– Để lại những bài học bổ ích:

+ Về khởi nghĩa vũ trang, xây dựng lực lượng vũ trang.

+ Về chiến tranh du kích.

+ Về công tác binh vận.

Câu 2.

Thắng lợi trong cuộc đấu tranh...

a. Những thắng lợi trong cuộc đấu tranh chống "Chiến tranh cục bộ" (1965 – 1968):

– Từ tháng 3/1965, Mỹ ồ ạt đưa quân viễn chinh Mỹ và chư hầu vào miền Nam để chuyển sang chiến lược "Chiến tranh cục bộ".

+ Ngày 18/8/1965, ta giành chiến thắng ở Vạn Tường (Quảng Ngãi), chứng minh khả năng thắng Mỹ và mở đầu cho cao trào "Tìm Mỹ mà đánh, tìm Ngụy mà diệt" trên khắp miền Nam.

– Đánh bại cuộc phản công chiến lược mùa khô 1965 – 1966 của địch. Loại khỏi vòng chiến đấu 104.000 tên địch (42.500 lính Mỹ và 3.500 chư hầu, bắn rơi và phá huỷ 1.231 máy bay, phá huỷ 1.627 xe tăng và xe bọc thép, 1.007 ô tô... (0,5 điểm)

– Đánh bại cuộc phản công chiến lược mùa khô 1966 – 1967; loại ra khỏi vòng chiến đấu 151.000 địch (trong đó có 68.200 lính Mỹ, 5.540 chư hầu), bắn rơi và phá huỷ 1.430

máy bay, phá huỷ 1.627 xe tăng và xe bọc thép, 1.007 ôtô... (0,5 điểm)

– Tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt Tết Mậu Thân 1968.

+ Diễn ra qua 3 đợt:

- 30/1 đến 25/2/1968;
- 4/5 đến 18/6/1968;
- 17/8 đến 23/9/1968.

+ Đồng loạt tiến công và nổi dậy ở 37/44 tỉnh, 5/6 đô thị, 64/242 quận lỵ và hầu khắp các "ấp chiến lược", các vùng nông thôn.

b. Ý nghĩa lịch sử:

– Chứng minh rằng nhân dân ta có đủ khả năng đánh Mỹ và thắng Mỹ.

– Nâng cao được uy tín của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam (Cương lĩnh của Mặt trận được 41 nước, 12 tổ chức quốc tế và 5 tổ chức có tính chất khu vực ủng hộ).

– Buộc Mỹ phải tuyên bố "phi Mỹ hoá" chiến tranh (tức thừa nhận thất bại trong Chiến tranh cục bộ) và chấp nhận ngồi vào bàn đàm phán tại Pari để bàn về vấn đề chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam.

Câu 3.

Những thành tựu:

a. Từ năm 1945 đến 1949: Hoàn thành cách mạng dân chủ nhân dân.

– Thiết lập chuyên chính vô sản, loại trừ các phần tử tư sản trong chính quyền.

– Đẩy mạnh việc thực hiện cải cách dân chủ, cải cách ruộng đất, quốc hữu hoá những xí nghiệp lớn.

– Thực hiện các quyền tự do dân chủ, ban hành chế độ làm việc, nghỉ ngơi, lương bổng...

b. Từ năm 1950 đến 1975: Tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội.

– Thực hiện kế hoạch 5 năm nhằm xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội.

– Kết quả:

+ Làm thay đổi bộ mặt của các nước Đông Âu, trở thành các nước công – nông nghiệp.

+ Dập tắt mọi âm mưu chống phá do đế quốc và các thế lực phản động trong nước gây ra.

ĐỀ SỐ 10

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẢNH SÁT NHÂN DÂN

Câu 1. Quá trình xã hội và vai trò của lực lượng vũ trang đối với sự thắng lợi của cách mạng Việt Nam từ năm 1941 đến Tổng khởi nghĩa giành chính quyền (8/1945).

Câu 2. Phân tích bối cảnh lịch sử, nội dung và ý nghĩa Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (2/1951)

Câu 3. Quá trình đấu tranh chống Tưởng Giới Thạch và can thiệp Mỹ của nhân dân Trung Quốc để giành độc lập, dân tộc, dân chủ (1946 – 1949). Ý nghĩa của sự kiện lịch sử trọng đại này.

ĐÁP ÁN

Câu 1.

Quá trình xây dựng lực lượng vũ trang...

1. Về nhu cầu cần thiết phải xây dựng lực lượng vũ trang

a. Khách quan:

– Chiến tranh thế giới thứ hai đang ở thời kỳ quyết liệt ở mặt trận phía Tây, Đức sau khi chiếm hàng loạt các nước Tây Âu (Bỉ, Lúcxămbua, Pháp...) đang chuẩn bị tấn công Liên Xô (6/1941).

– Nhật chiếm xong Trung Quốc, Triều Tiên, Đông Dương và đang ráo riết chuẩn bị mở rộng đánh chiếm Đông Nam Á – Thái Bình Dương.

b. Chủ quan:

– Ở Việt Nam, sau khi dâng Đông Dương cho Nhật, Pháp đã câu kết với Nhật cùng bóc lột, thống trị dân ta. Mâu thuẫn dân tộc tăng lên, gay gắt và quyết liệt hơn. Nhiều cuộc khởi nghĩa chống Pháp, Nhật bùng nổ (khởi nghĩa Bắc Sơn, Đô Lương, Nam Kỳ).

– Việt Nam thực sự là chiến trường của Chiến tranh thế giới thứ hai, cách mạng Việt Nam là bộ phận của phe dân chủ đồng minh chống phát xít.

– Vấn đề giải phóng dân tộc, chống phát xít Nhật và thực dân Pháp cùng bè lũ tay sai phản động giành độc lập dân tộc trở nên cấp bách, là nhiệm vụ hàng đầu của Đảng và toàn dân ta. Do vậy, muốn giành được chính quyền, giành được độc lập đánh đuổi được thực dân, phát xít... nhất thiết phải xây dựng lực lượng vũ trang.

2. Quá trình xây dựng và vai trò...

* Sau khởi nghĩa Bắc Sơn (1940) thất bại, Đảng chủ trương duy trì, phát triển lực lượng vũ trang Bắc Sơn đến năm 1941, kết hợp với lực lượng khởi nghĩa Võ Nhai, Tràng Xá, chính thức thành lập lực lượng du kích đầu tiên.

* Trong Hội nghị Trung ương VIII (5/1941), Nguyễn Ái Quốc đã nêu bật vấn đề xã hội, lực lượng vũ trang như một nhiệm vụ cấp bách trước mắt. Do vậy, Cứu quốc quân và tự vệ ra đời ở Cao Bằng trên cơ sở các hội Cứu quốc quân của Mặt trận Việt Minh.

* Cuối năm 1941, theo Chỉ thị của Nguyễn Ái Quốc, lực lượng vũ trang chính thức được xây dựng để bảo vệ các cơ quan của Đảng, giúp đỡ lực lượng tự vệ, cứu quốc.

* Ngày 22/12/1944 Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân được thành lập với 34 chiến sĩ. Trận Phay Khắt, Nà Ngần đã chứng minh vai trò của Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân khi mới thành lập. Lực lượng này đã kết hợp cùng với cứu quốc quân, tự vệ thực hiện nhiều cuộc tấn công địch ở chiến khu vùng Trung du (Vĩnh Yên, Phú Thọ...)

* Sau Nhật đảo chính Pháp (9/3/1945), các lực lượng vũ trang có vai trò lớn: trấn áp bọn phản cách mạng, bọn tay sai, giúp đỡ, bảo vệ quần chúng phá kho thóc Nhật chia cho dân nghèo.

* Tháng 3/1945 Đội du kích Ba Tơ ra đời.

* Tháng 4/1945 Hội nghị quân sự Bắc Kỳ quyết định thống nhất các lực lượng vũ trang.

* 5/1945, Việt Nam giải phóng quân ra đời trên cơ sở Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân và Vệ quốc quân.

* Chiến tranh du kích được phát động rộng ở Cao – Bắc – Lạng – Hà – Tuyên – Thái.

* 13/8/1945, Nhật đầu hàng đồng minh. Hội nghị Đảng toàn quốc quyết định khởi nghĩa vũ trang thành lập Uỷ ban khởi nghĩa toàn quốc. Chiều 16/8, quân giải phóng do Võ Nguyên Giáp chỉ huy, tiến về giải phóng thị xã Thái Nguyên, mở đầu cho tổng khởi nghĩa giành chính quyền toàn quốc.

* Trong quá trình tổng khởi nghĩa, giành chính quyền, tháng Tám năm 1945, lực lượng vũ trang giúp đỡ đắc lực cho lực lượng chính trị quần chúng nổi dậy giành chính quyền, áp đảo kẻ thù, trừng trị bọn Việt gian bán nước.

Kết luận: Lực lượng vũ trang đã có vai trò to lớn trong việc bảo vệ cơ quan đầu não của Đảng, bảo vệ sự an toàn của chiến khu Việt Bắc, giúp đỡ lực lượng du kích, tự vệ các địa phương, giúp đỡ quần chúng trong việc phá kho thóc Nhật, giúp đỡ lực lượng chính trị của quần chúng xông lên giành chính quyền ở các địa phương.

Câu 2. *Bối cảnh lịch sử, nội dung, ý nghĩa của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (2/1951).*

a. Bối cảnh lịch sử

– Cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc ta đã được 6 năm, ta trưởng thành toàn diện cả về kinh tế, quân sự, chính trị, ngoại giao.

– Đặc biệt sau chiến dịch Biên giới, thế lực của ta đã lớn mạnh, từ thế phòng ngự sang cầm cự tích cực. Ta có đủ điều kiện cơ sở để chuẩn bị sang giai đoạn mới cho chiến cục Đông Xuân (1951 – 1952).

* Động viên toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta hăng hái bước vào giai đoạn cách mạng mới của cuộc kháng chiến.

b. Nội dung :

– Họp tại Chiêm Hoá – Tuyên Quang (2/1951) với 158 đại biểu chính thức và 53 đại biểu dự khuyết.

– Thảo luận và thông qua báo cáo chính trị của Ban chấp hành TW do Chủ tịch Hồ Chí Minh trình bày. Thông qua “Bàn về cách mạng Việt Nam” do Tổng bí thư Trường Chinh trình bày. Đồng thời thông qua những vấn đề mới về tổ chức, về Tuyên ngôn, Chính cương và Điều lệ.

– Quyết định Đảng ra hoạt động công khai (năm 1939, Đảng tuyên bố tự giải tán) với tên mới: Đảng Lao động Việt Nam.

– Đại hội thảo luận và quyết định nhiều chính sách về xã hội, củng cố chính quyền, quân đội và mặt trận dân tộc thống nhất; đẩy mạnh cuộc kháng chiến sang giai đoạn mới. Ban chấp hành TW Đảng mới được bầu ra do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch, đồng chí Trường Chinh làm Tổng bí thư.

c. Ý nghĩa

– Đánh dấu một bước trưởng thành quan trọng của

Đảng, đặc biệt trong cuộc kháng chiến chống Pháp tái xâm lược. Khẳng định đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện của Đảng là đúng đắn.

– Tăng cường lòng tin vững chắc của quần chúng đối với Đảng. Mới hơn 20 tuổi, Đảng ta đã lãnh đạo quần chúng giành được nhiều thắng lợi trong quá trình đấu tranh giành chính quyền và bảo vệ thành quả của Cách mạng tháng Tám.

Câu 3. *Quá trình đấu tranh...*

1. Quá trình đấu tranh

a. Trung Quốc sau Chiến tranh thế giới thứ hai

* Lực lượng cách mạng:

Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, Nhật thất bại, nhưng Tưởng được Mỹ giúp đỡ âm mưu chống Đảng Cộng sản và nhân dân Trung Quốc. Kết thúc chiến tranh, chấm dứt sự can thiệp của Mỹ, giành độc lập dân chủ thực sự trở thành nhiệm vụ cấp bách.

– Lực lượng cách mạng đang lên, với 120 vạn quân chính quy, 200 vạn dân quân du kích, vùng giải phóng rộng lớn với 25% lãnh thổ, và hơn 30% dân cư. Được sự ủng hộ của quần chúng.

– Có sự hỗ trợ đắc lực của Liên Xô: Chuyển cho vùng Đông Bắc quan trọng về tiềm năng công nghiệp và vị trí chiến lược cho Đảng Cộng sản Trung Quốc, toàn bộ vũ khí chiếm được từ quân Nhật, cổ vũ, động viên nhân dân Trung Quốc v.v...

* Lực lượng phản cách mạng:

Tưởng Giới Thạch được Mỹ giúp đỡ về tiền bạc, vũ khí muốn nhanh chóng tiêu diệt Đảng Cộng sản và lực lượng cách mạng, biến Trung Quốc thành thuộc địa kiểu mới, thực hiện "Chiến lược toàn cầu" của Mỹ – (Huấn luyện 50 vạn binh lính thuỷ bộ cho Tưởng, viện trợ cho Tưởng 10 vạn lính Mỹ phối hợp với quân Tưởng tấn công lực lượng cách mạng, viện trợ gần 4,5 tỷ USD v.v...)

b. Các giai đoạn đấu tranh:

Từ 7/1946 đến 6/1947, tương quan lực lượng chênh lệch nên lực lượng cách mạng giữ thế phòng ngự tích cực bảo toàn lực lượng, tiêu hao sinh lực địch (Tưởng huy động thêm 160 vạn quân tiến công vào vùng giải phóng, nhưng bị thiệt hại hơn 1 triệu: quân giải phóng tăng thêm hơn 2 triệu, tương quan lực lượng thay đổi).

– Từ 1947 đến 1949, Hồng quân vượt Trường Giang tấn công Nam Kinh, thủ phủ của Tưởng. Nam Kinh được giải phóng. Tưởng và tay chân được Mỹ giúp chạy ra Đài Loan.

Kết quả:

– Đất nước Trung Hoa được giải phóng, Tưởng bị đánh bật khỏi lục địa, chính sách can thiệp của Mỹ bị đập tan.

– Ngày 1/10/1949 nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa ra đời. Nhân dân Trung Quốc hoàn thành cuộc cách mạng giành độc lập dân tộc, dân chủ.

2. Ý nghĩa:

– Cách mạng Trung Quốc thành công đã khẳng định sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Quá trình đấu tranh giành độc lập dân tộc, dân chủ của nhân dân Trung Hoa kết thúc với sự ra đời của nước Trung Hoa mới. Nhân dân Trung Hoa thực sự được hưởng hoà bình, độc lập.

– Chứng minh "chiến lược toàn cầu" của Mỹ đang bị giáng những đòn sấm sét, phong trào giải phóng dân tộc thế giới đang phát triển mạnh sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

– Sự ra đời của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa chẳng những mở ra trang sử mới của dân tộc này mà còn có ý nghĩa trọng đại đối với lịch sử thế giới, làm thay đổi cán cân cách mạng thế giới, tăng thế lực cho phe xã hội chủ nghĩa, có lợi cho cách mạng Việt Nam và Đông Dương, cổ vũ chúng ta rất nhiều trong chiến dịch Biên giới.

THANG ĐIỂM

Câu 1: 4 điểm

Câu 2: 3 điểm

Câu 3: 3 điểm

Tổng cộng: 10 điểm

III. ĐỀ THI MÔN LỊCH SỬ NĂM 2002

(chung cho toàn quốc)

Câu 1. (ĐH: 2 điểm; CĐ: 3 điểm)

Phong trào đấu tranh giành độc lập của Ấn Độ (1945 – 1950)?

Câu 2. (ĐH: 2 điểm; CĐ: 3 điểm)

Bằng những sự kiện lịch sử, hãy chứng minh phong trào "Đồng khởi" (1959 – 1960) đã chuyển dịch cách mạng miền Nam nước ta từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công.

Câu 3. (ĐH: 3 điểm; CĐ: 4 điểm)

Diễn biến và ý nghĩa lịch sử của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy quả quân dân miền Nam Tết Mậu Thân (1968)?

Câu 4. (ĐH: 3 điểm) *Thí sinh chỉ thi cao đẳng không làm câu này.*

Hoàn cảnh lịch sử dẫn đến việc ký kết Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh lập lại hoà bình ở Việt Nam (27/1/1973). Nội dung cơ bản và ý nghĩa lịch sử của Hiệp định đó.

ĐÁP ÁN VÀ THANG ĐIỂM

1. Nội dung đề thi và đáp án được soạn theo sách "Lịch sử 12 tập 1 và tập 2", tái bản lần thứ 10, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2002. Cụ thể như sau:

Câu 1 thuộc Bài 2: "Các nước Á, Phi, Mỹ Latinh sau Chiến tranh thế giới thứ hai", sách Lịch sử 12, tập 1.

Câu 2 thuộc bài 13: "Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam (11954 – 1965)", sách Lịch sử 12, tập 2.

Câu 3 thuộc bài 14 "Nhân dân hai miền Nam Bắc trực tiếp đương đầu với đế quốc Mỹ xâm lược (1965 – 1973)", sách Lịch sử 12, tập 2.

Thí sinh thi vào cao đẳng không làm câu 4.

2. Yêu cầu về đánh giá bài làm của thí sinh:

– Trình bày nội dung cơ bản của các câu được nêu thành các ý cụ thể in chữ nghiêng trong đáp án.

– Các bài của thí sinh mới chỉ nêu đủ ý có tính chất như tóm lược hoặc như đề cương chi tiết thì đạt điểm trung bình, trung bình khá.

– Các bài làm trình bày đủ nội dung cơ bản, lập luận chặt chẽ, lôgic, văn phong sáng sủa thì đạt điểm khá, giỏi.

– Câu 2 của đề thi, ngoài cách trình bày theo đáp án, thí sinh cũng có thể trình bày theo phương pháp so sánh 2 giai đoạn trước và sau Đồng khởi để rút ra kết luận.

– Các bài làm của thí sinh thuộc loại xuất sắc, sáng tạo thì được điểm tối đa, song phải ghi rõ những điểm sáng tạo, xuất sắc của bài làm đó vào phiếu chấm thi.

3. Quá trình chấm thi theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các điểm của từng câu, từng ý nhỏ đã được ghi trong đáp án. Người chấm lần thứ nhất không quy tròn các phần điểm lẻ của từng câu và của toàn bài thi.

Câu 1. (ĐH: 2 điểm; CĐ: 3 điểm). Phong trào đấu tranh giành độc lập của Ấn Độ (1945 – 1950)?

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào đấu tranh chống thực dân Anh, giành độc lập của Ấn Độ phát triển mạnh mẽ.

1.1. Ngày 19/2/1946, 2 vạn thuỷ quân trên 20 chiến hạm ở cảng Bom Bay khởi nghĩa với khẩu hiệu: "Đả đảo đế quốc Anh!", "Cách mạng muôn năm!"

– 20 vạn công nhân, sinh viên, nhân dân Bom Bay bãi công, bãi khoá, bãi thị và tiến hành khởi nghĩa vũ trang (từ 21 đến 23/4/1946). Công nhân và nhân dân Cancutta, Carassi, Madơrats đấu tranh hưởng ứng.

– Nông dân đấu tranh đòi nộp 1,3 thu hoạch cho địa chủ (Phong trào “Tephaga”). Có nơi nông dân tước đoạt tài sản của địa chủ.

1.2. Thực dân Anh phải đàm phán với Đảng Quốc đại và Liên đoàn Hồi giáo về tương lai của Ấn Độ, thoả thuận theo “Kế hoạch Maobattơn”: Ấn Độ của những người Ấn Độ giáo và Pakixtan của những người theo Hồi giáo. Ngày 15/8/1947, 2 quốc gia Ấn Độ và Pakixtan được hưởng quy chế tự trị, có chính phủ dân tộc riêng.

– Đảng Quốc đại Ấn Độ tiếp tục lãnh đạo nhân dân đấu tranh buộc thực dân Anh phải công nhận nền độc lập hoàn toàn. Ngày 26 tháng 1 năm 1950, Ấn Độ tuyên bố độc lập và nước Cộng hoà Ấn Độ chính thức thành lập.

Câu 2. (ĐH: 2 điểm; CĐ: 3 điểm)

Bằng những sự kiện lịch sử, hãy chứng minh phong trào “Đồng khởi” (1959 – 1960) đã chuyển dịch cách mạng miền Nam nước ta từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công.

2.1. Mỹ xâm lược miền Nam Việt Nam, dựng lên chính quyền Ngô Đình Diệm, âm mưu chia cắt lâu dài đất nước ta, biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của của Mỹ. Thực hiện chính sách “tố cộng”, “diệt cộng”, “luật 10–59”, “cải cách điền địa”, lập “khu dinh điền", "khu trù mật"... Mỹ Diệm đã kìm kẹp, bóc lột và đàn áp khốc liệt, phong trào cách mạng miền Nam bị tổn thất nặng nề.

Cách mạng miền Nam chuyển từ cuộc đấu tranh vũ trang chống Pháp sang đấu tranh chính trị chống Mỹ Diệm để củng cố hoà bình, giữ gìn lực lượng cách mạng. Phong trào đấu tranh của quần chúng chống "tố cộng", "diệt cộng", đòi thi hành Hiệp định Giơnevơ, đòi hoà bình, dân chủ... đã đi từ đấu tranh chính trị đến kết hợp với đấu tranh vũ trang tự vệ.

2.2. Hội nghị lần thứ 15 Ban Chấp hành Trung ương Đảng xác định con đường phát triển cơ bản của cách mạng Việt Nam là khởi nghĩa giành chính quyền bằng lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu, kết hợp với lực lượng vũ trang.

– Phong trào "Đồng khởi" rộng lớn, tiêu biểu là khởi nghĩa Trà Bồng và nổi dậy ở Bến Tre. Đến năm 1960 ở hàng trăm xã, thôn chính quyền địch tan ra, chính quyền cách mạng được hình thành.

– Phong trào "Đồng khởi" đã đưa tới sự ra đời của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (20/1/1960), thành lập Trung ương cục miền Nam, Quân giải phóng miền Nam. "Đồng khởi" đã làm lung lay chính quyền Ngô Đình Diệm và giáng một đòn nặng nề vào chính sách thực dân kiểu mới của Mỹ.

2.3. Như vậy, cách mạng miền Nam đã từ đấu tranh chính trị giữ gìn lực lượng tiến dần lên đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh vũ trang, khởi nghĩa giành chính quyền làm chủ, phát triển thành chiến tranh cách mạng.

Câu 3. (ĐH: 3 điểm; CĐ: 4 điểm)

Diễn biến và ý nghĩa lịch sử của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy của quân dân miền Nam Tết Mậu Thân (1968)?

3.1. Diễn biến:

– Sau 2 mùa khô 1965 – 1966 và 1966 – 1967, tương quan lực lượng trên chiến trường miền Nam thay đổi có lợi cho ta, đồng thời lợi dụng năm bầu cử Tổng thống Mỹ (1968), ta chủ trương mở cuộc Tổng tiến công và nổi dậy trên toàn miền Nam, chủ yếu vào các đô thị, nhằm tiêu diệt một bộ phận quan trọng quân Mỹ, đánh sập Ngụy quân, Ngụy quyền và buộc Mỹ phải đàm phán, rút quân về nước.

– Quân ta đã tập kích chiến lược vào hầu hết các đô thị trong đêm 30 rạng ngày 31/1/1968 (giao thừa Tết Mậu thân). Qua 3 đợt (đợt 1 trong tháng 1 và tháng 2, đợt 2 trong tháng 5 và tháng 6, đợt 3 trong tháng 8 và tháng 9 năm 1968) ta tiến công và nổi dậy ở 37 trong số 44 thị xã, 5 trên 6 thành phố, hàng trăm thị trấn, quận lỵ và nhiều vùng nông thôn; ở Sài Gòn ta đã đánh thẳng vào nhiều vị trí trung tâm đầu não của đối phương.

– Trong đợt thứ nhất, ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 150.000 tên địch (trong đó có 43.000 tên Mỹ), phá huỷ nhiều phương tiện chiến tranh của chúng. Nhưng do lực lượng địch vẫn còn đông, cơ sở của chúng ở thành thị còn mạnh nên chúng đã nhanh chóng phản công ở cả thành thị và nông thôn.

3.2. Ý nghĩa:

– Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân (1968) đã mở ra bước ngoặt mới của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta; đã đánh bại "Chiến tranh cục bộ" và làm lung lay ý chí xâm lược của Mỹ; buộc Mỹ phải tuyên bố "phi Mỹ hoá" chiến tranh ở miền Nam, ngừng ném bom bắn phá miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra (tháng 3/1968) và trên toàn bộ miền Bắc (tháng 11/1968).

– Cùng với thắng lợi của quân dân miền Bắc chống chiến tranh phá hoại của Mỹ, cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân (1968) đã buộc Mỹ phải đàm phán với ta ở Pari (tháng 5/1968) để bàn về chấm dứt chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam.

Câu 4. (ĐH: 3 điểm) *Thí sinh chỉ thi cao đẳng không làm câu này.*

Hoàn cảnh lịch sử dẫn đến việc ký kết Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam (27/1/1973). Nội dung cơ bản và ý nghĩa lịch sử của Hiệp định đó.

4.1. Hoàn cảnh

– Bị thiệt hại nặng nề ở cả hai miền Nam – Bắc, Mỹ buộc phải đàm phán với ta ở Hội nghị Pari từ 13/5/1968 để bàn về việc chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam. Đến 25/1/1969, bắt đầu hội nghị bốn bên (Việt Nam Dân chủ cộng hoà, Hoa Kỳ, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và Việt Nam Cộng hoà).

– Hội nghị Pari diễn ra trong bối cảnh Mỹ liên tiếp thất bại trong chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh", đặc biệt là trong cuộc tiến công chiến lược của ta mùa Hè 1972. Ta cũng đã đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại trở lại của Mỹ ở miền Bắc. Phong trào đòi chấm dứt chiến tranh xâm lược của Mỹ tiếp tục diễn ra trên thế giới và cả ở Mỹ.

– Tháng 10/1972, khi nước Mỹ chuẩn bị bước vào cuộc bầu cử tổng thống, bản dự thảo Hiệp định Pari được hoàn tất và hai bên đã thoả thuận ngày ký chính thức. Mỹ trở mặt, gây sức ép buộc ta phải nhân nhượng bằng cách mở cuộc tập kích bằng máy bay chiến lược B52 vào Hà Nội và Hải Phòng cuối năm 1972. Nhưng chúng đã bị đánh bại, buộc phải ký Hiệp định Pari ngày 27/1/1973.

4.2. Nội dung cơ bản của Hiệp định Pari:

– Mỹ và các nước cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

– Mỹ phải rút hết quân Mỹ và quân của các nước thân Mỹ, phá hết các căn cứ quân sự, cam kết không dính líu quân sự hoặc can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam Việt Nam.

– Các bên để cho nhân dân miền Nam tự quyết định tương lai của mình thông qua tổng tuyển cử tự do.

– Các bên công nhận thực tế ở miền Nam Việt Nam có hai chính quyền, hai quân đội, hai vùng kiểm soát và ba lực lượng chính trị.

– Các bên ngừng bắn tại chỗ, trao trả tù binh và dân thường bị bắt.

4.3. Ý nghĩa của Hiệp định:

– Hiệp định Pari đã ghi nhận các quyền dân tộc cơ bản của Việt Nam là độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ; Mỹ và các nước khác không được dính líu quân sự hoặc can thiệp vào nội bộ của Việt Nam.

– Hiệp định Pari mở ra bước ngoặt mới của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Quân Mỹ và quân đội nước ngoài phải rút toàn bộ ra khỏi miền Nam, tạo điều kiện để tiến tới giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước.